

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TRƯỜNG CAO ĐẲNG LƯƠNG THỰC – THỰC PHẨM

GIÁO TRÌNH

MÔ ĐUN : KẾ TOÁN THUẾ

NGÀNH/NGHỀ: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

TRÌNH ĐỘ : CAO ĐẲNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 657 /QĐ-CĐLTTP-ĐT ngày 23 tháng 07 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Lương thực Thực phẩm)

Đà Nẵng, năm 2019

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

LỜI GIỚI THIỆU

Để đáp ứng yêu cầu về tài liệu giảng dạy và học tập kịp thời phục vụ nhu cầu học tập của sinh viên ngành Kế toán doanh nghiệp. Khoa Tài chính - Kế toán trường Cao Đẳng Lương thực - Thực phẩm Đà Nẵng đã biên soạn giáo trình “Kế toán thuế” nhằm giúp cho mọi đối tượng có tài liệu cơ bản để nghiên cứu, thực hành để đạt được các kỹ năng kê khai, kế toán và lập các báo thuế theo chế độ hiện hành.

Công việc của kế toán thuế là thiết lập các tờ khai, lập báo cáo các thuế như thuế GTGT, thuế TNCN, thuế TNDN,... định kỳ theo quý, tháng hoặc năm tại doanh nghiệp.

Nội dung của giáo trình được trình bày theo hướng tích hợp lý thuyết và thực hành. Bên cạnh lý thuyết cơ bản, giáo trình còn thể hiện các bước trình tự thực hiện và kết quả thực hành theo từng nhiệm vụ kế toán giúp cho người đọc dễ hiểu, dễ dàng thực hành và đối chiếu kết quả. Giáo trình gồm có 4 bài:

Bài 1. Kế toán thuế giá trị gia tăng

Bài 2. Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp

Bài 3. Kế toán thuế thu nhập cá nhân

Bài 4. Kế toán các loại thuế khác

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn những tác giả trong các tài liệu mà chúng tôi đã tham khảo trong quá trình biên soạn giáo trình này. Mặc dù đã có nhiều cố gắng, song không thể tránh khỏi những hạn chế nhất định trong nội dung và trình bày, chúng tôi mong nhận được những góp ý của các bạn đọc.

Xin chân thành cảm ơn.

Chủ biên

ThS. Văn Thị Thanh Yên

MỤC LỤC

Lời giới thiệu.....	1
Bài 1. Kế toán thuế giá trị gia tăng	5
1. Tổng quan về thuế	5
1.1. Đặc điểm của thuế	5
1.2. Các yếu tố cấu thành sắc thuế	6
1.3. Vai trò của thuế trong nền kinh tế xã hội.....	6
1.4. Phân loại thuế	6
2. Tổng quan về kế toán thuế	7
2.1. Nhiệm vụ của kế toán thuế.....	7
2.2. Nội dung công việc kế toán thuế	8
3. Các vấn đề chung về thuế GTGT	8
3.1. Khái niệm và tác dụng	8
3.2. Phạm vi áp dụng	9
3.3. Căn cứ tính thuế.....	12
3.4. Phương pháp tính thuế	13
3.4.1. Phương pháp khấu trừ.....	13
3.4.2. Phương pháp trực tiếp.....	16
4. kê khai thuế GTGT	17
4.1. Trình tự kê khai thuế GTGT.....	18
4.2. kê khai thuế GTGT đối với DN tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ... 18	
4.2.1. Căn cứ lập.....	18
4.2.2. Quy trình thực hiện	18
4.2.3. Thực hành lập tờ khai thuế GTGT mẫu 01/GTGT, 02/GTGT trên HTKK.....	23
4.3. kê khai thuế GTGT đối với DN tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp ...27	
4.3.1. Căn cứ lập.....	27
4.3.2. Quy trình thực hiện	27
4.3.3. Thực hành lập tờ khai thuế GTGT mẫu 04/GTGT trên HTKK.....	28
5. kê khai điều chỉnh, bổ sung thuế GTGT	29
5.1. Nguyên tắc kê khai bổ sung	29
5.2. Quy trình kê khai bổ sung, điều chỉnh thuế GTGT	30
5.3. Thực hành kê khai bổ sung, điều chỉnh thuế GTGT	31
6. Lập báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn mẫu BC26/AC.....	35
6.1. Quy trình thực hiện	36
6.2. Thực hành.....	38
7. Kế toán thuế GTGT	39
7.1. Chứng từ sử dụng.....	39
7.2. Tài khoản sử dụng.....	39
7.3. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh	40
7.4. Ghi sổ kế toán.....	46
7.4.1. Quy trình ghi sổ kế toán.....	46
7.4.2. Ghi sổ kế toán chi tiết	46
7.4.3. Ghi sổ kế toán tổng hợp	48
8. Đối chiếu, kiểm tra số liệu và phát hiện sai sót.....	50

Bài 2. Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp	67
1. Các vấn đề chung về thuế TNDN.....	67
1.1. Khái niệm và tác dụng	67
1.2. Đối tượng nộp thuế	67
1.3. Phương pháp và căn cứ tính thuế	68
2. Khai thuế, quyết toán thuế TNDN.....	75
2.1. Hồ sơ khai quyết toán thuế TNDN	75
2.2. Trình tự khai thuế, quyết toán thuế TNDN.....	76
2.3. Thực hành khai quyết toán thuế TNDN trên HTKK.....	88
3. Kế toán thuế TNDN.....	92
3.1. Chứng từ sử dụng.....	92
3.2. Tài khoản sử dụng.....	92
3.3. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh	93
3.4. Ghi sổ kế toán.....	94
3.4.1. Quy trình ghi sổ kế toán.....	94
3.4.2. Ghi sổ kế toán chi tiết	94
3.4.3. Ghi sổ kế toán tổng hợp	95
4. Đối chiếu, kiểm tra số liệu và phát hiện sai sót.....	96
Bài 3. Kế toán thuế thu nhập cá nhân	103
1. Các vấn đề chung về thuế TNCN.....	103
1.1. Khái niệm và tác dụng	103
1.2. Đối tượng nộp thuế	104
1.3. Các khoản thu nhập chịu thuế và thu nhập được miễn thuế TNCN.....	104
1.4. Kỳ tính thuế.....	105
1.5. Căn cứ tính thuế TNCN từ tiền lương, tiền công.....	106
2. Khai thuế, quyết toán thuế TNCN từ tiền lương, tiền công.....	115
2.1. Khai thuế TNCN theo tháng, quý.....	115
2.1.1. Hồ sơ khai thuế TNCN	115
2.1.2. Trình tự khai thuế TNCN theo tháng, quý	115
2.1.3. Thực hành khai thuế TNCN theo tháng, quý trên HTKK.....	118
2.2. Quyết toán thuế TNCN	123
2.2.1. Hồ sơ quyết toán thuế TNCN	124
2.2.2. Trình tự quyết toán thuế TNCN	124
2.2.3. Thực hành quyết toán thuế TNCN trên HTKK.....	132
3. Kế toán thuế TNCN.....	137
3.1. Chứng từ sử dụng.....	137
3.2. Tài khoản sử dụng.....	137
3.3. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh	137
3.4. Ghi sổ kế toán.....	139
3.4.1. Quy trình ghi sổ kế toán.....	139
3.4.2. Ghi sổ kế toán chi tiết	139
3.4.3. Ghi sổ kế toán tổng hợp	140
4. Đối chiếu, kiểm tra số liệu và phát hiện sai sót.....	141

Bài 4. Kế toán các loại thuế khác	147
1. Lệ phí môn bài.....	147
1.1. Các vấn đề chung về lệ phí môn bài.....	147
1.2. Khai lệ phí môn bài.....	148
1.2.1. Trình tự thực hiện	149
1.2.2. Thực hành khai lệ phí môn bài	149
1.3. Kế toán lệ phí môn bài	151
1.4. Bài thực hành kế toán lệ phí môn bài	152
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt.....	154
2.1. Các vấn đề chung về thuế tiêu thụ đặc biệt.....	154
2.2. Kê khai thuế tiêu thụ đặc biệt.....	157
2.2.1. Hồ sơ kê khai	157
2.2.2. Trình tự kê khai thuế tiêu thụ đặc biệt	158
2.2.3 Thực hành kê khai thuế tiêu thụ đặc biệt	158
2.3. Kế toán thuế tiêu thụ đặc biệt.....	158
3. Thuế xuất nhập khẩu.....	160
3.1. Các vấn đề chung về thuế xuất nhập khẩu.....	160
3.2. Kế toán thuế xuất nhập khẩu	161
4. Kế toán thuế tài nguyên	163
5. Kế toán thuế nhà đất, tiền thuê đất	164
6. Kế toán thuế bảo vệ môi trường	165
7. Kế toán phí, lệ phí và các khoản khác	166

BÀI 1. KẾ TOÁN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Giới thiệu:

Ở Việt Nam, thuế GTGT được ban hành thành Luật và được Quốc hội Khoá IX thông qua tại kỳ họp thứ 11 (ngày 10/5/1997) và có hiệu lực thi hành kể từ 01/01/1999, thay thế cho Luật Thuế doanh thu. Trong quá trình thực thi, Luật thuế GTGT đã được sửa đổi, bổ sung nhiều lần nhằm tháo gỡ kịp thời những vướng mắc phát sinh, phù hợp với thực tiễn nước ta trong từng thời kỳ.

Thuế GTGT có diện điều chỉnh rộng đối với mọi hàng hoá, dịch vụ dùng cho sản xuất kinh doanh và tiêu dùng tại Việt Nam và khắc phục được những nhược điểm của thuế doanh thu trong cơ chế thị trường như không thu thuế trùng lặp vào các khâu của quá trình sản xuất kinh doanh

Mục tiêu:



- *Nêu được khái niệm và tác dụng của thuế GTGT*
- *Xác định được đối tượng nộp thuế và chịu thuế GTGT*
- *Lập được bảng kê hóa đơn mua vào, bán ra*
- *Lập được tờ khai thuế GTGT.*
- *Định khoản được bút toán khấu trừ thuế;*
- *Ghi sổ được các nghiệp vụ liên quan*
- *Đối chiếu số liệu tờ khai thuế GTGT với sổ kế toán.*

A. Nội dung

1. Tổng quan về thuế

Thuế là khoản thu nộp mang tính bắt buộc mà các tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh hoặc cá nhân phải nộp cho nhà nước theo quy định của các luật thuế nhằm đảm bảo nhu cầu chi tiêu và thực hiện chức năng quản lý kinh tế – xã hội của nhà nước.

1.1. Đặc điểm của thuế

- Thuế là khoản thu nộp bắt buộc vào ngân sách nhà nước

Đối với người nộp thuế: đây là nghĩa vụ chuyển giao tài sản của họ cho nhà nước khi có đủ điều kiện mà không phải là quan hệ thanh toán. Việc nộp thuế không xuất phát từ việc vi phạm pháp luật mà là nghĩa vụ đóng góp được pháp luật thừa nhận và xã hội tôn vinh.

Đối với cơ quan nhà nước: khi thực hiện hành vi thu thuế không có quyền lựa chọn thực hiện hay không thực hiện, không có sự phân biệt đối xử đối với người nộp thuế.

- Thuế gắn với yếu tố quyền lực nhà nước

Thuế là nguồn thu ngân sách của nhà nước thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình; là biện pháp để nhà nước can thiệp vào nền kinh tế. Để đảm bảo luật thuế được ghi nhận và thi hành cần gắn với yếu tố quyền lực nhà nước

- Thuế không mang tính đối giá, không hoàn trả trực tiếp

Người nộp thuế chỉ cần đáp ứng những điều kiện mà pháp luật quy định thì phải có nghĩa vụ thực hiện đóng thuế. Mục đích của thu thuế là dùng để chi tiêu cho các dịch vụ công như: đảm bảo an ninh quốc phòng, y tế, giáo dục công... Người nộp thuế được hoàn trả gián tiếp thông qua các dịch vụ công cộng của nhà nước cho cộng đồng, xã hội.

1.2. Các yếu tố cấu thành sắc thuế

Sắc thuế là loại thuế, khoản tiền, hiện vật bắt buộc phải nộp cho Nhà nước khi tiến hành sản xuất, kinh doanh hay một khoản thu của Nhà nước mang tính bắt buộc đối với mọi công dân, mọi tổ chức.

Sắc thuế được nhà nước ban hành nhằm đáp ứng các mục tiêu riêng nhưng nhìn chung mỗi sắc thuế đều được hình thành trên các yếu tố về tên, đối tượng nộp thuế, đối tượng tính thuế, thuế suất

- Tên gọi sắc thuế ở Việt Nam được đặt theo nội dung (như thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế TTĐB hoặc đặt theo đối tượng đánh thuế (như thuế TNDN, thuế TNCN, thuế GTGT...)

- Đối tượng nộp thuế (người nộp thuế) là các tổ chức kinh tế hoặc các cá nhân có trách nhiệm phải kê khai và thực hiện nghĩa vụ nộp thuế vào ngân sách.

- Đối tượng tính thuế là căn cứ để xác định số tiền thuế phải nộp.

- Thuế suất là mức thu được ấn định tính trên đối tượng tính thuế, có 2 loại thuế suất: thuế suất tuyệt đối và thuế suất tương đối

1.3. Vai trò của thuế trong nền kinh tế xã hội

- Thuế là công cụ chủ yếu huy động nguồn lực vật chất cho Nhà nước

- Thuế là công cụ điều tiết kinh tế vĩ mô phù hợp với sự phát triển kinh tế của từng thời kỳ

- Thuế là công cụ điều hoà thu nhập, thực hiện công bằng xã hội.

- Thuế là công cụ thực hiện kiểm tra, kiểm soát các hoạt động sản xuất kinh doanh.

1.4. Phân loại thuế

- Căn cứ vào mục đích điều tiết của nhà nước, thuế được phân làm 2 loại: thuế trực thu và thuế gián thu.

- + Thuế gián thu là loại thuế điều tiết gián tiếp thông qua giá cả hàng hóa, dịch vụ, người nộp thuế không là người chịu thuế.

Ví dụ 1.1: Anh B đến trung tâm mua sắm mua một chiếc Ipad với giá 25 triệu, thuế GTGT là 10%. Như vậy B phải chịu thuế này nhưng trung tâm mua sắm sẽ đi nộp thuế này cho cơ quan nhà nước. Như vậy người chịu thuế là B

- + Thuế trực thu là loại thuế điều tiết trực tiếp đánh vào thu nhập hoặc tài sản của người nộp thuế, người nộp thuế và người chịu thuế là một.

Ví dụ 1.2: Doanh nghiệp H lãi 1 tỷ, thuế TNDN là 20%. Doanh nghiệp A kê khai và mang tiền thuế đi nộp cho nhà nước. Như vậy người nộp thuế và chịu thuế là doanh nghiệp H.

Thuế gián thu	Thuế trực thu
• Thuế GTGT • Thuế TTĐB • Thuế XNK • Thuế nhà đất • Thuế tài nguyên	• Thuế TNDN • Thuế TNCN • Thuế sử dụng đất

Hình 1.1 – Phân loại hệ thống thuế Việt Nam theo mục đích điều tiết

- Căn cứ vào đối tượng tính thuế: thuế được chia thành
 - + Thuế tiêu dùng là loại thuế tính trên giá trị hàng hóa được tiêu dùng như thuế GTGT, thuế TTĐB, thuế XNK
 - + Thuế thu nhập là loại thuế tính trên thu nhập kiếm được như thuế TNDN, thuế TNCN
 - + Thuế tài sản là loại thuế tính trên giá trị tài sản được sử dụng hoặc sở hữu như thuế nhà đất, thuế tài nguyên,
 - + Thuế đánh vào việc khai thác hoặc sử dụng một số tài sản quốc gia như thuế tài nguyên, thuế sử dụng đất

2. Tổng quan về kế toán thuế

Kế toán thuế là kế toán phụ trách về các vấn đề về khai báo và hạch toán thuế trong doanh nghiệp.

2.1. Nhiệm vụ của kế toán thuế

- Kiểm tra hóa đơn mua, bán hàng hóa dịch vụ, phát hiện loại bỏ hóa đơn đầu vào không hợp pháp thông báo đến cơ sở có liên quan
- Thực hiện chế độ quản lý, sử dụng hoá đơn theo quy định
- Kê khai và quyết toán các loại thuế theo quy định của pháp luật,
- Điều chỉnh thuế;
- Ghi sổ kế toán các nghiệp vụ thuế phát sinh
- Lập hồ sơ hoàn thuế khi có phát sinh;
- Theo dõi báo cáo tình hình nộp ngân sách, tồn đọng ngân sách;
- Lập hồ sơ ưu đãi đối với dự án đầu tư mới, đăng ký đơn vị phát sinh mới hoặc điều chỉnh giảm khi có phát sinh;
- Trực tiếp làm việc cơ quan thuế khi có phát sinh;
- Cập nhật kịp thời các thông tin về các chính sách thuế, soạn thông báo các nghiệp vụ qui định của chính sách thuế có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh để cơ sở biết thực hiện;
- Thực hiện công việc bảo quản, lưu trữ chứng từ, tài liệu thuế;
- Đối chiếu số liệu báo cáo thuế với số liệu báo cáo kế toán;

2.2. Nội dung công việc kế toán thuế

2.2.1. Công việc đầu năm

- Nộp lệ phí thuế môn bài đầu năm. Hạn nộp lệ phí môn bài 30/1
- Nộp tờ khai thuế GTGT, TNCN, báo cáo sử dụng hóa đơn tháng 12 hoặc quý IV. Nếu kê khai theo tháng thì hạn nộp là 20/1, theo quý thì hạn nộp là 30/1

2.2.2. Công việc hàng ngày

- Thu thập các hoá đơn, chứng từ kế toán phát sinh bên trong và bên ngoài doanh nghiệp
- Kiểm tra về tính hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của hoá đơn, chứng từ kế toán và xử lý sai sót.
- Sắp xếp, lưu trữ các hoá đơn, chứng từ kế toán đúng thời gian quy định

Ngoài ra, kế toán cần thường xuyên lưu ý cập nhật những chính sách thuế mới nhất để đảm bảo làm đúng, đủ và có lợi cho doanh nghiệp

2.2.3. Công việc hàng tháng

Kê khai, lập báo cáo thuế theo tháng vào cuối tháng hoặc đầu tháng sau như tờ khai thuế GTGT, thuế TNCN, báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn. Hạn nộp tờ khai và thuế (nếu có phát sinh phải nộp) là ngày 20 tháng sau

2.2.4. Công việc hàng quý

Kê khai, lập báo cáo thuế theo quý vào cuối quý hoặc đầu quý sau như tờ khai thuế GTGT, thuế TNCN, báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn. Hạn nộp tờ khai và thuế (nếu có) là ngày 30 tháng đầu quý sau.

2.2.5. Công việc cuối năm

- Lập các báo cáo thuế năm vào cuối năm hoặc đầu năm sau như:
 - + Lập quyết toán thuế TNCN năm
 - + Lập quyết toán thuế TNDN năm
 - + Lập Báo cáo tài chính gồm: bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính, bảng cân đối tài khoản.
 - Nộp tiền thuế TNCN và TNDN (nếu có)
- Hạn nộp báo cáo và tiền thuế (nếu có) là ngày 30/3 năm sau.

3. Các vấn đề chung về thuế GTGT

3.1. Khái niệm và tác dụng

3.1.1. Khái niệm

Thuế GTGT là thuế gián thu tính trên giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng.

Về bản chất, thuế GTGT do các nhà sản xuất kinh doanh nộp hộ người tiêu dùng thông qua việc tính gộp thuế này vào giá bán mà người tiêu dùng phải thanh toán. Do vậy, thuế GTGT là một loại thuế gián thu.

GTGT là khoản giá trị tăng thêm của HH, DV phát sinh trong quá trình sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng.

Tại sao được gọi là thuế GTGT? Bởi vì thuế chỉ đánh trên phần giá trị tăng thêm qua mỗi khâu của quá trình sản xuất kinh doanh, và tổng số thuế thu được ở mỗi khâu bằng chính số thuế tính trên giá bán cho người tiêu dùng cuối cùng.

Ví dụ 1.3:

	Sản xuất.....	Lưu thông.....	Tiêu dùng
	100tr	150tr	170tr
			
Giá trị gia tăng:		50tr	20tr
Thuế GTGT:	$100tr \times 10\% + 50tr \times 10\% + 20tr \times 10\% = 17tr$		

3.1.2. Tác dụng

- Đảm bảo nguồn thu lớn, ổn định và kịp thời cho ngân sách Nhà nước
- Khuyến khích xuất khẩu và đầu tư để thúc đẩy phát triển kinh tế
- Khuyến khích doanh nghiệp thực hiện tốt chế độ kế toán, lưu trữ hóa đơn, chứng từ, góp phần chống trốn thuế
- Góp phần hoàn thiện chính sách thuế trong quá trình hòa nhập

3.2. Phạm vi áp dụng

3.2.1. Đối tượng chịu thuế

Đối tượng chịu thuế GTGT là HH, DV dùng cho sản xuất kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam (bao gồm cả HH, DV mua của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài) trừ các đối tượng quy định ở mục 3.2.3 dưới đây.

3.2.2. Người nộp thuế

Người nộp thuế là tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất kinh doanh HH, DV chịu thuế GTGT ở Việt Nam (gọi chung là cơ sở kinh doanh) và tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa, mua dịch vụ chịu thuế GTGT (gọi chung là người nhập khẩu).

3.2.3. Đối tượng không chịu thuế

Các hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT thường là các sản phẩm chưa qua sơ chế hoặc chỉ qua sơ chế thông thường có nguồn gốc từ nông, lâm, ngư nghiệp. Các sản phẩm nhằm phục vụ cho người khuyết tật, giáo dục, sức khỏe cộng đồng, an ninh quốc phòng.... bao gồm **26 nhóm HH, DV** được quy định tại điều 4 TT219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật thuế GTGT và được chỉnh sửa, bổ sung theo TT26/2015/TT-BTC; TT130/2016/TT-BTC; TT25/2018/TT-BTC. Nhìn chung, các hàng hóa dịch vụ này thường có một trong các tính chất cơ bản sau đây:

- Nhóm sản phẩm *nông nghiệp và phục vụ sản xuất nông nghiệp*
 - + Sản phẩm chưa qua chế biến hoặc chỉ có sơ chế
 - + Dịch vụ, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp
 - + Thức ăn gia súc, phân bón, giống vật nuôi...
- Các sản phẩm *thiết yếu* như muối, nhà ở thuộc sở hữu nhà nước, chuyển quyền sử dụng đất

- Dịch vụ tài chính, bảo hiểm
- Dịch vụ *an sinh xã hội*: như dịch vụ y tế, thú y; giáo dục, đào tạo; xuất bản, phát hành báo chí; công trình văn hóa, nghệ thuật, nhà ở xã hội; sản phẩm nhân tạo thay thế bộ phận người bệnh; hàng viện trợ nhân đạo; hộ kinh doanh có doanh thu dưới 100 triệu/năm; hàng dự trữ quốc gia...
- *Dịch vụ công ích* do Nhà nước tổ chức phục vụ toàn xã hội như: bưu chính viễn thông; truyền hình, truyền thanh; vận chuyển công cộng; vườn hoa, công viên, dịch vụ tang lễ,...
- Nhóm sản phẩm phục vụ *an ninh, quốc phòng* như vũ khí; vàng thỏi, miếng nhập khẩu; tài nguyên, khoáng sản
- Hàng hóa, máy móc, vật tư *nhập khẩu do trong nước chưa sản xuất được để phục vụ NCKH, phát triển công nghệ, thăm dò phát triển dầu mỏ, khí đốt...*
- Hàng hóa nhập khẩu nhưng thực chất *không phục vụ cho sản xuất kinh doanh và tiêu dùng tại Việt Nam* như hàng chuyển khẩu, quá cảnh, hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu; hàng tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu; nhập để gia công xuất khẩu

3.2.4. Đối tượng không kê khai, tính nộp thuế GTGT

Đối với các khoản thu từ hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ các tổ chức, cá nhân kinh doanh phải kê khai nộp thuế GTGT theo quy định. Tuy nhiên, có **7 trường hợp** không phải kê khai tính nộp thuế GTGT theo quy định tại Điều 5 TT219/2013/TT-BTC đồng thời sửa đổi, bổ sung theo TT119/2014 /TT-BTC và TT 93/2015/TT-BTC được liệt kê như sau:

- Các khoản *thu bồi thường bằng tiền*, tiền thưởng, hỗ trợ, chuyển nhượng phát thải, các khoản thu tài chính khác như nhận lãi trái phiếu, cổ tức, lãi trả chậm nhận được từ việc bán hàng, bảo hiểm nhận được do bên bảo hiểm bồi thường.

Nếu như hình thức *bồi thường bằng hàng hóa, dịch vụ* thì kê khai và tính nộp thuế GTGT theo quy định.

- Các dịch vụ sửa chữa phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị (bao gồm cả vật tư, phụ tùng thay thế); quảng cáo, tiếp thị; xúc tiến đầu tư và thương mại; môi giới bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra nước ngoài; đào tạo; chia cước dịch vụ bưu chính, viễn thông quốc tế, dịch vụ thuê đường truyền dẫn và băng tần vệ tinh của nước ngoài theo quy định của pháp luật *giữa các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam với tổ chức nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, cá nhân ở nước ngoài là đối tượng không cư trú tại Việt Nam*.

- Thu nhập từ bán tài sản đối với tổ chức, cá nhân không kinh doanh
- Giá trị chuyển nhượng của dự án đầu tư để sản xuất, kinh doanh hàng hóa và dịch vụ chịu thuế GTGT cho doanh nghiệp, hợp tác xã khác.
- Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, hải sản *chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế* thông thường ở khâu kinh doanh thương mại giữa các:
 - + Doanh nghiệp, hợp tác xã nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thì *không kê khai, tính nộp thuế và hóa đơn GTGT có dòng thuế suất, thuế GTGT không ghi, gạch bỏ*

+ Doanh nghiệp, hợp tác xã nộp thuế theo phương pháp khấu trừ *bán cho hộ, cá nhân kinh doanh và các tổ chức, cá nhân khác thì phải kê khai, tính nộp thuế GTGT theo mức thuế suất 5%*

+ Hộ, cá nhân kinh doanh, doanh nghiệp, hợp tác xã và tổ chức kinh tế khác *nộp thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp thì kê khai, tính nộp thuế*

- Khi điều chuyển TSCĐ đang sử dụng và đã trích khấu hao giữa cơ sở kinh doanh và các đơn vị thành viên do một cơ sở kinh doanh sở hữu 100% vốn hoặc các đơn vị thành viên do một cơ sở kinh doanh sở hữu 100% vốn.

+ Nếu điều chuyển theo *giá trị ghi trên sổ sách* để phục vụ sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ *chịu thuế GTGT* thì không phải lập hóa đơn và kê khai, nộp thuế GTGT

+ Nếu khi điều chuyển *đã thực hiện đánh giá lại giá trị tài sản* hoặc điều chuyển *cho cơ sở sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT* thì phải lập hóa đơn GTGT, kê khai, nộp thuế GTGT theo quy định.

- Một số trường hợp khác không phải kê khai tính nộp thuế GTGT.

+ Các khoản thu hộ.

+ Doanh thu từ bán hàng hóa, dịch vụ và hoa hồng đại lý được hưởng từ hoạt động đại lý bán hàng hóa, dịch vụ.

+ Thu đòi người thứ ba đối với hoạt động bảo hiểm.

+ Góp vốn bằng tài sản thành lập doanh nghiệp.

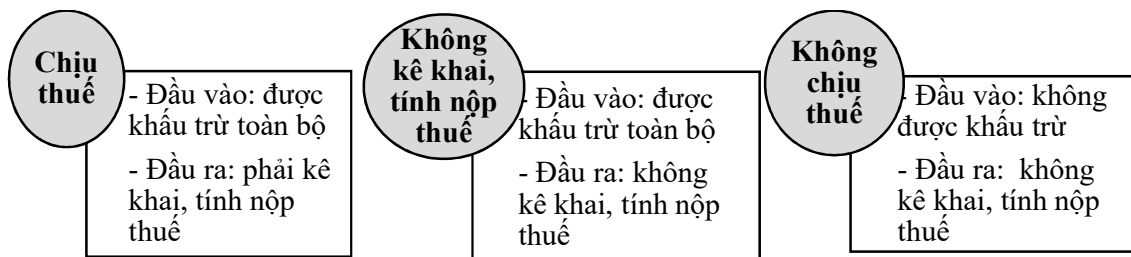
+ Điều chuyển tài sản giữa các đơn vị *hạch toán phụ thuộc* hoặc điều chuyển tài sản khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình.

+ Doanh thu hàng hóa, dịch vụ *nhận bán đại lý* và doanh thu *hoa hồng được hưởng từ hoạt động đại lý bán đúng giá quy định* của bên giao đại lý hưởng hoa hồng của dịch vụ: bưu chính, viễn thông, bán vé xổ số, vé máy bay, ô tô, tàu hỏa, tàu thủy; đại lý vận tải quốc tế; đại lý các dịch vụ ngành hàng không, hàng hải *mà được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%*; đại lý bán bảo hiểm.

+ *Doanh thu hàng hóa, dịch vụ và doanh thu hoa hồng được hưởng từ hoạt động đại lý bán hàng hóa, dịch vụ thuộc diện không chịu thuế GTGT*

+ Nhập khẩu hàng hóa đã xuất khẩu nhưng bị phía nước ngoài trả lại. Nhưng khi cơ sở kinh doanh bán hàng hóa bị trả lại này trong nội địa thì phải kê khai, nộp thuế GTGT theo quy định

+ Thù lao nhận được do thu hộ, chi hộ các cơ quan nhà nước.



Hình 1.2 – Phân biệt các đối tượng áp dụng chính sách thuế GTGT

3.3. Căn cứ tính thuế

Căn cứ tính thuế GTGT là giá tính thuế và thuế suất

* Giá tính thuế

Nguyên tắc chung của *giá tính thuế GTGT* là *giá bán chưa có thuế GTGT* được ghi trên hóa đơn bán hàng của người bán hàng, người cung cấp dịch vụ hoặc giá chưa có thuế GTGT được ghi trên chứng từ của hàng hóa nhập khẩu. Tùy theo nguồn gốc phát sinh của HH, DV trong nước hay nhập khẩu mà giá tính thuế GTGT được quy định tại Điều 5 TT219/2013/TT-BTC đồng thời sửa đổi, bổ sung theo TT119/2014/TT-BTC, TT26/2015/TT-BTC có thể liệt kê như sau:

1. HH, DV bán ra	$GTT = \text{Giá bán chưa thuế} + \text{Thuế TTĐB} + \text{Thuế BVMT}$
2. HH nhập khẩu	$GTT = \text{Giá nhập tại cửa khẩu} + \text{Thuế NK} + \text{Thuế TTĐB} + \text{Thuế BVMT}$
3. HH, DV trao đổi, cho, biếu tặng, trả thay lương	$GTT = \text{GTT của các HH, DV tương đương tại thời điểm phát sinh}$
4. HH, DV dùng khuyến mại	$GTT = 0$ nếu chương trình có đăng ký với CQNN $GTT = \text{Giá bán chưa thuế HH, DV cùng loại}$ nếu không đăng ký CQNN
5. Hoạt động cho thuê tài sản	$GTT = \text{số tiền trả từng kỳ hoặc trả trước nhiều kỳ chưa thuế}$
6. HH trả góp, trả chậm	$GTT = \text{Giá bán trả ngay chưa thuế}$
7. Gia công	$GTT = \text{Tiền nhân công} + \text{vật liệu phụ gia công}$
8. HH, DV tiêu dùng nội bộ	Không xuất hóa đơn
9. Xây dựng, lắp ráp	$GTT = \text{Giá trị CT bàn giao} - \text{Giá trị NVL (nếu có)}$
10. Chuyển nhượng BĐS	$GTT = \text{Giá chuyển nhượng BĐS} - \text{Quyền sử dụng đất}$
11. Hoạt động môi giới, đại lý, ủy thác XNK	$GTT = \text{Tiền công, hoa hồng chưa có thuế}$
12. HH, DV sử dụng chứng từ ghi giá thanh toán	$GTT = \text{Giá thanh toán (tiền bán vé, tem)} / (1 + \text{thuế suất})$
13. Dịch vụ casino, trò chơi điện tử	$GTT = (\text{số tiền thu được} - \text{số tiền trả thưởng}) / (1 + \text{thuế suất})$
14. Dịch vụ vận tải, bốc xếp	$GTT = \text{Giá cước vận tải, bốc xếp chưa thuế}$
15. HH, DV có phụ thu	$GTT = \text{Giá bán chưa thuế} + \text{Phụ thu}$
16. Dịch vụ du lịch lữ hành trọn gói	$GTT = (\text{số tiền thu được} - \text{số tiền chi trả cho nước ngoài}) / (1 + \text{thuế suất})$
17. Dịch vụ cầm đồ	$GTT = \text{Số tiền thu được} / (1 + \text{thuế suất})$

18. Sách	GTT= Giá bán trên bìa/(1+thuế suất) GTT= Giá bán thực tế chưa thuế
19. In ấn	GTT= Tiền công in+ Tiền giấy in (nếu có)

Thời điểm xác định thuế GTGT là thời điểm ghi nhận doanh thu của đơn vị bán và thời điểm đăng ký tờ khai hải quan đối với hàng nhập khẩu. Mỗi lĩnh vực hoạt động khác nhau như kinh doanh HH, DV, BDS, xây lắp sẽ có thời điểm ghi nhận doanh thu khác nhau.

* **Thuế suất**

Hiện nay thuế GTGT được áp dụng theo 3 mức thuế suất đó là 0%, 5%, 10% theo quy định tại điều 9,10,11 của TT219/2013/TT-BTC đồng thời sửa đổi, bổ sung theo TT26/2015/TT-BTC . Có thể tóm tắt như sau:

- Đối với mức thuế suất 0%: được áp dụng đối với HH, DV *xuất khẩu*, bao gồm cả hàng hóa gia công xuất khẩu, hoạt động xây dựng, lắp đặt các công trình ở nước ngoài, doanh nghiệp khu chế xuất, hàng hóa bán cửa hàng miễn thuế, vận tải quốc tế,... *trừ các trường hợp chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ ra nước ngoài; dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài; dịch vụ cấp tín dụng, chuyển nhượng vốn, dịch vụ tài chính phái sinh; dịch vụ bưu chính, viễn thông; sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa qua chế biến.*

- Đối với mức thuế suất 5%: nước sạch phục vụ nông nghiệp, dịch vụ nạo vét kênh mương, các hàng hóa, thực phẩm tươi sống chưa qua sơ chế hoặc sơ chế thông thường ở khâu kinh doanh thương mại, dụng cụ – thiết bị dùng cho lĩnh vực giảng dạy, y tế, nghiên cứu phát triển khoa học công nghệ...

- Đối với thuế suất 10%: áp dụng đối với các loại HH, DV thông thường như sản phẩm may mặc, sản phẩm điện tử, xây dựng, dịch vụ tư vấn, ăn uống,...

3.4. Phương pháp tính thuế

Thuế GTGT cơ sở kinh doanh phải nộp được tính theo một trong hai phương pháp: phương pháp khấu trừ thuế và phương pháp tính trực tiếp trên GTGT. Trường hợp cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế có hoạt động kinh doanh mua, bán vàng tiền tệ thì cơ sở phải hạch toán riêng hoạt động kinh doanh này để tính thuế trực tiếp trên GTGT.

3.4.1. Phương pháp khấu trừ

Áp dụng đối với cơ sở kinh doanh thực hiện *đầy đủ chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hoá đơn, chứng từ và đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế*, trừ các đối tượng áp dụng tính thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT nêu tại mục 3.4.2.

Xác định thuế GTGT phải nộp:

$$\begin{array}{l} \text{Số thuế GTGT} \\ \text{phải nộp ①} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số thuế GTGT} \\ \text{đầu ra ②} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Số thuế GTGT đầu vào} \\ \text{(được khấu trừ) ③} \end{array}$$

Trong đó:

$$\text{② Số thuế GTGT đầu ra} = \text{Tổng số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra ghi trên hóa đơn GTGT}$$

Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng tính thuế theo phương pháp khấu trừ thuế khi bán HH, DV *phải tính và thu thuế GTGT* của HH, DV bán ra. Khi lập hoá đơn bán HH, DV, cơ sở kinh doanh phải ghi rõ giá bán chưa có thuế, thuế GTGT và tổng số tiền người mua phải thanh toán. Trường hợp hoá đơn chỉ ghi giá thanh toán, không ghi giá chưa có thuế và thuế GTGT thì thuế GTGT của HH, DV bán ra phải tính trên giá thanh toán ghi trên hoá đơn, chứng từ.

Cơ sở kinh doanh phải chấp hành chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hoá đơn, chứng từ.

$$\text{③ Thuế GTGT đầu vào} = \frac{\text{Tổng số thuế GTGT ghi trên hoá đơn GTGT mua HH, DV (bao gồm cả TSCĐ) dùng cho sản xuất, kinh doanh HH, DV chịu thuế GTGT, số thuế GTGT ghi trên chứng từ nộp thuế của hàng hoá nhập khẩu hoặc chứng từ nộp thuế GTGT thay cho phía nước ngoài.}}{1}$$

Trường hợp HH, DV mua vào là loại được dùng chứng từ đặc thù ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT thì cơ sở được căn cứ vào giá đã có thuế để xác định giá chưa có thuế và thuế GTGT đầu vào.

Số thuế GTGT đầu vào (*được khấu trừ*) bao gồm số thuế GTGT đầu vào phát sinh trong kỳ và của kỳ trước chưa được khấu trừ hết chuyển sang. Số thuế này phải thỏa mãn điều được khấu trừ sau

Các điều kiện khấu trừ:

Hóa đơn, chứng từ hợp lý, hợp lệ, hợp pháp; Đối với hàng hóa nhập khẩu thì cần phải có chứng từ nộp thuế vào Ngân sách Nhà nước (*Trừ nhập khẩu hàng hóa, biếu tặng*)

Đối với giá trị hàng hóa (mua theo từng lần hoặc trong ngày mua nhiều lần của cùng 1 nhà cung cấp) nếu $\geq 20.000.000$ đồng thì phải thanh toán không dùng tiền mặt.

① Theo công thức trên:

+ Nếu số thuế GTGT phải nộp > 0 tức là số thuế GTGT đầu ra lớn hơn số thuế GTGT đầu vào nhưng doanh nghiệp chưa chắc đã phải nộp thuế vì điều này còn phụ thuộc vào số thuế GTGT được khấu trừ từ kỳ trước chuyển sang.

+ Nếu số thuế GTGT phải nộp < 0 thì số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết trong tháng (đối với trường hợp kê khai theo tháng) hoặc trong quý (đối với trường hợp kê khai theo quý) thì được khấu trừ vào kỳ tiếp theo.

Ví dụ 1.4: Công ty A xuất bán 10 chiếc máy tính ACER cho Công ty Hải Nam, với giá bán 10.000.000/ chiếc (chưa bao gồm thuế GTGT 10%). Nhân dịp khai trương công ty đã giảm giá hàng bán (chiết khấu thương mại) 5%. Hãy xác định giá tính thuế GTGT của lô hàng để viết hóa đơn.

Giải

- Giá tính thuế của 1 máy tính sau khi giảm giá:

$$10.000.000 - (10.000.000 \times 0,05) = 9.500.000đ$$

- Giá tính thuế GTGT của lô hàng 10 chiếc: $9.500.000đ \times 10 = 95.000.000$
- Thuế GTGT: $95.000.000đ \times 10\% = 9.500.000$

Trường hợp này kế toán viết hóa đơn GTGT như thế nào?

Ví dụ 1.5: Trong quý I/2020, Công ty TNHH LTTP có các nghiệp vụ sau:

- Ngày 7/3/2020, mua điều hòa Sony trị giá 120.000.000đ, thuế suất 10% (thanh toán chuyển khoản)
- Ngày 28/3/2020, xuất hóa đơn bán điều hòa Sony trị giá 55.000.000đ, thuế suất 10%

Hãy tính tiền thuế GTGT Công ty TNHH LTTP phải nộp trong quý I/2020? Biết rằng đầu kỳ không có số dư thuế GTGT được khấu trừ.

Giải

- Tiền thuế GTGT đầu vào : $120.000.000 \times 10\% = 12.000.000đ$
- Tiền thuế GTGT đầu ra: $55.000.000 \times 10\% = 5.500.000đ$
- Thuế GTGT phải nộp trong kỳ:

$$5.500.000 - (12.000.000 + 0) = - 6.500.000$$

Số tiền thuế GTGT phải nộp ra giá trị âm => trong quý công ty không phải nộp thuế GTGT. Số tiền thuế GTGT âm này sẽ được chuyển sang khấu trừ cho kỳ sau (quý II/2020).

Ví dụ 1.6: Trong quý II/2020, Công ty TNHH LTTP có phát sinh các nghiệp vụ như sau:

- Ngày 20/4/2020, mua máy tính phục vụ cho quản lý với giá chưa thuế là 16.000.000đ, thuế suất 10%
- Ngày 5/5/2020, mua bàn ghế văn phòng với giá chưa thuế là 22.000.000đ, thuế suất 10% (mua hàng được thanh toán qua chuyển khoản)
- Ngày 6/6/2020, xuất hóa đơn dịch vụ tư vấn với giá chưa thuế là 48.000.000đ, thuế suất 10%
- Ngày 26/6/2020 xuất hóa đơn dịch vụ tư vấn trọn gói là 100.000.000đ, thuế suất 10%

Hãy tính tiền thuế GTGT Công ty TNHH LTTP phải nộp trong quý II/2020?

Giải

- Tiền thuế GTGT đầu vào: $(16.000.000 + 22.000.000) \times 10\% = 3.800.000đ$
- Tiền thuế GTGT đầu ra:

$$(48.000.000 + 100.000.000) \times 10\% = 14.800.000đ$$
- Thuế GTGT công ty dịch vụ kế toán CFI phải nộp quý II/2020:

$$14.800.000 - (3.800.000 + 6.500.000) = 4.500.000đ$$

Nguyên tắc khấu trừ thuế GTGT

Thuế GTGT đầu vào của HH, DV phục vụ cho hoạt động chịu thuế thì được khấu trừ toàn bộ (kể cả đối với HH bị tổn thất), *riêng phần HH hao hụt ngoài định mức thì không được khấu trừ*

Thuế GTGT đầu vào của HH, DV sử dụng cho hoạt động không kê khai, tính nộp thuế thì được khấu trừ toàn bộ

HH, DV sử dụng đồng thời cho SXKD chịu thuế và không chịu thuế GTGT thì chỉ được khấu trừ số thuế GTGT đầu vào của HH, DV dùng cho hoạt động SXKD chịu thuế GTGT -> phân bổ theo doanh thu chịu thuế và không kê khai, tính nộp thuế

Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế TNDN, tính vào giá trị TSCĐ

HH mua ngoài hoặc tự sản xuất để khuyến mãi, biếu tặng, quảng cáo phục vụ hoạt động SXKD chịu thuế GTGT thì đầu vào sẽ được khấu trừ

TSCĐ là ô tô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống *không phục vụ dịch vụ vận chuyển* thì số thuế GTGT đầu vào tương ứng với phần trị giá vượt trên 1,6 tỷ đồng không được khấu trừ.

Nhà ăn ca, nhà xem vệ sinh, bể nước phục vụ *cho người lao động nằm trong khu vực kinh doanh*; nhà ở, trạm y tế của công nhân *trong khu công nghiệp* thì đầu vào được khấu trừ toàn bộ nếu phục vụ SXKD chịu thuế

Thuế GTGT do hải quan ấn định được khấu trừ toàn bộ

Thuế GTGT HH, DV phục vụ cho các tổ chức nhân đạo quốc tế, viện trợ không hoàn lại; các hoạt động thăm dò dầu khí thì được khấu trừ toàn bộ

Thuế GTGT phát sinh kỳ nào khấu trừ kỳ đó, được bổ sung trước khi thanh tra thuế

Tổ chức, cá nhân không kinh doanh góp vốn bằng TSCĐ mua mới, chưa qua sử dụng thì được khấu trừ thuế GTGT đầu vào

Thuế GTGT đầu vào trên hóa đơn ủy quyền đối với trường hợp bảo hiểm xe, các chi phí thành lập doanh nghiệp được khấu trừ

3.4.2. Phương pháp trực tiếp

Áp dụng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động có doanh thu hàng năm dưới 1 tỷ đồng; doanh nghiệp, hợp tác xã mới thành lập (*Trừ trường hợp đăng ký tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ*); hộ, cá nhân kinh doanh; tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam không theo Luật Đầu tư và các tổ chức khác không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.

*** Đối với cơ sở kinh doanh bán HH, DV có đầy đủ hoá đơn của HH, DV bán ra** theo chế độ quy định hoặc có đủ điều kiện xác định được đúng doanh thu bán HH, DV như hợp đồng và chứng từ thanh toán nhưng không có đủ hoá đơn mua HH, DV đầu vào:

$$\begin{array}{l} \text{Xác định thuế GTGT phải nộp:} \\ \text{Số thuế GTGT phải nộp} \end{array} = \text{Doanh thu ④} \times \text{Tỷ lệ ⑤}$$

Trong đó:

④ Doanh thu để tính thuế GTGT là tổng số tiền bán HH, DV thực tế ghi trên *hóa đơn bán hàng* đối với HH, DV chịu thuế GTGT bao gồm các khoản phụ thu, phí thu thêm mà cơ sở kinh doanh được hưởng

⑤ Tỷ lệ % để tính thuế GTGT trên doanh thu được quy định theo từng hoạt động như sau:

- Phân phối, cung cấp hàng hóa: 1%;
- Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu: 5%;
- Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: 3%;
- Hoạt động kinh doanh khác: 2%.

Cụ thể danh mục ngành nghề tính thuế GTGT theo tỷ lệ % trên doanh thu được ban hành kèm theo TT số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của BTC

Ví dụ 1.7: Công ty cổ phần DHG có cung cấp dịch vụ lắp đặt điều hòa. Tháng 2/2020 công ty có doanh thu là 200.000.000đ

$$\Rightarrow \text{Tiền thuế GTGT công ty phải nộp: } 200.000.000 \times 5\% = 10.000.000\text{đ}$$

*** Đối với hoạt động kinh doanh; hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ kế toán, hoá đơn**, chứng từ theo quy định của pháp luật thì nộp thuế theo tỷ lệ (%) GTGT do Bộ Tài chính quy định.

$$\begin{array}{l} \text{Thuế GTGT} \\ \text{phải nộp} \end{array} = \text{GTGT của HH,DV} \times \begin{array}{l} \text{Thuế suất} \\ \text{thuế GTGT} \end{array}$$

Trong đó :

$$\begin{array}{l} \text{GTGT của} \\ \text{HH,DV} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá thanh toán} \\ \text{của HH,DV bán ra} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá thanh toán của} \\ \text{HH,DV mua vào} \end{array}$$

Ví dụ 1.8: Hộ kinh doanh Như Phát trong tháng 03/2020 có doanh thu từ việc bán bàn ghế của là 160.000.000đ. Trong đó chi phí để mua gỗ là: 80.000.000đ, chi phí cho vật liệu phụ và dịch vụ mua ngoài khác là 10.000.000đ. Thuế suất thuế GTGT là 10%.

Vậy tiền thuế GTGT Hộ kinh doanh Như Phát phải nộp trong tháng 03/2020 được xác định như sau:

- GTGT của hàng hóa, dịch vụ:

$$160.000.000 - (80.000.000 + 10.000.000) = 70.000.000\text{đ}$$

- Tiền thuế GTGT phải nộp = $70.000.000 \times 10\% = 7.000.000\text{đ}$

4. Khai thuế GTGT

Doanh nghiệp có trách nhiệm tự xác định thuộc đối tượng khai thuế GTGT theo tháng hay theo quý để thực hiện

- Khai thuế tháng: đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu bán HH, DV của năm trước liền kề > 50 tỷ đồng, thời hạn chậm nhất ngày 20 tháng sau

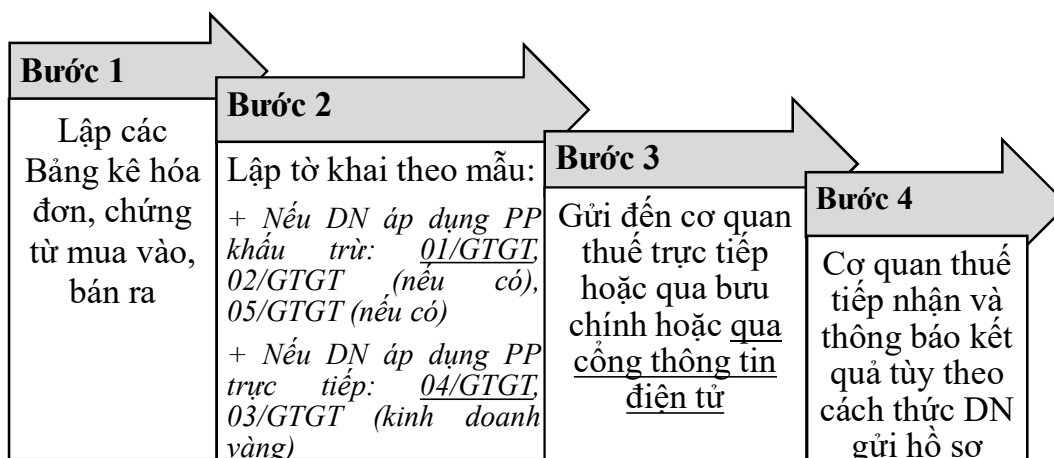
- Khai thuế quý: đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu bán HH, DV của năm trước liền kề < 50 tỷ đồng, thời hạn chậm nhất ngày 30 quý tiếp theo

- Khai thuế GTGT tạm tính theo từng lần phát sinh:

+ Đối với hoạt động KD xây dựng, lắp đặt, bán hàng vãng lai ngoại tỉnh (mẫu 05/GTGT)

+ Đối với hàng nhập khẩu: Lập và nộp tờ khai theo từng lần nhập khẩu cùng với việc kê khai thuế nhập khẩu

4.1. Trình tự kê khai thuế GTGT



* Nguyên tắc lập tờ khai

- Trên tờ khai phải ghi rõ tờ khai kê khai cho kỳ kê khai nào (tháng... năm....), các chỉ tiêu về thông tin định danh của cơ sở kinh doanh như mã số thuế, tên cơ sở kinh doanh, địa chỉ trụ sở

- Số tiền ghi trên tờ khai làm tròn đến đơn vị tiền là đồng Việt Nam.

- Đối với các chỉ tiêu không có số liệu thì bỏ trống không ghi.

- Nếu kết quả tính toán các chỉ tiêu nhỏ hơn 0 thì phần số liệu ghi vào Tờ khai được để trong ngoặc (...).

- Trường hợp không phát sinh doanh thu cũng phải lập và nộp tờ khai theo đúng thời gian quy định

4.2. Khai thuế GTGT đối với DN tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ

4.2.1. Căn cứ lập

- Tờ khai kỳ trước

- Bảng kê hoá đơn, chứng từ HH, DV bán ra kỳ này

- Bảng kê hoá đơn, chứng từ HH, DV mua vào kỳ này

Chỉ nộp cho cơ quan thuế tờ khai lần đầu hoặc bổ sung (nếu có) mà không cần phải nộp các bảng kê kèm theo (lưu nội bộ)

4.2.2. Quy trình thực hiện

Bước 1: Lập Bảng kê hóa đơn, chứng từ mua vào và bán ra

BẢNG KÊ HOÁ ĐƠN, CHỨNG TỪ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ MUA VÀO

(Kèm theo tờ khai thuế GTGT theo mẫu số 01/GTGT)

Kỳ tính thuế:

TT	HĐ chứng từ, biên lai		Tên người bán	MST người bán	Doanh số mua chưa có thuế	Thuế GTGT đầu vào	Thuế GTGT đủ điều kiện khấu trừ	Ghi chú
	Số hoá đơn	Ngày, tháng, năm lập hóa đơn						
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
1. HH, DV dùng riêng cho SXKD chịu thuế GTGT và sử dụng cho các hoạt động cung cấp HHDV không kê khai, nộp thuế GTGT đủ điều kiện khấu trừ thuế:								
1								
Tổng					(*)	(**)	(***)	
2. HH, DV dùng chung cho SXKD chịu thuế và không chịu thuế đủ điều kiện khấu trừ thuế:								
1								
Tổng					(*)	(**)	(***)	
3. HH, DV dùng cho dự án đầu tư đủ điều kiện được khấu trừ thuế:								
1								
Tổng								

Tổng giá trị HHDV mua vào phục vụ SXKD (*):

Chỉ tiêu [23]

Tổng số thuế GTGT của HHDV mua vào (**):

Chỉ tiêu [24]

Tổng số thuế GTGT đủ điều kiện khấu trừ thuế GTGT (***):

Chỉ tiêu [25]

- Liệt kê theo từng loại đối tượng (dùng riêng, dùng chung) các Hóa đơn GTGT (Bao gồm cả hóa đơn bỏ sót của các kỳ trước); Chứng từ, biên lai nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu của HH, DV mua vào trong kỳ tính thuế; Chứng từ nộp thay thuế GTGT cho nhà thầu nước ngoài

- Bảng kê được lập theo kỳ kê khai, ghi đầy đủ các chỉ tiêu của bảng kê
- Hóa đơn chiết khấu thương mại hàng mua được kê khai giá trị âm
- Hóa đơn trả lại hàng bán của khách hàng như được kê khai bình thường

Các hóa đơn HH, DV mua vào liên quan đến dự án đầu tư vào đối tượng số 3-HH, DV dùng cho dự án đầu tư đủ điều kiện được khấu trừ thuế

BẢNG KÊ HOÁ ĐƠN, CHỨNG TỪ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ BÁN RA

(Kèm theo tờ khai thuế GTGT theo mẫu số 01/GTGT)

Kỳ tính thuế:

TT	Hóa đơn, chứng từ		Tên người mua	MST người mua	Doanh thu chưa có thuế	Thuế GTGT	Ghi chú
	Số hoá đơn	Ngày, tháng, năm lập hóa đơn					
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]
1. HH, DV không chịu thuế GTGT							
1							
Tổng					Chỉ tiêu [26]		
2. HH, DV chịu thuế suất GTGT 0%							
1							
Tổng					Chỉ tiêu [29]		
3. HH, DV chịu thuế suất GTGT 5%							
1							
Tổng					Chỉ tiêu [30]	Chỉ tiêu [31]	
4. HH, DV chịu thuế suất GTGT 10%							
1							
Tổng					Chỉ tiêu [32]	Chỉ tiêu [33]	
5. HH, DV bán ra không tính thuế							
1					Chỉ tiêu [32a]		
Tổng							

- Liệt kê theo từng loại đối tượng (chịu thuế, không chịu thuế GTGT và không kê khai) và theo từng mức thuế suất
- Hóa đơn bán ra kỳ nào thì kê khai kỳ đó. Trường hợp bỏ sót hoá đơn đầu ra thì phải tiến hành làm tờ khai bổ sung
- Bảng kê được lập theo kỳ kê khai, ghi đầy đủ các chỉ tiêu của bảng kê
- Hóa đơn chiết khấu thương mại hàng bán được kê khai giá trị âm
- Hóa đơn xuất trả lại hàng mua cho nhà cung cấp như được kê khai bình thường

Bước 2: Nhập số liệu vào Tờ khai trên HTKK

➤ Trường hợp 1: Lập tờ khai 01/GTGT

❶ Đăng nhập vào phần mềm HTKK

Sau khi tải và cài đặt phần mềm HTKK, đăng nhập vào phần mềm → điền Mã số thuế của DN → Chọn Đồng ý.

- Click vào phần **Hệ thống**: Điền các thông tin về DN của mình → Ghi
- Chọn Thuế GTGT → Tờ khai GTGT khấu trừ (01/GTGT) → Chọn kỳ → Chọn Tờ khai lần đầu → Chọn các phụ lục (nếu có) → Đồng ý

❷ Điền thông tin vào Tờ khai

- Nếu trong kỳ không phát sinh hóa đơn đầu ra, đầu vào bạn click vào chỉ tiêu [21]
- Số liệu chỉ tiêu [43] của Tờ khai 01/GTGT kỳ trước chuyển sang chỉ tiêu [22] của Tờ khai 01/GTGT kỳ này
- Căn cứ vào số liệu Bảng kê hóa đơn, chứng từ HH, DV mua vào điền vào các chỉ tiêu [23], [24] và [25].
- Căn cứ vào số liệu Bảng kê hóa đơn, chứng từ HH, DV bán ra điền vào các chỉ tiêu [26], [29], [30], [31], [32], [32a] và [33].

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (Mẫu số 01/GTGT) (Dành cho người nộp thuế khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ)

Kỳ tính thuế:

Lần đầu: [x]

Bổ sung lần thứ: []

Mã số thuế:

Tên người nộp thuế:

Tên đại lý thuế (nếu có):

Mã số thuế đại lý:

☐ Gia hạn

Trường hợp được gia hạn:

TT	CHỈ TIÊU	GIÁ TRỊ HHDV	THUẾ GTGT
A	Không phát sinh hoạt động mua, bán trong kỳ (đánh dấu "X") [21]		

B	Thuế GTGT còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang	[22]	
C	Kê khai thuế GTGT phải nộp Ngân sách nhà nước		
I	Hàng hoá, dịch vụ (HHDV) mua vào trong kỳ		
1	Giá trị và thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ mua vào	[23]	[24]
2	Tổng số thuế GTGT được khấu trừ kỳ này		[25]
II	Hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ		
1	Hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế GTGT	[26]	0
2	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế GTGT ([27]=[29]+[30]+[32]+[32a]; [28]=[31]+[33])	[27]	[28]
a	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0%	[29]	
b	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 5%	[30]	[31]
c	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10%	[32]	[33]
d	Hàng hoá, dịch vụ bán ra không tính thuế	[32a]	
3	Tổng doanh thu và thuế GTGT của HHDV bán ra ([34] = [26] + [27]; [35] = [28])	[34]	[35]
III	Thuế GTGT phát sinh trong kỳ ([36] = [35] - [25])		[36]
IV	Điều chỉnh tăng, giảm thuế GTGT còn được khấu trừ của các kỳ trước		
1	Điều chỉnh giảm		[37]
2	Điều chỉnh tăng		[38]
V	Thuế GTGT đã nộp ở địa phương khác của hoạt động kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng, bất động sản ngoại tỉnh		[39]
VI	Xác định nghĩa vụ thuế GTGT phải nộp trong kỳ:		
1	Thuế GTGT phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ ([40a]=[36]-[22]+[37]-[38] - [39] ≥ 0)	[40a]	
2	Thuế GTGT mua vào của dự án đầu tư được bù trừ với thuế GTGT còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế	[40b]	
3	Thuế GTGT còn phải nộp trong kỳ ([40]=[40a]-[40b])	[40]	
4	Thuế GTGT chưa khấu trừ hết kỳ này (nếu ([41] = [36] - [22] + [37] - [38] - [39] < 0))	[41]	
4.1	Tổng số thuế GTGT đề nghị hoàn		[42]
4.2	Thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển kỳ sau ([43] = [41] - [42])		[43]

- Nếu có kê khai bổ sung, điều chỉnh tờ khai kỳ trước do sai sót hoặc theo yêu cầu Cơ quan thuế thì số liệu điều chỉnh sẽ điền vào chỉ tiêu [37] hoặc [38]

- Nếu doanh nghiệp có phát sinh hoạt động kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng, bất động sản ngoại tỉnh thì phải lập Phụ lục 01-5/GTGT. Số liệu này sẽ được cập nhật vào chỉ tiêu [39]

- Nếu doanh nghiệp có phát sinh dự án đầu tư muốn bù trừ số thuế GTGT với hoạt động sản xuất kinh doanh đang thực hiện thì điền vào chỉ tiêu [40b]

- Các chỉ tiêu [27], [28], [34], [35], [36], [40], [41], [43]: Phần mềm sẽ tự động cập nhật hoặc được tính toán theo các công thức chỉ tiêu

- Nếu chỉ tiêu [40]>0: thể hiện số tiền thuế phải nộp

- Nếu chỉ tiêu [43]>0: thể hiện số thuế GTGT còn được khấu trừ, doanh nghiệp không hình thành nghĩa vụ nộp thuế kỳ này. Số liệu sẽ được chuyển sang chỉ tiêu [22] của Tờ khai kỳ sau

❸ Ghi và kết xuất file xml để nộp tờ khai

➤ Trường hợp 2: Lập tờ khai 02/GTGT

Tờ khai mẫu số 02/GTGT dùng cho CSKD nộp thuế theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư mới phát sinh thuế GTGT đầu vào nhưng dự án chưa phát sinh thuế GTGT đầu ra

TỜ KHAI THUẾ GTGT DÀNH CHO DỰ ÁN ĐẦU TƯ (Mẫu số 02/GTGT)

[01] Kỳ tính thuế:

[2] Lần đầu: **[]** **[3] Bổ sung lần thứ:** **[]**

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[12] Đại lý thuế (nếu có):

[13] Mã số thuế:

STT	Chỉ tiêu	Giá trị HHDV (Chưa có thuế GTGT)	Thuế GTGT
1	Thuế GTGT chưa được hoàn kỳ trước chuyển sang		[21]
1a	Thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư nhận bàn giao từ chủ dự án đầu tư		[21a]
2	Kê khai thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư		
2.1	Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong kỳ	[22]	[23]
2.2	Điều chỉnh thuế GTGT của HHDV mua vào các kỳ trước		
a	Điều chỉnh tăng	[24]	[25]
b	Điều chỉnh giảm	[26]	[27]
3	Tổng số thuế GTGT đầu vào của HHDV mua vào ([28] = [23] + [25] - [27])		[28]
4	Thuế GTGT mua vào dự án đầu tư (cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) bù trừ với thuế GTGT phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế		[28a]
5	Thuế GTGT đầu vào chưa được hoàn đến kỳ tính thuế của dự án đầu tư ([29] = [21] + [21a] + [28] - [28a])		[29]
6	Thuế GTGT đề nghị hoàn		
6.1	Thuế GTGT đầu vào của hàng hoá nhập khẩu thuộc loại trong nước chưa sản xuất được để tạo tài sản cố định đã đề nghị hoàn		[30a]
6.2	Thuế GTGT đầu vào còn lại của dự án đầu tư đề nghị hoàn		[30]
7	Thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư chưa được hoàn bàn giao cho doanh nghiệp mới thành lập trong kỳ		[31]
8	Thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư chưa được hoàn chuyển kỳ sau ([32] = [29] - [30a] - [30] - [31])		[32]

❶ Đăng nhập vào phần mềm HTKK → Chọn Thuế GTGT → Tờ khai GTGT khấu trừ (02/GTGT) → Chọn kỳ → Chọn Tờ khai lần đầu → Chọn các phụ lục → Đồng ý

❷ Điền thông tin vào tờ khai

- Số liệu chỉ tiêu [32] của Tờ khai 02/GTGT kỳ trước chuyển sang chỉ tiêu [21] của Tờ khai 02/GTGT kỳ này

- Căn cứ vào số liệu Bảng kê hóa đơn, chứng từ HH, DV mua vào điền vào các chỉ tiêu [22] và [23]

- Nếu có kê khai bổ sung, điều chỉnh tờ khai kỳ trước do sai sót hoặc theo yêu cầu Cơ quan thuế thì số liệu điều chỉnh sẽ điền vào chỉ tiêu [24] đến [27]

- Nếu doanh nghiệp muốn bù trừ số thuế GTGT với hoạt động sản xuất kinh doanh đang thực hiện thì điền vào chỉ tiêu [28a]. Chỉ tiêu này phải khớp số với chỉ tiêu [40b] của tờ khai 01/GTGT.

- Các chỉ tiêu [28], [29], [32]: Phần mềm sẽ tự động cập nhật hoặc được tính toán theo các công thức chỉ tiêu

❸ Ghi và kết xuất file xml để nộp tờ khai

Bước 3: Thực hiện nộp cho cơ quan thuế

Bước 4: Nhận thông báo tiếp nhận hoặc không tiếp nhận từ cơ quan thuế

4.2.3. Thực hành lập tờ khai thuế GTGT mẫu 01/GTGT, 02/GTGT trên HTKK

Ví dụ 1.9: Công ty TNHH Tiến Thành Phát đăng ký kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, thực hiện chức năng kinh doanh lớp xe IRC

Địa chỉ: 97 Nguyễn Hoàng, P. Nam Dương, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng. Mã số thuế của công ty: 0400590970

Ta có Tờ khai thuế GTGT quý 1/2020

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (Mẫu số 01/GTGT)
(Dành cho người nộp thuế khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ)

Kỳ tính thuế: Quý 1 năm 2020

Lần đầu: ☒ [x] Bổ sung lần thứ: ☐ []

Mã số thuế: 0400590970

Tên người nộp thuế: Công ty TNHH Tiến Thành Phát

Tên đại lý thuế (nếu có):

Mã số thuế đại lý:

Gia hạn

Trường hợp được gia hạn:

TT	CHỈ TIÊU	GIÁ TRỊ HHDV	THUẾ GTGT
A	Không phát sinh hoạt động mua, bán trong kỳ (đánh dấu "X")	[21]	
B	Thuế GTGT còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang		[22] 5.857.850
C	Kê khai thuế GTGT phải nộp Ngân sách nhà nước		
I	Hàng hoá, dịch vụ (HHDV) mua vào trong kỳ		
1	Giá trị và thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ mua vào	[23] 566.251.900	[24] 56.625.190
2	Tổng số thuế GTGT được khấu trừ kỳ này		[25] 56.625.190
II	Hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ		
1	Hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế GTGT	[26] 0	
2	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế GTGT ([27]=[29]+[30]+[32]+[32a]; [28]=[31]+[33])	[27] 473.328.900	[28] 47.332.890
a	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0%	[29]	
b	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 5%	[30]	[31]
c	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10%	[32]	[33] 47.332.890
d	Hàng hoá, dịch vụ bán ra không tính thuế	[32a]	
3	Tổng doanh thu và thuế GTGT của HHDV bán ra ([34]=[26]+[27]; [35]=[28])	[34] 473.328.900	[35] 47.332.890
III	Thuế GTGT phát sinh trong kỳ ([36]=[35]-[25])		[36] (9.292.300)
IV	Điều chỉnh tăng, giảm thuế GTGT còn được khấu trừ của các kỳ trước		
1	Điều chỉnh giảm		[37] 0
2	Điều chỉnh tăng		[38] 0
V	Thuế GTGT đã nộp ở địa phương khác của hoạt động kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng, bất động sản ngoại tỉnh		[39] 0
VI	Xác định nghĩa vụ thuế GTGT phải nộp trong kỳ:		
1	Thuế GTGT phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ ([40a]=[36]-[22]+[37]-[38]-[39]≥0)		[40a]
2	Thuế GTGT mua vào của dự án đầu tư được bù trừ với thuế GTGT còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế		[40b] 0
3	Thuế GTGT còn phải nộp trong kỳ ([40]=[40a]-[40b])		[40]
4	Thuế GTGT chưa khấu trừ hết kỳ này (nếu ([41]=[36]-[22]+[37]-[38]-[39]<0))		[41] 15.150.150
4.1	Tổng số thuế GTGT đề nghị hoàn		[42] 0
4.2	Thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển kỳ sau ([43]=[41]-[42])		[43] 15.150.150

Kế toán thuế của doanh nghiệp đã tập hợp các Hóa đơn GTGT đầu vào và đầu ra phát sinh trong quý 2/2020 theo bảng kê sau:

BẢNG KÊ HOÁ ĐƠN, CHỨNG TỪ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ MUA VÀO

(Kèm theo tờ khai thuế GTGT theo mẫu số 01/GTGT)

Kỳ tính thuế: Quý 2/2020

TT	HD chứng từ, biên lai		Tên người bán	MST người bán	Doanh số mua chưa có thuế	Thuế GTGT đầu vào	Thuế GTGT đủ điều kiện khấu trừ	Ghi chú
	Số hoá đơn	Ngày, tháng, hóa đơn						
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
1. HH, DV dùng riêng cho SXKD chịu thuế GTGT và sử dụng cho các hoạt động cung cấp HH, DV không kê khai, nộp thuế GTGT đủ điều kiện khấu trừ thuế:								
1	0002587	28/03/20	Nhà máy gạch An Hòa	0400101820-014	2.420.250	242.025	242.025	Gạch
2	0928900	01/04/20	Công ty Viễn thông Đà Nẵng	0400102140	250.320	25.032	25.032	Cước Internet
3	0001890	10/04/20	Công ty TNHH Cao su Inoue VN	2500150631	62.500.000	6.250.000	6.250.000	Lốp xe
4	0001895	10/05/20	Công ty TNHH Cao su Inoue VN	2500150631	120.450.000	12.045.000	12.045.000	Lốp xe
5	0023468	25/05/20	NHTMCP Công Thương - Chi nhánh ĐN	0100111948-022	221.500	22.150	22.150	Phí chuyển tiền
6	0001915	10/06/20	Công ty TNHH Cao su Inoue VN	2500150631	150.250.000	15.025.000	15.025.000	Lốp xe
7	0020426	15/06/20	Công Ty Xăng Dầu Vinh Phú	0400104405	2.112.726	211.273	211.273	Xăng dầu
8	0003740	24/06/20	DNTN Ngọc Anh	4000365590	44.545.400	4.454.540	4.454.540	Tivi
9	0001488	30/06/20	Công ty TNHH An Phú	0400337801	22.115.000	2.211.500	2.211.500	Hàng bán trả lại
Tổng					404.865.196	40.486.520	40.486.520	
2. HH, DV dùng chung cho SXKD chịu thuế và không chịu thuế đủ điều kiện khấu trừ thuế:								
3. HH, DV dùng cho dự án đầu tư đủ điều kiện được khấu trừ thuế:								

Tổng giá trị HH/DV mua vào phục vụ SXKD : 404.865.196

Tổng số thuế GTGT của HH/DV mua vào 40.486.520

Tổng số thuế GTGT đủ điều kiện khấu trừ thuế GTGT 40.486.520

BẢNG KÊ HOÁ ĐƠN, CHỨNG TỪ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ BÁN RA

(Kèm theo tờ khai thuế GTGT theo mẫu số 01/GTGT)

Kỳ tính thuế: Quý 2/2020

T T	Hóa đơn, chứng từ		Tên người mua	MST người mua	Doanh thu chưa có thuế	Thuế GTGT	Ghi chú
	Số hoá đơn	Ngày, tháng					
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]
1. HH, DV không chịu thuế GTGT							
2. HH, DV chịu thuế suất GTGT 0%							
3. HH, DV chịu thuế suất GTGT 5%							
4. HH, DV chịu thuế suất GTGT 10%							
1	0000083	01/04/20	Công ty TNHH Ngọc Bích	0400397832			Xóa bỏ
2	0000084	05/04/20	Công ty TNHH Ngọc Bích	0400397832	180.325.000	18.032.500	
3	0000085	19/04/20	Công ty TNHH An Phú	0400337801	110.115.000	11.011.500	
4	0000086	10/05/20	Công ty TNHH SH	0400453967	280.250.000	28.025.000	
5	0000087	15/05/20	Công ty Cổ phần Sông Thu	0400570357	170.125.000	17.012.500	
6	0000088	29/05/20	Cửa hàng Đào Nguyên	4000395764	110.255.000	11.025.500	
7	0000089	05/06/20	Công ty TNHH Ngọc Bích	0400397832	180.325.000	18.032.500	
8	0000090	20/06/20					Xóa bỏ
9	0000091	25/06/20	Công ty TNHH SH	0400453967	(2.250.000)	(225.000)	Chiết khấu thương mại
Tổng					1.029.145.000	102.914.500	
5. HH, DV bán ra không tính thuế							

Dựa trên các bảng kê hóa đơn, chứng từ HH, DV mua vào, bán ra, kế toán lập tờ khai thuế GTGT mẫu 01/GTGT quý 2/2020.

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (Mẫu số 01/GTGT)
(Dành cho người nộp thuế khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ)

Kỳ tính thuế: Quý 2 năm 2020

Lần đầu: [x] **Bổ sung lần thứ:** []

Mã số thuế: **0400590970**

Tên người nộp thuế: **Công ty TNHH Tiến Thành Phát**

Tên đại lý thuế (nếu có):

Mã số thuế đại lý:

☐ **Gia hạn**

Trường hợp được gia hạn:

TT	CHỈ TIÊU	GIÁ TRỊ HHDV	THUẾ GTGT
A	Không phát sinh hoạt động mua, bán trong kỳ (đánh dấu "X") [21]		
B	Thuế GTGT còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang	[22]	15.150.150
C	Kê khai thuế GTGT phải nộp Ngân sách nhà nước		
I	Hàng hoá, dịch vụ (HHDV) mua vào trong kỳ		
1	Giá trị và thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ mua vào [23]	404.865.196	[24] 40.486.520
2	Tổng số thuế GTGT được khấu trừ kỳ này	[25]	40.486.520
II	Hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ		
1	Hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế GTGT [26]	0	
2	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế GTGT ([27]=[29]+[30]+[32a]; [28]=[31]+[33]) [27]	1.029.145.000	[28] 102.914.500
a	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0% [29]		
b	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 5% [30]		[31]
c	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10% [32]	1.029.145.000	[33] 102.914.500
d	Hàng hoá, dịch vụ bán ra không tính thuế [32a]		
3	Tổng doanh thu và thuế GTGT của HHDV bán ra ([34] = [26] + [27]; [35] = [28]) [34]	1.029.145.000	[35] 102.914.500
III	Thuế GTGT phát sinh trong kỳ ([36] = [35] - [25])	[36]	62.427.980
IV	Điều chỉnh tăng, giảm thuế GTGT còn được khấu trừ của các kỳ trước		
1	Điều chỉnh giảm [37]		0
2	Điều chỉnh tăng [38]		0
V	Thuế GTGT đã nộp ở địa phương khác của hoạt động kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng, bất động sản ngoại tỉnh [39]		0
VI	Xác định nghĩa vụ thuế GTGT phải nộp trong kỳ:		
1	Thuế GTGT phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ ([40a]=[36]-[22]+[37]-[38] - [39] ≥ 0) [40a]		47.277.830
2	Thuế GTGT mua vào của dự án đầu tư được bù trừ với thuế GTGT còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế [40b]		0
3	Thuế GTGT còn phải nộp trong kỳ ([40]=[40a]-[40b]) [40]		47.277.830
4	Thuế GTGT chưa khấu trừ hết kỳ này (nếu ([41] = [36] - [22] + [37] - [38] -[39] <0) [41]		0
4.1	Tổng số thuế GTGT đề nghị hoàn [42]		0
4.2	Thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển kỳ sau ([43] = [41] - [42]) [43]		0

Ví dụ 1.10: Công ty TNHH Xây Lắp Cơ Điện Phúc Uy Nam đăng ký kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, thực hiện chức năng xây lắp, lắp đặt thiết bị điện

lạnh. Từ 01/01/2020, Công ty hình thành dự án đầu tư mới hình thành trụ sở làm việc.

Trụ sở chính đặt tại: 528/2 Ông Ích Khiêm, Phường Hải Châu II, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng. Mã số thuế của công ty: 0401750070

Kế toán thuế của doanh nghiệp đã tập hợp các Hóa đơn GTGT đầu vào liên quan đến dự án phát sinh trong quý 1/2020 theo bảng kê sau:

BẢNG KÊ HOÁ ĐƠN, CHỨN TỪ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ MUA VÀO

(Kèm theo tờ khai thuế GTGT theo mẫu số 02/GTGT)

Kỳ tính thuế: Quý 1/2020

T T	HĐ chứng từ, biên lai		Tên người bán	MST người bán	Doanh số mua chưa có thuế	Thuế GTGT đầu vào	Thuế GTGT đủ điều kiện khấu trừ	Ghi chú
	Số hoá đơn	Ngày, tháng, hóa đơn						
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
1. HH, DV dùng riêng cho SXKD chịu thuế GTGT và sử dụng cho các hoạt động cung cấp HH, DV không kê khai, nộp thuế GTGT đủ điều kiện khấu trừ thuế:								
2. HH, DV dùng chung cho SXKD chịu thuế và không chịu thuế đủ điều kiện khấu trừ thuế:								
3. HH, DV dùng cho dự án đầu tư đủ điều kiện được khấu trừ thuế:								
1	0000112	25/02/20	Doanh nghiệp tư nhân Quốc Huy	3300376062	5.909.090	590.909	590.909	Gạch
2	0000221	27/02/20	Công ty TNHH MTV Inox Thanh Dương	0401698286	75.900.000	7.590.000	7.590.000	Khung inox
3	0000638	31/03/20	Công ty TNHH MTV Tú Anh Tài	0400670048	243.127.200	24.312.720	24.312.720	Vật tư
4	0001792	31/03/20	Công ty CP Tân Hoàng Thép	0400673754	182.098.500	18.209.850	18.209.850	Thép
Tổng					507.034.790	50.703.479	50.703.479	

Từ dữ liệu Bảng kê trên, kế toán lập tờ khai thuế GTGT mẫu 02/GTGT

TỜ KHAI THUẾ GTGT DÀNH CHO DỰ ÁN ĐẦU TƯ (Mẫu số 02/GTGT)

[01] Kỳ tính thuế: Quý 1 năm 2020

[2] Lần đầu: [x] [3] Bổ sung lần thứ: []

[04] Tên người nộp thuế: **CÔNG TY TNHH XÂY LẬP CƠ ĐIỆN PHÚC UY NAM**
 [05] Mã số thuế: **0401750070**
 [12] Đại lý thuế (nếu có):
 [13] Mã số thuế:

STT	Chỉ tiêu	Giá trị HHDV (Chưa có thuế GTGT)		Thuế GTGT	
1	Thuế GTGT chưa được hoàn kỳ trước chuyển sang			[21]	
1a	Thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư nhận bàn giao từ chủ dự án đầu tư			[21a]	
2	Kê khai thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư				
2.1	Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong kỳ	[22]	507.034.790	[23]	50.703.479
2.2	Điều chỉnh thuế GTGT của HHDV mua vào các kỳ trước				
a	Điều chỉnh tăng	[24]		[25]	
b	Điều chỉnh giảm	[26]		[27]	
3	Tổng số thuế GTGT đầu vào của HHDV mua vào ([28] = [23] + [25] - [27])			[28]	50.703.479
4	Thuế GTGT mua vào dự án đầu tư (cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) bù trừ với thuế GTGT phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế			[28a]	
5	Thuế GTGT đầu vào chưa được hoàn đến kỳ tính thuế của dự án đầu tư ([29] = [21] + [21a] + [28] - [28a])			[29]	50.703.479
6	Thuế GTGT đề nghị hoàn				
6.1	Thuế GTGT đầu vào của hàng hóa nhập khẩu thuộc loại trong nước chưa			[30a]	

	sản xuất được để tạo tài sản cố định đã đề nghị hoàn		
6.2	Thuế GTGT đầu vào còn lại của dự án đầu tư đề nghị hoàn	[30]	
7	Thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư chưa được hoàn bàn giao cho doanh nghiệp mới thành lập trong kỳ	[31]	
8	Thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư chưa được hoàn chuyển kỳ sau ([32] = [29]-[30a]-[30]-[31])	[32]	50.703.479

4.3. Khai thuế GTGT đối với DN tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp

4.3.1. Căn cứ lập

- Bảng kê hoá đơn, chứng từ HH, DV bán ra kỳ này

4.3.2. Quy trình thực hiện

Bước 1: Lập Bảng kê hóa đơn, chứng từ bán ra

BẢNG KÊ HOÁ ĐƠN, CHỨNG TỪ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ BÁN RA

(Kèm theo tờ khai thuế GTGT theo mẫu số 04/GTGT)

Kỳ tính thuế:

TT	Hóa đơn, chứng từ		Tên người mua	MST người mua	Doanh thu	Ghi chú
	Số hoá đơn	Ngày, tháng, năm lập hóa đơn				
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
1. HH, DV không chịu thuế GTGT hoặc HH,DV áp dụng thuế suất 0%						
1						
Tổng					Chỉ tiêu [21]	
2. Phân phối, cung cấp hàng hóa áp dụng thuế suất GTGT 1%						
1						
Tổng					Chỉ tiêu [22]	
3. Dịch vụ xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu áp dụng thuế suất GTGT 5%						
1						
Tổng					Chỉ tiêu [24]	
4. Sản xuất, vận tải, du lịch có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu áp dụng thuế suất GTGT 3%						
1						
Tổng					Chỉ tiêu [26]	
5. Hoạt động kinh doanh khác áp dụng thuế suất 2%						
1						
Tổng					Chỉ tiêu [28]	

Bước 2: Nhập số liệu vào Tờ khai 04/GTGT trên HTKK

❶ Đăng nhập vào phần mềm HTKK → Chọn Thuế GTGT → Tờ khai GTGT khấu trừ (04/GTGT) → Chọn kỳ → Chọn Tờ khai lần đầu → Chọn các phụ lục → Đồng ý

❷ Điền vào tờ khai

- Căn cứ vào số liệu Bảng kê hóa đơn, chứng từ HH, DV bán ra điền vào các chỉ tiêu [21], [22], [24], [26], [28]

- Các chỉ tiêu còn lại phần mềm tự cập nhật hoặc được tính toán theo các công thức chỉ tiêu

❸ Ghi và kết xuất file xml để nộp tờ khai

Bước 3: Thực hiện nộp cho cơ quan thuế

Bước 4: Nhận thông báo tiếp nhận hoặc không tiếp nhận từ cơ quan thuế

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (Mẫu số 04/GTGT)
(Dành cho người nộp thuế tính thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên doanh thu)

[01] Kỳ tính thuế:
[02] Lần đầu: [03] Bổ sung lần thứ:

[04] Tên người nộp thuế:
[05] Mã số thuế:
[12] Đại lý thuế (nếu có):
[13] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Nhóm ngành	Doanh thu hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất 0% và không chịu thuế		Doanh thu hàng hoá, dịch vụ chịu thuế		Tỷ lệ GT GT	Thuế GTGT phải nộp	
(1)	(2)	(3)		(4)		(5)	(6)	
1	Phân phối, cung cấp hàng hoá	[21]		[22]	0	1%	[23]=[22]x1%	0
2	Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu			[24]	0	5%	[25]=[24]x5%	0
3	Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hoá, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu			[26]	0	3%	[27]=[26]x3%	0
4	Hoạt động kinh doanh khác			[28]	0	2%	[29]=[28]x2%	0
	Tổng			[30]	0		[31]=[23]+[25]+ [27]+[29]	0

Tổng doanh thu: [32]=[21]+[30]

Tổng số thuế GTGT phải nộp: [33]=[31]

4.3.3. Thực hành lập tờ khai thuế GTGT mẫu 04/GTGT

Ví dụ 1.11: Công ty TNHH MTV Thuận Hưng Thảo đăng ký kê khai thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, thực hiện chức năng kinh doanh, phân phối hàng hóa.

Trụ sở chính đặt tại: 140/1 Nguyễn Chánh, P. Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng. Mã số thuế của công ty: 0401931510

Kế toán đã tập hợp các Hóa đơn bán hàng trong quý 1/2020 như sau:

BẢNG KÊ HOÁ ĐƠN, CHỨNG TỪ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ BÁN RA

(Kèm theo tờ khai thuế GTGT theo mẫu số 04/GTGT)

Kỳ tính thuế: Quý 1/2020

T T	Hóa đơn, chứng từ		Tên người mua	MST người mua	Doanh thu	Ghi chú
	Số hoá đơn	Ngày, tháng, năm hóa đơn				
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
1. HH, DV không chịu thuế GTGT hoặc HH,DV áp dụng thuế suất 0%						
2. Phân phối, cung cấp hàng hóa áp dụng thuế suất GTGT 1%						
1	0000066	23/01/20	Công ty CP Kỹ Thuật Phúc Khang Hưng	0401312567	20.943.000	
2	0000067	29/01/20	Công ty CP Năng Lượng Hoàng Đạo	0400601333	28.471.000	
3	0000068	28/02/20	Công ty CP Kỹ Thuật Phúc Khang Hưng	0401312567	20.247.000	
4	0000069	10/03/20	Công ty CP Năng Lượng Hoàng Đạo	0400601333	26.056.000	
5	0000070	16/03/20	Công ty CP Kỹ Thuật Phúc Khang Hưng	0401312567	18.800.000	
6	0000071	26/03/20	Công ty CP Kỹ Thuật Phúc Khang Hưng	0401312567	15.976.000	
Tổng					130.493.000	
3. Dịch vụ xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu áp dụng thuế suất GTGT 5%						
4. Sản xuất, vận tải, du lịch có gắn với HH, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu áp dụng thuế suất GTGT 3%						
5. Hoạt động kinh doanh khác áp dụng thuế suất 2%						

Từ dữ liệu Bảng kê hóa đơn, chứng từ HH, DV bán ra trên, kế toán lập tờ khai thuế GTGT mẫu 04/GTGT.

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (Mẫu số 04/GTGT)
(Dành cho người nộp thuế tính thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên doanh thu)

[01] Kỳ tính thuế: **Quý 1 năm 2020**

[02] Lần đầu: ☒ [03] Bổ sung lần thứ: []

[04] Tên người nộp thuế: **Công ty TNHH MTV Thuận Hưng Thảo**
[05] Mã số thuế: **0401931510**
[12] Đại lý thuế (nếu có):
[13] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

ST T	Nhóm ngành	Doanh thu hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất 0% và không chịu thuế	Doanh thu hàng hoá, dịch vụ chịu thuế	Tỷ lệ GT GT	Thuế GTGT phải nộp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Phân phối, cung cấp hàng hoá	[21]	[22] 130.493.000	1%	[23]=[22]x1% 1.304.930
2	Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu		[24] 0	5%	[25]=[24]x5% 0
3	Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hoá, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu		[26] 0	3%	[27]=[26]x3% 0
4	Hoạt động kinh doanh khác		[28] 0	2%	[29]=[28]x2% 0
	Tổng		130.493.000		1.304.930

Tổng doanh thu: [32]=[21]+[30]

130.493.000

Tổng số thuế GTGT phải nộp: [33]=[31]

1.304.930

5. kê khai điều chỉnh, bổ sung thuế GTGT

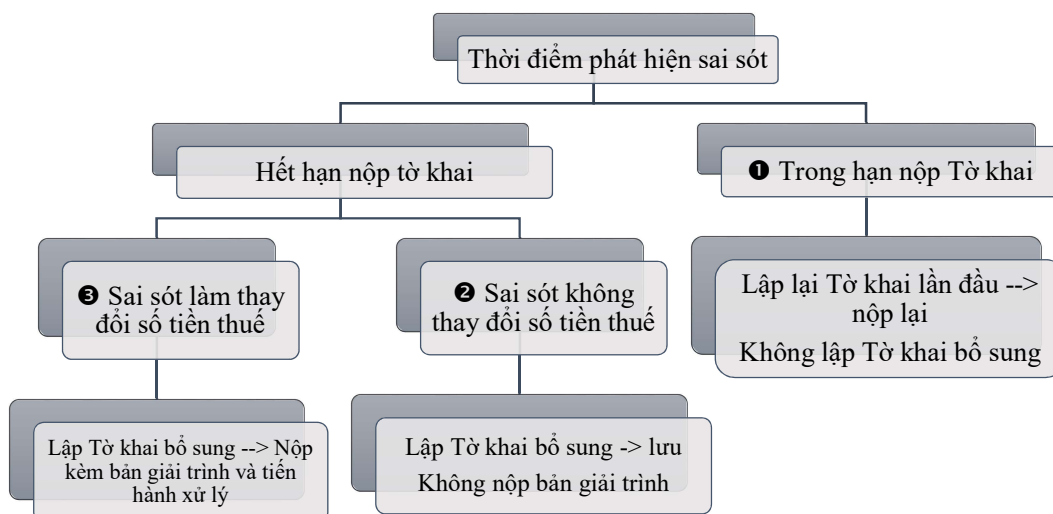
Trong quá trình kê khai thuế GTGT, kế toán có thể mắc các lỗi kê khai sai như: kê khai sai doanh thu đầu ra, sai giá trị hàng hóa mua vào, sai tiền thuế, sai thuế suất, sai số tiền thuế được khấu trừ, sai số tiền thuế kỳ trước chuyển sang ... Kế toán có quyền kê khai điều chỉnh, bổ sung thuế GTGT ở bất cứ thời điểm nào trước khi cơ quan thuế công bố quyết định thanh tra, kiểm tra.

5.1. Nguyên tắc kê khai bổ sung

- Sai đâu sửa đấy (Sai dữ liệu tờ khai kỳ nào vào tờ khai kỳ đó sửa lại).
- Bỏ sót hóa đơn đầu vào thì sẽ kê khai vào kỳ phát hiện; bỏ sót hóa đơn đầu ra thì phải kê khai bổ sung, điều chỉnh ở kỳ phát sinh hóa đơn.
- Các hóa đơn điều chỉnh (như hóa đơn chiết khấu, hóa đơn trả lại hàng..) sẽ được kê khai vào kỳ phát sinh.
- Đảm bảo chỉ tiêu [22] của tờ khai bổ sung kỳ này bằng chỉ tiêu [43] của tờ khai chính thức kỳ trước liền kề. Không điều chỉnh lũy kế các tờ khai.
- Trường hợp kê khai điều chỉnh nhiều tờ khai thì cộng tổng số liệu từng tờ khai như trên rồi nhập vào chỉ tiêu [37],[38] của kỳ hiện tại

5.2. Quy trình kê khai bổ sung, điều chỉnh thuế GTGT

Tùy vào từng thời điểm phát hiện sai sót mà cách xử lý sẽ khác nhau.



❶ Trường hợp 1: Phát hiện kê khai sai trong thời hạn nộp tờ khai

Bước 1: Đăng nhập vào phần mềm HTKK → Chọn Tờ khai → Chọn kỳ khai sai → Chọn Tờ khai lần đầu → Đồng ý

Bước 2: Chỉnh sửa các chỉ tiêu sai trên tờ khai

Bước 3: Ghi và kết xuất file xml để nộp lại tờ khai

❷ Trường hợp 2: Sai sót không thay đổi số tiền thuế sau thời hạn nộp tờ khai

Đó là các sai sót như kê khai sai giá trị hàng hóa mua vào (Chỉ tiêu [23]); doanh thu HH,DV bán ra (Chỉ tiêu [29], [30], [32], [32a])

Bước 1: Đăng nhập vào phần mềm HTKK → Chọn Tờ khai → Chọn kỳ khai sai → Chọn Tờ khai bổ sung → Đồng ý

Bước 2: Chỉnh sửa số liệu các chỉ tiêu sai trên tờ khai

Bước 3: Ghi và kết xuất file xml lưu trữ để giải trình (Không cần nộp phụ lục 01/KHBS)

❸ Trường hợp 3: Sai sót làm thay đổi số tiền thuế sau thời hạn nộp tờ khai

Đó là các sai sót như kê khai sai tiền thuế GTGT, kê khai thừa, thiếu hóa đơn đầu ra

Bước 1: Đăng nhập vào phần mềm HTKK → Chọn Tờ khai → Chọn kỳ khai sai → Chọn Tờ khai bổ sung → Đồng ý

Bước 2: Chỉnh sửa số liệu các chỉ tiêu sai trên tờ khai

- Nếu kỳ trước quên không nhập số thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển sang thì nhập vào Chỉ tiêu [22]

- Nếu sai sót là hóa đơn đầu vào: Kê khai điều chỉnh tăng/ giảm trực tiếp trên cả 3 chỉ tiêu là: Chỉ tiêu [23], [24] và [25].

- Nếu sai sót là hóa đơn đầu ra: Kê khai điều chỉnh tăng/ giảm trực tiếp trên các chỉ tiêu từ: Chỉ tiêu [29] đến [33]

Sau đó bấm Tổng hợp KHBS hoặc Ghi → Kết xuất file xml để nộp thuế

Bước 3: Vào Phụ lục 01/KHBS để xử lý kết quả sau khi điều chỉnh ở Chỉ tiêu [40], [43]

Chỉ tiêu [40] > 0	- Tiền thuế phải nộp tăng -> DN phải nộp thêm số tiền thuế (bao gồm tiền phạt nộp chậm phần mềm tính) - Tiến hành nộp tiền thuế bổ sung
Chỉ tiêu [40] < 0	- Tiền thuế phải nộp giảm-> DN nộp thừa tiền thuế - Theo dõi để bù trừ vào tiền thuế phải nộp kỳ sau hoặc hoàn thuế
Chỉ tiêu [43] > 0	- Tăng số thuế GTGT được khấu trừ chuyển kỳ sau - Nhập số liệu này vào Chỉ tiêu [38] ở Tờ khai kỳ hiện tại
Chỉ tiêu [43] < 0	- Giảm số thuế GTGT được khấu trừ chuyển kỳ sau - Nhập số liệu này vào Chỉ tiêu [37] ở Tờ khai kỳ hiện tại

5.3. Thực hành kê khai bổ sung, điều chỉnh thuế GTGT trên HTKK

Ví dụ 1.12:

Ngày 30/09/2020, Công ty TNHH Tiến Thành Phát thực hiện rà soát hóa đơn (xem lại dữ liệu bảng kê hóa đơn mua vào, bán ra **mục 4.2.3**) phát hiện:

- Hóa đơn GTGT số 0001240 ngày 14/03/20 của Công ty TNHH Bình Minh Sông Hàn có giá chưa thuế: 5.454.545, thuế GTGT: 545.455 được kê khai trùng 2 lần ở quý 1/2020

- Hóa đơn GTGT số 0003740 ngày 24/06/20 của DNTN Ngọc Ánh có giá chưa thuế: 44.545.400, thuế GTGT: 4.454.540 đã được kê khai quý 2/2020. Do thanh toán bằng tiền mặt nên không đảm bảo điều kiện được khấu trừ

- Hóa đơn GTGT số 0000086 ngày 10/05/20 kê khai sai ở quý 2/2020. Số liệu đúng: doanh thu chưa thuế 280.200.000, thuế GTGT đầu ra 28.020.000

Theo số liệu rà soát, lập bảng phân tích

		Số đã kê khai	Số điều chỉnh
QUÝ 1	Loại bỏ hóa đơn GTGT đầu vào 0001240 ngày 14/3 do kê khai trùng - Giá chưa thuế: 5.454.545 - Thuế GTGT: 545.455	Chỉ tiêu [23]: 566.251.900 Chỉ tiêu [24]: 56.625.190 Chỉ tiêu [25]: 56.625.190	Chỉ tiêu [23]: 560.797.355 Chỉ tiêu [24]: 56.079.735 Chỉ tiêu [25]: 56.079.735
QUÝ 2	Loại bỏ hóa đơn GTGT đầu vào 0003740 ngày 24/6 - Giá chưa thuế: 44.545.400	Chỉ tiêu [23]: 404.865.196 Chỉ tiêu [24]: 40.486.520	Chỉ tiêu [23]: 360.319.796 Chỉ tiêu [24]: 36.031.980

- Thuế GTGT: 4.454.540	Chỉ tiêu [25]: 40.486.520	Chỉ tiêu [25]: 36.031.980
Điều chỉnh hóa đơn 0000086 ngày 10/5 do kê khai sai số	Chỉ tiêu [32]: 1.029.145.000 Chỉ tiêu [33]: 102.914.500	Chỉ tiêu [32]:1.029.095.000 (1.029.145.000-50.000) Chỉ tiêu [33]: 102.909.500

❶ Kế toán tiến hành lập Tờ khai bổ sung quý 1/2020

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (Mẫu số 01/GTGT)
(Dành cho người nộp thuế khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ)

Kỳ tính thuế: Quý 1 năm 2020

Lần đầu: []

Bổ sung lần thứ: [1]

Mã số thuế:

0400590970

Tên người nộp thuế:

Công ty TNHH Tiến Thành Phát

Tên đại lý thuế (nếu có):

Mã số thuế đại lý:

☐ **Gia hạn**

Trường hợp được gia hạn:

TT	CHỈ TIÊU	GIÁ TRỊ HHDV	THUẾ GTGT
A	Không phát sinh hoạt động mua, bán trong kỳ (đánh dấu "X") [21]		
B	Thuế GTGT còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang	[22]	5.857.850
C	Kê khai thuế GTGT phải nộp Ngân sách nhà nước		
I	Hàng hoá, dịch vụ (HHDV) mua vào trong kỳ		
1	Giá trị và thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ mua vào	[23] 560.797.355	[24] 56.079.735
2	Tổng số thuế GTGT được khấu trừ kỳ này		[25] 56.079.735
II	Hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ		
1	Hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế GTGT	[26] 0	
2	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế GTGT ([27]=[29]+[30]+[32]+[32a]; [28]=[31]+[33])	[27] 473.328.900	[28] 47.332.890
a	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0%	[29]	
b	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 5%	[30]	[31]
c	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10%	[32] 473.328.900	[33] 47.332.890
d	Hàng hoá, dịch vụ bán ra không tính thuế	[32a]	
3	Tổng doanh thu và thuế GTGT của HHDV bán ra ([34] = [26] + [27]; [35] = [28])	[34] 473.328.900	[35] 47.332.890
III	Thuế GTGT phát sinh trong kỳ ([36] = [35] - [25])		[36] (8.746.846)
IV	Điều chỉnh tăng, giảm thuế GTGT còn được khấu trừ của các kỳ trước		
1	Điều chỉnh giảm		[37] 0
2	Điều chỉnh tăng		[38] 0
V	Thuế GTGT đã nộp ở địa phương khác của hoạt động kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng, bất động sản ngoại tỉnh		[39] 0
VI	Xác định nghĩa vụ thuế GTGT phải nộp trong kỳ:		
1	Thuế GTGT phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ ([40a]=[36]-[22]+[37]-[38] - [39] ≥ 0)		[40a]
2	Thuế GTGT mua vào của dự án đầu tư được bù trừ với thuế GTGT còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế		[40b] 0
3	Thuế GTGT còn phải nộp trong kỳ ([40]=[40a]-[40b])		[40]
4	Thuế GTGT chưa khấu trừ hết kỳ này (nếu ([41] = [36] - [22] + [37] - [38] - [39] < 0))		[41] 14.604.696
4.1	Tổng số thuế GTGT đề nghị hoàn		[42] 0
4.2	Thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển kỳ sau ([43] = [41] - [42])		[43] 14.604.696

Sau khi điều chỉnh sai sót, bấm vào **Tổng hợp KHBS** ta được

GIẢI TRÌNH KHAI BỔ SUNG, ĐIỀU CHỈNH

(Bổ sung, điều chỉnh các thông tin đã khai tại

Tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT kỳ tính thuế: Quý 1/2020 tại ngày 20 tháng 09 năm 2020)

A. Nội dung bổ sung, điều chỉnh thông tin đã kê khai:

T T	Chỉ tiêu điều chỉnh	Mã số chỉ tiêu	Số đã kê khai	Số điều chỉnh	Chênh lệch giữa số điều chỉnh với số đã kê khai
I. Chỉ tiêu điều chỉnh tăng số thuế phải nộp					
1	Tổng số thuế GTGT được khấu trừ kỳ này	25	56.625.190	56.079.736	(545.454)
II. Chỉ tiêu điều chỉnh giảm số thuế phải nộp					
1	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10%	33			
III. Tổng hợp điều chỉnh số thuế phải nộp (tăng: +; giảm: -):					
1	Thuế GTGT còn phải nộp trong kỳ	40	0	0	0
2	Thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển kỳ sau	43	15.150.150	14.604.696	(545.454)

B. Tính số tiền chậm nộp:

Số ngày nộp chậm:

142

(từ 01/05 đến 20/9)

Số tiền chậm nộp:

(lãi suất 0,03% ngày)

C. Nội dung giải thích và tài liệu đính kèm:

1. Người nộp thuế tự phát hiện số tiền thuế đã được hoàn phải nộp trả NSNN:

Số tiền:

0

2. Lý do khác: *Kê khai trùng hóa đơn đầu vào 0001240 ngày*

14/03/2020

Sau khi điều chỉnh Tờ khai quý 2/2020, chỉ tiêu [43] <0, kế toán phải tiến hành điều chỉnh số liệu này vào chỉ tiêu [37] ở Tờ khai quý 3/2020 ngày 30/10/2020. Đồng thời nộp tờ khai bổ sung quý 2/2020 cho cơ quan thuế.

➊ Kế toán tiến hành lập Tờ khai bổ sung quý 2/2020

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (Mẫu số 01/GTGT)

(Dành cho người nộp thuế khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ)

Kỳ tính thuế: Quý 2 năm 2020

Lần đầu: []

Bổ sung lần thứ: [1]

Mã số thuế:

0400590970

Tên người nộp thuế:

Công ty TNHH Tiến Thành Phát

Tên đại lý thuế (nếu có):

Mã số thuế đại lý:

Gia hạn

Trường hợp được gia hạn:

TT	CHỈ TIÊU	GIÁ TRỊ HHDV	THUẾ GTGT
A	Không phát sinh hoạt động mua, bán trong kỳ (đánh dấu "X")	[21]	
B	Thuế GTGT còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang	[22]	15.150.150
C	Kê khai thuế GTGT phải nộp Ngân sách nhà nước		
I	Hàng hoá, dịch vụ (HHDV) mua vào trong kỳ		
1	Giá trị và thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ mua vào	[23] 360.319.796	[24] 36.031.980
2	Tổng số thuế GTGT được khấu trừ kỳ này	[25]	36.031.980
II	Hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ		
1	Hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế GTGT	[26] 0	
2	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế GTGT ([27]=[29]+[30]+[32]+[32a]; [28]=[31]+[33])	[27] 1.029.095.000	[28] 102.909.500
a	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0%	[29]	
b	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 5%	[30]	[31]

c	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10%	[32]	1.029.095.00 0	[33]	102.909.500
d	Hàng hoá, dịch vụ bán ra không tính thuế	[32a]			
3	Tổng doanh thu và thuế GTGT của HHDV bán ra ([34] = [26] + [27]; [35] = [28])	[34]	1.029.095.00 0	[35]	102.909.500
III	Thuế GTGT phát sinh trong kỳ ([36] = [35] - [25])			[36]	66.877.520
IV	Điều chỉnh tăng, giảm thuế GTGT còn được khấu trừ của các kỳ trước				
1	Điều chỉnh giảm			[37]	0
2	Điều chỉnh tăng			[38]	0
V	Thuế GTGT đã nộp ở địa phương khác của hoạt động kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng, bất động sản ngoại tỉnh			[39]	0
VI	Xác định nghĩa vụ thuế GTGT phải nộp trong kỳ:				
1	Thuế GTGT phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ ([40a]=[36]-[22]+[37]-[38] - [39] ≥ 0)			[40a]	51.727.370
2	Thuế GTGT mua vào của dự án đầu tư được bù trừ với thuế GTGT còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế			[40b]	0
3	Thuế GTGT còn phải nộp trong kỳ ([40]=[40a]-[40b])			[40]	51.727.370
4	Thuế GTGT chưa khấu trừ hết kỳ này (nếu ([41] = [36] - [22] + [37] - [38] - [39] < 0))			[41]	0
4.1	Tổng số thuế GTGT đề nghị hoàn			[42]	0
4.2	Thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển kỳ sau ([43] = [41] - [42])			[43]	0

Sau khi điều chỉnh sai sót, bám vào **Tổng hợp KHBS** ta được

GIẢI TRÌNH KHAI BỔ SUNG, ĐIỀU CHỈNH

(Bổ sung, điều chỉnh các thông tin đã khai tại

Tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT kỳ tính thuế: Quý 2/2020 tại ngày 20 tháng 09 năm 2020)

A. Nội dung bổ sung, điều chỉnh thông tin đã kê khai:

T T	Chỉ tiêu điều chỉnh	Mã số chỉ tiêu	Số đã kê khai	Số điều chỉnh	Chênh lệch giữa số điều chỉnh với số đã kê khai
I. Chỉ tiêu điều chỉnh tăng số thuế phải nộp					
1	Tổng số thuế GTGT được khấu trừ kỳ này	25	40.486.520	36.031.980	(4.454.540)
II. Chỉ tiêu điều chỉnh giảm số thuế phải nộp					
1	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10%	33	102.914.500	102.909.500	(5.000)
III. Tổng hợp điều chỉnh số thuế phải nộp (tăng: +; giảm: -):					
1	Thuế GTGT còn phải nộp trong kỳ	40	47.277.830	51.727.370	4.449.540
2	Thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển kỳ sau	43	0	0	0

B. Tính số tiền chậm nộp:

Số ngày nộp chậm:

52

(từ 01/08 đến 20/9)

Số tiền chậm nộp:

69.413

(lãi suất 0,03% ngày)

C. Nội dung giải thích và tài liệu đính kèm:

1. Người nộp thuế tự phát hiện số tiền thuế đã được hoàn phải nộp trả NSNN:

Số tiền:

0

2. Lý do khác: **Loại bỏ hóa đơn đầu vào 0003740 ngày 24/06/2020**

Điều chỉnh giảm số liệu đầu ra hóa đơn GTGT số 0000086 ngày

10/05/2020

Trên Tờ khai bổ sung quý 2/2020, chỉ tiêu [40] > 0, kế toán phải điều chỉnh giảm trên chỉ tiêu [37] ở Tờ khai quý 3/2020

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (Mẫu số 01/GTGT)
(Dành cho người nộp thuế khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ)

Kỳ tính thuế: Quý 3 năm 2020

Lần

[x]

Bổ sung lần thứ: []

đầu:

Mã số thuế:

0400590970

Tên người nộp thuế:

Công ty TNHH Tiến Thành Phát

Tên đại lý thuế (nếu có):

Mã số thuế đại lý:

Gia hạn

Trường hợp được gia hạn:

TT	CHỈ TIÊU	GIÁ TRỊ HHDV	THUẾ GTGT
A	Không phát sinh hoạt động mua, bán trong kỳ (đánh dấu "X") [21]		
B	Thuế GTGT còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang [22]		0
C	Kê khai thuế GTGT phải nộp Ngân sách nhà nước		
I	Hàng hoá, dịch vụ (HHDV) mua vào trong kỳ		
1	Giá trị và thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ mua vào [23]	89.871.250	[24] 8.987.125
2	Tổng số thuế GTGT được khấu trừ kỳ này [25]		8.987.125
II	Hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ		
1	Hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế GTGT [26]	0	
2	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế GTGT ([27]=[29]+[30]+[32]+[32a]; [28]=[31]+[33]) [27]	189.357.500	[28] 18.935.750
a	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0% [29]		
b	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 5% [30]		[31]
c	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10% [32]	189.357.500	[33] 18.935.750
d	Hàng hoá, dịch vụ bán ra không tính thuế [32a]		
3	Tổng doanh thu và thuế GTGT của HHDV bán ra ([34] = [26] + [27]; [35] = [28]) [34]	189.357.500	[35] 18.935.750
III	Thuế GTGT phát sinh trong kỳ ([36] = [35] - [25]) [36]		9.948.625
IV	Điều chỉnh tăng, giảm thuế GTGT còn được khấu trừ của các kỳ trước		
1	Điều chỉnh giảm [37]		545.454
2	Điều chỉnh tăng [38]		0
V	Thuế GTGT đã nộp ở địa phương khác của hoạt động kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng, bất động sản ngoại tỉnh [39]		0
VI	Xác định nghĩa vụ thuế GTGT phải nộp trong kỳ:		
1	Thuế GTGT phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ ([40a]=[36]-[22]+[37]-[38] - [39] ≥ 0) [40a]		10.494.080
2	Thuế GTGT mua vào của dự án đầu tư được bù trừ với thuế GTGT còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế [40b]		0
3	Thuế GTGT còn phải nộp trong kỳ ([40]=[40a]-[40b]) [40]		10.494.080
4	Thuế GTGT chưa khấu trừ hết kỳ này (nếu ([41] = [36] - [22] + [37] - [38] - [39] < 0) [41]		
4.1	Tổng số thuế GTGT đề nghị hoàn [42]		0
4.2	Thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển kỳ sau ([43] = [41] - [42]) [43]		

01/KHBS
quý 1

6. Lập báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn mẫu BC26/AC

Áp dụng đối với các DN đã có thông báo phát hành hóa đơn gửi cơ quan thuế (Đối với các DN đã thành lập nhưng chưa đặt in và lập thông báo phát hành hóa đơn nộp cơ quan thuế thì không cần lập báo cáo này). Nếu trong kỳ DN đã phát hành hóa đơn nhưng không sử dụng hóa đơn vẫn phải lập báo cáo và ghi số lượng sử dụng bằng 0.

Hóa đơn thu cước dịch vụ viễn thông, hóa đơn tiền điện, hóa đơn tiền nước, hóa đơn thu phí dịch vụ của các ngân hàng, vé vận tải hành khách của các đơn vị vận tải, các loại tem, vé, thẻ và một số trường hợp khác theo hướng dẫn của Bộ Tài chính không phải báo cáo đến từng số hóa đơn mà báo cáo theo số lượng (tổng số) hóa đơn

Trường hợp DN trong một kỳ báo cáo có hai loại hóa đơn (*hóa đơn do tổ chức kinh doanh, doanh nghiệp tự in, đặt in và hóa đơn mua của cơ quan thuế*) thì thực hiện báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn trong cùng một báo cáo.

6.1. Quy trình thực hiện

Bước 1: Đăng nhập vào phần mềm HTKK → Chọn Hóa đơn → Chọn kỳ khai → Chọn Phụ lục (nếu có) → Đồng ý



Bước 2: Nhập số liệu vào báo cáo trên HTKK

- Cột Mã loại hóa đơn: Chọn loại hóa đơn mà bạn muốn báo cáo
Nếu DN sử dụng hóa đơn GTGT thì chọn 01GTKT
Nếu DN sử dụng hóa đơn bán hàng thì chọn 02GTTT
- Cột Kí hiệu mẫu hóa đơn: nhập theo mẫu trên hóa đơn của DN (ví dụ 01GTKT3/001, 01GTKT5/002).
- Cột Kí hiệu hóa đơn: nhập ký hiệu trên hóa đơn của DN bạn (ví dụ TT/19P; ON/20E; PN/19T).
- Cột Số tồn đầu kỳ (cột 6,7): nhập số tồn đầu kỳ của kỳ đầu nếu là lần nhập đầu tiên, từ kỳ thứ 2 trở đi thì ứng dụng sẽ tự chuyển số tồn cuối kỳ của kỳ trước lên. (lưu ý số hóa đơn nhập đủ 7 chữ số)
- Cột Số mua/ phát hành trong kỳ (cột 8,9): chỉ nhập kho trong kỳ DN có phát hành hóa đơn
- Cột Số lượng đã sử dụng (cột 13): nhập số lượng hóa đơn đã sử dụng trong kỳ (không bao gồm số hóa đơn Xóa bỏ; Mất; Hủy)
- Cột 15, 17, 19: nhập các số hóa đơn Xóa bỏ, Mất, Hủy và không được trùng nhau. Nếu có nhiều hóa đơn Xóa bỏ, Mất, Hủy có số không liên tiếp thì sử dụng dấu (;) giữa các số (ví dụ như 0000152;0000155). Nếu các hóa đơn Xóa bỏ, Mất, Hủy có số liên tiếp thì kê khai dưới dạng khoảng và sử dụng dấu (-) (ví dụ như 0000150-0000152).

Xóa bỏ: là tất cả những hóa đơn viết sai gạch chéo 3 liên, hóa đơn viết sai đã xé khỏi cuống thì phải có biên bản thu hồi hoặc biên bản hủy.

Mất: Các bạn phải chứng minh được việc mất hóa đơn và có báo cáo về việc mất hóa đơn

Hủy: là những hóa đơn in sai phải hủy hoặc những hóa đơn mà DN không có nhu cầu sử dụng nữa (yêu cầu phải có: Biên bản hủy hóa đơn, thông báo kết quả hủy hóa đơn, thành lập hội đồng hủy)

- Các cột còn lại : phần mềm HTKK tự cập nhật.

Bước 3: Ghi và kết xuất file xml lưu trữ để nộp báo cáo

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG HÓA ĐƠN (BC26/AC)

Kỳ báo cáo:

[02] Tên tổ chức, cá nhân:

[03] Mã số thuế:

Kỳ báo cáo cuối cùng

Chuyển địa điểm

S T T	Mã loại hóa đơn	Tên loại hóa đơn	Ký hiệu mẫu hoá đơn	Ký hiệu hóa đơn	Số tồn đầu kỳ, mua/phát hành trong kỳ				Số sử dụng, xóa bỏ, mất, hủy trong kỳ										Tồn cuối kỳ			
					Tổng số	Số tồn đầu kỳ		Số mua/ phát hành trong kỳ		Tổng số sử dụng, xóa bỏ, mất, hủy			Trong đó									
						Từ số	Đến số	Từ số	Đến số	Từ số	Đến số	Cộng	Số lượng đã sử dụng	Xóa bỏ		Mất		Hủy				
														Số lượng	Số	Số lượng	Số	Số lượng	Số			
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
Tổng cộng																						

6.2. Thực hành

Ví dụ 1.13: Công ty TNHH Tiên Thành Phát sử dụng Hóa đơn GTGT, kí hiệu mẫu Hóa đơn 01GTKT3/001; kí hiệu Hóa đơn TP/19P, theo Báo cáo sử dụng Hóa đơn quý 1/ 2020 còn lại chuyển qua từ số 0000083 đến số 0000200. Dựa vào Bảng kê chứng từ, hóa đơn HH, DV bán ra quý 2/2020, kế toán lập Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn quý 2/2020.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG HÓA ĐƠN (BC26/AC)

Kỳ báo cáo: Quý 2 năm 2020

(từ 01/04/2020 đến 30/06/2020)

[02] Tên tổ chức, cá nhân:

CÔNG TY TNHH TIỀN THÀNH PHÁT

[03] Mã số thuế:

00400590970

☐ Kỳ báo cáo cuối cùng

☐ Chuyển địa điểm

S T T	Mã loại hóa đơn	Tên loại hóa đơn	Ký hiệu mẫu hoá đơn	Ký hiệu hóa đơn	Số tồn đầu kỳ, mua/phát hành trong kỳ				Số sử dụng, xóa bỏ, mất, hủy trong kỳ										Tồn cuối kỳ			
					Tổng số	Số tồn đầu kỳ		Số mua/ phát hành trong kỳ		Tổng số sử dụng, xóa bỏ, mất, hủy			Trong đó									
						Từ số	Đến số	Từ số	Đến số	Từ số	Đến số	Cộng	Số lượng đã sử dụng	Xóa bỏ		Mất		Hủy		Từ số	Đến số	ố lượng
														Số lượng	Số	Số lượng	Số	Số lượng	Số			
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19			
1	01GTKT	Hóa đơn giá trị gia tăng	01GTKT3/ 001	TP/19P	118	0000083	0000200			0000083	0000091	9	7	2	0000083 0000090	0		0		0000092	0000200	109
Tổng cộng					142							11		2		0		0				

Người lập biểu: Nguyễn Thị Ngân

Người đại diện theo pháp luật : Võ Thị Như Quỳnh

Ngày lập báo cáo:

30/07/2020

7. Kế toán thuế GTGT

7.1. Chứng từ sử dụng

- Hóa đơn GTGT, Hóa đơn bán hàng (Hóa đơn thông thường)
- Tờ khai thuế GTGT
- Giấy nộp tiền vào Ngân sách Nhà Nước
- Giấy Bảo Nợ, Bảo Có
- Phiếu thu, Phiếu chi

7.2. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

TK này dùng để phản ánh số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, đã khấu trừ và còn được khấu trừ của doanh nghiệp.

TK 133 chỉ áp dụng đối với doanh nghiệp thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, không áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp và hàng hóa, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.

Kết cấu và nội dung phản ánh của

Tài khoản 133- Thuế GTGT được khấu trừ

- Phản ánh số Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ .	- Số Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ trong kỳ (3331) - Kết chuyển số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ (632) - Số Thuế GTGT đầu vào đã được hoàn lại (111, 112) - Các nghiệp vụ khác làm giảm Thuế GTGT đầu vào (số không được khấu trừ; số thuế GTGT đầu vào của hàng đã mua đã trả lại, được giảm giá)
Số dư nợ: Số Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ, còn được hoàn lại	

Tài khoản 133 được quy định gồm 2 tài khoản cấp 2:

- TK 1331 - Thuế GTGT được khấu trừ của HH, DV
- TK 1332 - Thuế GTGT được khấu trừ của tài sản cố định.

Tài khoản 3331 - Thuế GTGT phải nộp

TK này dùng để phản ánh số thuế GTGT đầu ra, số thuế GTGT của hàng nhập khẩu phải nộp, số thuế GTGT đã được khấu trừ, số thuế GTGT đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

Kết cấu và nội dung phản ánh của

Tài khoản 3331- Thuế GTGT phải nộp

- Số thuế GTGT đã được khấu trừ trong kỳ - Số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại, giảm giá - Số thuế GTGT đã nộp Ngân sách Nhà nước; - Số thuế được giảm trừ vào số thuế phải nộp;	- Số thuế GTGT đầu ra và số thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp;
--	--

Số dư nợ (nếu có): Số thuế GTGT nộp thừa cho NSNN hoặc có thể phản ánh số thuế đã nộp được xét miễn, giảm hoặc cho thoái thu nhưng chưa thực hiện việc thoái thu.

Số dư có: Số thuế GTGT còn phải nộp Ngân sách Nhà nước.

Tài khoản 3331- Thuế GTGT phải nộp, có 2 tài khoản cấp 3:

- TK 33311- Thuế GTGT đầu ra
- TK 33312- Thuế GTGT hàng nhập khẩu

7.3. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

7.3.1. Đối với DN tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ

*** Kế toán thuế GTGT đầu vào**

(1) Trường hợp mua vật tư, HH, DV, trong nước:

Nợ các TK 151, 152, 153, 156, 627, 641, 642...: *giá mua chưa có thuế GTGT*

Nợ TK 133 (1331): *Thuế GTGT đầu vào được trừ.*

Có các TK 111, 112, 331, 341...: *Tổng giá thanh toán (cả thuế GTGT)*

(2) Trường hợp mua TSCĐ dùng vào sản xuất, kinh doanh, BĐS đầu tư:

Nợ TK 211, 213: *Ghi nguyên giá (Nếu không qua lắp đặt)*

Nợ TK 241: *Giá mua và chi phí liên quan chưa thuế (Nếu phải qua lắp đặt)*

Nợ TK 217- Bất động sản đầu tư

Nợ TK 133 (1332): *Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ*

Có các TK 111, 112, 331, 341...: *Tổng giá thanh toán (cả thuế GTGT)*

(3) Trường hợp mua vật tư, HH, DV, TSCĐ dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh không thuộc diện chịu thuế GTGT hoặc dùng vào các hoạt động phúc lợi, sự nghiệp, dự án, phúc lợi công cộng ...(tài trợ bằng nguồn kinh phí riêng) thì thuế GTGT đầu vào được tính vào giá trị hàng mua:

Nợ TK (151,153, 156, 211...): *Giá mua chưa thuế+ thuế GTGT*

Có TK 111, 112, 331...: *Tổng giá thanh toán.*

(4) Trường hợp mua hàng nhập khẩu dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc diện chịu thuế GTGT:

- Phản ánh giá trị hàng mua

Nợ TK liên quan (151,152,153, 156, 211...): *giá mua+ thuế nhập khẩu*

Có TK 333 (3333): *Thuế nhập khẩu*

Có TK 111, 112, 331, 341...: *Giá mua hàng nhập khẩu*

- Phản ánh thuế GTGT của hàng nhập khẩu được khấu trừ:

Nợ TK 133 (1331, 1332)- Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 3331 (33312)- Thuế GTGT phải nộp

(5) Trường hợp mua hàng nhập khẩu dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh không thuộc diện thuế GTGT hoặc dùng các hoạt động phúc lợi sự nghiệp, dự án, phúc lợi công cộng ...(tài trợ bằng nguồn kinh phí riêng) thì thuế GTGT của hàng nhập khẩu phải nộp được tính vào giá trị hàng mua:

Nợ TK liên quan (151,152,153, 156, 211...): *Trị giá mua hàng nhập khẩu (cả thuế nhập khẩu và thuế GTGT)*

Có TK 333 (3333): *Thuế nhập khẩu*
Có TK 3333 (33312): *Thuế GTGT của hàng nhập khẩu*
Có TK 111, 112, 331, 341...: *Giá mua hàng nhập khẩu*

(6) Trường hợp hàng đã mua trả lại hoặc hàng đã mua được giảm giá do kém, mất phẩm chất: Căn cứ vào chứng từ xuất hàng trả lại cho bên bán và các chứng từ liên quan, kế toán phản ánh giá trị hàng được giảm và thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 331: *tổng giá thanh toán*
Có TK 133: *thuế GTGT đầu vào được giảm giá*
Có các TK 152, 153, 156, 211, ... : *giá mua chưa có thuế GTGT*

(7) Trường hợp mua vật tư, dịch vụ sử dụng cho sản xuất các mặt hàng, dịch vụ chịu thuế GTGT và các mặt hàng không chịu thuế GTGT: Về nguyên tắc phải hạch toán riêng số dùng để sản xuất các mặt hàng chịu thuế GTGT (được khấu trừ). Đối với thuế GTGT đầu vào của số vật tư, dịch vụ dùng để sản xuất các mặt hàng không chịu thuế GTGT được tính vào giá trị vật tư, dịch vụ mua ngoài hoặc đối tượng liên quan. Trường hợp không tách được thì toàn bộ số GTGT đầu vào được tập hợp hết vào Tài khoản 133. Cuối kỳ, phải phân bổ cho từng đối tượng dựa vào doanh thu từng loại:

Nợ TK (151, 152, 153, 156, 627, 641, 642...): *Giá mua chưa có thuế GTGT*
Nợ TK 133(1331): *Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.*
Có TK 331, 111, 112, 311...: *Tổng giá thanh toán*

Cuối kỳ tính toán xác định phần thuế GTGT đầu vào của vật tư, dịch vụ dùng để sản xuất những mặt hàng không thuộc diện chịu thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 632 - *Giá vốn hàng bán*
Có TK 133 (1331)- *Thuế GTGT được khấu trừ*

★ Kế toán thuế GTGT đầu ra

(8) Trường hợp bán HH, DV thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, căn cứ vào Hoá đơn GTGT đã ghi rõ giá bán chưa có thuế GTGT, thuế GTGT và tổng giá thanh toán, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng là tổng số tiền bán hàng chưa có thuế và số thuế GTGT phải nộp:

Nợ các TK 111, 112, 131...: *Tổng giá thanh toán*
Có TK 333 (33311): *Thuế GTGT phải nộp*
Có TK 511: *Giá chưa có thuế GTGT*

(9) Trường hợp cho thuê hoạt động TSCĐ hoặc BĐS đầu tư thu tiền trước cho thuê nhiều kỳ. Khi nhận tiền của khách hàng trả trước về hoạt động cho thuê, ghi:

Nợ các TK 111, 112: *Tổng số tiền đã nhận được*
Có TK 333 (33311): *Thuế GTGT phải nộp*
Có TK 3387- *Doanh thu chưa thực hiện: Giá chưa có thuế GTGT*

(10) Trường hợp bán hàng theo phương thức trả chậm, trả góp: Kế toán ghi nhận doanh thu là giá bán trả một lần chưa có thuế GTGT, số thuế GTGT phải nộp và lãi tiền bán hàng trả chậm.

Nợ các TK 111, 112, 131...: *Tổng giá thanh toán*
Có TK 333 (33311): *Thuế GTGT phải nộp*
Có TK 511: *Giá bán trả một lần chưa có thuế GTGT*

Có TK 3387: *Lãi tiền bán do trả chậm*

(11) Trường hợp chiết khấu bán hàng, giảm giá hàng bán và hàng bán trả lại: Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ và sản phẩm, hàng hóa đã bán thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế, kế toán ghi:

Nợ TK 521: *Số chiết khấu, giảm giá, và doanh thu hàng bán bị trả lại*

Nợ TK 3331 (33311): *Thuế GTGT trả lại cho khách hàng tính theo số giảm giá, chiết khấu và doanh thu hàng bị trả lại.*

Có các TK 131, 111, 112,... : *Tổng số chiết khấu, giảm giá và tổng giá bán của hàng bị trả lại kể cả thuế GTGT.*

(12) Trường hợp phát sinh các khoản doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập hoạt động khác (Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, ...); đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112, 131...: *Tổng giá thanh toán*

Có TK 333 (33311): *Thuế GTGT phải nộp*

Có TK 711: *Thu nhập hoạt động khác chưa có thuế GTGT*

★ Kế toán thuế GTGT được khấu trừ, thuế GTGT phải nộp, đã nộp và thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ

(13) Cuối kỳ, dựa trên số liệu TK 133 và TK 3331 xác định số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và số thuế GTGT phải nộp

Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ (A)	=	Số dư đầu kỳ TK 133	+	Tổng số phát sinh Nợ TK 133 đủ điều kiện khấu trừ	-	Số phát sinh Có TK 133 (các trường hợp làm giảm thuế GTGT đầu vào như hàng mua trả lại, được giảm giá...)
--	---	---------------------	---	---	---	---

Số thuế GTGT đầu ra phải nộp (B)	=	Tổng số phát sinh Có TK 3331	-	Số phát sinh Nợ TK 3331 (các trường hợp làm giảm thuế GTGT đầu ra phải nộp như hàng bán bị trả lại, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán...)
----------------------------------	---	------------------------------	---	--

- Nếu số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ nhỏ hơn số thuế GTGT phải nộp (A<B)

+ Kết chuyển toàn bộ số thuế GTGT được khấu trừ trong kỳ

Nợ TK 3331: *Số thuế GTGT được khấu trừ (A)*

Có TK 133: *Số thuế GTGT được khấu trừ (A)*

+ Phản ánh số thuế GTGT đã nộp trong kỳ.

Nợ TK 3331: *Số thuế GTGT đã nộp (B-A)*

Có TK 111, 112...: *Số thuế GTGT đã nộp (B-A)*

- Nếu số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ lớn hơn số thuế GTGT phải nộp (A>B)

Nợ TK 3331: *Số thuế GTGT được khấu trừ (B)*
 Có TK 133: *Số thuế GTGT được khấu trừ (B)*

(14) Xác định phần thuế GTGT đầu vào của vật tư, dịch vụ dùng để sản xuất những mặt hàng không thuộc diện chịu thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán
 Có TK 133 (1331)- Thuế GTGT được khấu trừ

(15) Trường hợp được giảm thuế:

Nợ TK 3331- Thuế GTGT phải nộp (*Trừ vào số phải nộp*)
 Có TK 711- Thu nhập khác (*Số thuế GTGT được giảm trừ*)

(16) Trường hợp được hoàn lại thuế GTGT

Nợ các TK 111, 112...: *Số đã nhận*
 Có TK 133: *Số thuế GTGT đầu vào được hoàn lại*

(17) Nộp thuế

Nợ các 3331...: *Số tiền thuế phải nộp (theo chỉ tiêu [40])*
 Có TK 111,112

(18) Trường hợp nộp phạt thuế do nộp chậm

Nợ các 811...: *Số tiền nộp chậm x số ngày nộp chậm x 0.03%*
 Có TK 111,112

Ví dụ 1.14: Định khoản các nghiệp vụ phát sinh trong quý 2 tại Công ty TNHH Tiến Thành Phát. Biết rằng số dư Nợ đầu kỳ TK 133 = 14.846.720

Đầu vào		Đầu ra	
2. Nợ TK 642	250.320	2. Nợ TK 131	198.357.500
Nợ TK 1331	25.032	Có TK 5111	180.325.000
Có TK 1111	275.352	Có TK 3331	18.032.500
3. Nợ TK 1561	62.500.000	3. Nợ TK 131	121.126.500
Nợ TK 1331	6.250.000	Có TK 5111	110.115.000
Có TK 331	68.750.000	Có TK 3331	11.011.500
4. Nợ TK 1561	120.450.000	4. Nợ TK 131	308.220.000
Nợ TK 1331	12.045.000	Có TK 5111	280.200.000
Có TK 331	132.495.000	Có TK 3331	28.020.000
5. Nợ TK 642	221.500	5. Nợ TK 131	187.137.500
Nợ TK 1331	22.150	Có TK 5111	170.125.000
Có TK 1111	243.650	Có TK 3331	17.012.500
6. Nợ TK 1561	150.250.000	6. Nợ TK 131	121.280.500
Nợ TK 1331	15.025.000	Có TK 5111	110.255.000
Có TK 331	165.275.000	Có TK 3331	11.025.500
7. Nợ TK 642	2.112.726	7. Nợ TK 131	198.357.500
Nợ TK 1331	211.273	Có TK 5111	180.325.000
Có TK 1111	2.323.999	Có TK 3331	18.032.500
9. Nợ TK 5213	22.115.000	9. Nợ TK 5211	2.250.000
Nợ TK 3331	2.211.500	Nợ TK 3331	225.000
Có TK 131	24.626.500	Có TK 131	2.475.000

Cuối quý 2, căn cứ vào số liệu kế toán để xác định số thuế GTGT khấu trừ

$$\begin{array}{lclclcl}
 \text{Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ (A)} & = & \text{Số dư đầu kỳ TK 133} & + & \text{Tổng số phát sinh Nợ TK 133 đủ điều kiện khấu trừ} & - & \text{Số phát sinh Có TK 133 (thuế GTGT đầu vào của hàng mua trả lại, được giảm giá...)} \\
 A & = & 14.846.720 & + & 33.578.455 & - & 0 \\
 A & = & 48.425.175 & & & &
 \end{array}$$

$$\begin{array}{lclcl}
 \text{Số thuế GTGT đầu ra phải nộp (B)} & = & \text{Tổng số phát sinh Có TK 3331} & - & \text{Số phát sinh Nợ TK 3331 (giảm thuế GTGT đầu ra phải nộp như hàng bán bị trả lại, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán)} \\
 B & = & 103.134.500 & - & 2.436.500 \\
 B & = & 100.698.000 & &
 \end{array}$$

Do $A < B$ nên số thuế GTGT được khấu trừ: min (48.425.175; 100.698.000) tức 48.425.175, kế toán tiến hành định khoản bút toán khấu trừ thuế:

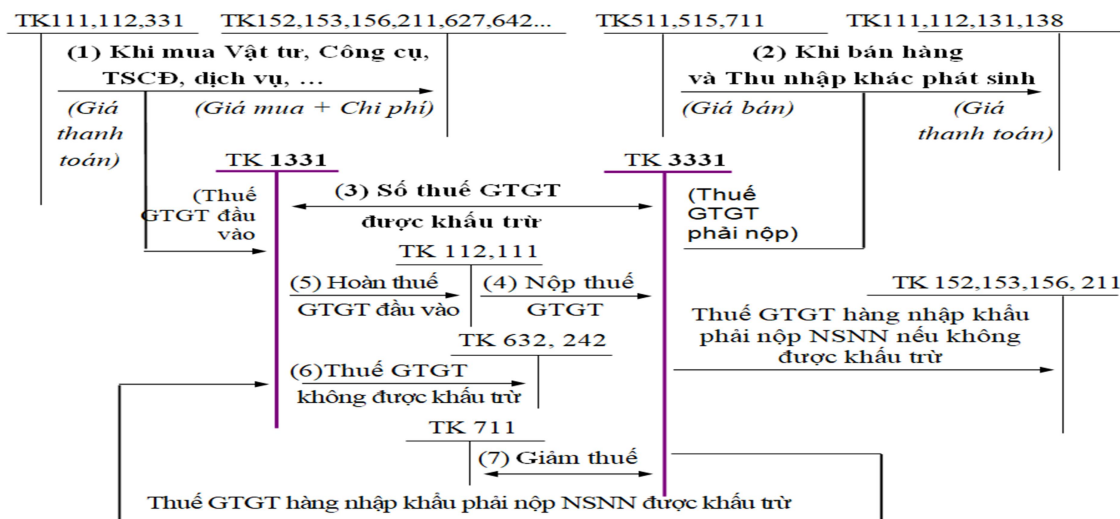
Nợ TK 3331: 48.425.175
 Có TK 1331: 48.425.175

Ngày 30/07/2020, kế toán căn cứ vào Tờ khai lần đầu quý 2 để xác định số thuế GTGT phải nộp theo chỉ tiêu [40]: 47.277.830 và tiến hành nộp thuế

Nợ TK 3331: 47.277.830
 Có TK 1121: 47.277.830

Ngày 20/09/2020, sau khi lập Tờ khai bổ sung quý 2/2020 xác định số thuế GTGT phải nộp bổ sung là 4.449.540 và tiền phạt nộp chậm 69.413 đồng

Nợ TK 3331: 4.449.540
 Nợ TK 811: 69.413
 Có TK 1121: 4.518.953



Sơ đồ 1.1 - Kế toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ

7.3.2. Đối với DN tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp

(1) Trường hợp mua hàng hóa, tài sản, dịch vụ, trong nước:

Nợ các TK 152, 156, 211, 641, 642...: *Tổng giá thanh toán (cả thuế GTGT)*
 Có các TK 111, 112, 331, 341...: *Tổng giá thanh toán (cả thuế GTGT)*

(2) Đối với nhập khẩu hàng hóa, tài sản

Nợ TK 152, 153, 156, 211: *Giá nhập khẩu + Thuế nhập khẩu + Thuế GTGT + Chi phí*
 Có TK 333 (3333): *Thuế nhập khẩu*
 Có TK 3331 (33312): *Thuế GTGT của hàng nhập khẩu phải nộp*
 Có TK 331, 111, 112: *Giá nhập khẩu + Chi phí (nếu có)*

(3) Cuối kỳ căn cứ tờ khai 02/GTGT

- Phản ánh số thuế GTGT phải nộp:

Nợ TK 511, 711- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
 Có TK 3331 (33311)

- Nộp thuế:

Nợ TK 3331 (33311, 33312).
 Có các TK 111, 112, 311...

- Phản ánh số thuế GTGT được giảm trừ:

Nợ TK 3331: *Trừ vào số phải nộp trong kỳ*
 Nợ TK 111, 112: *Nhận số giảm trừ bằng tiền*
 Có TK 711- Thu nhập khác (*Số thuế GTGT được giảm trừ*)

Ví dụ 1.15: Căn cứ vào Tờ khai thuế GTGT mẫu 04/GTGT quý 1/202 của Công ty TNHH Thuận Hưng Thảo, kế toán định khoản:

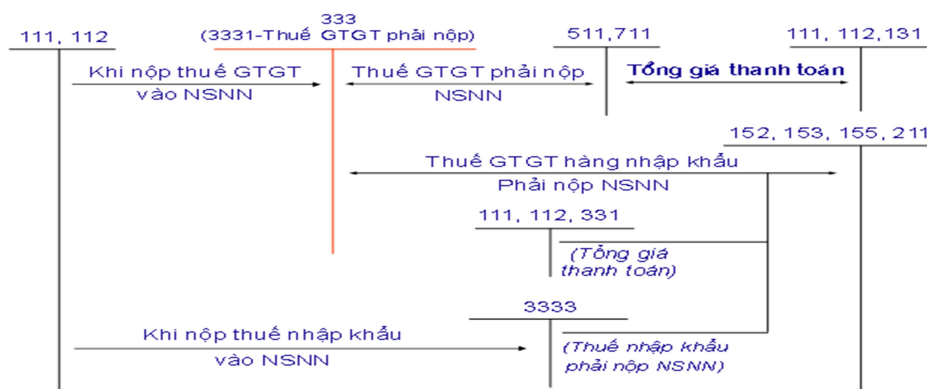
Nợ TK 5111: 1.304.930

Có TK 3331: 1.304.930

Khi nộp thuế, kế toán ghi:

Nợ TK 3331: 1.304.930

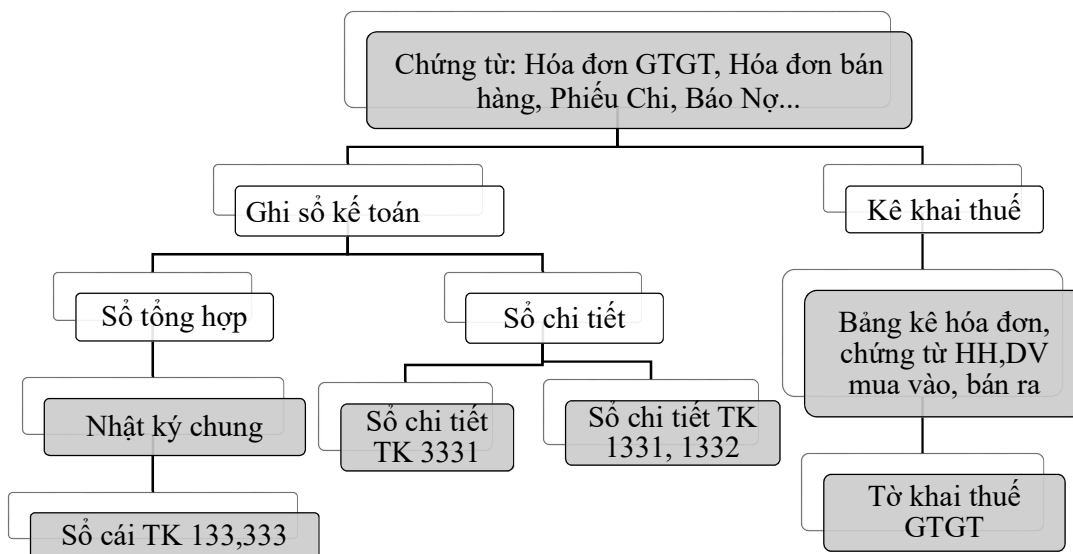
Có TK 1121: 1.304.930



Sơ đồ 1.2 - Kế toán thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp

7.4. Ghi sổ kế toán

7.4.1. Quy trình ghi sổ kế toán



7.4.2. Ghi sổ kế toán chi tiết

7.4.2.1. Hướng dẫn ghi sổ chi tiết

Sổ chi tiết các tài khoản được mở theo từng tài khoản, theo từng đối tượng thanh toán (theo từng nội dung chi phí, nguồn vốn...) đối với các tài khoản chưa có mẫu sổ riêng.

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN KHÁC

Tài khoản: 1331

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2	3	4
			- Số dư đầu kỳ					
Ghi ngày, tháng ghi sổ	Ghi số hiệu của chứng từ dùng để ghi sổ.	Ghi ngày, tháng của chứng từ dùng để ghi sổ.	- Số phát sinh trong kỳ Ghi diễn giải tóm tắt nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh.	Ghi số hiệu tài khoản đối ứng.	Ghi số tiền phát sinh bên Nợ.	Ghi số tiền phát sinh bên Có.	Ghi số dư bên Nợ sau mỗi nghiệp vụ phát sinh.	Ghi số dư bên Có sau mỗi nghiệp vụ phát sinh.
			- Cộng số phát sinh	x			x	x
			- Số dư cuối kỳ	x	x	x		

Dòng Số dư đầu kỳ: Được lấy số liệu từ sổ chi tiết của kỳ trước (dòng “Số dư cuối kỳ”) để ghi vào Cột 3 hoặc Cột 4 phù hợp.

7.4.2.2. Thực hành

Ví dụ 1.16: Dựa vào dữ liệu quý 2/2020 của Công ty TNHH Tiến Thành Phát, kế toán ghi sổ kế toán chi tiết TK 1331, 3331

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN KHÁC

Tài khoản: 1331

Quý 2/2020

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2	3	4
			- Số dư đầu kỳ				14.846.720	
01/04/20	0928900	01/04/20	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	331	25.032		14.871.752	
10/04/20	0001890	10/04/20	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	331	6.250.000		21.121.752	
10/05/20	0001895	10/05/20	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	331	12.045.000		33.166.752	
25/05/20	0023468	25/05/20	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	112	22.150		33.188.902	
10/06/20	0001915	10/06/20	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	331	15.025.000		48.213.902	
15/06/20	0020426	15/06/20	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	111	211.273		48.425.175	
30/06/20	KTT02	30/06/20	Khấu trừ thuế GTGT quý 2/2020	3331		48.425.175		
			- Cộng số phát sinh	x	33.578.455	48.425.175	x	x
			- Số dư cuối kỳ	x	x	x	0	

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN KHÁC

Tài khoản: 3331

Quý 2/2020

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2	3	4
			- Số dư đầu kỳ					
01/04/20	0000084	01/04/20	Thuế GTGT đầu ra phải nộp	131		18.032.500	-	18.032.500
05/04/20	0000085	05/04/20	Thuế GTGT đầu ra phải nộp	131		11.011.500	-	29.044.000
19/04/20	0000086	19/04/20	Thuế GTGT đầu ra phải nộp	131		28.020.000	-	57.064.000
10/05/20	0000087	10/05/20	Thuế GTGT đầu ra phải nộp	131		17.012.500	-	74.076.500
15/05/20	0000088	15/05/20	Thuế GTGT đầu ra phải nộp	131		11.025.500	-	85.102.000
05/06/20	0000089	05/06/20	Thuế GTGT đầu ra phải nộp	131		18.032.500	-	103.134.500
25/06/20	0000091	25/06/20	Giảm thuế GTGT đầu ra phải nộp	131	225.000		-	102.909.500
30/06/20	0001488	30/06/20	Giảm thuế GTGT đầu ra phải nộp	132	2.211.500		-	100.698.000
30/06/20	KTT02	30/06/20	Khấu trừ thuế GTGT quý 2/2020	1331	48.425.175		-	52.272.825
			- Cộng số phát sinh	x	50.861.675	103.134.500	x	x
			- Số dư cuối kỳ	x	x	x		52.272.825

Để xem xét đối chiếu số liệu sổ kế toán với số liệu Tờ khai thuế, ta dựa vào dữ liệu Tờ khai quý 3/2020 của Công ty TNHH Tiến Thành Phát để lên sổ kế toán chi tiết TK 1331, 3331

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN KHÁC

Tài khoản: 3331

Quý 3/2020

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2	3	4
			- Số dư đầu kỳ					52.272.825
30/07/20	UNCxx	30/07/20	Nộp thuế GTGT quý 2/2020	131	47.277.830		-	4.994.995
20/09/20	UNCxx	20/09/20	Nộp thuế bổ sung quý 2/2020	112	4.449.540		-	545.455
			<i>Tổng hợp thuế đầu ra phải nộp quý 3</i>			18.935.750	-	19.481.205
30/09/20	KTT03	30/09/20	Khấu trừ thuế GTGT quý 3/2020	1331	8.987.125			10.494.080
			- Cộng số phát sinh	x	60.714.495	18.935.750	x	x
			- Số dư cuối kỳ	x	x	x		10.494.080

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN KHÁC

Tài khoản: 1331

Quý 3/2020

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2	3	4
			- Số dư đầu kỳ				0	
			<i>Tổng hợp thuế GTGT đầu vào</i>		8.987.125		8.987.125	
30/10/20	KTT02	30/10/20	Khấu trừ thuế GTGT quý 3/2020	3331		8.987.125		
			- Cộng số phát sinh	x	8.987.125	8.987.125	x	x
			- Số dư cuối kỳ	x	x	X	0	

7.4.3. Ghi sổ kế toán tổng hợp

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2020

Đơn vị tính : VND

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi sổ cái	Số thứ tự dòng	Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số	Ngày tháng					Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			Số trang trước chuyển sang				xxx	xxx
01/04/20	0928900	01/04/20	Cước Internet		100	642	250.320	
			Thuế GTGT	x	101	133	25.032	
			Chi tiền cước internet		102	111		275.352
05/04/20	0000084	05/04/20	Phải thu khách hàng		103	131	198.357.500	
			Doanh thu bán hàng		104	511		180.325.000
			Thuế GTGT đầu ra phải nộp	x	105	333		18.032.500

10/04/20	0001890	10/04/20	Mua hàng nhập kho		106	156	62.500.000	
			Thuế GTGT	x	107	133	6.250.000	
			Phải trả nhà cung cấp		108	331		68.750.000
19/04/20	0000085	19/04/20	Phải thu khách hàng		109	131	121.126.500	
			Doanh thu bán hàng		110	511		110.115.000
			Thuế GTGT đầu ra phải nộp	x	111	333		11.011.500
10/05/20	0001895	10/05/20	Mua hàng nhập kho		112	156	120.450.000	
			Thuế GTGT	x	113	133	12.045.000	
			Phải trả nhà cung cấp		114	331		132.495.000
10/05/20	0000086	10/05/20	Phải thu khách hàng		115	131	308.220.000	
			Doanh thu bán hàng		116	511		280.200.000
			Thuế GTGT đầu ra phải nộp	x	117	333		28.020.000
15/05/20	0000087	15/05/20	Phải thu khách hàng		118	131	187.137.500	
			Doanh thu bán hàng		119	511		170.125.000
			Thuế GTGT đầu ra phải nộp	x	120	333		17.012.500
25/05/20	0023468	25/05/20	Phí chuyển tiền		121	642	221.500	
			Thuế GTGT	x	122	133	22.150	
			Trả phí chuyển tiền		123	112		243.650
29/05/20	0000088	29/05/20	Phải thu khách hàng		124	131	121.280.500	
			Doanh thu bán hàng		125	511		110.255.000
			Thuế GTGT đầu ra phải nộp	x	126	333		11.025.500
05/06/20	0000089	05/06/20	Phải thu khách hàng		127	131	198.357.500	
			Doanh thu bán hàng		128	511		180.325.000
			Thuế GTGT đầu ra phải nộp	x	129	333		18.032.500
10/06/20	0001915	10/06/20	Mua hàng nhập kho		130	156	150.250.000	
			Thuế GTGT	x	131	133	15.025.000	
			Phải trả nhà cung cấp		132	331		165.275.000
15/06/20	0020426	15/06/20	Mua xăng dầu		133	642	2.112.726	
			Thuế GTGT		134	133	211.273	
			Chi tiền mua xăng dầu		135	111		2.323.999
25/06/20	0000091	25/06/20	Chiết khấu thương mại		136	521	2.250.000	
			Thuế GTGT đầu ra phải nộp	x	137	333	225.000	
			Giảm trừ công nợ		138	111		2.475.000
30/06/20	0001488	30/06/20	Hàng bán trả lại		139	521	22.115.000	
			Thuế GTGT đầu ra phải nộp	x	140	333	2.211.500	
			Giảm trừ công nợ		141	111		24.326.500
30/06/20	KT02	30/06/20	Khấu trừ thuế GTGT quý 2/2020	x	142	333	48.425.175	
			Khấu trừ thuế GTGT quý 2/2020	x	143	133		48.425.175
								
			Cộng chuyển sang trang sau				xxx	xxx

Từ Nhật ký chung, kế toán lên Sổ Cái TK 133 và TK 333

SỔ CÁI
(Dùng cho hình thức Nhật ký chung)

Tên tài khoản: Thuế GTGT được khấu trừ
Số hiệu TK : 133 Năm 2020

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số	Ngày tháng		Trang số	Số thứ tự dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	F	G	1	2
			Số dư đầu năm				5.857.850	
								
01/04/20	0928900	01/04/20	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	20	101	331	25.032	
10/04/20	0001890	10/04/20	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	20	107	331	6.250.000	
10/05/20	0001895	10/05/20	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	20	113	331	12.045.000	
25/05/20	0023468	25/05/20	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	20	122	112	22.150	
10/06/20	0001915	10/06/20	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	20	131	331	15.025.000	
15/06/20	0020426	15/06/20	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	20	134	111	211.273	
30/06/20	KTT02	30/06/20	Khấu trừ thuế GTGT quý 2/2020	21	143	3331		48.425.175
								
			Cộng số phát sinh				xxx	xxx
			Số dư cuối năm				xxx	

SỔ CÁI
(Dùng cho hình thức Nhật ký chung)

Tên tài khoản: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước
Số hiệu TK : 333 Năm 2020

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số	Ngày tháng		Trang số	Số thứ tự dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	F	G	1	2
			Số dư đầu năm					0
01/04/20	0000084	01/04/20	Thuế GTGT đầu ra phải nộp	20	105	131		18.032.500
05/04/20	0000085	05/04/20	Thuế GTGT đầu ra phải nộp	20	111	131		11.011.500
19/04/20	0000086	19/04/20	Thuế GTGT đầu ra phải nộp	20	117	31		28.020.000
10/05/20	0000087	10/05/20	Thuế GTGT đầu ra phải nộp	20	120	131		17.012.500
15/05/20	0000088	15/05/20	Thuế GTGT đầu ra phải nộp	20	126	131		11.025.500
05/06/20	0000089	05/06/20	Thuế GTGT đầu ra phải nộp	20	129	131		18.032.500
25/06/20	0000091	25/06/20	Giảm thuế GTGT đầu ra phải nộp	20	137	131	225.000	
30/06/20	0001488	30/06/20	Giảm thuế GTGT đầu ra phải nộp	20	140	131	2.211.500	
30/06/20	KTT02	30/06/20	Khấu trừ thuế GTGT quý 2/2020	20	142	1331	48.425.175	
			Cộng số phát sinh				xxx	xxx
			Số dư cuối năm				xxx	

8. Đối chiếu, kiểm tra số liệu và phát hiện sai sót

- Đối với thuế GTGT đầu vào:

+ Truy cập vào website <http://tracuuhoadon.gdt.gov.vn> để kiểm tra về thông tin phát hành, loại bỏ những hóa đơn giả

+ Kiểm tra thông tin trên từng hóa đơn đầu vào về tên DN, địa chỉ, mã số thuế, nội dung hàng hóa, số lượng, thành tiền, và thuế suất. Tùy theo sai sót, kế toán lập biên bản điều chỉnh hoặc yêu cầu bên bán xuất hóa đơn mới hoặc loại bỏ hóa đơn để đảm bảo thuế GTGT đầu vào đủ điều kiện khấu trừ

+ Kiểm tra kỹ các hóa đơn có giá trị thanh toán > 20.000.000 đồng có chứng từ thanh toán qua ngân hàng hay không? để đảm bảo điều kiện khấu trừ

Các trường hợp chuyển khoản giữa bên Mua và bên Bán như sau:

- *Bên Mua nộp thẳng tiền vào tài khoản bên Bán = Giấy nộp tiền => Không hợp lệ.*
- *Bên Mua dùng Ủy nhiệm chi thanh toán vào tài khoản của Giám đốc hoặc cá nhân công ty bên Bán => Không hợp lệ.*
- *Bên Mua dùng tài khoản của Giám đốc thanh toán sang tài khoản của Giám đốc hoặc cá nhân bên Bán => Không hợp lệ.*
- ***Bên Mua dùng Ủy nhiệm chi thanh toán từ tài khoản của công ty bên Mua sang tài khoản của công ty bên Bán => Hợp lệ.***

+ Số dư Nợ đầu kỳ Sổ Cái TK 133 = Số dư Nợ đầu kỳ TK 133 trên bảng cân đối phát sinh = Thuế GTGT còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang (Chỉ tiêu [22])

+ Kiểm tra số lượng hóa đơn đầu vào có khớp số lượng hóa đơn đầu vào đã kê khai trên Bảng kê hoá đơn, chứng từ HH, DV mua vào? Kiểm tra Số tiền hàng và Tiền thuế GTGT trên từng hóa đơn và trên Tờ khai có khớp chưa? Nếu có sai sót thì phải kê khai điều chỉnh bổ sung

+ Số dư Nợ cuối kỳ TK 133 (nếu có) phải khớp với chỉ tiêu [43] trên tờ khai 01/GTGT kỳ đó. Nếu không khớp, căn cứ vào tờ khai điều chỉnh kỳ đó để điều chỉnh chênh lệch vào chỉ tiêu [37] và [38] của kỳ hiện tại

- Đối với thuế GTGT đầu ra

+ Kiểm tra các hóa đơn đầu ra về thông tin như tên DN, địa chỉ, mã số thuế, nội dung hàng hóa, số lượng, thành tiền, và thuế suất. Tùy theo sai sót, kế toán xử lý cũng sẽ khác nhau.

- *Nếu hóa đơn viết sai chưa kê khai -> Lập biên bản thu hồi -> Xuất hóa đơn mới.*
- *Nếu hóa đơn viết sai đã kê khai -> Lập biên bản điều chỉnh -> Xuất hóa đơn điều chỉnh.*
- *Nếu hóa đơn viết tên, địa chỉ công ty nhưng mã số thuế đúng thì chỉ cần lập Biên bản điều chỉnh.*

+ Kiểm tra số lượng hóa đơn đầu ra có khớp số lượng hóa đơn đầu ra đã kê khai trên Bảng kê hoá đơn, chứng từ HH, DV bán ra? ? Kiểm tra Số tiền hàng và Tiền thuế GTGT trên từng hóa đơn và trên Tờ khai có khớp chưa? Nếu có sai sót thì phải kê khai điều chỉnh bổ sung

+ Kiểm tra báo cáo sử dụng hóa đơn BC26 số lượng hóa đơn đầu ra đã sử dụng có khớp với số lượng trên BC26, hóa đơn xóa bỏ có khớp, các biên bản thu hồi, xóa bỏ xuất thay thế có đầy đủ

+ Số dư Có đầu kỳ Sổ chi tiết TK 3331 = Số dư Có đầu kỳ TK 3331 trên bảng cân đối phát sinh = Thuế GTGT phải nộp kỳ trước (Chỉ tiêu [40] của Tờ khai kỳ trước)

+ Số dư Có cuối kỳ Sổ chi tiết TK 3331 = Số dư Có cuối kỳ TK 3331 trên bảng cân đối phát sinh = Thuế GTGT phải nộp kỳ này (Chỉ tiêu [40] của Tờ khai kỳ này)

B. Câu hỏi ôn tập: Hãy chọn câu trả lời đúng nhất

1. Đặc điểm nào dưới đây không phải của thuế GTGT
 - A. Gián thu
 - B. Đánh nhiều giai đoạn
 - C. Trùng lặp
 - D. Có tính trung lập cao
2. Hàng hoá, dịch vụ nào sau đây thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT
 - A. Hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài, kể cả uỷ thác xuất khẩu
 - B. Hàng hoá gia công chuyển tiếp
 - C. Hàng hoá xuất khẩu tại chỗ
 - D. Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến theo quy định của chính phủ
3. Đối với hàng hoá, dịch vụ dùng để trao đổi, tiêu dùng nội bộ, giá tính thuế GTGT là:
 - A. Giá bán chưa có thuế GTGT
 - B. Giá bán đã có thuế GTGT
 - C. Giá tính thuế của hàng hoá, dịch vụ cùng loại
 - D. Giá tính thuế của hàng hoá, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh hoạt động trao đổi, tiêu dùng nội bộ
4. Giá tính thuế GTGT đối với hàng hoá nhập khẩu là:
 - A. Giá chưa có thuế GTGT
 - B. Giá chưa có thuế GTGT, đã có Thuế tiêu thụ đặc biệt
 - C. Giá chưa có thuế GTGT, đã có Thuế nhập khẩu
 - D. Giá nhập khẩu tại cửa khẩu cộng (+) với Thuế nhập khẩu (nếu có), cộng (+) với Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có)
5. Thuế suất 0% không áp dụng đối với:
 - A. Hàng hoá xuất khẩu
 - B. Dịch vụ xuất khẩu
 - C. Xe ô tô bán cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan
 - D. Vận tải quốc tế
6. Số thuế GTGT phải nộp theo phương pháp khấu trừ thuế được xác định bằng (=)?
 - A. Số thuế GTGT đầu ra trừ (-) số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ
 - B. Tổng số thuế GTGT đầu ra
 - C. GTGT của hàng hoá, dịch vụ chịu thuế bán ra nhân (x) với thuế suất thuế GTGT của loại hàng hoá, dịch vụ đó
 - D. Số thuế GTGT đầu ra trừ (-) số thuế GTGT đầu vào
7. Phương pháp khấu trừ thuế áp dụng đối với đối tượng nào sau đây?
 - A. Cá nhân, hộ kinh doanh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật
 - B. Tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh không theo Luật Đầu tư và các tổ chức khác không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.
 - C. Cơ sở kinh doanh thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hoá đơn, chứng từ và đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế.
 - D. Hoạt động kinh doanh mua bán, vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ.

8. Doanh nghiệp A có hoá đơn giá trị gia tăng mua vào lập ngày 12/05/2019. Trong kỳ kê khai thuế tháng 5/2019, doanh nghiệp A bỏ sót không kê khai hoá đơn này. Thời hạn kê khai, khấu trừ bổ sung tối đa là vào kỳ khai thuế tháng mấy?

- A . Tháng 9/2019.
- B . Tháng 10/2019.
- C . Tháng 11/2019.
- D . Tất cả đều sai.

9. Thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ sử dụng đồng thời cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế và không chịu thuế GTGT thì:

- A . Được khấu trừ số thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT.
- B . Được khấu trừ số thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế và không chịu thuế GTGT.
- C . Được khấu trừ số thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT.
- D . Cả 3 đáp án đều sai.

10. Thuế GTGT đầu vào chỉ được khấu trừ khi:

- A . Có hoá đơn giá trị gia tăng mua hàng hoá, dịch vụ hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu.
- B . Có chứng từ thanh toán qua ngân hàng đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào, trừ hàng hoá, dịch vụ mua từng lần có giá trị dưới hai mươi triệu đồng.
- C . Đối với hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu, ngoài các điều kiện quy định tại điểm a và điểm b khoản này phải có hợp đồng ký kết với bên nước ngoài về việc bán, gia công hàng hoá, cung ứng dịch vụ, hoá đơn bán hàng hoá, dịch vụ, chứng từ thanh toán qua ngân hàng, tờ khai hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu.
- D . Cả 3 đáp án

11. Thuế GTGT là thuế tính trên :

- A . Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ.
- B . Giá mua vào của hàng hóa dịch vụ.
- C . Giá trị tăng thêm của hàng hóa dịch vụ
- D . Chi phí tạo ra hàng hóa, dịch vụ.

12. Máy móc thiết bị nhập khẩu để sử dụng trực tiếp vào hoạt động NCKH thuộc đối tượng:

- A . Không chịu thuế GTGT.
- B . Chịu thuế GTGT.
- C . Không chịu thuế GTGT nếu thuộc loại trong nước đã sản xuất được.
- D . Không chịu thuế GTGT nếu thuộc loại trong nước chưa sản xuất được.

13. Vàng đã chế tác thành đồ trang sức khi nhập khẩu thuộc đối tượng:

- A . Không chịu thuế GTGT.
- B . Chịu thuế GTGT với thuế suất 0%.
- C . Chịu thuế GTGT với thuế suất 5%.
- D . Chịu thuế GTGT với thuế suất 10%. 1

14. Vàng nhập khẩu dạng thỏi thuộc đối tượng:

- A . Không chịu thuế GTGT. Correct answer
- B . Chịu thuế GTGT với thuế suất 0%.
- C . Chịu thuế GTGT với thuế suất 5%.

D . Chịu thuế GTGT với thuế suất 10%.

15. Thời điểm để xác định doanh thu tính thuế GTGT đối với bán hàng hóa trả góp là:

A . Thời điểm người mua trả tiền.

B . Thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa.

C . Thời điểm chuyển giao quyền sử dụng hàng hóa. Correct answer

D . Không phải các trường hợp trên.

16. Đối với đối tượng không kê khai, tính nộp thuế GTGT thì thuế GTGT đầu vào như thế nào?

17. Đối với DN tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hóa đơn GTGT đủ điều kiện khấu trừ là (hãy chọn điều kiện đúng)

☐ Hóa đơn, chứng từ hợp lý, hợp lệ, hợp pháp.

☐ Đối với giá trị hàng hóa (mua theo từng lần hoặc trong ngày mua nhiều lần của cùng 1 nhà cung cấp) nếu > 20.000.000 đồng thì phải thanh toán không dùng tiền mặt..

☐ Đối với hàng hóa nhập khẩu thì cần phải có chứng từ nộp thuế vào Ngân sách Nhà nước (Trừ nhập khẩu hàng hóa, biếu tặng).

18. Đối với DN kê khai thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, hàng tháng /quý sẽ khai thuế GTGT phát sinh trên Tờ khai

A. Tờ khai mẫu 01/GTGT

B. Tờ khai mẫu 02/GTGT

C. Tờ khai mẫu 03/GTGT

D. Tờ khai mẫu 04/GTGT

19. Đối với DN kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hóa đơn hàng bán trả lại sẽ được kê khai như thế nào?

A. Bảng kê hóa đơn, chứng từ HH,DV mua vào (ghi âm)

B. Bảng kê hóa đơn, chứng từ HH,DV bán ra

C. Bảng kê hóa đơn, chứng từ HH,DV mua vào

D. Bảng kê hóa đơn, chứng từ HH,DV bán ra (ghi âm)

20. Đối với DN kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hóa đơn chiết khấu thương mại hàng bán sẽ được kê khai như thế nào?

A. Bảng kê hóa đơn, chứng từ HH,DV mua vào (ghi âm)

B. Bảng kê hóa đơn, chứng từ HH,DV bán ra

C. Bảng kê hóa đơn, chứng từ HH,DV mua vào

D. Bảng kê hóa đơn, chứng từ HH,DV bán ra (ghi âm)

C. Bài thực hành kê khai thuế GTGT và kế toán thuế GTGT

I. Thông tin doanh nghiệp

Công ty CP SX TM Xây Dựng Trang Trí Nội Thất Mỹ An Khang

Địa chỉ: 165 Tân Sơn, Phường 15, Q. Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh.

Mã số thuế : 0 3 1 0 6 9 8 7 0 8

Lĩnh vực kinh doanh: Thi công, thiết kế trang trí nội thất nhà ở, văn phòng

Công ty áp dụng chế độ kế toán: Thông tư 200/2014/TT-BTC

Hình thức sổ sách: Nhật ký chung.

Phương pháp tính thuế GTGT: Khấu trừ.

Kỳ kê khai thuế: tháng

II. Trong tháng 12/2019, tập hợp các hóa đơn mua vào, bán ra như sau:

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐÌNH PHÚ
Địa chỉ: 327/5 Phan Văn Trị, P. 2, Q. 5, Thành phố Hồ Chí Minh
Mã số thuế: 0304406795
Điện thoại: 37583820 - Fax: 37583821
Website: dinhphu.com.vn - Email: dinhphu_trieu@yahoo.com.vn

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG Mẫu số: 01GTKT3/001
Liên 2: Giao cho người mua Ký hiệu: DP/13P
Ngày 03 tháng 10 năm 2013 Số: 0000189

Họ tên người mua hàng: _____
Tên đơn vị: Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Xây Dựng Trong Bên Ngoài
Địa chỉ: 165 Tân Sơn, Phường 15, Quận Tân Bình, TP. HCM - MỸ AN KHANG

Mã số thuế: 0310698708
Hình thức thanh toán: CK Số tài khoản: _____

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Vin 6 ly	lịch	90	100.000	9.000.000
2	Vin 10 ly	lịch	120	140.000	16.800.000
3	Sản phẩm 10 x 10 (1 ly)	Cây	65	42.812	2.848.820

Cộng tiền hàng: 28.648.820
Thuế suất GTGT: 10,00 % Tiền thuế GTGT: 2.864.882
Tổng cộng tiền thanh toán: 31.513.702

Số tiền viết bằng chữ: Ba mươi một triệu năm trăm bốn mươi tám ngàn bảy trăm lẻ ba đồng.

Người mua hàng (Ký, ghi rõ họ tên): _____
Người bán hàng (Ký, ghi rõ họ tên): Đặng Thị Hương Xuân
(Nghị định 118/2010/NĐ-CP, ngày 17/11/2010)

(Chữ ký và dấu của người bán hàng)

(Chữ ký và dấu của người mua hàng)

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG Mẫu số: 01GTKT3/002
Liên 2: Giao cho người mua Ký hiệu: DD/13T
Ngày 05 tháng 12 năm 2013 Số: 0000250

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XUẤT NHẬP KHẨU ĐẠI ĐÌNH
Địa chỉ: 25 Đường số 9, Khu phố 4, P. Trường Thọ, Q. Thủ Đức, Tp. HCM
Điện thoại: 08 3758 0346
Số tài khoản: 0021542021522
Mã số thuế: 0310892906

Họ và tên người mua hàng: _____
Tên đơn vị: Công ty CP SX TM XD Trang Trí Nội Thất Mỹ An Khang
Địa chỉ: 165 Tân Sơn, Phường 15, Q. Tân Bình, TP. HCM
Số tài khoản: _____
Hình thức thanh toán: Tiền mặt Mã số thuế: 0310698708

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
01	Sóng bản định 10 series	Cái	2.00	4.500.000	9.000.000

Cộng tiền hàng: 9.000.000
Thuế suất GTGT: 10,00 % Tiền thuế GTGT: 900.000
Tổng cộng tiền thanh toán: 9.900.000

Tổng số tiền bằng chữ: Chín triệu chín trăm nghìn đồng chẵn

Người mua hàng (Ký, ghi rõ họ tên): _____
Người bán hàng (Ký, ghi rõ họ tên): _____

(Chữ ký và dấu của người bán hàng)

(Chữ ký và dấu của người mua hàng)

(Chữ ký và dấu của người bán hàng)

(Chữ ký và dấu của người mua hàng)

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - SẢN XUẤT - VẬN CHUYỂN HỢP PHÁT
Mã số thuế (Tax code): 0311669611
Địa chỉ (Address): 2/41 Đường ĐHT 108, Khu Phố 5, P. Đồng Hưng Thuận, Q. 12, TP. HCM
Điện thoại (Tel): 0862 971 179 Fax: 0862 939 949
Website: www.noithathopphat.vn Email: noithathopphat@gmail.com
Số tài khoản (Acc. No.):

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
VAT INVOICE
 Mẫu số (Form): 01GTKT3/001
 Ký hiệu (Series): HP/12P
 Liên 2: Giao cho người mua (2nd Copy: Buyer)
 Ngày (Date): 8 tháng (month) 12 năm (year) 2013
 Số (No.): 0000519

Họ tên người mua hàng (Buyer):
 Tên đơn vị (Company): Công ty CP Sản Xuất Thương Mại Xây Dựng Trang Trí Nội Thất Mỹ An Khang
 Mã số thuế (Tax code): 0310 698 708
 Địa chỉ (Address): 165 Tôn Sơn, Phường 15, Quận Tân Bình, TP. HCM, VN
 Hình thức thanh toán (Payment method): TM / CK Số tài khoản (Acc. No.):

STT No.	Tên hàng hóa, dịch vụ Description	Đơn vị tính Unit	Số lượng Quantity	Đơn giá Price	Thành tiền Amount
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
01	Bàn Giám Đốc	Cái	01	4.630.000	4.630.000
02	Tủ hồ sơ	Cái	01	2.470.000	2.470.000
03	Bàn Trưởng Phòng	Cái	01	2.290.000	2.290.000
04	Bàn Nhặt Viên	Cái	04	1.900.000	7.600.000
05	Vách ngăn văn	m ²	0,72	700.000	504.000
06	Vách ngăn gỗ	m ²	0,72	700.000	504.000
Cộng tiền hàng (Total):					17.998.000
Thuế suất GTGT (VAT rate): 10 %					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 1.799.800
TỔNG CỘNG TIỀN THANH TOÁN (Total payment):					19.797.800
Số tiền viết bằng chữ (Total payment in word): Mười chín triệu bảy trăm chín mươi bảy ngàn tám trăm đồng chẵn					
Người mua hàng (Buyer) (Ký, ghi rõ họ tên) (Sign, full name)			Người bán hàng (Seller) (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên) (Sign, stamp, full name)		
			Trương Thủy Tiên		

(Cán kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
 In tại Chi nhánh Công ty TNHH MTV In Tài Chính - Mã số thuế: 0109111225-001 - ĐT: 08.38113305

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - SẢN XUẤT - VẬN CHUYỂN HỢP PHÁT
Mã số thuế (Tax code): 0311669611
Địa chỉ (Address): 2/41 Đường ĐHT 108, Khu Phố 5, P. Đồng Hưng Thuận, Q. 12, TP. HCM
Điện thoại (Tel): 0862 971 179 Fax: 0862 939 949
Website: www.noithathopphat.vn Email: noithathopphat@gmail.com
Số tài khoản (Acc. No.):

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
VAT INVOICE
 Mẫu số (Form): 01GTKT3/001
 Ký hiệu (Series): HP/12P
 Liên 2: Giao cho người mua (2nd Copy: Buyer)
 Ngày (Date): 10 tháng (month) 12 năm (year) 2013
 Số (No.): 0000522

Họ tên người mua hàng (Buyer):
 Tên đơn vị (Company): Công ty CP Sản Xuất Thương Mại Xây Dựng Trang Trí Nội Thất Mỹ An Khang
 Mã số thuế (Tax code): 0310 698 708
 Địa chỉ (Address): 165 Tôn Sơn, Phường 15, Quận Tân Bình, TP. HCM, VN
 Hình thức thanh toán (Payment method): TM / CK Số tài khoản (Acc. No.):

STT No.	Tên hàng hóa, dịch vụ Description	Đơn vị tính Unit	Số lượng Quantity	Đơn giá Price	Thành tiền Amount
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
01	Lắp đặt sàn sàn (khẩu thau hợp đồng số: 06.12.1 HDK.1-2013, ký ngày 23/11/1 2013				51.111.000
Cộng tiền hàng (Total):					51.111.000
Thuế suất GTGT (VAT rate): 10 %					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 5.111.100
TỔNG CỘNG TIỀN THANH TOÁN (Total payment):					56.222.100
Số tiền viết bằng chữ (Total payment in word): Năm mươi sáu triệu hai trăm hai mươi hai ngàn một trăm đồng chẵn					
Người mua hàng (Buyer) (Ký, ghi rõ họ tên) (Sign, full name)			Người bán hàng (Seller) (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên) (Sign, stamp, full name)		
			Trương Thủy Tiên		

(Cán kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
 In tại Chi nhánh Công ty TNHH MTV In Tài Chính - Mã số thuế: 0109111225-001 - ĐT: 08.38113305

**CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐÌNH PHÚ**

Địa chỉ: 327/5 Phan Văn Trị, P. 2, Q. 5, Thành phố Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0304406795

Điện thoại: 37583820

Fax: 37583821

Website: dinhphu.com.vn

Email: dinhphu_trieu@yahoo.com.vn

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Mẫu số: 01GTKT3/001

Liên 2: Giao cho người mua

Ký hiệu: DP/13P

Ngày 11 tháng 12 năm 2013

Số: 0000213

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đình Phú

Địa chỉ: 327/5 Phan Văn Trị, Phường 2, Quận 5, TP. HCM

Mã số thuế: 0304406795

Hình thức thanh toán: TM Số tài khoản:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	GHE' Dn	Cái	01	2.200.000	2.200.000
2	GHE' Phòng bán	Cái	02	220.000	440.000

Thuế suất GTGT: 10%

Cộng tiền hàng

Tiền thuế GTGT

Tổng cộng tiền thanh toán

Số tiền viết bằng chữ: Ba triệu ba trăm bốn mươi sáu ngàn đồng

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)**BÁN HÀNG QUA ĐIỆN THOẠI**Người bán hàng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên)

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐÌNH PHÚ

Đặng Thị Hương Liên

Nguyễn Văn Triệu

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

In tại Công ty TNHH MTV IN SONG NGUYỄN THỊ 03 6518 4834 - MST: 0041711641

**CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐÌNH PHÚ**

Địa chỉ: 327/5 Phan Văn Trị, P. 2, Q. 5, Thành phố Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0304406795

Điện thoại: 37583820

Fax: 37583821

Website: dinhphu.com.vn

Email: dinhphu_trieu@yahoo.com.vn

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Mẫu số: 01GTKT3/001

Liên 2: Giao cho người mua

Ký hiệu: DP/13P

Ngày 12 tháng 12 năm 2013

Số: 0000221

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đình Phú

Địa chỉ: 327/5 Phan Văn Trị, Phường 2, Quận 5, TP. HCM

Mã số thuế: 0304406795

Hình thức thanh toán: CK Số tài khoản:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Ván gỗ lỵ	Trăm	15	240.000	3.600.000
2	Ván gỗ lỵ	Trăm	90	85.000	7.650.000
3	Sắt - thép 10x20 (lỵ)	Cây	20	67.325	1.346.500

Thuế suất GTGT: 10%

Cộng tiền hàng

Tiền thuế GTGT

Tổng cộng tiền thanh toán

Số tiền viết bằng chữ: Mười hai triệu ba trăm bốn mươi sáu ngàn đồng

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)Người bán hàng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đặng Thị Hương Liên

Nguyễn Văn Triệu

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

In tại Công ty TNHH MTV IN SONG NGUYỄN THỊ 03 6518 4834 - MST: 0041711641

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐÌNH PHÚ
Địa chỉ: 327/5 Phan Văn Trị, P. 2, Q. 5, Thành phố Hồ Chí Minh
Mã số thuế: 0304406795
Điện thoại: 37583820 - Fax: 37583821
Website: dinhphu.com.vn - Email: dinhphu_trieu@yahoo.com.vn

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG Mẫu số: 01GTKT3/001
Liên 2: Giao cho người mua
Ngày 14 tháng 12 năm 2013 Ký hiệu: DP/13P Số: 0000233

Họ tên người mua hàng: _____
Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Xây dựng và Kinh doanh Bất động sản Miền Nam
Địa chỉ: 165 Tôn Sơn, Phường 15, Quận Tân Bình, TP. HCM

Mã số thuế: 0306098708
Hình thức thanh toán: CK Số tài khoản: _____

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	1 Ghế chân quỳ xi-êp	Cái	19	400.000	7.700.000
/					
Thuế suất GTGT: 10 %					Cộng tiền hàng: 7.700.000
					Tiền thuế GTGT: 770.000
					Tổng cộng tiền thanh toán: 8.540.000

Số tiền viết bằng chữ: Tám nghìn năm trăm bốn mươi bốn ngàn đồng chẵn

Người mua hàng (Ký, ghi rõ họ tên): Phạm Khắc Phương
Người bán hàng (Ký, ghi rõ họ tên): Đặng Thị Hương Liên
Thủ trưởng đơn vị (Ký, ghi rõ họ tên): Nguyễn Văn Tiến

(Cán kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
In tại Công ty TNHH MTV IN SONG NGUYỄN TẠI 08.6638.4834 - MST: 0305121641

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - SẢN XUẤT - VẬN CHUYỂN HỢP PHÁT
Mã số thuế (Tax code): 0311669611
Địa chỉ (Address): 2/41 Đường DHT 108, Khu Phố 5, P. Đông Hưng Thuận, Q. 12, TP. HCM
Điện thoại (Tel): 0862 971 179 Fax: 0862 939 949
Website: www.noithathopphat.vn Email: noithathopphat@gmail.com
Số tài khoản (Acc. No.): _____

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG Mẫu số (Form): 01GTKT3/001
VAT INVOICE Ký hiệu (Series): HP/12P
Liên 2: Giao cho người mua (2nd Copy: Buyer)
Ngày (Date): 15 tháng (month) 12 năm (year) 2013 Số (No.): 0000524

Họ tên người mua hàng (Buyer): _____
Tên đơn vị (Company): Công ty CP Sản xuất Thương mại Xây dựng và Kinh doanh Bất động sản Miền Nam
Mã số thuế (Tax code): 0310.698.708
Địa chỉ (Address): 165 Tôn Sơn, Phường 15, Quận Tân Bình, TP. HCM, VN
Hình thức thanh toán (Payment method): T.M.T. CK Số tài khoản (Acc. No.): _____

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1					6 = 4 x 5
01	Cum bàn làm việc	Bộ	02	5.310.000	10.620.000
02	Bàn trường phòng	Cái	01	2.475.000	2.475.000
03	Hộc để đồ	Cái	01	850.000	850.000
04	Bàn nhân viên	Cái	01	1.575.000	1.575.000
/					
Thuế suất GTGT (VAT rate): 10 %					Cộng tiền hàng (Total): 15.520.000
					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 1.552.000
					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 17.072.000

Số tiền viết bằng chữ (Total payment in word): Mười bảy triệu không trăm bảy mươi hai ngàn đồng chẵn

Người mua hàng (Buyer) (Ký, ghi rõ họ tên): _____
Người bán hàng (Seller) (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên): Trương Thủy Tiên

(Cán kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
In tại Chi nhánh Công ty TNHH MTV IN TẠI CHÍNH - Mã số thuế: 0100111225-001 - DT: 08.38113305

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐÌNH PHÚ
Địa chỉ: 327/5 Phan Văn Trị, P. 2, Q. 5, Thành phố Hồ Chí Minh
Mã số thuế: 0304406795
Điện thoại: 37583820 Fax: 37583821
Website: dinhphu.com.vn Email: dinhphu_brieu@yahoo.com.vn

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG Mẫu số: 01GKTK3/001
Liên 2: Giao cho người mua Ký hiệu: DP/13P
Ngày 12 tháng 12 năm 2013 Số: 0000257

Họ tên người mua hàng:
Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đình Phú
Địa chỉ: 185 Tân Sơn, Phường 15, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0304406795
Hình thức thanh toán: CC Số tài khoản:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Giá trị hàng hóa	Cm	09	600.000	5.400.000
2	Giá trị hàng hóa	"	02	1.500.000	3.000.000
3	Giá trị hàng hóa	"	10	250.000	2.500.000

Thuế suất GTGT: 10% Cộng tiền hàng: 10.900.000
Tiền thuế GTGT: 1.090.000
Tổng cộng tiền thanh toán: 11.990.000

Số tiền viết bằng chữ: Mười một triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng

Người mua hàng (Ký, ghi rõ họ tên):
Người bán hàng (Ký, ghi rõ họ tên):
Thủ trưởng đơn vị (Ký, ghi rõ họ tên):
Chức vụ: Giám đốc kinh doanh

(Cần kiểm tra, đối chiếu tài liệu, giao, nhận hóa đơn)
In tại công ty TNHH MTV IN SONG NGUYỄN tại: 08.6658.4834 - MST: 0305171641

VMS **HÓA ĐƠN (GTGT)** **mobifone**
CÔNG TY THÔNG TIN DI ĐỘNG
TRUNG TÂM THÔNG TIN DI ĐỘNG KHU VỰC II
VIETNAM MOBILE TELECOM SERVICE CO. CENTER II
Địa chỉ: 125 Hai Bà Trưng, P. Bến Nghé, Q.1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: 18001090 Fax: 08 38662402

Mẫu số: 01GKTK2/001
Seri: CA/11P
Số: 5936973

MST: 0300686209002
Tên khách hàng (Sub name): Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Xây Dựng Trung Trí Nội Thất Mỹ An Khang

Địa chỉ (Address): 185 Tân Sơn P. 15 Q. Tân Bình TP. HCM Mã khách hàng (Customer Code): 0007166568
Số thuế bao (Sub No): 038013268 /20 đến ngày (to): 30/12/2013 /20

Cước từ ngày (Charging from): 21/10/2013 đến ngày (to): 30/12/2013

STT	Khoản (Item)	DVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Price)	Số tiền (Amount)
	Cước dịch vụ thông tin di động (Mobile phone service charges)				529.822.73
Cộng tiền (1) (Total):					529.822.73
Thuế suất GTGT: %x(1)=Tiền thuế GTGT(2) (Value Added Tax):					52.982.27
Tổng tiền thanh toán (3)=(1)+(2) (Group total):					582.805

Số tiền viết bằng chữ (Sum in words): Năm trăm tám mươi hai nghìn tám trăm lẻ năm đồng

Người nộp tiền: 06:30:05 Ngày: 12 tháng 12 năm 2013
Chức vụ: Giám đốc kinh doanh Nhân viên giao dịch (Ký, ghi rõ họ tên)
Số tiền thanh toán: 582.805.00
Còn nợ: 0.00

ĐLC Hoàng Kim

HÓA ĐƠN
GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Mẫu số: 01GTKT3/001
Ký hiệu: TT/11P
Số: 0000578

Liên 2: Giao cho người mua
Ngày 20 tháng 12 năm 2013

Đơn vị bán hàng: **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TRUNG THIÊN**
Mã số thuế: 0309535032
Địa chỉ: 777A Quốc lộ 1A, Phường Thạnh Xuân, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 08. 37 166 122 - Fax: 08. 37 169 750 - Website: trungthienco.com
Số tài khoản: 060013159044 tại Ngân hàng Sacombank - CN Thạnh Lộc, Q.12

Họ tên người mua hàng:
Tên đơn vị: **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG TRANG TRÍ NỘI THẤT MỸ AN KHANG**
Mã số thuế: 0310698708
Địa chỉ: 165 Tân Sơn Phường 15 Quận Tân Bình TP HCM
Hình thức thanh toán: C/K Số tài khoản:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Vách ngăn văn phòng	m2	61	550.000	33.550.000
2	Cột	Cột	12	154.000	1.848.000

Cộng tiền hàng: 35.398.000
Thuế suất GTGT: 10 %
Tiền thuế GTGT: 3.539.800
Tổng cộng tiền thanh toán: 38.937.800

Số tiền viết bằng chữ: Ba mươi tám triệu chín trăm ba mươi bảy ngàn tám trăm đồng.

Người mua hàng (Ký, ghi rõ họ tên):
Người bán hàng (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên): **Đỗ Văn Sang**

BÁN HÀNG QUA ĐIỆN THOẠI

(Cần kiểm tra đối chiếu khi tiếp, giao, nhận hóa đơn)

In tại Chi nhánh Công ty TNHH MTV In Tài Chính - MST: 0100111225-001 - ĐT: 08.38113305

HÓA ĐƠN
GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Mẫu số: 01GTKT3/001
Ký hiệu/Serial: AA/13P
Số/No: 0004142

Liên 2: Giao cho người mua
(Copy 2: For buyer)
Ngày 24 tháng 12 năm 2013

STK: 31310000035680 tại NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn
Khách hàng/Customer: **Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Xây Dựng Trang Trí Nội Thất Mỹ An Khang**

Địa chỉ/Address: 165 Tân Sơn, Phường 15, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

Mã số thuế/Tax code: 0310698708 Hình thức thanh toán/Method of Payment: TM/CK

Xuất theo hợp đồng/Issued Following contract Số/No. 04919 ngày/date 12 tháng/month 12 năm/year 2013

Số No	Tên hàng hoá, dịch vụ Descriptions of goods or services	ĐVT Unit	Số lượng Quantity	Đơn giá Unit price	Số tiền Amount
1	Hóa đơn GTGT - Mẫu số: 01GTKT3/001, ký hiệu AK/13P, SN:00000001->0000250	Cuốn	5	490.000	2.450.000

Cộng tiền hàng/Net Sales total: 2.450.000
Thuế suất GTGT/VAT rate 10 % Tiền thuế GTGT/VAT amount: 245.000
Tổng cộng/Total: 2.695.000

Bằng chữ/in words: Hai triệu sáu trăm chín mươi bốn nghìn đồng.

Người mua hàng/Customer (Ký, họ tên/Sign, full name): **Phạm Thị Bích Hằng**
Người bán hàng/Seller (Ký, họ tên/Sign, full name): **Bùi Thị Thủy Diễm**

Giám đốc: **NGUYỄN HẢI MINH**

FINANCE PRINTING COMPANY
(Cần kiểm tra đối chiếu khi tiếp, giao, nhận hóa đơn)

Head office: 2411B Trần Hưng Đạo, Quận 5, TP. HCM - Tel: 08.37000000 - Fax: 08.37000100
Branch office: 180 Cộng Hòa, Quận 12, TP. HCM - Tel: 08.37000000 - Fax: 08.37000100
Factory: Lot 10-12, Khu 10, Tân Bình Industrial Park, HCM City, Vietnam - Tel: 08.37000000 - Fax: 08.37000100
Website: www.inhatchinh.com.vn - Email: inhatchinh@gmail.com

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - SẢN XUẤT - VẬN CHUYỂN HỢP PHÁT
Mã số thuế (Tax code): 0311669611
Địa chỉ (Address): 2/41 Đường DHT 10B, Khu Phố 5, P. Đồng Hưng Thuận, Q. 12, TP. HCM
Điện thoại (Tel): 0862 971 179 **Fax: 0862 939 949**
Website: www.noithathopphat.vn **Email: noithathopphat@gmail.com**
Số tài khoản (Acc. No.):

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG **Mẫu số (Form): 01GTKT3/001**
VAT INVOICE **Ký hiệu (Serie): HP/12P**
Liên 2: Giao cho người mua (2nd Copy: Buyer) **Số (No.): 0000534**
Ngày (Date): 25 tháng (month) 12 năm (year) 2013

Họ tên người mua hàng (Buyer):
 Tên đơn vị (Company): Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Xây dựng và Nội thất Mỹ An Khang
 Mã số thuế (Tax code): 03.10.698.908
 Địa chỉ (Address): 165 Tân Sơn, Phường 15, Quận Tân Bình, TP. HCM, VN
 Hình thức thanh toán (Payment method): TM 100% Số tài khoản (Acc. No.):

STT No.	Tên hàng hóa, dịch vụ Description	Đơn vị tính Unit	Số lượng Quantity	Đơn giá Price	Thành tiền Amount
1					6 = 4 x 5
01	Quầy tiếp tân	md	3,85	1.910.000	7.353.500
02	Hệ thống	Cb	01	750.000	750.000
03	Op. Cct	md	4,64	1.010.000	4.686.400

Cộng tiền hàng (Total): 12.789.900
 Thuế suất GTGT (VAT rate): 10 % Tiền thuế GTGT (VAT amount): 1.278.990
 Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 14.068.890

Số tiền viết bằng chữ (Total payment in word): Mười bốn triệu không trăm sáu mươi tám ngàn tám trăm chín mươi đồng

Người mua hàng (Buyer)
 (Ký, ghi rõ họ tên)
 (Sign, full name)

Người bán hàng (Seller)
 (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
 (Sign, stamp, full name)
 Dương Thủy Tiên

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lắp, giao, nhận hóa đơn)
 In tại Chi nhánh Công ty TNHH MTV In Tài Chính - Mã số thuế: 0100111225-001 - ĐT: 08.38113305

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐÌNH PHÚ
Địa chỉ: 327/5 Phan Văn Trị, P. 2, Q. 5, Thành phố Hồ Chí Minh
Mã số thuế: 0304406795
Điện thoại: 37583820 **Fax: 37583821**
Website: dinhphu.com.vn **Email: dinhphu_trieu@yahoo.com.vn**

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG **Mẫu số: 01GTKT3/001**
Liên 2: Giao cho người mua **Ký hiệu: DP/13P**
Ngày 26 tháng 12 năm 2013 **Số: 0000291**

Họ tên người mua hàng:
 Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Xây dựng và Nội thất Mỹ An Khang
 Địa chỉ: 165 Tân Sơn, Phường 15, Quận Tân Bình, TP. HCM, VN

Mã số thuế: 03.10.698.908
 Hình thức thanh toán: TM Số tài khoản:

STT 1	Tên hàng hóa, dịch vụ 2	Đơn vị tính 3	Số lượng 4	Đơn giá 5	Thành tiền 6 = 4 x 5
01	Giá đỡ quần áo	Cm	06	300.000	1.800.000
02	Giá đỡ quần áo	"	01	625.000	625.000

Cộng tiền hàng: 2.425.000
 Thuế suất GTGT: 10 % Tiền thuế GTGT: 242.500
 Tổng cộng tiền thanh toán: 2.667.500

Số tiền viết bằng chữ: Hai triệu sáu trăm sáu mươi bảy ngàn năm trăm đồng

Người mua hàng
 (Ký, ghi rõ họ tên)
 Nguyễn Văn Triệu

Người bán hàng
 (Ký, ghi rõ họ tên)
 Đặng Thị Hương Liên

Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
 Nguyễn Văn Triệu

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lắp, giao, nhận hóa đơn)
 In tại Công ty TNHH MTV In SONG NGUYỄN - Mã số thuế: 0106658434 - MSTĐ: 0301171641



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Mẫu số (Form): 01/GTKT3/001
Ký hiệu (Code): AA/13P

Liên 2: Giao cho người mua (Copy 2: Customer)

Ngày (Date): 20 tháng 12 năm 2013 Số (No.): 0008878

Đơn vị bán hàng (Seller): CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XUẤT NHẬP KHẨU TÂN PHÚC LỘC THỌ

Mã số thuế (TAX Code): 0310664441

Địa chỉ (Address): 36 Đường số 7, Phường An Lạc A, Quận Bình Tân, TP. HCM

Điện thoại (Tel): 08.2245 2316 – 2245 2317 * Fax: 08.3877 9061

Số tài khoản (Bank A/C):

Họ tên người mua hàng (Customer's name):

Tên đơn vị (Company's Name): CÔNG TY CP SX TM XD TT NỘI THẤT MỸ AN KHANG

Mã số thuế (Tax code): 0310698708

Địa chỉ (Address): 165 Tân Sơn, Phường 15, Quận Tân Bình, TP. HCM

Hình thức thanh toán (Method of Payment): Tiền mặt Số tài khoản (Bank A/C):

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
1	2	3	4	5	6=4x5
	Thuế nhập - Thuế hàng				2260.000

Cộng tiền hàng (Sub total): 2260.000

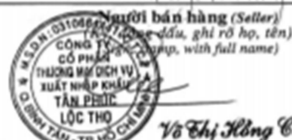
Thuế suất GTGT (VAT rate): 10% Tiền thuế GTGT (VAT amount): 226.000

Tổng cộng tiền thanh toán (Total): 2486.000

Số tiền viết bằng chữ (Total amount in word): Hai triệu bốn trăm tám mươi sáu ngàn đồng chẵn

Người mua hàng (Buyer)
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Sign, with full name)

Người bán hàng (Seller)
(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Sign, with full name)



Võ Thị Hồng Cúc

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn) Please check, compare, deliver, received this invoice
In tại Công ty TNHH MTV In Thống Kê TP.HCM - Mã số thuế: 0300459556 - ĐT: 3969 3272



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Mẫu số: 01/GTKT3/001

Liên 2: Giao cho người mua
Ngày 27 tháng 12 năm 2013

Ký hiệu: LL/13T
Số: 0000001

CÔNG TY TNHH VẬN TẢI THƯƠNG MẠI LŨNG LỒ

Mã số thuế: 0311833283

Địa chỉ: 4D1 Cư xá 30/4 Đường D3, Phường 25, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: Số tài khoản: 0021542021522

Họ và tên người mua hàng:

Tên đơn vị: Công ty CP SX TM XD Trang Trí Nội Thất Mỹ An Khang

Mã số thuế: 0310698708

Địa chỉ: 165 Tân Sơn, P. 15, Q. Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh

Hình thức thanh toán: Chuyển khoản Số tài khoản:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
01	Vận chuyển hàng theo bảng kê ngày 27/12/2013				2.350.000

Cộng tiền hàng: 2.350.000

Thuế suất GTGT: 10,00 % Tiền thuế GTGT: 235.000

Tổng cộng tiền thanh toán: 2.585.000

Số tiền viết bằng chữ: Hai triệu năm trăm tám mươi lăm nghìn đồng chẵn

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người bán hàng
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

(Chương trình được cung cấp bởi Công ty CP Phát triển phần mềm ASIA - MST: 0101162173)

Mã kiểm tra: 1WX0X13BFFFWWWWWWX0B0XW96J3WA

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - SẢN XUẤT - VẬN CHUYỂN HỢP PHÁT

Mã số thuế (Tax code): **0311669611**
Địa chỉ (Address): 2/41 Đường ĐHT 108, Khu Phố 5, P. Đồng Hưng Thuận, Q. 12, TP. HCM
Điện thoại (Tel): 0862 971 179 Fax: 0862 939 949
Website: www.noithathopphat.vn Email: noithathopphat@gmail.com
Số tài khoản (Acc. No.):

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
VAT INVOICE

Mẫu số (Form): **01GTKT3/001**
Ký hiệu (Series): **HP/12P**
Số (No.): **0000540**

Liên 2: Giao cho người mua (2nd Copy: Buyer)
Ngày (Date): **21** tháng (month) **12** năm (year) **2013**

Họ tên người mua hàng (Buyer):
Tên đơn vị (Company): **Công ty Sản xuất Thương mại Xây dựng Trang Trí Nội Thất Mỹ An Khang**
Mã số thuế (Tax code): **0310 698 708**
Địa chỉ (Address): **165 Tân Sơn, Phường 15, Quận Tân Bình, TP.HCM, VN**
Hình thức thanh toán (Payment method): **T.M.T.K** Số tài khoản (Acc. No.):

STT No.	Tên hàng hóa, dịch vụ Description	Đơn vị Unit	Số lượng Quantity	Đơn giá Price	Thành tiền Amount
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
01	Bàn họp	Cái	01	3.600.000	3.600.000
02	Bàn thư phòng	Cái	01	1.300.000	1.300.000
03	Hộc di động 2 ngăn	Cái	03	700.000	2.100.000
04	Bàn nhân viên	Cái	07	1.300.000	9.100.000
05	Hộc di động 3 ngăn	Cái	08	800.000	6.400.000
06	Vách ngăn	Tấm	04	700.000	2.800.000

Cộng tiền hàng (Total): **23.220.000**
Thuế suất GTGT (VAT rate): **10** % Tiền thuế GTGT (VAT amount): **2.322.000**
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): **25.542.000**

Số tiền viết bằng chữ (Total payment in word): **Hai mươi lăm triệu năm trăm bốn mươi hai ngàn đồng**

Người mua hàng (Buyer)
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Sign, full name)

Người bán hàng (Seller)
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
(Sign, stamp, full name)

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

In tại Chi nhánh Công ty TNHH MTV In Tài Chính - Mã số thuế: 0109111225-001 - ĐT: 08.38113305

HÓA ĐƠN
GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Mẫu số: **01GTKT3/001**
Ký hiệu: **AK/11P**
Số: **0000095**

Liên 3: Nội bộ
Ngày **20** tháng **12** năm **2013**

Đơn vị bán hàng: **CÔNG TY CP SX TM XD TRANG TRÍ NỘI THẤT MỸ AN KHANG**
Mã số thuế: **0310698708**
Địa chỉ: **165 Tân Sơn, Phường 15, Quận Tân Bình, Tp.HCM.**
Điện thoại: Email:
Số tài khoản:

Họ tên người mua hàng:
Tên đơn vị: **Công ty Cổ phần Thương mại Trang Trí Nội Thất Mỹ An Khang**
Mã số thuế: **01102745812**
Địa chỉ: **513 Lạc Long Quân, Phường Xuân La, Quận Tây Hồ, Hà Nội**
Hình thức thanh toán: **T.K** Số tài khoản:

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	lắp đặt bàn, ghế, vách ngăn				57.392.510
	Hợp đồng số 01/2013/HĐK7 ký ngày 27/12/2013. Dính tem bảo quản (hợp)				

Cộng tiền hàng: **57.392.510**
Thuế suất GTGT: **10** % Tiền thuế GTGT: **5.739.251**
Tổng cộng tiền thanh toán: **63.131.761**

Số tiền viết bằng chữ: **Sáu mươi ba triệu một trăm ba mươi chín ngàn hai trăm năm mươi một đồng**

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người bán hàng
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

In tại Công ty TNHH In Hoàng Thiên An - Mã số thuế: 0310570780 - ĐT: 08 0620 5210

HÓA ĐƠN
GIÁ TRỊ GIA TĂNG
Liên 3: Nội bộ
Ngày 20 tháng 12 năm 2013

Mẫu số: 01GTKT3/001
Ký hiệu: AK/11P
Số: 0000096

Đơn vị bán hàng: **CÔNG TY CP SX TM XD TRANG TRÍ NỘI THẤT MỸ AN KHANG**
Mã số thuế: **0310698708**
Địa chỉ: 165 Tân Sơn, Phường 15, Quận Tân Bình, Tp.HCM.
Điện thoại: Email:
Số tài khoản:

Họ tên người mua hàng:
Tên đơn vị: Công ty TNHH KINH YẾU VIÊN - LÊN AN
Mã số thuế: 0310698708
Địa chỉ: KĐ 11-12 Đường Số 3, Khu Phố 3 (GD 3-1) Ấp. Phú Đức 2 xã Đức Hòa
Hình thức thanh toán: C Số tài khoản: Hà Nội Đức Hòa huyện Mỹ An

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
1	2	3	4	5	6=4x5
01	Kẹp két sắt loại 110kg Hàng nhập số 12/2013/110kg Ngày 20/12/2013				90.110.110
Cộng tiền hàng:					90.110.110
Thuế suất GTGT: 10%					Tiền thuế GTGT: 9.011.011
Tổng cộng tiền thanh toán:					99.121.121
Số tiền viết bằng chữ: <u>Chín mươi chín triệu một trăm hai mươi mốt ngàn</u> <u>chồng</u>					
Người mua hàng (Ký, ghi rõ họ, tên)			Người bán hàng (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)		
			<u>Phạm</u> <u>Đ.T. Đức Hòa</u>		

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

In tại Công ty TNHH In Hoàng Thiện An - Mã số thuế: 0310570786 - ĐT: 06 3820 5218

HÓA ĐƠN
GIÁ TRỊ GIA TĂNG
Liên 3: Nội bộ
Ngày 27 tháng 12 năm 2013

Mẫu số: 01GTKT3/001
Ký hiệu: AK/11P
Số: 0000097

Đơn vị bán hàng: **CÔNG TY CP SX TM XD TRANG TRÍ NỘI THẤT MỸ AN KHANG**
Mã số thuế: **0310698708**
Địa chỉ: 165 Tân Sơn, Phường 15, Quận Tân Bình, Tp.HCM.
Điện thoại: Email:
Số tài khoản:

Họ tên người mua hàng:
Tên đơn vị: Công ty TNHH Bảo Bì Nhà ở Việt Nam
Mã số thuế: 0310251110
Địa chỉ: Phường 6B, Khu 6, 167 Đường Nguyễn Huệ Quận Bình Thạnh TP.HCM
Hình thức thanh toán: CK Số tài khoản:

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
1	2	3	4	5	6=4x5
01	Kẹp két sắt loại 110kg phương tiện nhập hàng 13/12/2013 Ngày 20/12/2013				129.314.665
Cộng tiền hàng:					129.314.665
Thuế suất GTGT: 10%					Tiền thuế GTGT: 12.931.466
Tổng cộng tiền thanh toán:					142.246.132
Số tiền viết bằng chữ: <u>Một trăm bốn mươi hai triệu bốn trăm sáu mươi mốt ngàn</u> <u>Sau ngàn một trăm ba mươi bốn nghìn</u>					
Người mua hàng (Ký, ghi rõ họ, tên)			Người bán hàng (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)		
			<u>Phạm</u> <u>Đ.T. Đức Hòa</u>		

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

In tại Công ty TNHH In Hoàng Thiện An - Mã số thuế: 0310570786 - ĐT: 06 3820 5218

III. Yêu cầu

1. Ngày 25/12, kế toán rà soát thấy kê khai sai hóa đơn đầu vào tháng 11. Thông tin kê khai như sau:

Hóa đơn	Thông tin kê khai sai	Thông tin đúng
HĐ GTGT số 0001578 ngày 10/11/19	Giá chưa thuế: 18.181.818 Thuế GTGT: 1.818.182	Giá chưa thuế: 28.181.818 Thuế GTGT: 2.818.182

Hãy lập Tờ khai điều chỉnh cho tháng 11/2019 vào ngày 15/12/2019 và tiến hành điều chỉnh số liệu trên Tờ khai tháng 12. Biết rằng, số liệu Tờ khai thuế GTGT tháng 11 như sau:

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (Mẫu số 01/GTGT)
(Dành cho người nộp thuế khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ)

Kỳ tính thuế: Tháng 11 năm 2019

Lần đầu: ☒ ☐ Bỏ sung lần thứ: ☐

Mã số thuế: 0310698708

Tên người nộp thuế: CÔNG TY CP SX TM XD TRANG TRÍ NỘI THẤT MỸ AN KHANG

Tên đại lý thuế (nếu có):

Mã số thuế đại lý:

Gia hạn

Trường hợp được gia hạn:

STT	CHỈ TIÊU	GIÁ TRỊ HHDV	THUẾ GTGT
A	Không phát sinh hoạt động mua, bán trong kỳ (đánh dấu "X")		
B	Thuế GTGT còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang		0
C	Kê khai thuế GTGT phải nộp Ngân sách nhà nước		
I	Hàng hoá, dịch vụ (HHDV) mua vào trong kỳ		
1	Giá trị và thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ mua vào	511.297.524	51.129.752
2	Tổng số thuế GTGT được khấu trừ kỳ này		51.129.752
II	Hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ		
1	Hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế GTGT	0	
2	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế GTGT ([27]=[29]-[30]-[32]-[32a]; [28]=[31]-[33])	893.308.640	89.330.865
a	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0%	0	
b	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 5%	0	0
c	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10%	893.308.640	89.330.865
d	Hàng hoá, dịch vụ bán ra không tính thuế	0	
3	Tổng doanh thu và thuế GTGT của HHDV bán ra ([34] = [26] + [27]; [35] = [28])	893.308.640	89.330.865
III	Thuế GTGT phát sinh trong kỳ ([36] = [35] - [25])		38.201.113
IV	Điều chỉnh tăng, giảm thuế GTGT còn được khấu trừ của các kỳ trước		
1	Điều chỉnh giảm		0
2	Điều chỉnh tăng		0
V	Thuế GTGT đã nộp ở địa phương khác của hoạt động kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng, bất động sản ngoài tỉnh		0
VI	Xác định nghĩa vụ thuế GTGT phải nộp trong kỳ:		
1	Thuế GTGT phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ ([40a]=[36]-[22]-[37]-[38]-[39]≥0)		38.201.113
2	Thuế GTGT mua vào của dự án đầu tư được bù trừ với thuế GTGT còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế		0
3	Thuế GTGT còn phải nộp trong kỳ ([40]=[40a]-[40b])		38.201.113
4	Thuế GTGT chưa khấu trừ hết kỳ này (nếu ([41] = [36] - [22] + [37] - [38] - [39] < 0)		0
4.1	Tổng số thuế GTGT để nghị hoàn		0
4.2	Thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển kỳ sau ([43] = [41] - [42])		0

2. Lập Bảng kê hóa đơn, chứng từ HH, DV mua vào, bán ra tháng 12

3. Lập Tờ khai thuế GTGT mẫu 01/GTGT tháng 12.

4. Lập báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn tháng 12. Biết rằng tồn đầu tháng số HĐ từ 0000095-0000150 và có 1 hóa đơn xóa bỏ do viết sai là 0000098

4. Định khoản các nghiệp vụ phát sinh

5. Ghi sổ các nghiệp vụ phát sinh vào các sổ kế toán có liên quan. Biết rằng ngày 20/12 kế toán đã nộp thuế điện tử khoản thuế GTGT phải nộp tháng 11.

D. Ghi nhớ

- Phân biệt các đối tượng áp dụng chính sách thuế GTGT
- Các điều kiện khấu trừ thuế GTGT
- Nguyên tắc khấu trừ thuế GTGT
- kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ
- Quy trình kê khai bổ sung, điều chỉnh
- Lập báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn mẫu BC26/AC
- Ghi sổ kế toán thuế GTGT

BÀI 2. KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Giới thiệu:

Hiện nay, tại một số nước phát triển thì thuế TNDN đã trở thành một loại thuế vô cùng quan trọng và không thể thiếu. Bởi chính loại thuế này đã đảm bảo được sự công bằng trong việc nộp thuế ở các quốc gia hiện nay. Loại thuế này đã đóng góp một phần không nhỏ vào ngân sách nhà nước, giúp ổn định nguồn thu ngân sách và đảm bảo được việc thực hiện phân phối thu nhập giữa các cá nhân hay các doanh nghiệp. Về vấn đề mức thuế được thu cao hay thấp sẽ phụ thuộc vào việc người chịu thuế thuộc loại đối tượng nộp thuế nào, điều này được quyết định dựa vào quan điểm điều tiết thu nhập cũng như mục tiêu đặt ra trong việc phân phối thu nhập của các quốc gia hiện nay, trong từng giai đoạn lịch sử phát triển nhất định.

Mục tiêu:



- Nêu được khái niệm, đối tượng nộp thuế TNDN
- Xác định được căn cứ tính thuế, thuế suất thuế TNDN
- Phân biệt được chi phí được trừ và chi khi không được trừ
- Lập được tờ khai quyết toán thuế TNDN
- Định khoản được bút toán xác định thuế TNDN phải nộp và nộp thuế TNDN
- Ghi sổ được các nghiệp vụ liên quan đến thuế TNDN
- Đối chiếu số liệu tờ khai quyết toán thuế TNDN với sổ kế toán.

1. Các vấn đề chung về thuế TNDN

1.1. Khái niệm và tác dụng

1.1.1. Khái niệm

Thuế TNDN là loại *thuế trực thu*, đánh vào *thu nhập chịu thuế* của doanh nghiệp bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và thu nhập khác theo quy định của pháp luật.

1.1.2. Tác dụng

- Thuế TNDN giữ vai trò quan trọng trong việc đảm bảo nguồn thu cho NSNN. Thuế là công cụ chủ yếu, nhờ có thuế mà đáp ứng các nhu cầu chi tiêu cho các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước.

- Thuế TNDN là công cụ đặc lực giúp Nhà nước thực hiện chức năng quản lý, điều tiết vĩ mô tới hoạt động kinh tế, xã hội. Với vai trò điều tiết thu nhập góp phần thực hiện công bằng xã hội.

- Thuế TNDN góp phần đảm bảo lợi ích của các doanh nghiệp, cá nhân, tổ chức kinh doanh. Dần tiến tới thu hẹp khoảng cách và sự phân biệt giữa các nhà đầu tư trong nước, nước ngoài.

1.2. Đối tượng nộp thuế

Theo quy định pháp luật, những đối tượng phải nộp thuế TNDN là các tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có *thu nhập chịu thuế* (sau đây gọi là doanh nghiệp). Bao gồm các đối tượng:

- DN được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam

- DN được thành lập theo quy định của pháp luật nước ngoài (sau đây gọi là doanh nghiệp nước ngoài) có cơ sở thường trú hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam;

- Tổ chức được thành lập theo Luật hợp tác xã;
- Đơn vị sự nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam;
- Tổ chức khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh có thu nhập.

1.3. Phương pháp và căn cứ tính thuế

1.3.1. Phương pháp tính thuế

*** Phương pháp trực tiếp**

Áp dụng đối với đơn vị không kinh doanh, DN bị xử lý về chế tài thuế

$$\text{Thuế TNDN phải nộp} = \text{Doanh thu} \times \text{Thuế suất}$$

+ Dịch vụ: 5%, riêng dịch vụ quản lý nhà hàng, khách sạn, casino: 10%; trường hợp cung ứng dịch vụ có gắn với hàng hóa thì hàng hóa được tính theo tỷ lệ 1%; trường hợp không tách riêng được giá trị hàng hóa với giá trị dịch vụ là 2%;

+ Cung cấp và phân phối hàng hóa tại Việt Nam theo hình thức xuất nhập khẩu tại chỗ hoặc theo các điều khoản thương mại quốc tế (Incoterms) là 1%;

+ Tiền bản quyền là 10%;

+ Thuê tàu bay (kể cả thuê động cơ, phụ tùng tàu bay), tàu biển là 2%;

+ Thuê giàn khoan, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải (trừ quy định tại Điểm d Khoản này) là 5%;

+ Lãi tiền vay là 5%;

+ Chuyển nhượng chứng khoán, tái bảo hiểm ra nước ngoài là 0,1%;

+ Dịch vụ tài chính phái sinh là 2%;

+ Xây dựng, vận tải và hoạt động khác là 2%.

+ Hoạt động giáo dục, y tế, biểu diễn nghệ thuật là 2%.

*** Phương pháp kê khai**

Áp dụng đối với mọi DN sản xuất kinh doanh

$$\text{Thuế TNDN phải nộp} = (\text{Doanh thu} - \text{Chi phí}) \times \text{Thuế suất}$$

Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ tính thuế bằng *thu nhập tính thuế* trừ đi phần trích lập quỹ khoa học và công nghệ (nếu có) nhân với *thuế suất* thuế TNDN

$$\text{Thuế TNDN phải nộp} = \left(\text{Thu nhập tính thuế} - \text{Phần trích lập quỹ KHCCN (nếu có)} \right) \times \text{Thuế suất}$$

- Đối với DN có doanh thu, chi phí và thu nhập khác bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh doanh thu, chi phí, thu nhập khác bằng ngoại tệ.

1.3.2. Căn cứ tính thuế

Căn cứ tính thuế là *thu nhập tính thuế* (TNTT) trong kỳ và *thuế suất*.

DN được lựa chọn kỳ tính thuế theo năm dương lịch hoặc năm tài chính nhưng phải thông báo với cơ quan thuế trước khi thực hiện. Kỳ tính thuế TNDN năm đầu tiên hoặc kỳ tính thuế TNDN năm cuối cùng không vượt quá 15 tháng

*** Thu nhập tính thuế**

$$\text{Thu nhập tính thuế} = \text{Thu nhập chịu thuế ①} - \text{Thu nhập được miễn thuế ②} + \text{Các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định ③}$$

Thu nhập chịu thuế (TNCT) bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ và thu nhập khác, được xác định như sau:

$$\text{Thu nhập chịu thuế} = \text{Doanh thu ④} - \text{Chi phí được trừ ⑤} + \text{Các khoản thu nhập khác ⑥}$$

Doanh nghiệp có nhiều hoạt động kinh doanh thì thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất, kinh doanh là tổng thu nhập của tất cả các hoạt động kinh doanh. Trường hợp nếu có hoạt động kinh doanh bị lỗ thì được bù trừ số lỗ vào thu nhập chịu thuế của các hoạt động kinh doanh có thu nhập do doanh nghiệp tự lựa chọn. Phần thu nhập còn lại sau khi bù trừ áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động kinh doanh còn thu nhập.

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản phải xác định riêng để kê khai nộp thuế.

④ Doanh thu để tính TNCT: Là toàn bộ tiền bán hàng hóa, tiền cung ứng dịch vụ kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà cơ sở KD được hưởng, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

- Đối với DN nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ là doanh thu chưa bao gồm thuế GTGT

- Đối với DN nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp là doanh thu bao gồm thuế GTGT

➔ *Kế toán căn cứ vào hóa đơn đầu ra khi bán hàng, cung ứng dịch vụ để xác định doanh thu. TK sử dụng để hạch toán ghi nhận doanh thu trên sổ sách kế toán là TK 511.*

⑤ Các chi phí được trừ

Trong công tác kế toán chúng ta có 2 loại chi phí:

Chi phí kế toán: là toàn bộ các khoản chi phí phát sinh thực tế mà DN bỏ ra trong quá trình sản xuất kinh doanh

Chi phí thuế: là những khoản chi phí được trừ theo đúng quy định về thuế TNDN

$$\text{Chi phí được trừ (chi phí thuế)} = \text{Tổng chi phí (Chi phí kế toán)} - \text{Chi phí không được trừ}$$

- Chi phí kế toán được theo dõi trên các TK 632, 635, 641, 642, 811

- Chi phí được trừ phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

+ Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Khoản chi có đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật

+ Đối với hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ từng lần có giá trị từ hai mươi triệu đồng trở lên phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt

Theo quy định của luật thuế TNDN hiện hành, ta có thể phân tích một số khoản chi phí sau để phân biệt chi phí được trừ và không được trừ

Khoản chi phí	Được trừ	Không được trừ
Chi phí mua HH, DV không có hóa đơn	- Lập Bảng kê thu mua hàng hóa, dịch vụ mua vào theo mẫu số 01/TNDN. - Chứng từ thanh toán (không bắt buộc thanh toán không dùng tiền mặt)	Không lập Bảng kê kèm theo chứng từ thanh toán
Chi phí dụng cụ	Phần chi phí công cụ, dụng cụ được phân bổ không quá 3 năm (36 tháng)	Phần chi phí công cụ, dụng cụ được phân bổ vượt quá 3 năm (36 tháng)
Chi phí nguyên vật liệu	Chi phí hao hụt trong định mức tiêu hao nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu đã được Nhà nước ban hành	Chi phí hao hụt vượt định mức tiêu hao nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu đã được Nhà nước ban hành
Chi phí tiếp khách	- Phục vụ cho hoạt động kinh doanh - Đảm bảo đầy đủ điều kiện về thủ tục, hóa đơn, chứng từ	- Không liên quan đến hoạt động kinh doanh - Không đảm bảo thủ tục, hóa đơn, chứng từ
Chi phí khấu hao TSCĐ	Đối với các TSCĐ thuộc quyền sở hữu, quản lý của DN và phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh	- TSCĐ không sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh - TSCĐ đã khấu hao hết giá trị - TSCĐ không thuộc quyền sở hữu, quản lý của DN - Phần trích khấu hao vượt mức quy định hiện hành của BTC - Phần khấu hao tương ứng với nguyên giá vượt trên mức 1,6 tỷ đồng/xe đối với ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống không chuyên dùng kinh doanh vận tải, du lịch, khách sạn...
Chi phí thuê tài sản cá nhân	Do không có hóa đơn nên bộ hồ sơ DN cần có đủ: - Hợp đồng thuê tài sản - Chứng từ thanh toán - Chứng từ nộp thay thuế cá nhân (nếu có)	- Bộ hồ sơ chứng từ không đầy đủ - Chi phí thuê vượt quá mức phân bổ theo số năm đi thuê
Chi phí sửa chữa tài sản đi thuê	Quy định rõ trong Hợp đồng thuê tài sản bên đi thuê có trách nhiệm sửa chữa tài sản trong thời gian thuê	Trong Hợp đồng thuê tài sản không quy định bên đi thuê có trách nhiệm sửa chữa tài sản trong thời gian thuê

Khoản chi phí	Được trừ	Không được trừ
Chi phí trích dự phòng	Theo mức quy định	Vượt mức quy định
Chi phí lãi vay	- DN hoạt động lãi - Phần chi phí trả lãi vay không vượt quá 1,5 lần so với mức lãi suất của Ngân hàng NNVN - Chi phí lãi vay vốn khi vốn điều lệ đã đăng ký đầy đủ theo tiến độ góp vốn	- DN hoạt động lỗ - Phần chi phí trả lãi vay vượt quá 1,5 lần so với mức lãi suất của Ngân hàng NNVN - Chi phí lãi vay vốn tương ứng vốn điều lệ đăng ký còn thiếu theo tiến độ góp vốn
Các khoản tiền phạt	Tiền phạt vi phạm hợp đồng do nguyên nhân khách quan	Các khoản phạt do vi phạm luật giao thông, chế độ đăng ký kinh doanh, chế độ kế toán thống kê, pháp luật về thuế bao gồm cả tiền chậm nộp thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế và các khoản phạt về vi phạm hành chính khác theo quy định của pháp luật.
Chi phí tiền điện, nước mang tên chủ nhà	Nếu thanh toán trực tiếp cho nhà cung cấp điện, nước	
	- Hợp đồng thuê địa điểm kinh doanh - Hóa đơn thanh toán tiền điện, nước	Bộ chứng từ không đầy đủ
	Nếu thanh toán trực tiếp cho chủ sở hữu	
	- Hợp đồng thuê địa điểm kinh doanh - Chứng từ thanh toán điện, nước với người cho thuê phù hợp với thực tế	Bộ chứng từ không đầy đủ
Chi phí tiền lương - tiền thưởng	- Các khoản tiền lương, tiền thưởng được ghi cụ thể điều kiện được hưởng và mức được hưởng tại một trong các hồ sơ sau: Hợp đồng lao động; Thỏa ước lao động tập thể; Quy chế tài chính của Công ty, Quy chế thưởng. - Thực tế đã thanh toán và có chứng từ thanh toán đúng quy định.	- Đã hạch toán vào chi phí trong kỳ nhưng thực tế không chi trả hoặc không có chứng từ thanh toán theo quy định của pháp luật. - Không được ghi cụ thể điều kiện được hưởng và mức được hưởng tại một trong các hồ sơ sau: Hợp đồng lao động; Thỏa ước lao động tập thể; quy chế tài chính, quy chế lương thưởng. - Chi tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp phải trả cho người lao động nhưng hết thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế năm (ngày 30 hoặc 31/3) thực tế chưa chi. - Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (do một cá nhân làm chủ) cũng sẽ bị loại - Tiền thù lao trả cho các sáng lập viên, thành viên của hội đồng thành viên, hội đồng quản trị mà những người này không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh.
Tiền thưởng	Được quy định rõ trong Hợp đồng lao động, Quy chế của doanh nghiệp	Không được quy định trong Hợp đồng, Quy chế của doanh nghiệp

Khoản chi phí	Được trừ	Không được trừ
Chi trả trợ cấp mất việc làm	Đúng quy định	Không theo đúng quy định hiện hành
Chi phí tiền nhà ở cho người lao động	- Được quy định rõ trong Hợp đồng lao động - Hóa đơn, chứng từ thanh toán đầy đủ	- Không được quy định rõ trong Hợp đồng lao động - Không có hóa đơn, chứng từ thanh toán đầy đủ
Chi trang phục	Chi bằng tiền	
	- Hồ sơ, chứng từ thanh toán - Tối đa 5 triệu/người/năm	- Phần vượt quá 5 triệu/người/năm
	Chi bằng hiện vật	
	- Hóa đơn, chứng từ thanh toán đầy đủ - Không bị khống chế	- Không có hóa đơn, chứng từ
	Chi bằng tiền và hiện vật	
	- Hóa đơn, chứng từ thanh toán đầy đủ - Không bị khống chế về hiện vật - Chi tiền tối đa 5 triệu/người/năm	- Không có hóa đơn, chứng từ
Phụ cấp ăn trưa/ăn giữa ca, xăng xe/ phụ cấp đi lại, điện thoại	Thanh toán theo khoán chi	
	- Được quy định rõ trong Hợp đồng lao động, Quy chế của doanh nghiệp	- Phần vượt mức khoán chi đã được quy định Quy chế của doanh nghiệp
	Thanh toán theo chi thực tế	
	- Đảm bảo điều kiện về thủ tục, hóa đơn, chứng từ	- Không có hóa đơn, chứng từ
Công tác phí	Chi công tác phí theo chứng từ phát sinh	
	- Hóa đơn, chứng từ đầy đủ quy định. Trường hợp công tác phí 20 triệu đồng trở lên cần đáp ứng các điều kiện sau: + Quyết định cử đi công tác + Đảm bảo điều kiện thanh toán không dùng tiền mặt (có thể dùng thẻ ngân hàng cá nhân thanh toán) + Quy chế doanh nghiệp quy định rõ cho phép người lao động dùng thẻ cá nhân thanh toán	- Không đảm bảo điều kiện về thủ tục, hóa đơn, chứng từ
	Khoản công tác phí	
	Được quy định rõ trong Quy chế của doanh nghiệp	Phần vượt mức khoán chi đã được quy định Quy chế của doanh nghiệp
Chi có tính chất phúc lợi	- Được quy định rõ trong Quy chế của doanh nghiệp - Hóa đơn, chứng từ đầy đủ - Tổng số chi có tính chất phúc lợi nêu trên không quá 01 tháng lương bình quân thực tế thực hiện trong năm tính thuế của doanh nghiệp.	- Không được quy định rõ trong Quy chế của doanh nghiệp - Phần chi vượt quá 01 tháng lương bình quân thực tế thực hiện trong năm tính thuế của doanh nghiệp.
Các khoản bảo hiểm không bắt buộc	- Được quy định rõ trong Hợp đồng lao động; Thỏa ước lao động tập thể; Quy chế tài chính của Công ty... - Không vượt quá mức 3 triệu đồng/	- Phần chi vượt mức 03 triệu đồng/tháng/người để trích nộp quỹ hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ cho người lao động

Khoản chi phí	Được trừ	Không được trừ
	tháng/người để trích nộp các khoản bảo hiểm hưu trí, bảo hiểm nhân thọ cho người lao động	- Phần vượt mức quy định của pháp luật về BHXH, BHYT, BHTN để trích nộp các quỹ có tính chất an sinh xã hội - DN không được tính vào chi phí đối với các khoản chi cho Chương trình tự nguyện nêu trên nếu DN không thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về bảo hiểm bắt buộc cho người lao động (kể cả trường hợp nợ tiền bảo hiểm bắt buộc)

Bảng 2.1- Phân biệt chi phí được trừ và chi phí không được trừ

⑥ Thu nhập khác bao gồm

- Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, bất động sản, dự án đầu tư
- Thu nhập từ quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản
- Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn, bán ngoại tệ
- Khoản nợ khó đòi đã xóa nay đòi được; các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ
- Khoản thu nhập từ kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót phát hiện ra
- Tiền thu từ tiền phạt, tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng kinh tế hoặc thưởng do thực hiện tốt cam kết theo hợp đồng
- Các khoản tài trợ bằng tiền hoặc hiện vật nhận được
- Các khoản trích trước vào chi phí nhưng không sử dụng hoặc sử dụng không hết theo kỳ hạn trích lập mà doanh nghiệp không hạch toán điều chỉnh giảm chi phí
- Chênh lệch do đánh giá lại tài sản

➔ *Trên sổ sách kế toán chúng ta sử dụng TK 515 và TK 711 để theo dõi phần thu nhập này*

⑦ Thu nhập miễn thuế bao gồm

- Thu nhập liên quan đến nông nghiệp như từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản, sản xuất muối ... của hợp tác xã- Thu nhập từ việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp được miễn thuế gồm: Thu nhập từ dịch vụ tưới, tiêu nước; cày, bừa đất, nạo vét kênh, mương nội đồng; dịch vụ phòng trừ sâu, bệnh cho cây trồng, vật nuôi; dịch vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp.
- Thu nhập từ việc thực hiện nghiên cứu khoa học công nghệ (đảm bảo điều kiện thủ tục đi kèm)
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có từ 30% số lao động là người khuyết tật, sau cai nghiện, nhiễm HIV...(đảm bảo điều kiện thủ tục đi kèm)
- Thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho một số đối tượng như dân tộc thiểu số, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội... (đảm bảo điều kiện thủ tục đi kèm)
- Thu nhập được chia từ hoạt động góp vốn...sau khi bên nhận góp vốn đã nộp thuế

- Khoản tài trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động giáo dục..
- Thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải (CERs) lần đầu của doanh nghiệp được cấp chứng chỉ giảm phát thải
- Thu nhập từ thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao
- Phần thu nhập không chia
- Thu nhập từ chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- Thu nhập của văn phòng thừa phát lại

❸ Các khoản lỗ được kết chuyển là số lỗ của năm trước chuyển sang năm sau nếu trong kỳ tính thuế TNDN là có lãi.

Nếu Doanh Thu - Chi phí được trừ + Thu nhập khác - Thu nhập miễn thuế < 0 thì kết quả kinh doanh trong kỳ là Lỗ nên DN không nộp thuế TNDN

Nếu Doanh Thu - Chi phí được trừ + Thu nhập khác - Thu nhập miễn thuế > 0 thì kết quả kinh doanh trong kỳ là Lãi. Lãi nhưng chưa chắc doanh nghiệp đã phải nộp thuế TNDN vì chúng ta còn có thể có các khoản lỗ của kỳ trước

Nguyên tắc chuyển lỗ:

- Chỉ chuyển lỗ khi xác định được kết quả kinh doanh trong kỳ là lãi.
- Số lỗ được chuyển phải toàn bộ và liên tục, không được lớn hơn số lãi.
- Thời gian chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

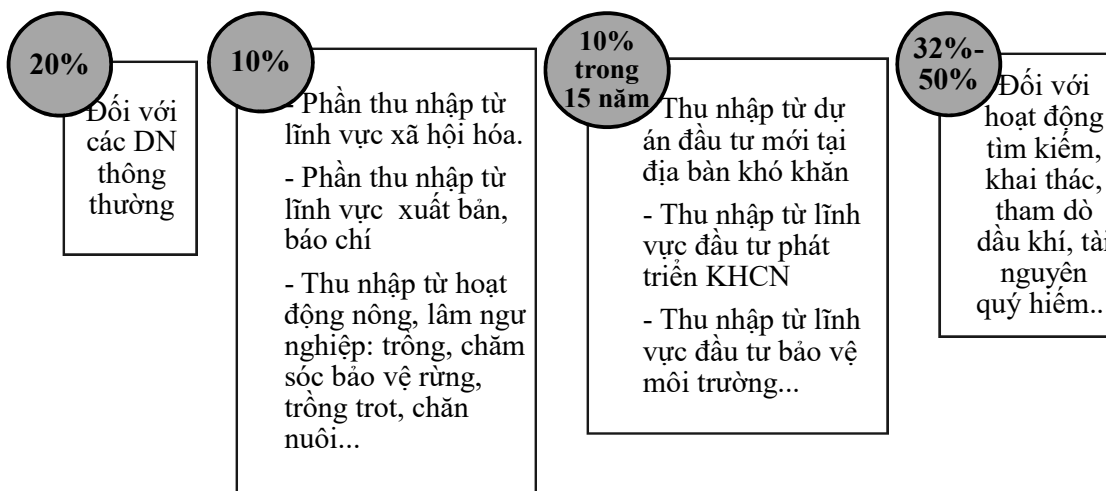
Ví dụ 2.1: Năm 2018, Công ty H lỗ 80.000.000đ tức không phải nộp thuế TNDN

Năm 2019, Công ty H lãi 60.000.000đ nên số lỗ của năm 2018 được chuyển qua 2019

Thu nhập tính thuế của năm 2019: $60.000.000 - 80.000.000 = -20.000.000đ$

Vậy năm 2019 Công ty H mặc dù có lãi nhưng vẫn không phải nộp thuế TNDN

* Thuế suất



Ví dụ 2.2: Năm 2019, Công ty DPT có doanh thu từ hoạt động đào tạo kế toán là: 500.000.000đ. Chi phí là 300.000.000đ (gồm chi phí tiền lương, chi phí in ấn tài liệu, mua sắm trang thiết bị... và đều là chi phí được trừ)

Năm 2018, Công ty DPT lỗ 50.000.000đ

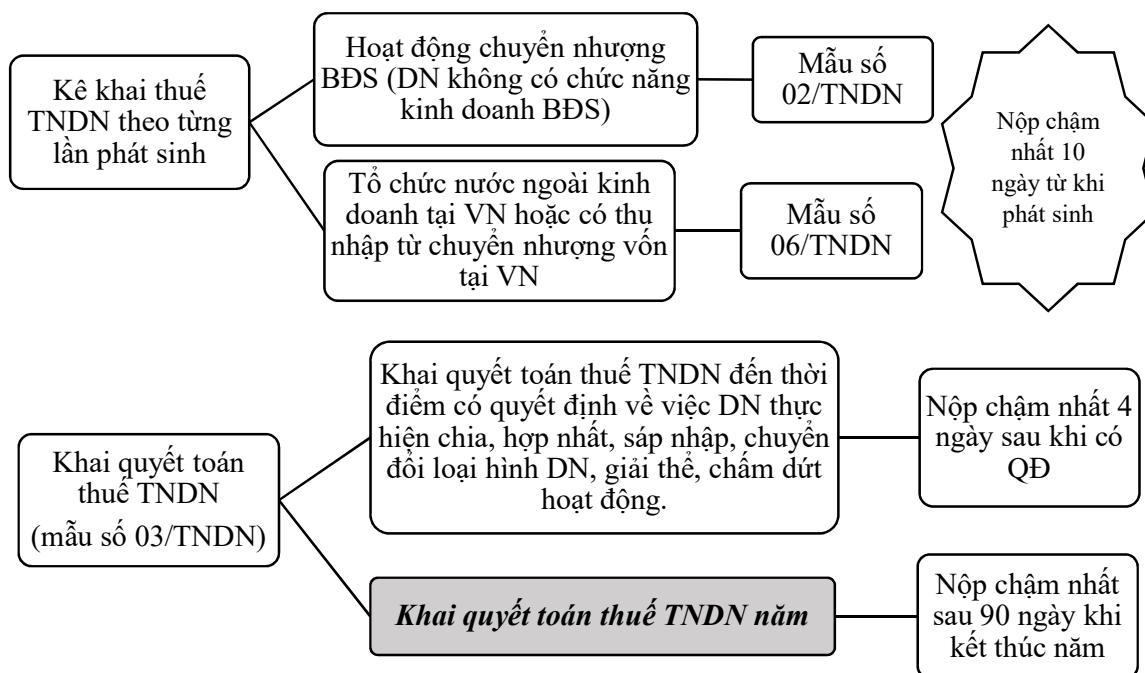
=> Số tiền thuế TNDN năm 2019 Công ty DPT phải nộp được xác định như sau:

Thu nhập chịu thuế: $500.000.000 - 300.000.000 = 200.000.000đ$

Thu nhập tính thuế: $200.000.000 - 50.000.000 = 150.000.000đ$

Công ty DPT hoạt động trong lĩnh vực đào tạo, dạy nghề nên thuế suất thuế TNDN là 10%. Thuế TNDN nộp năm 2019: $150.000.000 \times 10\% = 15.000.000đ$

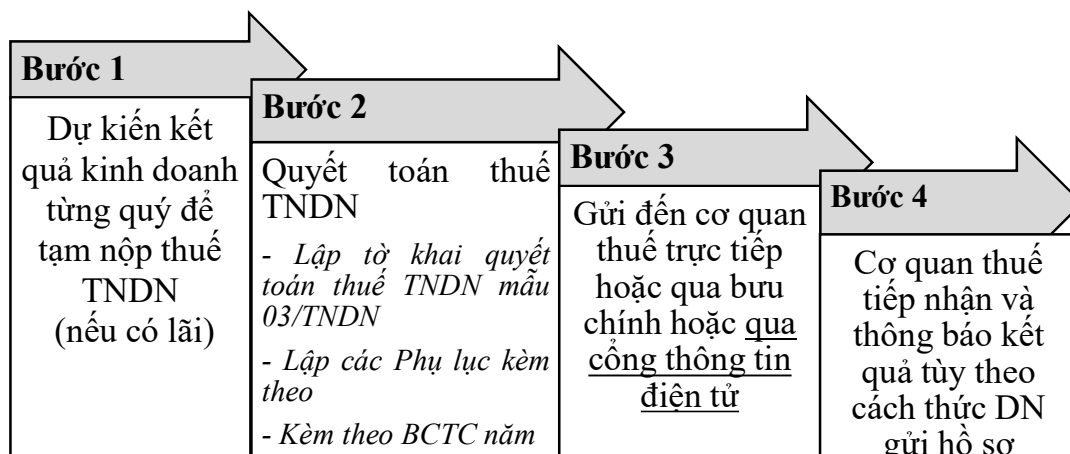
2. Khai thuế, quyết toán thuế TNDN



2.1. Hồ sơ khai quyết toán thuế TNDN

- Tờ khai quyết toán thuế TNDN mẫu 03/TNDN
- Báo cáo tài chính năm
- Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (theo mẫu 03-1A/TNDN, mẫu 03-1B/TNDN, mẫu 03-1C/TNDN).
- Các phụ lục chuyển lỗ (theo các mẫu số 03-2/TNDN)
- Các phụ lục về ưu đãi về thuế TNDN (theo các mẫu số 03-3/TNDN)
- Phụ lục số thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế (mẫu 03-4/TNDN)

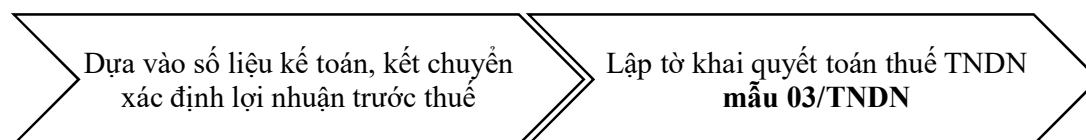
2.2. Trình tự khai thuế, quyết toán thuế TNDN



Bước 1: Khai thuế TNDN tạm tính theo quý

- Hàng quý DN không nộp lập tờ khai thuế TNDN tạm tính quý.
- Căn cứ vào dữ liệu kế toán (các TK loại 5 đến 8) để xác định kết quả sản xuất, kinh doanh, TNCT, thuế suất, số thuế dự kiến miễn, giảm trong quý mà DN tính số tiền thuế TNDN tạm nộp của quý nếu có phát sinh.
- Nộp thuế của quý (nếu có) chậm nhất vào ngày thứ 30 của đầu quý sau.

Bước 2: Quyết toán thuế TNDN



❶ Trước khi lập được Tờ khai mẫu 03/TNDN, kế toán cần xác định kết quả hoạt động kinh doanh để có dữ liệu nhập vào Phụ lục 03-1A/TNDN

- Nếu DN làm kế toán thủ công, kế toán cần tổng hợp số liệu của các TK loại 5 đến loại 8 để xác định lợi nhuận trước thuế
- Nếu DN làm kế toán máy, cần thực hiện bút toán kết chuyển trên phần mềm, sau đó lấy dữ liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tạm tính)

❷ Lập Tờ khai quyết toán thuế TNDN mẫu 03/TNDN trên HTKK

➤ **Đăng nhập vào phần mềm HTKK** → Chọn Thuế TNDN → Quyết toán TNDN năm (03/TNDN) → Chọn kỳ → Chọn Tờ khai lần đầu → Chọn Phụ lục kê khai

+ *Phụ lục 03-1A/TNDN: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (Phụ lục bắt buộc kèm theo).*

+ *Phụ lục 03-2A/TNDN: Chuyển lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh (lựa chọn khi năm nay doanh nghiệp có lãi và có số lỗ các năm trước được chuyển).*

Ngoài ra, tùy theo từng loại hình DN mà chọn đúng mẫu Phụ lục như chuyển nhượng BĐS, miễn giảm thuế TNDN, giao dịch liên kết...

➤ Lập Phụ lục 03-1A/TNDN

PHỤ LỤC 03-1A

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính:		
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[01]	
	Trong đó: - Doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu	[02]	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu ([03]=[04]+[05]+[06]+[07])	[03]	
a	Chiết khấu thương mại	[04]	
b	Giảm giá hàng bán	[05]	
c	Giá trị hàng bán bị trả lại	[06]	
d	Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp	[07]	
3	Doanh thu hoạt động tài chính	[08]	
4	Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ ([09]=[10]+[11]+[12])	[09]	
a	Giá vốn hàng bán	[10]	
b	Chi phí bán hàng	[11]	
c	Chi phí quản lý doanh nghiệp	[12]	
5	Chi phí tài chính	[13]	
	Trong đó: Chi phí lãi tiền vay dùng cho sản xuất, kinh doanh	[14]	
6	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ([15]=[01]-[03]+[08]-[09]-[13])	[15]	
7	Thu nhập khác	[16]	
8	Chi phí khác	[17]	
9	Lợi nhuận khác ([18]=[16]-[17])	[18]	
10	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp ([19]=[15]+[18])	[19]	

- Chỉ tiêu [01]: Tổng số phát sinh Có của TK 511
- Chỉ tiêu [02]: Tổng số phát sinh Có của TK 511 (chi tiết cho hoạt động bán hàng xuất khẩu nếu có)
- Chỉ tiêu [04]: Phát sinh Nợ TK 511 đối ứng với bên Có TK 5211
- Chỉ tiêu [05]: Phát sinh Nợ TK 511 đối ứng với bên Có TK 5212
- Chỉ tiêu [06]: Phát sinh Nợ TK 511 đối ứng với bên Có TK 5213
- Chỉ tiêu [07]: Phát sinh Nợ TK 511 đối ứng với bên Có TK 333
- Chỉ tiêu [08]: Phát sinh Nợ TK 515 đối ứng với bên Có TK 911
- Chỉ tiêu [10]: Phát sinh Nợ TK 911 đối ứng với bên Có TK 632
- Chỉ tiêu [11]: Phát sinh Nợ TK 911 đối ứng với bên Có TK 641
- Chỉ tiêu [12]: Phát sinh Nợ TK 911 đối ứng với bên Có TK 642

- Chỉ tiêu [13]: Phát sinh Nợ TK 911 đối ứng với bên Có TK 635
- Chỉ tiêu [16]: Phát sinh Nợ TK 711 đối ứng với bên Có TK 911
- Chỉ tiêu [17]: Phát sinh Nợ TK 911 đối ứng với bên Có TK 811

Sau khi nhập xong ấn **Ghi**

➤ **Lập Phụ lục chuyển lỗ 03-2A/TNDN (nếu có)**

PHỤ LỤC 03-2A
CHUYỂN LỖ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD
Xác định số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế:

STT	Năm phát sinh lỗ	Số lỗ phát sinh	Số lỗ đã chuyển trong các kỳ tính thuế trước	Số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế này	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	2014	0	0	0	0
2	2015	0	0	0	0
3	2016	0	0	0	0
4	2017	0	0	0	0
5	2018	0	0	0	0
Tổng cộng		0	0	0	0

Ví dụ 2.3: Có số liệu kế toán của Công ty CFI thành lập năm 2013 như sau

- Năm 2013: Công ty lỗ 100.000.000 đồng

- Năm 2014: Công ty lỗ 10.000.000 đồng. Do DN năm nay lỗ nên không chuyển lỗ năm trước. Phụ lục 03-2A/TNDN như sau:

STT	Năm phát sinh lỗ	Số lỗ phát sinh	Số lỗ đã chuyển trong các kỳ tính thuế trước	Số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế này	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	2009	0	0	0	0
2	2010	0	0	0	0
3	2011	0	0	0	0
4	2012		0		
5	2013	100.000.000	0	0	100.000.000
Tổng cộng		100.000.000	0	0	100.000.000

- Năm 2015: Công ty lãi 20.000.000 đồng. Do DN năm nay lãi nên kết chuyển lỗ năm trước của năm trước. Phụ lục 03-2A/TNDN như sau:

STT	Năm phát sinh lỗ	Số lỗ phát sinh	Số lỗ đã chuyển trong các kỳ tính thuế trước	Số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế này	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	2010	0	0	0	0
2	2011	0	0	0	0
3	2012	0	0	0	0
4	2013	100.000.000	0	20.000.000	80.000.000
5	2014	10.000.000	0	0	10.000.000
Tổng cộng		110.000.000	0	20.000.000	90.000.000

Số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế này: 20.000.000 đồng được cập nhật vào chỉ tiêu [C3] trên Tờ khai quyết toán thuế TNDN năm 2015

TNTT năm 2015 = 0 nên Công ty không phải nộp thuế

- Năm 2016: Công ty lỗ 5.000.000 đồng. Do DN năm nay lỗ nên không chuyển lỗ năm trước. Phụ lục 03-2A/TNDN như sau:

STT	Năm phát sinh lỗ	Số lỗ phát sinh	Số lỗ đã chuyển trong các kỳ tính thuế trước	Số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế này	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	2011	0	0	0	0
2	2012	0	0	0	0
3	2013	100.000.000	20.000.000	0	80.000.000
4	2014	10.000.000	0	0	10.000.000
5	2015	0	0	0	0
Tổng cộng		110.000.000	20.000.000	0	90.000.000

- Năm 2017: Công ty lãi 30.000.000 đồng. Do DN năm nay lãi nên kết chuyển lỗ năm trước của năm trước. Phụ lục 03-2A/TNDN như sau:

STT	Năm phát sinh lỗ	Số lỗ phát sinh	Số lỗ đã chuyển trong các kỳ tính thuế trước	Số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế này	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	2012	0	0	0	0
2	2013	100.000.000	20.000.000	30.000.000	50.000.000
3	2014	10.000.000	0	0	10.000.000
4	2015	0	0	0	0
5	2016	5.000.000	0	0	5.000.000
Tổng cộng		115.000.000	20.000.000	30.000.000	65.000.000

Số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế này: 30.000.000 đồng được cập nhật vào chỉ tiêu [C3] trên Tờ khai quyết toán thuế TNDN năm 2017

TNTT năm 2017= 0 nên Công ty không phải nộp thuế

- Năm 2018: Công ty lãi 40.000.000 đồng. Do DN năm nay lãi nên kết chuyển lỗ năm trước của năm trước. Phụ lục 03-2A/TNDN như sau:

STT	Năm phát sinh lỗ	Số lỗ phát sinh	Số lỗ đã chuyển trong các kỳ tính thuế trước	Số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế này	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	2013	100.000.000	50.000.000	40.000.000	10.000.000
2	2014	10.000.000	0	0	10.000.000
3	2015	0	0	0	0
4	2016	5.000.000	0	0	5.000.000
5	2017	0	0	0	0
Tổng cộng		115.000.000	50.000.000	40.000.000	25.000.000

Số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế này: 40.000.000 đồng được cập nhật vào chỉ tiêu [C3] trên Tờ khai quyết toán thuế TNDN năm 2018

TNTT năm 2018= 0 nên Công ty không phải nộp thuế

- Năm 2019: Công ty lãi 60.000.000 đồng. Do DN năm nay lãi nên kết chuyển lỗ năm trước của năm trước. Phụ lục 03-2A/TNDN như sau:

STT	Năm phát sinh lỗ	Số lỗ phát sinh	Số lỗ đã chuyển trong các kỳ tính thuế trước	Số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế này	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	2014	10.000.000	0	10.000.000	0
2	2015	0	0	0	0
3	2016	5.000.000	0	5.000.000	0
4	2017	0	0	0	0
5	2018	0	0	0	0
Tổng cộng		15.000.000	0	15.000.000	0

Số lỗ năm 2013 còn lại sẽ không được kết chuyển lỗ vào năm 2019 do quá 5 năm. Số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế này: 15.000.000 đồng được cập nhật vào chỉ tiêu [C3] trên Tờ khai quyết toán thuế TNDN năm 2019

TNTT năm 2019 = 60.000.0000 – 15.000.000 = 45.000.000 đồng nên Công ty phải nộp thuế: $20\% \times 45.000.000 = 9.000.000$ đồng

► Lập Tờ khai 03/TNDN

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (Mẫu số 03/TNDN)

[01] Kỳ tính thuế 2019 Từ ngày 01/01/2019 Đến ngày 31/12/2019

[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ:

- ☐ Doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ
☐ Doanh nghiệp có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc
☐ Doanh nghiệp thuộc đối tượng kê khai thông tin giao dịch liên kết

[04] Ngành nghề có tỷ lệ doanh thu cao nhất:

[05] Tỷ lệ (%):

[06] Tên người nộp thuế :

[07] Mã số thuế:

[14] Tên đại lý thuế (nếu có):

[15] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính	A	
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	A1	
B	Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp	B	
1	Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B1= B2+B3+B4+B5+B6 +B7)	B1	
1.1	Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu	B2	
1.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm	B3	
1.3	Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	B4	
1.4	Thuế thu nhập đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài	B5	
1.5	Điều chỉnh tăng lợi nhuận do xác định giá thị trường đối với giao dịch liên kết	B6	
1.6	Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	B7	
2	Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B8=B9+B10+B11)	B8	
2.1	Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước	B9	
2.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng	B10	
2.3	Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	B11	
3	Tổng thu nhập chịu thuế (B12=A1+B1-B8)	B12	
3.1	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	B13	

3.2	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản (B14=B12-B13)	B14	
C	Xác định thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh		
1	Thu nhập chịu thuế (C1 = B13)	C1	
2	Thu nhập miễn thuế	C2	
3	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ	C3	
3.1	Lỗ từ hoạt động SXKD được chuyển trong kỳ	C3a	
3.2	Lỗ từ chuyển nhượng BĐS được bù trừ với lãi của hoạt động SXKD	C3b	
4	Thu nhập tính thuế (TNTT) (C4=C1-C2-C3a-C3b)	C4	
5	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	C5	
6	TNTT sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ (C6=C4-C5=C7+C8+C9)	C6	
6.1	Trong đó: + Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất 22% (bao gồm cả thu nhập được áp dụng thuế suất ưu đãi)	C7	
6.2	+ Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất 20% (bao gồm cả thu nhập được áp dụng thuế suất ưu đãi)	C8	
6.3	+ Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất không ưu đãi khác	C9	
	+ Thuế suất không ưu đãi khác (%)	C9a	
7	Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất không ưu đãi (C10 =(C7 x 22%) + (C8 x 20%) + (C9 x C9a))	C10	
8	Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi	C11	
9	Thuế TNDN được miễn, giảm trong kỳ	C12	
9.1	Trong đó: + Số thuế TNDN được miễn, giảm theo Hiệp định	C13	
9.2	+ Số thuế được miễn, giảm không theo Luật Thuế TNDN	C14	
11	Số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế	C15	
12	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh (C16=C10-C11-C12-C15)	C16	
D	Tổng số thuế TNDN phải nộp (D=D1+D2+D3)	D	
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh (D1=C16)	D1	
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	D2	
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có)	D3	
E	Số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm (E = E1+E2+E3)	E	
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh	E1	
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	E2	
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có)	E3	
G	Tổng số thuế TNDN còn phải nộp (G = G1+G2+G3)	G	
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh (G1 = D1-E1)	G1	
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản (G2 = D2-E2)	G2	
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có) (G3 = D3-E3)	G3	
H	20% số thuế TNDN phải nộp (H = D*20%)	H	
I	Chênh lệch giữa số thuế TNDN còn phải nộp với 20% số thuế TNDN phải nộp (I = G-H)	I	

L. Gia hạn nộp thuế (nếu có)

[L1] Đối tượng được gia hạn

[L2] Trường hợp được gia hạn nộp thuế TNDN theo :

[L3] Thời hạn được gia hạn:

[L4] Số thuế TNDN được gia hạn :

[L5] Số thuế TNDN không được gia hạn:

M. Tiền chậm nộp của khoản chênh lệch từ 20% trở lên đến ngày hết hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế TNDN (trường hợp kê khai quyết toán và nộp thuế theo quyết toán trước thời hạn thì tính đến ngày nộp thuế)

[M1] Số ngày chậm nộp ngày, từ ngày đến ngày

[M2] Số tiền chậm nộp:

- Chỉ tiêu [A1] - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN

Chỉ tiêu này không phải nhập mà phần mềm sẽ tự động cập từ Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Cụ thể:

+ Đối với NNT thuộc các ngành sản xuất TM, DV: PL 03-1A/TNDN.

+ Đối với NNT thuộc các ngành ngân hàng, tín dụng: PL 03-1B/TNDN

+ Đối với các Công ty chứng khoán, Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán: PL 03-1C/TNDN

- Chỉ tiêu [B2] – Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu

+ Các khoản được xác định là doanh thu để tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế TNDN nhưng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ theo quy định của chuẩn mực kế toán về doanh thu

+ Các khoản giảm trừ doanh thu được chấp nhận theo chế độ kế toán nhưng không được chấp nhận theo qui định của luật thuế.

- Chỉ tiêu [B3] - Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm

Các chi phí này là các khoản chi liên quan đến doanh thu đã được đưa vào doanh thu tính thuế của các năm trước (các khoản doanh thu này sẽ được điều chỉnh giảm tương ứng ở chỉ tiêu [B9] - Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước).

- Chỉ tiêu [B4] – Các khoản chi không được trừ khi xác định TNCT

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ các khoản chi phí không được trừ khi xác định TNCT theo quy định của Luật thuế TNDN.

- Chỉ tiêu [B5] - Thuế thu nhập đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số thuế TNDN cơ sở kinh doanh đã nộp ở nước ngoài đối với số thu nhập mà cơ sở nhận được từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ ở nước ngoài trong kỳ tính thuế dựa trên các Biên lai và/hoặc chứng từ nộp thuế ở nước ngoài và được lấy từ dòng “Tổng cộng” tại cột (6) trên Phụ lục 03-4/TNDN kèm theo Tờ khai quyết toán thuế TNDN.

Ví dụ 2.4: Công ty A của Việt Nam có đầu tư vào một doanh nghiệp sản xuất ở Thái Lan. Trong năm 2014, Công ty A được nhận một khoản cổ tức tương đương 1.400 triệu đồng. Số thuế thu nhập đã nộp tại Thái Lan đối với số cổ tức này là 600 triệu đồng (thuế suất là 30%). Trong trường hợp này Công ty A sẽ ghi vào chỉ tiêu này số thuế thu nhập đã nộp tại Thái Lan là 600 triệu đồng.

- Chỉ tiêu [B6] - Điều chỉnh tăng lợi nhuận do xác định giá thị trường đối với giao dịch liên kết

Chỉ tiêu này phản ánh tăng lợi nhuận do xác định giá thị trường đối với giao dịch liên kết trong trường hợp DN phải xác định giá trị bằng tiền của các khác biệt trọng yếu khi so sánh giữa giao dịch độc lập với giao dịch liên kết hoặc do cơ quan thuế ấn định mức giá được sử dụng để kê khai tính thuế, ấn định thu nhập chịu thuế khi doanh nghiệp không kê khai hoặc kê khai không đầy đủ các giao dịch liên kết phát sinh.

- Chỉ tiêu [B7] – Các khoản điều chỉnh làm tăng LN trước thuế khác

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền của các điều chỉnh khác (chưa được điều chỉnh tại các chỉ tiêu từ [B2] đến [B6]) do sự khác biệt giữa chế độ kế toán và Luật thuế TNDN dẫn đến làm tăng tổng thu nhập trước thuế. Các khoản này bao gồm:

- + Thu nhập thuộc diện chịu thuế TNDN nhưng DN hạch toán trực tiếp vào quỹ
- + Lãi chênh lệch tỉ giá của các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có thời hạn dưới 12 tháng đã thực hiện trong năm tính thuế và được đưa vào thu nhập của năm trước theo chế độ kế toán nhưng chưa đưa vào thu nhập chịu thuế của năm trước (do lãi chênh lệch tỉ giá hối đoái chưa thực hiện của các khoản nợ phải thu, phải trả ngắn hạn không thuộc diện chịu thuế TNDN).

- Chỉ tiêu [B9] - Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu được hạch toán trong Báo cáo Kết quả kinh doanh năm nay của cơ sở kinh doanh nhưng đã đưa vào doanh thu để tính thuế TNDN của các năm trước. DN phải điều chỉnh giảm doanh thu chịu thuế một khoản tương ứng đồng thời điều chỉnh giảm chi phí được thực hiện tại chỉ tiêu [B3]

Ví dụ 2.5: Công ty A trong năm 2019 đã ký hợp đồng bán 2 chiếc ô tô với giá trị 350 triệu đồng/chiếc. Công ty đã xuất hoá đơn trong năm 2019 nhưng xe được giao cho khách hàng vào tháng 3 năm 2020. Giá thành sản xuất của 2 chiếc xe này là 300 triệu đồng/chiếc.

Về mặt kế toán, trị giá hai chiếc xe này được ghi nhận là doanh thu trong năm 2020. Tương ứng, giá thành sản xuất của hai chiếc xe này cũng được ghi vào chi phí giá vốn hàng bán trong năm 2020.

Tuy nhiên vì doanh nghiệp đã xuất hoá đơn trong năm 2019 nên theo quy định của Luật thuế TNDN trị giá hai chiếc xe này được coi là doanh thu để tính thuế TNDN của năm 2019.

Vậy Công ty A sẽ phải điều chỉnh giảm doanh thu của 2 chiếc xe này là 700 triệu đồng trong doanh thu tính thuế trên Tờ khai quyết toán thuế TNDN của năm 2020. Vậy Công ty A sẽ ghi phần doanh thu điều chỉnh giảm là 700 triệu đồng vào chỉ tiêu [B9]. Phần giảm chi phí do điều chỉnh giảm doanh thu được thể hiện tại chỉ tiêu “Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm” - Chỉ tiêu [B3].

- Chỉ tiêu [B10] – Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra các khoản doanh thu điều chỉnh tăng đã ghi vào chỉ tiêu [B2] - Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu

Lưu ý: Chỉ tiêu [B2], [B10] của năm nay sẽ trở thành chỉ tiêu [B3], [B9] năm sau.

- Chỉ tiêu [B11] – Các khoản điều chỉnh làm giảm LN trước thuế khác

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản điều chỉnh khác ngoài các khoản điều chỉnh đã nêu tại các chỉ tiêu từ [B9] đến [B10] của Tờ khai quyết toán thuế TNDN dẫn đến giảm lợi nhuận chịu thuế. Các điều chỉnh này có thể bao gồm:

- + Các khoản trích trước vào chi phí năm trước theo chế độ kế toán nhưng chưa được đưa vào chi phí để xác định thu nhập chịu thuế do chưa có đủ hoá đơn chứng từ.

+ Khoản lỗ chênh lệch tỉ giá ngoại tệ (thực hiện trong năm) đã được đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh của năm trước theo chế độ kế toán nhưng chưa được ghi nhận vào chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế của các năm trước do chưa thực hiện.

+ Phần chi phí trích khấu hao tương ứng với nguyên giá vượt trên 1,6 tỷ đồng xe ô tô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống không dùng cho kinh doanh vận tải hành khách, kinh doanh du lịch, khách sạn, làm mẫu và lái thử cho kinh doanh ô tô

+ Các khoản thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động liên doanh liên kết trong nước sau khi đã nộp thuế TNDN.

+ Các khoản thu nhập khác không phải chịu thuế theo quy định của Chính phủ ví dụ thu nhập từ trái phiếu Chính phủ, công trái ...

- Chỉ tiêu [B13] – TNCT từ hoạt động sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số TNCT từ hoạt động kinh doanh và hoạt động khác (không bao gồm thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng BĐS) và chưa trừ chuyển lỗ của cơ sở kinh doanh trong kỳ tính thuế.

Chỉ tiêu này được xác định theo công thức: $[B13] = [B12] - [B14]$

Lưu ý: Nếu phần mềm không tự động cập nhật thì phải nhập tay vào chỉ tiêu này

- Chỉ tiêu [B14]: – TNCT từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số TNCT từ hoạt động chuyển nhượng BĐS (chưa trừ chuyển lỗ năm trước chuyển sang) của doanh nghiệp trong kỳ tính thuế. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ chỉ tiêu [09] của Phụ lục 03-5/TNDN (nếu có).

- Chỉ tiêu [C2] – Thu nhập miễn thuế

Chỉ tiêu này là các khoản thu nhập được miễn không tính vào thu nhập tính thuế trong năm theo quy định của Luật thuế TNDN.

- Chỉ tiêu [C3a] – Lỗ trừ hoạt động SXKD được chuyển trong kỳ

+ Chỉ tiêu này được lấy từ dòng “Tổng cộng” của cột (5) trên Phụ lục 03-2A/TNDN kèm theo tờ khai quyết toán thuế TNDN.

+ Nếu DN bạn năm trước lỗ, năm nay lãi và bạn muốn chuyển lỗ từ năm trước sang thì bạn phải nhập vào PL 03-2A

Lưu ý: Chỉ chuyển lỗ khi năm nay có lãi.

- Chỉ tiêu [C3b] - Lỗ từ chuyển nhượng BĐS được bù trừ với lãi của hoạt động SXKD

Chỉ tiêu này phản ánh số lỗ từ hoạt động chuyển nhượng BĐS sau khi bù trừ với thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng BĐS, nếu bù trừ không hết thì tiếp tục được bù trừ với lãi của hoạt động SXKD. Chỉ tiêu này được lấy từ chỉ tiêu [11a] trên Phụ lục 03-5/TNDN kèm theo tờ khai quyết toán thuế TNDN

- Chỉ tiêu [C5] – Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)

Chỉ tiêu này được lấy từ PL 02. Nếu DN bạn có trích lập quỹ khoa học công nghệ thì các bạn nhập vào PL 02.

- Chỉ tiêu [C8] – TNTT tính theo thuế suất 20% (bao gồm cả thu nhập được áp dụng thuế suất ưu đãi)

Từ ngày 01/01/2016, hầu như tất cả các DN đều áp dụng thuế suất là 20% (trừ 1 số ngành đặc thù). Nếu chỉ tiêu [C4] dương tức là DN phải nộp thuế, kế toán nhập bằng tay số tiền Chỉ tiêu [C4] vào chỉ tiêu [C8].

- Chỉ tiêu [C9] – TNTT theo thuế suất không ưu đãi

Chỉ tiêu này là thu nhập tính thuế từ hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí tại Việt Nam hoặc từ các hoạt động SXKD HH, DV không ưu đãi khác.

- Chỉ tiêu [C9a] – Thuế suất không ưu đãi khác (%)

Chỉ tiêu này phản ánh thuế suất đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác các mỏ tài nguyên quý hiếm (bao gồm: bạch kim, vàng, bạc, thiếc, wonfram, antimoan, đá quý, đất hiếm trừ dầu khí) là 50%; Trường hợp các mỏ tài nguyên quý hiếm có từ 70% diện tích được giao trở lên ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn thuộc danh mục địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 40%.

- Chỉ tiêu [C11] - Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi

Cơ sở kinh doanh được hưởng các mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, hoặc các mức thuế suất khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ..., thì cơ sở kinh doanh tự xác định các điều kiện được hưởng thuế suất ưu đãi, mức thuế suất được hưởng, số chênh lệch do được hưởng mức thuế suất khác các mức thuế suất thuế TNDN không ưu đãi nêu trên.

- Chỉ tiêu [C12] - Thuế TNDN được miễn, giảm trong kỳ

Trường hợp cơ sở kinh doanh vừa được hưởng thuế suất ưu đãi vừa được miễn, giảm thuế thì số thuế chênh lệch thuế do áp dụng thuế suất ưu đãi được thể hiện tại chỉ tiêu [C11], số thuế được miễn, giảm được thể hiện tại chỉ tiêu [C12].

Trường hợp cơ sở kinh doanh được miễn, giảm theo quy định tại Luật thuế TNDN thì tổng số thuế TNDN được miễn, giảm thể hiện tại chỉ tiêu [9] trên Phụ lục 03-3A/TNDN, chỉ tiêu [11] trên Phụ lục 03-3B/TNDN, chỉ tiêu [4] trên Phụ lục 03-3C/TNDN.

- Chỉ tiêu [C13] - Số thuế TNDN được miễn, giảm theo Hiệp định

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế TNDN được miễn, giảm theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần của nước ký kết hiệp định với Việt Nam.

- Chỉ tiêu [C14] - Số thuế được miễn, giảm không theo Luật thuế TNDN

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế TNDN được miễn, giảm theo Nghị quyết, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và các trường hợp được miễn, giảm khác không theo Luật thuế TNDN.

- Chỉ tiêu [C15] - Số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài được phép giảm trừ vào số thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Chỉ tiêu [D2] - Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế TNDN phát sinh phải nộp từ hoạt động chuyên nhượng BĐS trong kỳ tính thuế và được xác định căn cứ chỉ tiêu [15] trên Phụ lục 03-5/TNDN kèm theo Tờ khai quyết toán thuế TNDN.

- Chỉ tiêu [D3] - Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có)

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế TNDN phải nộp từ các hoạt động khác ngoài hoạt động SXKD và hoạt động chuyển nhượng BĐS nêu trên.

Ví dụ 2.6: Theo quy định của Luật thuế TNDN thì trong thời hạn 5 năm, kể từ khi trích lập, nếu Quỹ phát triển KH&CN không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích thì DN phải nộp NSNN phần thuế TNDN tính trên khoản thu nhập đã trích lập quỹ mà không sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế TNDN đó. Thuế suất thuế TNDN dùng để tính số thuế thu hồi là thuế suất áp dụng cho DN trong thời gian trích lập quỹ.

Doanh nghiệp tự xác định số thuế TNDN tính trên phần thu nhập đã trích lập quỹ mà không sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích để điền vào chỉ tiêu này.

- Chỉ tiêu [E1] - Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế TNDN tạm nộp trong năm của hoạt động SXKD. Số tiền này dựa trên các Giấy nộp vào NSNN về số tiền thuế TNDN mà DN đã tạm nộp liên quan đến hoạt động SXKD năm nay (ngày phát sinh có thể đến 31/1 năm sau). *Lưu ý: Chỉ tiêu này không bao gồm tiền thuế TNDN của năm trước, tiền thuế TNDN bị truy thu*

Ví dụ 2.7: Trong năm 2019, Công ty CFI có các chứng từ nộp thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh như sau:

Ngày 20/3/2019, nộp thuế TNDN theo quyết toán năm 2018 là 20 triệu đồng.

Ngày 29/4/2019, nộp thuế TNDN tạm nộp quý I/2019 là 30 triệu đồng.

Ngày 28/7/2019, nộp thuế TNDN tạm nộp quý II/2019 là 45 triệu đồng.

Ngày 30/10/2019, nộp thuế TNDN tạm nộp quý III/2019 là 25 triệu đồng.

Ngày 2/11/2019, nộp thuế TNDN theo quyết định của cơ quan thuế qua thanh tra, kiểm tra là 30 triệu đồng.

Ngày 25/1/2020, nộp thuế TNDN tạm nộp quý IV/2019 là 50 triệu đồng.

Vậy số thuế TNDN tạm nộp trong năm 2019 của hoạt động sản xuất kinh doanh để ghi vào chỉ tiêu [E1] được xác định bằng: $30+45+25+50=150$ triệu đồng.

- Chỉ tiêu [E2] - Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế TNDN tạm nộp trong năm từ hoạt động chuyển nhượng BĐS

- Chỉ tiêu [E3] - Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có)

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế TNDN tạm nộp trong năm từ các hoạt động khác ngoài hoạt động SXKD và hoạt động chuyển nhượng BĐS nêu trên.

- Các chỉ tiêu [G], [H], [I]: phần mềm tự cập nhật

Sau khi kê khai xong, chúng ta cần quan tâm đến 2 chỉ tiêu [G] và [I]

+ Chỉ tiêu [G] - Tổng số thuế TNDN còn phải nộp

▪ Nếu chỉ tiêu $[G] > 0$, thể hiện số tiền thuế TNDN mà DN phải nộp thêm, chậm nhất 30/3.

▪ Nếu chỉ tiêu $[G] < 0$, thể hiện số tiền thuế TNDN mà DN nộp thừa. Chỉ tiêu này trùng với số dư Nợ cuối kỳ TK 3334.

+ Chỉ tiêu $[I]$: Đây là số tiền chênh lệch giữa số thuế TNDN còn phải nộp ở chỉ tiêu $[G]$ với 20% số thuế TNDN phải nộp ở chỉ tiêu $[H]$

▪ Nếu chỉ tiêu $[I] < 0$ thì DN không phải nộp phạt do chậm nộp thuế TNDN

▪ Nếu chỉ tiêu $[I] > 0$ thì DN bị phạt chậm nộp số tiền này. Số tiền phạt này được thể hiện rõ tại chỉ tiêu $[M]$ với công thức

$$\text{Tiền phạt chậm nộp} = \text{chỉ tiêu } [I] \times 0.03\% \times \text{số ngày chậm nộp}$$

Ví dụ 2.8: Cũng với số liệu năm 2019 của Công ty CFI ở ví dụ 2.7, giả sử tổng số thuế TNDN phải nộp năm 2019 (chỉ tiêu $[D]$): **180.000.000 đồng**

Số tiền đã tạm nộp thuế TNDN năm 2019 (chỉ tiêu $[E]$): 150.000.000 đồng

Số tiền thuế TNDN còn phải nộp (chỉ tiêu $[G]$) = $180.000.000 - 150.000.000 = 30.000.000$ đồng

Số thuế TNDN được phép chưa nộp (chỉ tiêu $[H]$) = $20\% \times [D] = 20\% \times 180.000.000 \text{ đồng} = 36.000.000 \text{ đồng}$.

$$\rightarrow \text{Chỉ tiêu } [I] = 30.000.000 - 36.000.000 = -6.000.000 < 0$$

Vậy DN không phải nộp tiền phạt chậm nộp thuế TNDN, số tiền thuế TNDN phải nộp thêm chậm nhất 30/3 là 30.000.000 đồng

D	Tổng số thuế TNDN phải nộp ($D = D1 + D2 + D3$)	D	180.000.000
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh ($D1 = C16$)	D1	180.000.000
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	D2	0
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có)	D3	0
E	Số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm ($E = E1 + E2 + E3$)	E	150.000.000
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh	E1	150.000.000
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	E2	0
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có)	E3	0
G	Tổng số thuế TNDN còn phải nộp ($G = G1 + G2 + G3$)	G	30.000.000
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh ($G1 = D1 - E1$)	G1	30.000.000
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản ($G2 = D2 - E2$)	G2	0
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có) ($G3 = D3 - E3$)	G3	0
H	20% số thuế TNDN phải nộp ($H = D \times 20\%$)	H	36.000.000
I	Chênh lệch giữa số thuế TNDN còn phải nộp với 20% số thuế TNDN phải nộp ($I = G - H$)	I	(6.000.000)

Ví dụ 2.9: Cũng với số liệu năm 2019 của Công ty CFI ở ví dụ 2.7, giả sử tổng số thuế TNDN phải nộp năm 2019 (chỉ tiêu $[D]$): **200.000.000 đồng**

Số tiền đã tạm nộp thuế TNDN năm 2019 (chỉ tiêu $[E]$): 150.000.000 đồng

Số tiền thuế TNDN còn phải nộp (chỉ tiêu $[G]$) = $200.000.000 - 150.000.000 = 50.000.000$ đồng

Số thuế TNDN được phép chưa nộp (chỉ tiêu $[H]$) = $20\% \times [D] = 20\% \times 200.000.000 \text{ đồng} = 40.000.000 \text{ đồng}$.

$$\rightarrow \text{Chỉ tiêu } [I] = 50.000.000 - 40.000.000 = 10.000.000 > 0$$

Vậy DN phải nộp thêm số tiền thuế TNDN là 50.000.000 đồng đồng thời nộp phạt do chậm nộp thuế TNDN. Giả sử ngày 30/3, DN mới nộp tờ khai quyết toán thuế TNDN và nộp bổ sung thuế thì số tiền chậm nộp được tính kể từ ngày 01/02 đến 30/3: $10.000.000 \text{ đồng} \times 0,03\% \times 59 \text{ ngày} = 177.000 \text{ đồng}$

D	Tổng số thuế TNDN phải nộp (D=D1+D2+D3)	D	200.000.000
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh (D1=C16)	D1	200.000.000
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	D2	0
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có)	D3	0
E	Số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm (E = E1+E2+E3)	E	150.000.000
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh	E1	150.000.000
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	E2	0
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có)	E3	0
G	Tổng số thuế TNDN còn phải nộp (G = G1+G2+G3)	G	50.000.000
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh (G1 = D1-E1)	G1	50.000.000
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản (G2 = D2-E2)	G2	0
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có) (G3 = D3-E3)	G3	0
H	20% số thuế TNDN phải nộp (H = D*20%)	H	40.000.000
I	Chênh lệch giữa số thuế TNDN còn phải nộp với 20% số thuế TNDN phải nộp (I = G-H)	I	10.000.000

L. Gia hạn nộp thuế (nếu có)

[L1] Đối tượng được gia hạn ☐

[L2] Trường hợp được gia hạn nộp thuế TNDN theo :

[L3] Thời hạn được gia hạn:

[L4] Số thuế TNDN được gia hạn :

[L5] Số thuế TNDN không được gia hạn:

M. Tiền chậm nộp của khoản chênh lệch từ 20% trở lên đến ngày hết hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế TNDN (trường hợp kê khai quyết toán và nộp thuế theo quyết toán trước thời hạn thì tính đến ngày nộp thuế)

[M1] Số ngày chậm nộp ngày, từ ngày đến ngày

[M2] Số tiền chậm nộp:

2.3. Thực hành khai quyết toán thuế TNDN trên HTKK

Ví dụ 2.10: Công ty TNHH Tiến Thành Phát có Sổ Cái TK 511 năm 2019 như sau

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số	Ngày tháng		Trang số	STT đơn g		Nợ	Có
A	B	C	D	E	F	G	1	2
			Số dư đầu năm					
								
31/12/19	KC01	31/12/19	Kết chuyển chiết khấu thương mại	100	1495	521	51.257.880	
31/12/19	KC01	31/12/19	Kết chuyển hàng bán trả lại	100	1497	521	15.144.147	
31/12/19	KC02	31/12/19	Kết chuyển doanh thu thuần	100	1499	911	4.479.584.152	
			Cộng số phát sinh				4.545.986.179	4.545.986.179
			Số dư cuối năm					

Trích số liệu Sổ Cái TK 911 năm 2019 như sau

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số	Ngày tháng		Trang số	STT đơn g		Nợ	Có
A	B	C	D	E	F	G	1	2
			Số dư đầu năm					
31/12/19	KC02	31/12/19	Kết chuyển doanh thu thuần	100	1500	511		4.479.584.152
31/12/19	KC02	31/12/19	Kết chuyển doanh thu tài chính	100	1502	515		52.015.654

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số	Ngày tháng		Trang số	STT dồn g		Nợ	Có
A	B	C	D	E	F	G	1	2
31/12/19	KC02	31/12/19	Kết chuyển giá vốn hàng bán	100	1504	632	3.847.029.320	
31/12/19	KC02	31/12/19	Kết chuyển chi phí quản doanh nghiệp	100	1506	642	359.850.171	
31/12/19	KC02	31/12/19	Kết chuyển thu nhập khác	100	1508	711		11.982.000
31/12/19	KC02	31/12/19	Kết chuyển chi phí khác	100	1510	811	12.120.536	
								
			Cộng số phát sinh				xxx	xxx
			Số dư cuối năm					

Năm 2018 công ty lỗ 32.154.887, bảng kết chuyển lỗ năm 2018 như sau:

STT	Năm phát sinh lỗ	Số lỗ phát sinh	Số lỗ đã chuyển trong các kỳ tính thuế trước	Số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế này	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	2013				
2	2014				
3	2015	5.125.211	5.125.211	0	0
4	2016	0	0	0	0
5	2017	12.152.365	0	0	12.152.365
Tổng cộng		17.277.576	5.125.211	0	12.152.365

Yêu cầu: Hãy lập Tờ khai quyết toán thuế TNDN năm 2019 với các Phụ lục 03-1A/TNDN, 03-2A/TNDN. Biết rằng trong năm 2019 có các khoản sau:

- Tiền phạt nộp chậm thuế : 514.233
- Lãi chậm nộp BHXH : 89.541
- Cổ tức được chia từ hoạt động đầu tư: 38.945.200

Công ty không được ưu đãi thuế, không trích lập quỹ KHCV, tỷ suất thuế TNDN là 20%. Số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm 2019 là 40.000.000 đồng

Quy trình thực hiện bước 2

➤ Đăng nhập vào phần mềm HTKK → Chọn Thuế TNDN → Quyết toán TNDN năm (03/TNDN) → Chọn kỳ: năm 2019 → Chọn Tờ khai lần đầu → Chọn Phụ lục kê khai: 03-1A/TNDN, 03-2A/TNDN

➤ Lập Phụ lục 03-1A/TNDN

PHỤ LỤC 03-1A

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính:		
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[01]	4.545.986.179
	Trong đó: - Doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu	[02]	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu ([03]=[04]+[05]+[06]+[07])	[03]	66.402.027
a	Chiết khấu thương mại	[04]	51.257.880
b	Giảm giá hàng bán	[05]	15.144.147
c	Giá trị hàng bán bị trả lại	[06]	

d	Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp	[07]	
3	Doanh thu hoạt động tài chính	[08]	52.015.654
4	Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ ([09]=[10]+[11]+[12])	[09]	4.206.879.491
a	Giá vốn hàng bán	[10]	3.847.029.320
b	Chi phí bán hàng	[11]	
c	Chi phí quản lý doanh nghiệp	[12]	359.850.171
5	Chi phí tài chính	[13]	
	Trong đó: Chi phí lãi tiền vay dùng cho sản xuất, kinh doanh	[14]	
6	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ([15]=[01]-[03]+[08]-[09]-[13])	[15]	324.723.315
7	Thu nhập khác	[16]	11.982.000
8	Chi phí khác	[17]	12.120.536
9	Lợi nhuận khác ([18]=[16]-[17])	[18]	(138.536)
10	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp ([19]=[15]+[18])	[19]	324.581.779

Số LN trước thuế 324.581.779 sẽ được cập nhật vào chỉ tiêu [A1] trên Tờ khai 03/TNDN

- Lập Phụ lục chuyển lỗ 03-2A/TNDN

Do năm 2019, LN trước thuế TNDN là 324.581.779 nên số lỗ năm 2017, 2018 được kết chuyển toàn bộ vào năm 2019

STT	Năm phát sinh lỗ	Số lỗ phát sinh	Số lỗ đã chuyển trong các kỳ tính thuế trước	Số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế này	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	2014				
2	2015	5.125.211	5.125.211	0	0
3	2016	0	0	0	0
4	2017	12.152.365	0	12.152.365	0
5	2018	32.154.887	0	32.154.887	0
Tổng cộng		49.432.463	5.125.211	44.307.252	0

Số kết chuyển lỗ 44.307.252 sẽ được cập nhật vào chỉ tiêu [C3a] trên Tờ khai 03/TNDN

➤ Lập Tờ khai 03/TNDN

+ Các khoản tiền phạt chậm nộp thuế, BHXH là chi phí không được trừ nên được điền vào chỉ tiêu [B4] với số tiền là 514.233+89.541= 603.744

+ Cổ tức được chia từ hoạt động đầu tư thuộc thu nhập miễn thuế nên được điền vào chỉ tiêu [C2]

+ Cập nhật chỉ tiêu [C4] vào chỉ tiêu [C8]

+ Điền số thuế tạm nộp 40.000000 vào chỉ tiêu [E1]

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (Mẫu số 03/TNDN)

[01] Kỳ tính thuế 2019 Từ ngày 01/01/2019 Đến ngày 31/12/2019

[02] Lần đầu: [x] [03] Bổ sung lần thứ:

☐

Doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ

☐

Doanh nghiệp có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc

☐

Doanh nghiệp thuộc đối tượng kê khai thông tin giao dịch liên kết

[04] Ngành nghề có tỷ lệ doanh thu cao nhất:

[05] Tỷ lệ (%):

[06] Tên người nộp thuế : Công ty TNHH Tiên Thành Phát

[07] Mã số thuế: 0400590970

[14] Tên đại lý thuế (nếu có):

[15] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính	A	
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	A1	324.581.779
B	Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp	B	
1	Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B1= B2+B3+B4+B5+B6 +B7)	B1	603.744
1.1	Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu	B2	
1.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm	B3	
1.3	Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	B4	603.744
1.4	Thuế thu nhập đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài	B5	
1.5	Điều chỉnh tăng lợi nhuận do xác định giá thị trường đối với giao dịch liên kết	B6	
1.6	Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	B7	
2	Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B8=B9+B10+B11)	B8	
2.1	Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước	B9	
2.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng	B10	
2.3	Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	B11	
3	Tổng thu nhập chịu thuế (B12=A1+B1-B8)	B12	325.185.523
3.1	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	B13	325.185.523
3.2	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản (B14=B12-B13)	B14	
C	Xác định thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh		
1	Thu nhập chịu thuế (C1 = B13)	C1	325.185.523
2	Thu nhập miễn thuế	C2	38.945.200
3	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ	C3	44.307.252
3.1	Lỗ từ hoạt động SXKD được chuyển trong kỳ	C3a	44.307.252
3.2	Lỗ từ chuyển nhượng BĐS được bù trừ với lãi của hoạt động SXKD	C3b	
4	Thu nhập tính thuế (TN TT) (C4=C1-C2-C3a-C3b)	C4	241.933.071
5	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	C5	
6	TN TT sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ (C6=C4-C5=C7+C8+C9)	C6	241.933.071
6.1	Trong đó: + Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất 22% (bao gồm cả thu nhập được áp dụng thuế suất ưu đãi)	C7	
6.2	+ Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất 20% (bao gồm cả thu nhập được áp dụng thuế suất ưu đãi)	C8	241.933.071
6.3	+ Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất không ưu đãi khác	C9	
	+ Thuế suất không ưu đãi khác (%)	C9a	
7	Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất không ưu đãi (C10 =(C7 x 22%) + (C8 x 20%) + (C9 x C9a))	C10	48.386.614
8	Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi	C11	
9	Thuế TNDN được miễn, giảm trong kỳ	C12	
9.1	Trong đó: + Số thuế TNDN được miễn, giảm theo Hiệp định	C13	
9.2	+ Số thuế được miễn, giảm không theo Luật Thuế TNDN	C14	
11	Số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế	C15	
12	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh (C16=C10-C11-C12-C15)	C16	48.386.614
D	Tổng số thuế TNDN phải nộp (D=D1+D2+D3)	D	48.386.614
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh (D1=C16)	D1	
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	D2	
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có)	D3	
E	Số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm (E = E1+E2+E3)	E	40.000.000
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh	E1	40.000.000
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	E2	
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có)	E3	

G	Tổng số thuế TNDN còn phải nộp (G = G1+G2+G3)	G	8.386.614
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh (G1 = D1-E1)	G1	8.386.614
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản (G2 = D2-E2)	G2	
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có) (G3 = D3-E3)	G3	
H	20% số thuế TNDN phải nộp (H = D*20%)	H	9.677.323
I	Chênh lệch giữa số thuế TNDN còn phải nộp với 20% số thuế TNDN phải nộp (I = G-H)	I	(1.290.709)

L. Gia hạn nộp thuế (nếu có)

- [L1] Đối tượng được gia hạn
- [L2] Trường hợp được gia hạn nộp thuế TNDN theo :
- [L3] Thời hạn được gia hạn:
- [L4] Số thuế TNDN được gia hạn :
- [L5] Số thuế TNDN không được gia hạn:

M. Tiền chậm nộp của khoản chênh lệch từ 20% trở lên đến ngày hết hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế TNDN (trường hợp kê khai quyết toán và nộp thuế theo quyết toán trước thời hạn thì tính đến ngày nộp thuế)

- [M1] Số ngày chậm nộp ngày, từ ngày 01/02/2020 đến ngày
- [M2] Số tiền chậm nộp:

→ Chỉ tiêu [I]= (1.290.709) <0

Vậy DN không phải nộp tiền phạt chậm nộp thuế TNDN, số tiền thuế TNDN phải nộp thêm chậm nhất 30/3 là 9.677.323 đồng

3. Kế toán thuế TNDN

3.1. Chứng từ sử dụng

- Tờ khai quyết toán thuế TNDN (03/TNDN)
- Báo Nợ, Phiếu chi, Giấy nộp tiền vào NSNN
- Phiếu kế toán

3.2. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 821 – Chi phí thuế TNDN

TK này dùng để phản ánh chi phí thuế TNDN của DN phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả HĐKD của DN trong năm tài chính hiện hành.

Tài khoản 821 gồm có 2 tài khoản cấp 2:

- **TK 8211 – Chi phí thuế TNDN hiện hành**
- TK 8212 – Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 8211 – Chi phí thuế TNDN hiện hành

- Thuế TNDN phải nộp tính vào chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong năm;	- Số thuế TNDN thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế TNDN tạm phải nộp được giảm trừ vào chi phí thuế TNDN hiện hành đã ghi nhận trong năm;
- Thuế TNDN của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí thuế TNDN hiện hành của năm hiện tại.	- Số thuế TNDN phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm hiện tại;
	- Kết chuyển chi phí thuế TNDN hiện hành vào bên Nợ Tài khoản 911

(Tài khoản 8211 không có số dư cuối kỳ)

Tài khoản 3334 - Thuế TNDN

TK này dùng để phản ánh số thuế TNDN phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào NSNN.

Kết cấu và nội dung phản ánh của
Tài khoản 3334- Thuế TNDN

– Số thuế TNDN đã nộp vào NSNN trong kỳ; – Số thuế TNDN được giảm trừ vào số thuế phải nộp.	– Số thuế TNDN phải nộp vào NSNN trong kỳ;
Số dư nợ (nếu có): Số thuế TNDN nộp thừa cho NSNN	Số dư có: Số thuế TNDN còn phải nộp NSNN

3.3. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

(1) Căn cứ số thuế TNDN tạm nộp vào NSNN hàng quý theo quy định, ghi:

Nợ TK 821 - Chi phí thuế TNDN (8211)

Có TK 3334 - Thuế TNDN.

(2) Khi nộp tiền thuế TNDN vào NSNN, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế TNDN

Có các TK 111, 112.

(3) Cuối năm, căn cứ vào số tiền thuế TNDN phải nộp theo Tờ khai quyết toán thuế TNDN (03/TNDN), cụ thể như sau:

- Nếu số tạm nộp hàng quý < số thực tế phải nộp → phải nộp thêm:

Nợ TK 821 - Chi phí thuế TNDN (8211)

Có TK 3334 - Thuế TNDN.

- Nếu số tạm nộp hàng quý > số thực tế phải nộp → Nộp thừa → Ghi giảm chi phí TNDN

Nợ TK 3334 - Thuế TNDN

Có TK 821 - Chi phí thuế TNDN (8211)

(4) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí thuế TNDN, ghi:

- Nếu TK 821 có số phát sinh Nợ > số phát sinh Có thì số chênh lệch, ghi:

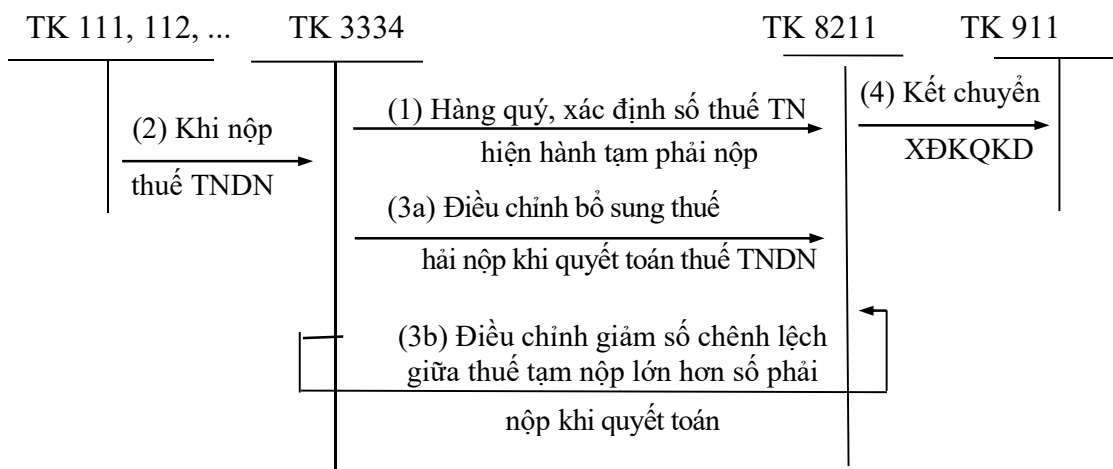
Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 821- Chi phí thuế TNDN.

- Nếu TK 821 có số phát sinh Nợ < số phát sinh Có thì số chênh lệch, ghi:

Nợ TK 821- Chi phí TNDN

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.



Sơ đồ 2.1- Kế toán thuế TNDN

Ví dụ 2.11: Công ty TNHH Tiến Thành Phát có các nghiệp vụ kinh tế như sau:

1. Ngày 30/9/2019, kế toán tạm nộp thuế TNDN quý 3 là 40.000.000 đồng bằng chuyển khoản.
2. Dựa vào Tờ khai quyết toán thuế TNDN 03/TNDN năm 2019 (mục 2.3.3 trang 95), kế toán hạch toán phân chênh lệch
3. Kế toán kết chuyển chi phí thuế TNDN để xác định kết quả kinh doanh 2019
4. Ngày 30/03/2020, nộp thuế TNDN năm 2019 phần còn lại

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ trên?

I. Ngày 30/09/2019 Nợ TK 8211: 40.000.000

Có TK 3334: 40.000.000

2. Ngày 30/10/2019 Nợ TK 3334: 40.000.000
 Có TK 1121: 40.000.000

3. Ngày 31/12/2019, tờ khai thể hiện số thuế phải nộp năm 2019 là 48.386.614 đồng → số phải nộp thêm: 8.386.614 đồng

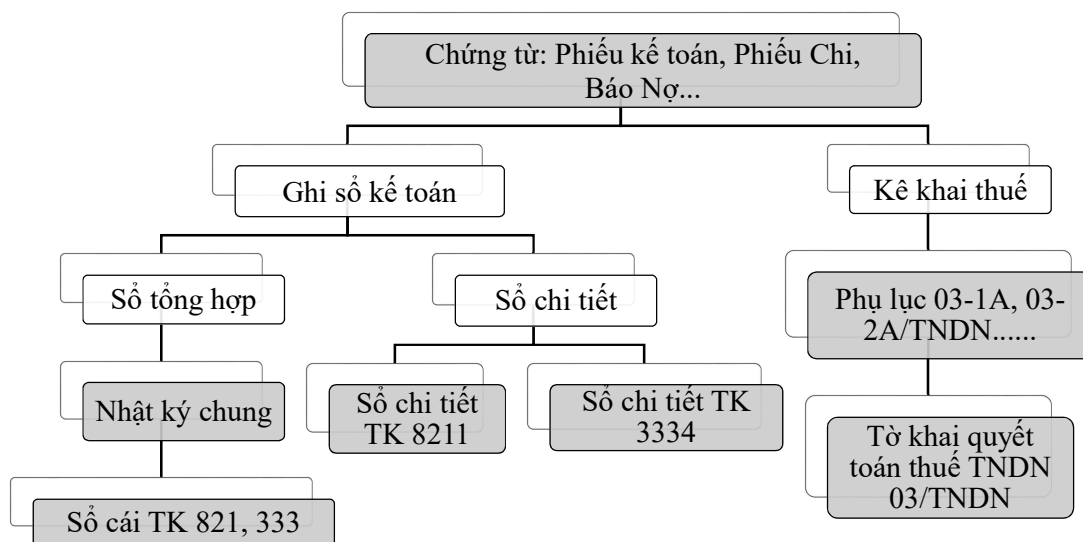
<i>Nợ TK 8211:</i>	8.386.614
<i>Có TK 3334:</i>	8.386.614

4. Ngày 31/12/2019 Nợ TK 911: 8.386.614
 Có TK 8211: 8.386.614

5. Ngày 30/03/2020 Nợ TK 3334: 8.386.614
 Có TK 1121: 8.386.614

3.4. Ghi sổ kế toán

3.4.1. Quy trình ghi sổ kế toán



3.4.2. Ghi sổ kế toán chi tiết

Dựa vào dữ liệu ví dụ 2.11 của Công ty TNHH Tiến Thành Phát, kế toán ghi sổ kế toán chi tiết TK 8211, 3334

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN KHÁC

Tài khoản: 8211

Năm 2019

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2	3	4
			- Số dư đầu kỳ					
30/09/19	PKT15	30/09/19	Thuế TNDN tạm nộp quý 3	3334	40.000.000		40.000.000	
31/12/19	PKT28	31/12/19	Thuế TNDN còn phải nộp 2019	3334	8.386.614		48.386.614	
31/12/19	PKT88	31/12/19	Kết chuyển thuế TNDN xác định kết quả	911		48.386.614		
			- Cộng số phát sinh	x	48.386.614	48.386.614	x	x
			- Số dư cuối kỳ	x				

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN KHÁC

Tài khoản: 3334

Năm 2019

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2	3	4
			- Số dư đầu kỳ					0
30/09/19	PKT15	30/09/19	Thuế TNDN tạm nộp quý 3	3334		40.000.000		40.000.000
30/10/19	BN51	30/10/19	Nộp thuế TNDN quý 3	1121	40.000.000			
31/12/19	PKT28	31/12/19	Thuế TNDN còn phải nộp 2019	3334		8.386.614		8.386.614
			- Cộng số phát sinh	x	48.386.614	40.000.000		
			- Số dư cuối kỳ	x			0	8.386.614

3.4.3. Ghi sổ kế toán tổng hợp

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2019

Đơn vị tính : VND

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi sổ cái	Số thứ tự dòng	Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số	Ngày tháng					Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			Số trang trước chuyển sang				xxx	xxx
30/09/19	PKT15	30/09/19	Thuế TNDN tạm nộp quý 3	x	100	821	40.000.000	
			Thuế TNDN tạm nộp quý 3	x	101	333		40.000.000
								
30/10/19	BN51	30/10/19	Nộp thuế TNDN quý 3	x	121	333	40.000.000	
			Nộp thuế TNDN quý 3	x	122	112		40.000.000
								
31/12/19	PKT28	31/12/19	Thuế TNDN còn phải nộp 2019		161	821	8.386.614	
			Thuế TNDN còn phải nộp 2019	x	162	333		8.386.614
31/12/19	PKT88	31/12/19	Kết chuyển thuế TNDN xác định kết quả	x	211	911	48.386.614	
			Kết chuyển thuế TNDN xác định kết quả	x	212	821		48.386.614
								
			Cộng chuyển sang trang sau				xxx	xxx

Từ Nhật ký chung, kế toán lên Sổ Cái TK 821 và TK 333

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức Nhật ký chung)

Tên tài khoản: Chi phí thuế TNDN

Số hiệu TK : 821

Năm 2019

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số	Ngày tháng		Trang số	Số thứ tự dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	F	G	1	2
			Số dư đầu năm					
30/09/19	PKT15	30/09/19	Thuế TNDN tạm nộp quý 3	16	100	333	40.000.000	
31/12/19	PKT28	31/12/19	Thuế TNDN còn phải nộp 2019	23	161	333	8.386.614	
31/12/19	PKT88	31/12/19	Kết chuyển thuế TNDN xác định kết quả	29	212	911		48.386.614
			Cộng số phát sinh				48.386.614	48.386.614
			Số dư cuối năm					

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức Nhật ký chung)

Tên tài khoản: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Số hiệu TK : 333

Năm 2019

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số	Ngày tháng		Trang số	Số thứ tự dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	F	G	1	2
			Số dư đầu năm					xxx
30/09/19	PKT15	30/09/19	Thuế TNDN tạm nộp quý 3	16	101	333		40.000.000
								
30/10/19	BN51	30/10/19	Nộp thuế TNDN quý 3	23	121	333	40.000.000	
								
31/12/19	PKT28	31/12/19	Thuế TNDN còn phải nộp 2019	29	162	911		8.386.614
								
			Cộng số phát sinh				xxxx	xxxx
			Số dư cuối năm					xxxx

4. Đối chiếu, kiểm tra số liệu và phát hiện sai sót

- TK 821:

+ Số phát sinh bên Nợ của TK 821 sẽ bằng số thuế phải nộp trên tờ khai quyết toán thuế TNDN (Chỉ tiêu E tờ khai 03/TNDN).

+ Kiểm tra số kết chuyển từ TK 821 sang TK 911 xác định kết quả kinh doanh để đảm bảo TK 821 không có số dư cuối kỳ

- TK 3334

+ Số dư Nợ/Có đầu kỳ $\text{Số chi tiết TK 3334} = \text{Số dư Nợ/Có đầu kỳ TK 3334}$ trên bảng cân đối phát sinh

+ TK này chỉ phát sinh khi DN kinh doanh có lãi

+ TK này có số dư bên Có khi DN chưa nộp tiền thuế, số dư bên Nợ khi DN nộp thừa tiền thuế hoặc không có số dư khi DN đã nộp hết tiền thuế TNDN phải nộp.

+ Kiểm tra lại các giấy nộp tiền vào NSNN xem đã hạch toán đủ chưa? Để đối chiếu số dư nợ thuế chính xác, kế toán thuế chủ động liên hệ với cán bộ quản lý nợ thuế để bảng theo dõi nợ thuế do cơ quan thuế theo dõi, để đối chiếu và tìm ra sự chênh lệch nhằm có biện pháp điều chỉnh kịp thời.

B. Câu hỏi ôn tập: Hãy chọn câu trả lời đúng nhất

1. Người nộp thuế TNDN bao gồm:

- A. Tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập chịu thuế
- B. Hộ gia đình, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập chịu thuế
- C. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập chịu thuế

2. Trường hợp doanh nghiệp đã nộp thuế TNDN hoặc loại thuế tương tự thuế TNDN ở ngoài Việt Nam thì khi tính thuế TNDN phải nộp tại Việt Nam, doanh nghiệp được tính trừ:

- A. Số thuế TNDN đã nộp tại nước ngoài
- B. Số thuế TNDN đã nộp tại nước ngoài nhưng tối đa không quá số thuế TNDN phải nộp theo quy định của Luật thuế TNDN tại Việt Nam
- C. Không có trường hợp nào nêu trên

3. Khoản chi nào đáp ứng đủ các điều kiện để được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế?

- A. Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp
- B. Khoản chi có đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật và không vượt mức khống chế theo quy định
- C. Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp có đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật và không vượt mức khống chế theo quy định

4. Khoản chi nào dưới đây không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế?

- A. Khoản chi không có đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật
- B. Khoản chi không có hoá đơn nhưng có bảng kê và bảng kê này thực hiện theo đúng quy định của pháp luật
- C. Khoản chi thưởng sáng kiến, cải tiến có quy chế quy định cụ thể về việc chi thưởng sáng kiến, cải tiến, có hội đồng nghiệm thu sáng kiến, cải tiến

5. Phần trích khấu hao TSCĐ nào dưới đây không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế:

- A. Khấu hao đối với TSCĐ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn đang được sử dụng
- B. Khấu hao đối với TSCĐ có giấy tờ chứng minh được thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp (trừ TSCĐ thuê mua tài chính)
- C. Khấu hao đối với TSCĐ được quản lý, theo dõi, hạch toán trong sổ sách kế toán của doanh nghiệp theo chế độ quản lý TSCĐ và hạch toán kế toán hiện hành.

6. Doanh nghiệp không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế đối với khoản chi trả cho người lao động nào dưới đây:

- A. Tiền lương, tiền công trả cho người lao động có hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật

- B. Tiền thưởng cho người lao động không ghi cụ thể điều kiện được hưởng trong hợp đồng lao động hoặc thoả ước lao động tập thể
C. Cả 2 khoản chi nêu trên..

7. Doanh nghiệp không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế đối với khoản chi nào dưới đây:

- A. Khoản trích nộp quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo mức quy định
B. Khoản chi tài trợ cho giáo dục theo đúng quy định.
C. Các khoản chi về đầu tư xây dựng cơ bản trong giai đoạn đầu tư để hình thành tài sản cố định

8. Khoản chi nào sau đây không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế:

- A. Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân; Tiền lương, tiền công của chủ công ty trách nhiệm hữu hạn MTV (do một cá nhân làm chủ)
b. Tiền lương trả cho các thành viên của hội đồng quản trị trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ
C. Cả hai khoản chi nêu trên

9. Doanh nghiệp sau khi quyết toán thuế mà bị lỗ thì được chuyển lỗ:

- A. Trong thời hạn 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ
B. Trong thời hạn 6 năm, kể từ năm phát sinh lỗ
C. Không giới hạn thời gian chuyển lỗ

10. Doanh thu tính thuế TNDN đối với DN nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế là:

- A. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
B. Bao gồm cả thuế giá trị gia tăng

11. Thuế suất thuế TNDN đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác tại VN là:

- A. 10% B. 20% C. 25% D. từ 32% đến 50

12. Thuế TNDN là loại thuế

- A. Thuế thu nhập B. Thuế tiêu dùng C. Thuế tài sản

13. Khoản thu nhập nào sau là đối tượng miễn thuế thu nhập doanh nghiệp

- A. Thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi của doanh nghiệp
B. Thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số
C. Thu nhập từ hoạt động liên doanh trong nước được chia từ thu nhập trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp
D. Thu nhập từ thanh lý tài sản

14. Quy định nào về kỳ tính thuế TNDN dưới đây là đúng

- A. Kỳ tính thuế năm đầu tiên không được vượt quá 15 tháng
B. Kỳ tính thuế năm đầu tiên không được vượt quá 12 tháng

15. Căn cứ tính thuế TNDN là:

- A. Thu nhập chịu thuế và thuế suất
B. Thu nhập tính thuế và thuế suất
C. Doanh thu tính thuế và thuế suất
D. Lợi nhuận trong kỳ và thuế suất

16. Khoản chi có hóa đơn, chứng từ hợp pháp nào sau đây là khoản chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp:

- A. Phần giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh và trường hợp bất khả kháng khác không được bồi thường
- B. Phần chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất kinh doanh của ngân hàng thương mại vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vay
- C. Khoản tiền phạt do vi phạm hành chính
- D. Khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng kinh tế

17. Theo số liệu tổng hợp của kế toán, tổng chi phí quản lý doanh nghiệp và bán hàng của doanh nghiệp là 765 trđ, trong đó: - Lương của chủ doanh nghiệp tư nhân: 50 trđ - Tiền phạt xe ô tô chở quá tải: 5trđ - Lãi vay ngân hàng 17,5 trđ. Xác định chi phí quản lý doanh nghiệp và bán hàng được trừ khi xác định thu nhập tính thuế trong kỳ.

- A. 692,5 trđ B. 710 trđ C. 715 trđ D. 742,5 trđ

18. Doanh thu tính thuế TNDN của hoạt động cho thuê tài sản mà bên thuê trả tiền thuê trước cho nhiều năm được xác định là?

- A. Tùy theo điều khoản của hợp đồng, có thể tính toàn bộ số tiền bên thuê trả tiền trước mà cũng có thể chia cho số năm thuê
- B. Toàn bộ số tiền bên thuê trả tiền trước
- C. Toàn bộ số tiền bên thuê trả tiền trước chia cho số năm thuê tài sản theo nguyên tắc chi phí phù hợp doanh thu

19. Căn cứ để xác định doanh thu tính thuế TNDN đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, biếu tặng là?

- A. Giá bán của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương trên thị trường tại thời điểm trao đổi, biếu tặng
- B. Giá thành toàn bộ của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đó
- C. Giá thành công xưởng của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đó
- D. Chi phí để sản xuất sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đó

20. Doanh nghiệp được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế đối với khoản chi nào dưới đây:

- A. Thuế GTGT đầu vào đã được khấu trừ hoặc hoàn.[object Object] .
- B. Thuế thu nhập doanh nghiệp.[object Object] .
- C. Không có khoản chi nào nêu trên.

C. Bài thực hành quyết toán thuế TNDN và kế toán thuế TNDN

I. Thông tin doanh nghiệp

Công ty CP SX TM Xây Dựng Trang Trí Nội Thất Mỹ An Khang

Địa chỉ: 165 Tân Sơn, Phường 15, Q. Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh.

Mã số thuế : 0 3 1 0 6 9 8 7 0 8

Lĩnh vực kinh doanh: Thi công, thiết kế trang trí nội thất nhà ở, văn phòng

Công ty áp dụng chế độ kế toán: Thông tư 200/2014/TT-BTC

Hình thức sổ sách: Nhật ký chung.

II. Trong năm 2019, tập hợp kết quả kinh doanh của Công ty như sau

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.726.332.840	8.901.306.644
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.726.332.840	8.901.306.644
4. Giá vốn hàng bán	2.721.193.624	4.862.281.750
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.005.139.216	4.039.024.894
6. Doanh thu hoạt động tài chính	549.848	789.245
7. Chi phí hoạt động tài chính	1.383.000	
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	-	
8. Chi phí bán hàng	17.847.359	41.538.625
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.395.550.877	3.148.579.211
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	590.907.828	849.696.303
11. Thu nhập khác		
12. Chi phí khác	4.586.617	60.309.404
13. Lợi nhuận khác	(4.586.617)	(60.309.404)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	586.321.211	789.386.899

Biết rằng:

- Trong năm 2019, Công ty bị phạt hành chính 5.000.000 về vi phạm via hè
- Công ty có mua 1 xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ phục vụ nhu cầu đi lại của giám đốc. Phần chi phí khấu hao của phần vượt trên 1,6 tỷ trong năm 2019 là 55.309.404 đ/năm
- Kết chuyển lỗ năm 2018 như sau

STT	Năm phát sinh lỗ	Số lỗ phát sinh	Số lỗ đã chuyển trong các kỳ tính thuế trước	Số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế này	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	2013	0	0	0	0
2	2014	0	0	0	0
3	2015	55.289.633	55.289.633	0	0
4	2016	0	0	0	0
5	2017	800.771.665		586.321.211	214.450.454
Tổng cộng		856.061.298	55.289.633	586.321.211	214.450.454

III. Yêu cầu:

- Hãy lập tờ khai tờ khai quyết toán thuế TNDN (03/TNDN) năm 2019 và các phụ lục kèm theo
- Định khoản các nghiệp vụ

NV1: Ngày 30/10/2019, tạm nộp thuế TNDN năm 2019 là 50.000.000 đồng

NV2: Ngày 31/12/2019, xác định chi phí thuế TNDN phải nộp theo tờ khai 03/TNDN và kết chuyển xác định kết quả kinh doanh

NV3: Ngày 31/12/2019, xác định số chênh lệch thuế phải nộp thêm (nếu có)

3. Ghi sổ các nghiệp vụ phát sinh vào các sổ kế toán có liên quan

D. Ghi nhớ

- Phân biệt chi phí được trừ và không được trừ
- Nguyên tắc kết chuyển lỗ
- Cách xác định các chỉ tiêu điều chỉnh tăng/ giảm LN trước thuế TNDN
- Ghi sổ kế toán thuế TNDN

BÀI 3. KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

Giới thiệu:

Nền kinh tế ngày càng phát triển, trình độ dân trí được nâng cao, ý thức tự giác xã hội cũng phổ biến hơn, thu nhập bình quân đầu người của mỗi cá nhân ngày càng tăng cao. Và việc hoàn thành nghĩa vụ với xã hội, tăng thu cho ngân sách nước nhà là điều hiển nhiên. Qua đó, chúng ta cũng dễ dàng nhận thấy vai trò của thuế thu nhập cá nhân là cần có và rất quan trọng.

Tại nhiều nước còn có quy định miễn, giảm thuế cho những cá nhân mang gánh nặng xã hội. Ở nước ta hiện nay, thu nhập của các tầng lớp nhân dân có sự chênh lệch khá rõ rệt, số đông dân cư có thu nhập còn thấp, nhưng cũng có một số cá nhân có thu nhập khá cao, nhất là những cá nhân làm việc trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, trong khu chế xuất hoặc có một số cá nhân người nước ngoài làm việc tại Việt Nam. Mặc dù thuế thu nhập cá nhân chưa mang lại nguồn thu lớn cho ngân sách Nhà nước, song xét trên phương diện công bằng xã hội và phương diện công cụ quản lý vĩ mô của Nhà nước thì thuế thu nhập cá nhân có vị trí rất quan trọng. Do đó việc điều tiết thuế thu nhập cá nhân đối với những người có thu nhập cao là cần thiết, đảm bảo thực hiện chính sách công bằng xã hội.

Mục tiêu:



- Nêu được khái niệm và tác dụng của thuế TNCN
- Xác định được đối tượng nộp thuế và các khoản chịu thuế TNCN
- Lập được tờ khai thuế quyết toán thuế TNCN
- Định khoản được bút toán xác định thuế, khấu trừ thuế và nộp thuế;
- Ghi sổ được các nghiệp vụ liên quan
- Đối chiếu số liệu tờ khai thuế TNCN với sổ kế toán.

A. Nội dung

1. Các vấn đề chung về thuế TNCN

1.1. Khái niệm và tác dụng

1.1.1. Khái niệm

Thuế TNCN là loại thuế trực thu đánh vào thu nhập thực nhận của các cá nhân trong một năm, từng tháng hoặc từng lần. Thuế này thu vào một số khoản thu nhập cao chính đáng của cá nhân nhằm thực hiện việc điều tiết thu nhập giữa các tầng lớp dân cư, góp phần thực hiện công bằng xã hội và tăng nguồn thu cho NSNN.

1.1.2. Tác dụng

- Góp phần tăng nguồn thu cho NSNN

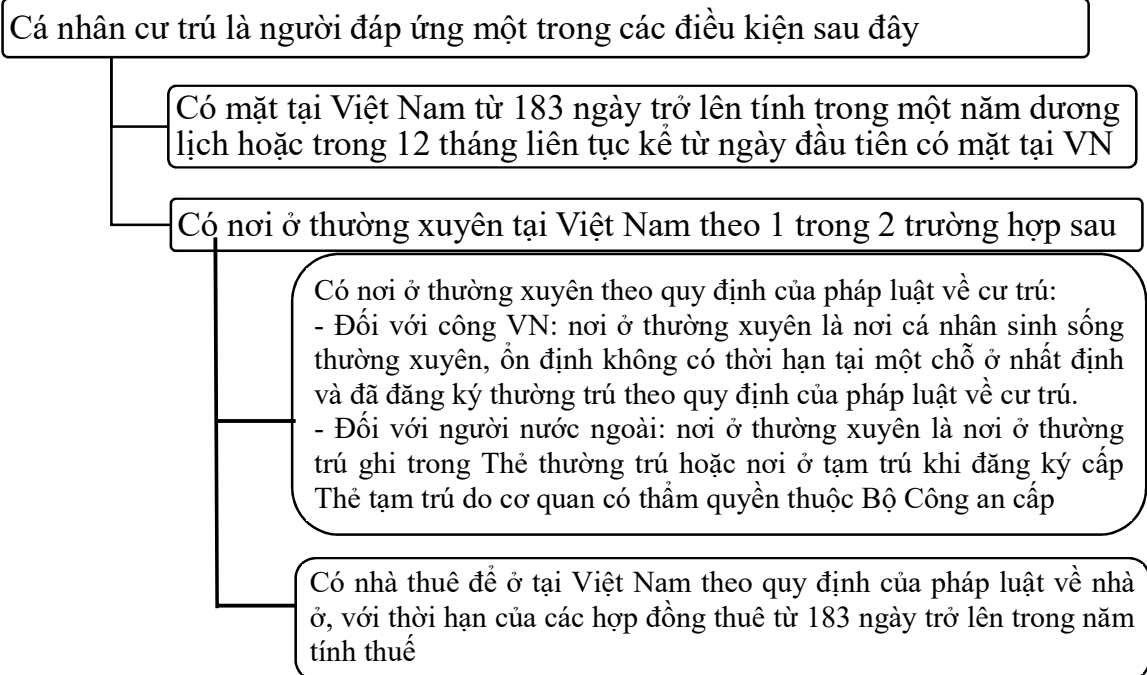
Nền kinh tế nước ta ngày càng phát triển, thu nhập bình quân đầu người của cá nhân ngày càng tăng từ đó thuế TNCN sẽ góp phần quan trọng vào việc tăng thu cho ngân sách Nhà nước.

- Góp phần thực hiện công bằng xã hội

Thuế TNCN chỉ đánh vào thu nhập cao hơn mức khởi điểm thu nhập chịu thuế; không đánh thuế vào những cá nhân có thu nhập vừa đủ nuôi sống bản thân và gia đình ở mức cần thiết. Việc điều tiết thuế TNCN đối với những người có thu nhập cao là cần thiết; đảm bảo thực hiện chính sách công bằng xã hội.

1.2. Đối tượng nộp thuế

Người nộp thuế bao gồm cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú có thu nhập chịu thuế (TNCT):



Cá nhân không cư trú là người không đáp ứng điều kiện của cá nhân cư trú nêu trên.

1.3. Các khoản thu nhập chịu thuế và thu nhập được miễn thuế TNCN

1.3.1. Các khoản thu nhập chịu thuế

- ❶ Thu nhập từ kinh doanh
- ❷ Thu nhập từ tiền lương, tiền công
- ❸ Thu nhập từ đầu tư vốn
- ❹ Thu nhập từ chuyển nhượng vốn
- ❺ Thu nhập từ chuyển nhượng BĐS
- ❻ Thu nhập từ trúng thưởng
- ❼ Thu nhập từ bản quyền
- ❽ Thu nhập từ nhượng quyền thương mại
- ❾ Thu nhập từ nhận thừa kế
- ❿ Thu nhập từ nhận quà tặng

1.3.2. Các khoản thu nhập miễn thuế

① Thu nhập từ chuyển nhượng BĐS giữa vợ với chồng, giữa cha, mẹ đẻ với con đẻ, cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa mẹ chồng, cha chồng với con dâu; giữa bố vợ, mẹ vợ với con rể; giữa ông nội, bà nội với cháu nội; giữa ông bà ngoại với cháu ngoại; giữa anh chị em ruột với nhau.

② Thu nhập từ chuyển nhượng nhà ở, quyền sử dụng đất ở và tài sản gắn liền với đất ở của cá nhân trong trường hợp người chuyển nhượng chỉ có duy nhất một nhà ở, quyền sử dụng đất ở tại VN

③ Thu nhập từ giá trị quyền sử dụng đất của cá nhân được Nhà nước giao đất không phải trả tiền hoặc được giảm tiền sử dụng đất theo quy định pháp luật

④ Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là BĐS giữa vợ với chồng; giữa cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ, giữa cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; giữa cha chồng, mẹ chồng với con dâu; giữa cha vợ, mẹ vợ với con rể; giữa ông nội, bà nội với cháu nội, giữa ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; giữa anh chị em ruột với nhau

⑤ Thu nhập từ chuyển đổi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân được nhà nước giao để sản xuất

⑥ Thu nhập của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp tham gia vào hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản chưa qua chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường

⑦ Thu nhập từ lãi tiền gửi tại ngân hàng, tổ chức tín dụng, lãi từ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ

⑧ Thu nhập từ kiều hối

⑨ Thu nhập từ phần tiền lương, tiền công làm việc ban đêm, làm thêm giờ được trả cao hơn so với tiền lương, tiền công làm việc ban ngày, làm việc trong giờ theo quy định của Bộ luật Lao động

⑩ Thu nhập từ tiền lương hưu do BHXH trả theo quy định của Luật BHXH

⑪ Thu nhập từ học bổng,

⑫ Thu nhập từ bồi thường hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, tiền bồi thường tai nạn lao động, các khoản bồi thường nhà nước và các khoản bồi thường khác theo quy định của PL được miễn thuế TNCN

⑬ Thu nhập nhận được từ các quỹ từ thiện được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập hoặc công nhận, hoạt động vì mục đích từ thiện, nhân đạo, khuyến học không nhằm mục đích thu lợi nhuận;

⑭ Thu nhập nhận được từ các nguồn viện trợ của nước ngoài vì mục đích từ thiện, nhân đạo dưới hình thức Chính phủ và phi Chính phủ được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

1.4. Kỳ tính thuế

- Đối với cá nhân cư trú

+ ***Kỳ tính thuế theo năm: áp dụng đối với thu nhập từ kinh doanh và thu nhập từ tiền lương, tiền công.***

+ Kỳ tính thuế theo từng lần phát sinh thu nhập: áp dụng đối với thu nhập từ đầu tư vốn; thu nhập từ chuyển nhượng vốn; thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ trúng thưởng; thu nhập từ bản quyền; thu nhập từ nhượng quyền thương mại; thu nhập từ thừa kế; thu nhập từ quà tặng.

+ Kỳ tính thuế theo từng lần chuyển nhượng hoặc theo năm đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán. Trường hợp cá nhân áp dụng kỳ tính thuế theo năm thì phải đăng ký từ đầu năm với cơ quan thuế.

- Đối với cá nhân không cư trú: được tính theo từng lần phát sinh thu nhập áp dụng đối với tất cả thu nhập chịu thuế. Trường hợp cá nhân kinh doanh không cư trú có địa điểm kinh doanh cố định như cửa hàng, quầy hàng thì kỳ tính thuế áp dụng như đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ kinh doanh.

1.5. Căn cứ tính thuế TNCN từ tiền lương, tiền công

Căn cứ tính thuế TNCN là thu nhập tính thuế và thuế suất

$\text{Thuế TNCN phải nộp} = \text{Thu nhập tính thuế} \times \text{Thuế suất} \star \star \star \star$

① Đối với lao động hợp đồng dưới 3 tháng (thời vụ, giao khoán, thử việc...)

Nếu tổng mức trả thu nhập từ 2.000.000 đồng/lần trở lên thì phải **khấu trừ thuế** theo mức **10%** trên thu nhập trước khi trả cho cá nhân.

Khi khấu trừ thuế TNCN của lao động, cá nhân có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân trả thu nhập cấp **chứng từ khấu trừ** cho mỗi lần khấu trừ thuế hoặc cấp một chứng từ khấu trừ cho nhiều lần khấu trừ thuế trong một kỳ tính thuế.

Nếu cá nhân chỉ có duy nhất thu nhập thuộc đối tượng phải khấu trừ thuế theo tỷ lệ nêu trên nhưng ước tính tổng mức thu nhập chịu thuế của cá nhân sau khi trừ gia cảnh chưa đến mức phải nộp thuế thì cá nhân làm cam kết (theo mẫu 02/CK-TNCN theo Thông tư 92) gửi tổ chức trả thu nhập để tổ chức trả thu nhập làm căn cứ tạm thời chưa khấu trừ thuế TNCN. Cá nhân làm **cam kết 02/CK-TNCN** phải đăng ký thuế và có mã số thuế tại thời điểm cam kết

Căn cứ vào cam kết của người nhận thu nhập, tổ chức trả thu nhập không khấu trừ thuế. Kết thúc năm tính thuế, tổ chức trả thu nhập vẫn phải tổng hợp danh sách và thu nhập của những cá nhân chưa đến mức khấu trừ thuế (Phụ lục 05-2BK/QTT-TNCN) và nộp cho cơ quan thuế. Cá nhân làm cam kết phải chịu trách nhiệm về bản cam kết của mình, trường hợp phát hiện có sự gian lận sẽ bị xử lý theo quy định của Luật quản lý thuế.

Ví dụ 3.1: Công ty CFI ký hợp đồng lao động thời vụ với 1 nhân viên A thời gian là 2 tháng, mỗi tháng trả thu nhập 3.000.000 và phụ cấp tiền ăn là 300.000. Vì hợp đồng lao động thời vụ, giao khoán, thử việc tính theo biểu toàn phần nên TNTT là toàn bộ thu nhập nhận được (tiền ăn ca không được miễn giảm thuế TNCN)

Cách tính thuế TNCN lao động thời vụ như sau:

$$\text{Thuế TNCN phải nộp} = (3.000.000 + 300.000) \times 2 \times 10\% = 660.000$$

$$\text{Tiền người lao động thực nhận: } 6.000.000 + 600.000 - 660.000 = 5.940.000$$

BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC THUẾ
MINISTRY OF FINANCE
GENERAL DEPARTMENT OF TAXATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Mẫu số (Form No.): CTT 56
Ký hiệu (Serial No.): CE/2009B
Số (No.): **0037102**

CHỨNG TỪ KHẤU TRỪ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN
(Liên 2: Giao cho người nộp thuế)
CERTIFICATE OF PERSONAL INCOME TAX WITHHOLDING
(Copy 2: For Tax payer)

I. THÔNG TIN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRẢ THU NHẬP (Information of the income paying organization, individual)

[01] Tên tổ chức, cá nhân trả thu nhập (Name of the income paying organization, individual): **CÔNG TY TNHH DỆT VẢI BUKWANG**

[02] Mã số thuế (Tax identification number): **3801106317**

[03] Địa chỉ (Address): **16, Lóc, Phường Núi, KCN Minh Hưng III, Minh Hưng, Chơn Thành, Bình Phước**

[04] Điện thoại: (Telephone Number): **0651 3 645 571**

II. THÔNG TIN NGƯỜI NỘP THUẾ (Information of taxpayer)

[05] Họ và tên (Full name): **ĐUỖ VĂN HỮU**

[06] Mã số thuế (Tax identification number): **8332269270**

[07] Quốc tịch (Nationality): **Việt Nam**

[08] Cá nhân cư trú (Resident individual): ☒ [09] Cá nhân không cư trú (Non-resident individual): ☐

[10] Địa chỉ hoặc điện thoại liên hệ (Contact Address or Telephone Number): **0914 540 425**

[11] Số CMND hoặc số hộ chiếu (ID/Passport Number): **085126500**

[12] Nơi cấp (Place of issue): **TP. Hồ Chí Minh** [13] Ngày cấp (Date of issue): **09/05/2009**

III. THÔNG TIN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN KHẤU TRỪ (Information of personal income tax withheld)

[14] Khoản thu nhập (Type of income): **Thu nhập, tiền công**

[15] Thời điểm trả thu nhập (Time of income payment): tháng (month): **7/2016** năm (year) **2016**

[16] Tổng thu nhập chịu thuế đã trả (Total taxable income paid): **38.100.000**

[17] Số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ (Amount of personal income tax withheld): **2.310.000**

[18] Số thu nhập cá nhân còn được nhận (Amount of income received by individual) [(16) - (17)]: **35.790.000**

Minh Hưng ngày (date): **31** tháng (month): **12** năm (year): **2016**

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRẢ THU NHẬP
(Income paying organization, individual)
Ký, đóng dấu (chữ, họ tên, chức vụ)
(Signature, seal (full name and designation))

CHI CỤC THUẾ QUẬN 10
Đã kê khai quyết toán thuế năm 2016
Ngày: **30** tháng **03** năm 2017

CÔNG TY TNHH DỆT VẢI BUKWANG
KIM MINH OOK

Mẫu số: **02/CK-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số
92/2015/TT-BTC ngày
15/6/2015 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CAM KẾT

(Áp dụng cho cá nhân chưa đến mức thu nhập chịu thuế TNCN)

Kính gửi: Công ty TNHH Bình Minh Sông Hàn

1. Tên tôi là: **PHAN CHU THUY ĐIỀN**

2. Mã số thuế: **0400874066**

3. Số CMND : **201578571** Cấp ngày : **01/08/2006** Tại : **CA. Đà Nẵng**

4. Địa chỉ cư trú: **267/1 Hoàng Diệu, TP.Đà Nẵng**

5. Tên tổ chức, cá nhân trả thu nhập: **Công ty TNHH Bình Minh Sông Hàn**

Tôi cam kết rằng, trong năm 2018 tôi chỉ có thu nhập ước tính tổng thu nhập không quá 108.000.000 đồng (ghi bằng chữ: **Một trăm linh tám triệu đồng chẵn**) nên không đến mức phải nộp thuế TNCN.

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./

Đà Nẵng, ngày tháng năm

CÁ NHÂN CAM KẾT

(Ký, ghi rõ họ tên)

② Đối với lao động có hợp đồng từ 3 tháng trở lên (dài hạn)

$$\text{Thu nhập tính thuế} = \text{Thu nhập chịu thuế} - \text{Các khoản giảm trừ} \star \star \star$$

$$\text{Thu nhập chịu thuế} = \underset{\star}{\text{Tổng thu nhập}} - \underset{\star \star}{\text{Các khoản không tính thuế TNCN}}$$

★**Tổng thu nhập** là tổng các khoản thu nhập bao gồm: tiền lương, tiền công, tiền thù lao và các khoản thu nhập khác có tính chất tiền lương, tiền công mà người nộp thuế nhận được trong kỳ (bao gồm cả các khoản phụ cấp, trợ cấp...)

★★ **Các khoản trợ cấp, phụ cấp không tính vào thu nhập chịu thuế**

- Các khoản phụ cấp, trợ cấp được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định:

+ Trợ cấp, phụ cấp ưu đãi hàng tháng và trợ cấp một lần theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công, các đối tượng tham gia kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế, thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ.

+ Phụ cấp quốc phòng, an ninh; khoản trợ cấp đối với lực lượng vũ trang

+ Phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với những ngành, nghề hoặc công việc ở nơi làm việc có yếu tố độc hại, nguy hiểm.

+ Phụ cấp thu hút, phụ cấp khu vực.

+ Trợ cấp khó khăn đột xuất, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, trợ cấp một lần khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi, mức hưởng chế độ thai sản, mức hưởng dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau thai sản, trợ cấp do suy giảm khả năng lao động, trợ cấp hưu trí một lần, tiền tuất hàng tháng, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm, trợ cấp thất nghiệp và các khoản trợ cấp khác theo quy định của Bộ luật Lao động và Luật Bảo hiểm xã hội.

+ Trợ cấp đối với các đối tượng được bảo trợ xã hội theo quy định của pháp luật.

+ Phụ cấp phục vụ đối với lãnh đạo cấp cao.

+ Trợ cấp một lần đối với cá nhân khi chuyển công tác đến vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, hỗ trợ một lần đối với cán bộ công chức làm công tác về chủ quyền biển đảo theo quy định của pháp luật. Trợ cấp chuyển vùng một lần đối với người nước ngoài đến cư trú tại Việt Nam, người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài, người Việt Nam cư trú dài hạn ở nước ngoài về Việt Nam làm việc.

+ Phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn, bản.

+ Phụ cấp đặc thù ngành nghề.

- Tiền ăn giữa ca, ăn trưa

+ Nếu DN tổ chức bữa ăn giữa, ăn trưa ca cho người lao động dưới các hình thức như trực tiếp nấu ăn, mua suất ăn, cấp phiếu ăn thì không tính vào thu nhập chịu thuế TNCN.

+ Nếu DN chi tiền cho người lao động thì không tính vào thu nhập chịu thuế mức chi phù hợp với quy định của Bộ LĐTĐXH (nếu chi vượt mức 730.000 đồng/tháng thì tính vào thu nhập chịu thuế).

Ví dụ 3.2: Công ty CFI chi tiền phụ cấp tiền ăn trưa là 800.000 đ/tháng cho một nhân viên. Trong khi đó, phần tiền ăn được miễn tối đa là 730.000 đ/tháng nên phần còn lại: $(800.000 \text{ đ/tháng} - 730.000 \text{ đ/tháng} = 70.000 \text{ đ/tháng})$ sẽ tính vào thu nhập chịu thuế TNCN)

- Mức khoán chi văn phòng phẩm, công tác phí, điện thoại, trang phục
- + Khoán trang phục: Người lao động làm việc trong các DN thì mức khoán chi áp dụng theo Luật thuế TNDN.
 - Nếu DN chi bằng tiền thì không vượt quá 5.000.000 đồng/năm (nếu vượt thì tính vào thu nhập chịu thuế TNCN)
 - Nếu DN chi bằng hiện vật (mua quần áo về phát cho nhân viên ...) thì không tính vào thu vào thu nhập chịu thuế TNCN.
 - Nếu chi bằng cả hiện vật và tiền thì cũng áp dụng như trên (phần chi bằng tiền không quá 5.000.000 đồng/năm; phần chi bằng hiện vật được miễn thuế TNCN)

Ví dụ 3.3: Công ty CFI nếu chi tiền phụ cấp trang phục là:

- 4.500.000/năm/người thì sẽ không tính vào thu nhập chịu thuế TNCN toàn bộ.
- 5.500.000/năm/người thì được miễn 5.000.000/năm/người còn $(5.500.000 - 5.000.000 = 500.000)$ sẽ tính vào thu nhập chịu thuế TNCN).
- chi bằng hiện vật (mua quần áo... về cho nhân viên) thì sẽ không tính vào thu nhập chịu thuế TNCN của nhân viên.
- + Khoán văn phòng phẩm, tiền điện thoại, công tác phí: các khoản này phải được quy định rõ về điều kiện hưởng và mức hưởng trong hợp đồng lao động, quy chế lương thưởng ... Nếu chi cao hơn mức quy định thì sẽ chịu thuế TNCN.
- Tiền thuê nhà trả thay không vượt quá 15% tổng thu nhập chịu thuế (chưa bao gồm tiền thuê nhà, điện nước và dịch vụ kèm theo):

Ví dụ 3.4: Nhân viên A có tổng thu nhập chịu thuế là 10.000.000 (chưa bao gồm tiền thuê nhà) và công ty hỗ trợ trả thay tiền thuê nhà 5.000.000/tháng.

Như vậy, sẽ tính vào thu nhập chịu thuế tối đa là 15% tổng thu nhập chịu thuế tức $15\% \times 10.000.000 = 1.500.000$. Số còn lại $= 5.000.000 - 1.500.000 = 3.500.000$ (Không tính vào thu nhập chịu thuế TNCN)

- Tiền làm thêm giờ vào ngày nghỉ, lễ, làm việc ban đêm được trả cao hơn

Ví dụ 3.5: Ông A có mức lương trả theo ngày làm việc bình thường theo quy định của Bộ luật Lao động là 40.000 đồng/giờ.

- Trường hợp cá nhân làm thêm giờ vào ngày thường, cá nhân được trả 60.000 đồng/giờ thì thu nhập được miễn thuế là:

$$60.000 \text{ đồng/giờ} - 40.000 \text{ đồng/giờ} = 20.000 \text{ đồng/giờ}$$

- Trường hợp cá nhân làm thêm giờ vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ, cá nhân được trả 80.000 đồng/giờ thì thu nhập được miễn thuế là:

$$80.000 \text{ đồng/giờ} - 40.000 \text{ đồng/giờ} = 40.000 \text{ đồng/giờ}$$

DN trả thu nhập phải lập bảng kê phản ánh rõ thời gian làm đêm, làm thêm giờ, khoản tiền lương trả thêm do làm đêm, làm thêm giờ đã trả cho người lao động. Bảng kê này được lưu tại đơn vị trả thu nhập và xuất trình khi có yêu cầu của cơ quan thuế.

- Khoản tiền đảm hiếu, hi

Các khoản này phải được quy định rõ điều kiện hưởng và mức hưởng trong quy chế của công ty hoặc hợp đồng lao động. (Nếu chỉ cao hơn mức quy định trong đó sẽ chịu thuế TNCN).

- Tiền mua bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm tử kỳ ...
- + Nếu mua bảo hiểm ***có tích lũy*** về phí bảo hiểm thì khoản này chịu thuế TNCN
- + Nếu mua bảo hiểm ***không tích lũy*** về phí bảo hiểm như bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm tử kỳ ... thì khoản này ***không tính thuế TNCN***.
- Tiền mua vé máy bay khứ hồi cho người nước ngoài về nước 1 lần/1 năm. Khoản này cần được quy định rõ trong hợp đồng lao động và quy chế của DN.
- Khoản phí hội viên (như thẻ hội viên sân golf, sân quần vợt, thẻ sinh hoạt câu lạc bộ văn hóa nghệ thuật, thẻ dực thể thao...). Nếu thẻ được sử dụng chung, không ghi tên cá nhân hoặc nhóm cá nhân sử dụng thì không tính vào thu nhập chịu thuế.
- Khoản chi dịch vụ khác phục vụ cho cá nhân trong hoạt động chăm sóc sức khỏe, vui chơi, giải trí thẩm mỹ.... Nếu nội dung chi trả phí dịch vụ không ghi tên cá nhân được hưởng mà chỉ chung cho tập thể người lao động thì không tính vào thu nhập chịu thuế.
- Đối với khoản chi trả hộ tiền đào tạo nâng cao trình độ, tay nghề cho người lao động phù hợp với công việc chuyên môn, nghiệp vụ của người lao động hoặc theo kế hoạch của đơn vị sử dụng lao động thì không tính vào thu nhập của người lao động.
- Khoản hỗ trợ của người sử dụng lao động cho việc khám chữa bệnh hiểm nghèo cho bản thân người lao động và thân nhân của người lao động.
- Các khoản tiền thưởng sau:
 - + Tiền thưởng kèm theo các danh hiệu được Nhà nước phong tặng
 - + Tiền thưởng kèm theo giải thưởng quốc gia, giải thưởng quốc tế được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.
 - + Tiền thưởng về cải tiến kỹ thuật, sáng chế, phát minh được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền công nhận.
 - + Tiền thưởng về việc phát hiện, khai báo hành vi vi phạm pháp luật với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

★★★ **Các khoản giảm trừ**

- Giảm trừ gia cảnh

- Giảm trừ đối với bản thân: 9 triệu đồng/tháng (108 triệu đồng/năm)
- Giảm trừ đối với mỗi người phụ thuộc: 3,6 triệu đồng/tháng

Từ 1/1/2020 đến ngày 30/06/2020

Từ ngày 1/7/2020 trở đi

- Giảm trừ đối với bản thân: 11 triệu đồng/tháng (132 triệu đồng/năm)
- Giảm trừ đối với mỗi người phụ thuộc: 4,4 triệu đồng/tháng

Khi kê khai thuế TNCN hàng tháng hoặc hàng quý thì căn cứ vào các thời điểm trên để xác định mức giảm trừ gia cảnh. Nhưng nếu quyết toán thuế TNCN cuối năm 2020 thì sẽ được tính lại theo mức giảm trừ mới.

Người phụ thuộc là người mà đối tượng nộp thuế có trách nhiệm nuôi dưỡng

Đối Tượng người phụ thuộc	Điều kiện đăng ký người phụ thuộc
1. Con: con đẻ, con nuôi hợp pháp, con ngoài giá thú, con riêng của vợ, con riêng của chồng	
1.1. Con dưới 18 tuổi (tính đủ theo tháng).	
1.2. Con từ 18 tuổi trở lên	- Bị khuyết tật, không có khả năng lao động.
1.3. Con đang theo học tại Việt Nam hoặc nước ngoài tại bậc học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, kể cả con từ 18 tuổi trở lên đang học bậc học phổ thông (tính cả trong thời gian chờ kết quả thi đại học từ tháng 6 đến tháng 9 năm lớp 12)	Không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 1.000.000 đồng.
2. Vợ hoặc chồng	Phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau: - Nếu trong độ tuổi lao động: + Bị khuyết tật, không có khả năng lao động. + Không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 1.000.000 đồng.
3. Cha đẻ, mẹ đẻ; cha vợ, mẹ vợ (hoặc cha chồng, mẹ chồng); cha dượng, mẹ kế; cha nuôi, mẹ nuôi hợp pháp	- Đối với người ngoài độ tuổi lao động phải không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 1.000.000 đồng.
4. Anh ruột, chị ruột, em ruột	- Phải là những người không nơi nương tựa mà người nộp thuế đang phải trực tiếp nuôi
5. Ông nội, bà nội; ông ngoại, bà ngoại; cô ruột, dì ruột, cậu ruột, chú ruột, bác ruột	- Và phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:
6. Cháu ruột của người nộp thuế bao gồm: con của anh ruột, chị ruột, em ruột.	- Nếu trong độ tuổi lao động: + Bị khuyết tật, không có khả năng lao động. + Không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 1.000.000 đồng.
7. Người phải trực tiếp nuôi dưỡng khác theo quy định của pháp luật.	- Đối với người ngoài độ tuổi lao động phải không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các

	nguồn thu nhập không vượt quá 1.000.000 đồng.
--	---

Bảng 3.1 – Các đối tượng được đăng ký người phụ thuộc

- Các khoản bảo hiểm bắt buộc như BHXH, BHYT, BHTN và BH tai nạn nghề nghiệp.

- Các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học... (Những khoản này phải có giấy chứng nhận quyên góp của các tổ chức đó)

★★★★ Thuế suất

Thuế suất thuế TNCN đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công được áp dụng theo biểu thuế lũy tiến từng phần, cụ thể như sau:

Bậc thuế	Phần thu nhập tính thuế/năm (triệu đồng)	Phần thu nhập tính thuế/tháng (triệu đồng)	Thuế suất (%)
1	Đến 60	Đến 5	5
2	Trên 60 đến 120	Trên 5 đến 10	10
3	Trên 120 đến 216	Trên 10 đến 18	15
4	Trên 216 đến 384	Trên 18 đến 32	20
5	Trên 384 đến 624	Trên 32 đến 52	25
6	Trên 624 đến 960	Trên 52 đến 80	30
7	Trên 960	Trên 80	35

Ví dụ 3.6: Ông Thịnh làm việc tại Công ty CFI (hợp đồng lao động dài hạn). Tháng 1/2020 ông được nhận các khoản thu nhập như sau:

- Lương chính theo tháng: 19.000.000
- Tiền phụ cấp ăn trưa: 600.000
- Tiền thưởng lương tháng 13 năm 2019: 6.000.000
- Các khoản BH phải nộp: $19.000.000 \times (8\% + 1,5\% + 1\%) = 1.995.000$
- Đăng ký người phụ thuộc 1 người con.

Yêu cầu: Hãy tính thuế TNCN tạm nộp tháng 1/2020

Giải:- Tính thu nhập chịu thuế của ông Thịnh:

Thu nhập chịu thuế = Tổng thu nhập - Các khoản được miễn thuế

Tổng thu nhập = 19.000.000 + 600.000 + 6.000.000 = 25.600.000

Các khoản được miễn = 600.000

Vậy thu nhập chịu thuế = 25.600.000 - 600.000 = 25.000.000

- Tính các khoản giảm trừ của ông Thịnh:

Giảm trừ bản thân = 9.000.000

Giảm trừ người phụ thuộc = 3.600.000

Các khoản bảo hiểm: 1.995.000

Vậy tổng giảm trừ: 9.000.000 + 3.600.000 + 1.995.000 = 14.595.000

- Thu nhập tính thuế của ông Thịnh là:

Thu nhập tính thuế = Thu nhập chịu thuế - Các khoản giảm trừ
 $= 25.000.000 - 14.595.000 = 10.405.000$

- Thuế TNCN ông Thịnh phải nộp tháng 1/2020 là:
 Thu nhập tính thuế của ông Thịnh là: 11.405.000 như vậy có 3 bậc được tính như sau: $5.000.000 \times 5\% + 5.000.000 \times 10\% + 405.000 \times 15\% = 810.750$

Ví dụ 3.7: Ông Đào Văn Hải có thu nhập từ tiền lương, tiền công trong tháng 8/2020 là 80 triệu đồng. Trong đó, ông được công ty phụ cấp các khoản sau:

- Tiền ăn trưa: 750.000 VNĐ
 - Tiền điện thoại: 500.000 VNĐ
 - Ông có tham gia đầy đủ bảo hiểm bao gồm: BHXH, BHYT, BHTN (10,5%)
 - Ông đang nuôi 3 con nhỏ dưới 18 tuổi
 - Trong tháng ông không tham gia đóng góp từ thiện, nhân đạo
- Hãy tính thuế TNCN tạm nộp tháng 8/2020?

Giải:- Tính thu nhập chịu thuế của ông Hải:

Thu nhập chịu thuế = Tổng thu nhập - Các khoản được miễn thuế

Tổng thu nhập =

Các khoản được miễn =

Vậy thu nhập chịu thuế =

- Tính các khoản giảm trừ của ông Hải:

Giảm trừ bản thân =

Giảm trừ người phụ thuộc =

Các khoản bảo hiểm:

Vậy tổng các khoản giảm trừ:

- Thu nhập tính thuế của ông Hải là:

Thu nhập tính thuế = Thu nhập chịu thuế - Các khoản giảm trừ

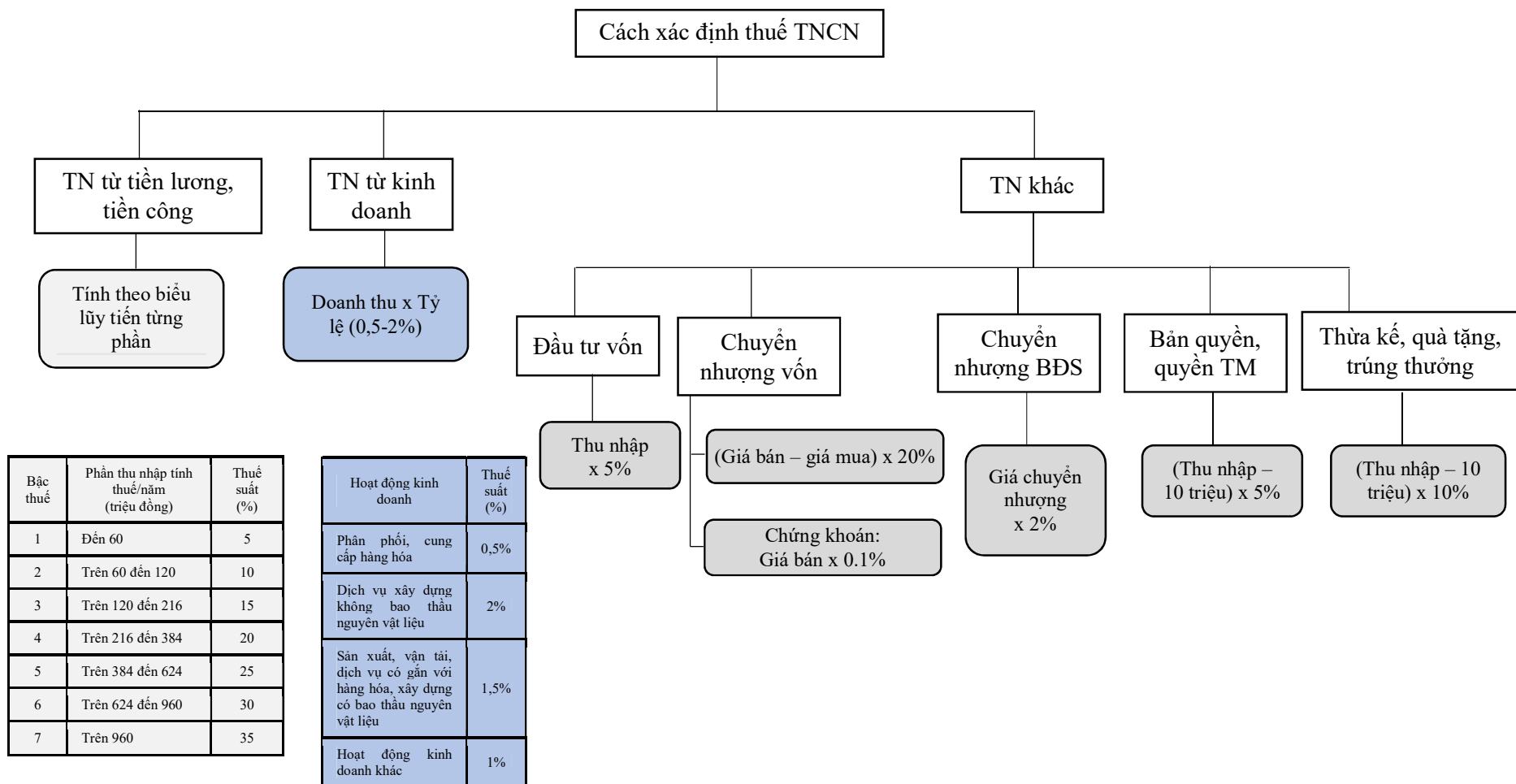
=

- Thuế TNCN ông Hải phải nộp tháng 8/2020 là:

..... ③

Đối với cá nhân không cư trú

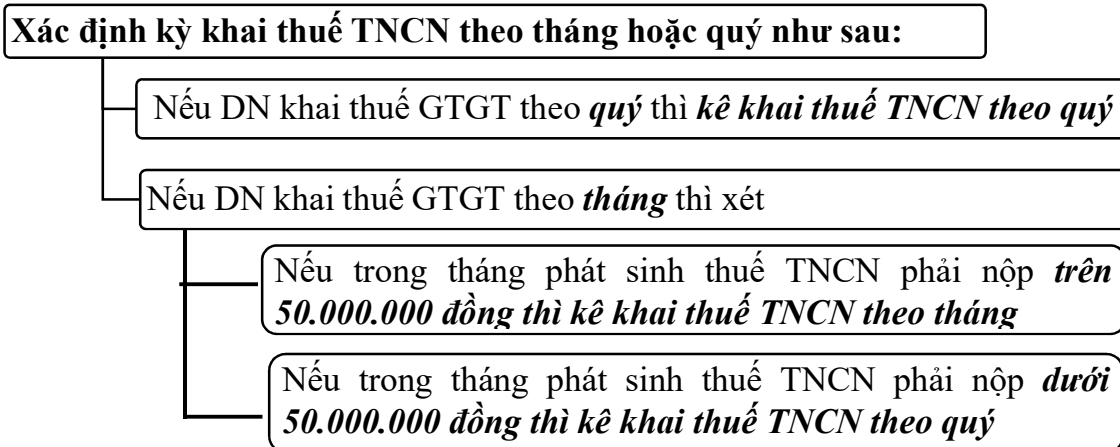
Thuế TNCN phải nộp = Thu nhập chịu thuế x **20%**



Hình 3.1– Phương pháp xác định thuế TNCN ở các trường hợp

2. Khai thuế, quyết toán thuế TNCN từ tiền lương, tiền công

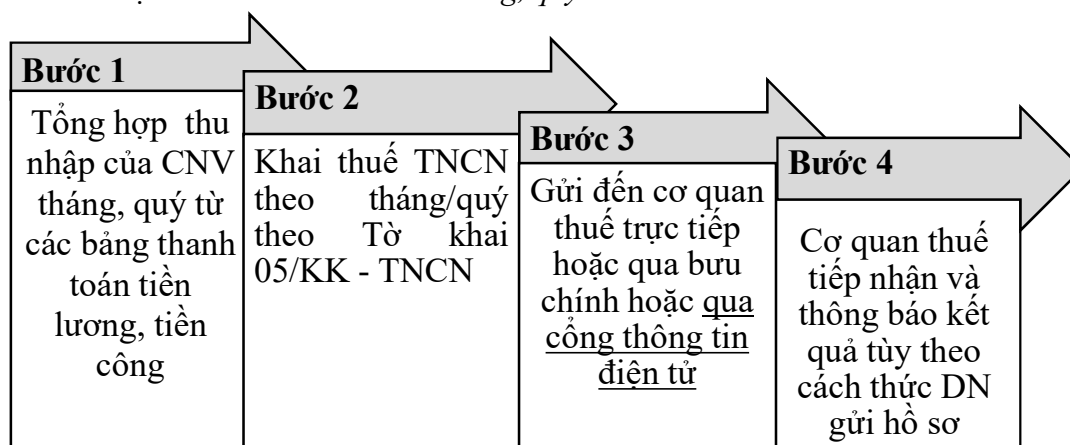
2.1. Khai thuế TNCN theo tháng, quý



2.1.1. Hồ sơ khai thuế TNCN

- Tờ khai thuế TNCN mẫu số 05/KK-TNCN
- Bảng tính thuế TNCN theo tháng, quý
- Bảng tính và thanh toán lương tháng

2.1.2. Trình tự khai thuế TNCN theo tháng, quý



Bước 1: Lập bảng tổng hợp tính thuế TNCN theo tháng/ quý

Dựa trên bảng thanh toán lương, tiền công của nhân viên từng tháng trong năm, kế toán thuế tiến hành lập bảng tính thuế TNCN theo tháng. Bảng này chia ra 2 đối tượng: hợp đồng trên 3 tháng và hợp đồng dưới 3 tháng để thuận tiện lên các bảng kê phụ lục khi quyết toán thuế TNCN.

Từ các bảng tính thuế TNCN theo tháng, kế toán thuế tổng hợp thành bảng tổng hợp tính thuế TNCN của quý dựa trên thực tế các tháng chi trả. Lưu ý không lấy bảng lương 1 tháng nhân lên 3 mà lấy từng số phát sinh trong từng tháng cộng lại.

Có thể tham khảo mẫu bảng biểu sau

**BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG
THÁNG/N**

Stt	Họ tên	Chức vụ	Lương chính	Hiệu quả kinh doanh	Các khoản hỗ trợ			Tổng thu nhập	Bảo hiểm trừ vào lương				Thực nhận	Ký nhận
					Ăn ca	...	Cộng		BH XH	BH YT	BH TN	Cộng		
I	Phòng...													-
1	Nguyễn A													
														
II	Phòng													
	Tổng cộng													

BẢNG TÍNH THUẾ TNCN THÁNG/N

Stt	Họ tên	MST	Lương	Các khoản hỗ trợ			Tổng thu nhập	TN miễn thuế	TN CT	Giảm trừ				TN TT	Thuế TNCN khấu trừ
				Ăn ca	...	Cộng				Bản thân	NP T	BH	Cộng		
1	2	3	4	5	6	7	8=4+7	9	10=8-9	11	12	13	14	15=10-14	16
A	Hợp đồng trên 3 tháng														
1															
B	Hợp đồng dưới 3 tháng														
1															

Trong đó:

- Cột 9: Tổng các khoản miễn thuế sẽ bằng Cột 7 nếu:
 + Tiền phụ cấp ăn ca trung bình không quá 730.000 đ/tháng
 + Các khoản phụ cấp khác không vượt quy định trong hợp đồng lao động, quy chế tài chính

- Cột 12: giảm trừ người phụ thuộc được tính theo đúng thời điểm đăng ký giảm trừ gia cảnh.

Ví dụ 3.8: Nhân viên M sinh con tháng 3/2019. Đến tháng 8/2019 nhân viên M đăng ký giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc theo Mẫu 02/ĐK-NPT-TNCN thì đến bảng tính thuế TNCN tháng 8 nhân viên M mới được tính giảm trừ người phụ thuộc.

BẢNG TÍNH THUẾ TNCN QUÝ/N

Stt	Họ tên	MST	Tổng thu nhập	TN miễn thuế	TNCT	Tổng giảm trừ	TNT T	Thuế TNCN khấu trừ
I	2	3	4	5	6	7	8	9
A	Hợp đồng trên 3 tháng							
B	Hợp đồng dưới 3 tháng							

Nếu có phát sinh khấu trừ thuế TNCN thì mới chuyển qua bước 2

Bước 2: Lập Tờ khai khấu trừ thuế TNCN mẫu 05/KK-TNCN trên HTKK

❶ Đăng nhập vào HTKK → Chọn Thuế TNCN → 05/KK-TNCN Tờ khai quyết toán của tổ chức, CN (TT92/2015) → Chọn kỳ (tháng/quý) → Chọn Tờ khai lần đầu/bổ sung

② Nhập liệu vào Tờ khai 05/KK-TNCN

TỜ KHAI KHẤU TRỪ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN - MẪU 05/KK-TNCN
(Áp dụng cho tổ chức, cá nhân trả các khoản thu nhập từ tiền lương, tiền công)

[01] Kỳ tính thuế:

[02] Lần đầu [] [03] Bổ sung lần thứ:

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[12] Tên đại lý thuế (nếu có):

[13] Mã số thuế đại lý:

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Đơn vị tính	Số người/Số tiền
1	Tổng số người lao động:	[21]	Người	0
	Trong đó: Cá nhân cư trú có hợp đồng lao động	[22]	Người	0
2	Tổng số cá nhân đã khấu trừ thuế [23]=[24]+[25]	[23]	Người	0
2.1	Cá nhân cư trú	[24]	Người	0
2.2	Cá nhân không cư trú	[25]	Người	0
3	Tổng thu nhập chịu thuế (TNCT) trả cho cá nhân [26]=[27]+[28]	[26]	VND	0
3.1	Cá nhân cư trú	[27]	VND	0
3.2	Cá nhân không cư trú	[28]	VND	0
4	Tổng TNCT trả cho cá nhân thuộc diện phải khấu trừ thuế [29]=[30]+[31]	[29]	VND	0
4.1	Cá nhân cư trú	[30]	VND	0
4.2	Cá nhân không cư trú	[31]	VND	0
5	Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ [32]=[33]+[34]	[32]	VND	0
5.1	Cá nhân cư trú	[33]	VND	0
5.2	Cá nhân không cư trú	[34]	VND	0
6	Tổng TNCT từ tiền phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập tại Việt Nam cho người lao động	[35]	VND	0
7	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ trên tiền phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập tại Việt Nam cho người lao động	[36]	VND	0

- Chỉ tiêu [21]: nhập tổng số nhân viên có thu nhập từ tiền lương, tiền công (kể cả lao động thời vụ, thử việc...)

- Chỉ tiêu [22]: số cá nhân cư trú nhận thu nhập từ tiền lương, tiền công theo Hợp đồng lao động từ 03 tháng.

- Chỉ tiêu [24]: số cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công mà tổ chức, cá nhân trả thu nhập đã khấu trừ thuế.

- Chỉ tiêu [25]: số cá nhân không cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công mà tổ chức, cá nhân trả thu nhập đã khấu trừ thuế.

- Chỉ tiêu [27]: khoản TNCT từ tiền lương, tiền công và các khoản TNCT khác có tính chất tiền lương, tiền công mà tổ chức, cá nhân trả thu nhập đã trả cho cá nhân cư trú trong kỳ.

- Chỉ tiêu [28]: tương tự chỉ tiêu [27] nhưng đối với cá nhân không cư trú

- Chỉ tiêu [30]: tổng TNCT các nhân viên thuộc diện phải khấu trừ thuế TNCN

- Chỉ tiêu [31]: tương tự chỉ tiêu [30] nhưng đối với cá nhân không cư trú

- Chỉ tiêu [33]: số thuế TNCN mà tổ chức, cá nhân trả thu nhập đã khấu trừ của các cá nhân cư trú trong kỳ.

- Chỉ tiêu [34]: tương tự chỉ tiêu [33] nhưng đối với cá nhân không cư trú

- Chỉ tiêu [35]: khoản tiền mà tổ chức, cá nhân trả thu nhập mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác có tích lũy về phí bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập tại Việt Nam cho người lao động

❸ Ghi thông tin và kết xuất xml để nộp tờ khai

Bước 3: Thực hiện nộp cho cơ quan thuế

Bước 4: Nhận thông báo tiếp nhận hoặc không tiếp nhận từ cơ quan thuế

2.1.3. Thực hành khai thuế TNCN theo tháng, quý trên HTKK

Ví dụ 3.9: Công ty TNHH Tiến Thành Phát thực hiện chức năng kinh doanh lớp xe IRC. Công ty kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kỳ kê khai: quý,

Trụ sở chính đặt tại: 97 Nguyễn Hoàng, P. Nam Dương, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng. Mã số thuế của công ty: 0400590970

Có thông tin nhân viên trong năm 2019 như sau

TT	Họ tên	MST	CMND	Người phụ thuộc		Hợp đồng
				Số	Từ tháng	
1	Lê Thị Bình Minh	8103773341	200914271			
2	Trương Thị Hà	8328353579	197225448	1	01/2019	
3	Nguyễn Trà Ly	8517962015	201833102	1	01/2019	
4	Hoàng Việt Đức	8399468255	201474970	1	03/2019	
5	Nguyễn Văn Trung	8061239939	191879925			Thử việc 2 tháng đầu
6	Võ Thị Hồng Nhỏ	8360913948	201773749			Hợp đồng khoán
7	Nguyễn Hồng Sương	8036779641	201635897			Hợp đồng 2 tháng

Nhân viên Hoàng Việt Đức sinh con từ tháng 2/2019 nhưng đăng ký phụ thuộc từ tháng 3/2019.

Nhân viên Nguyễn Văn Trung ký hợp đồng làm việc 12 tháng, có thử việc 2 tháng đầu. Anh Trung có làm Cam kết 02 nên 2 tháng đầu kế toán không khấu trừ thuế TNCN

Công ty có thuê khoán Võ Thị Hồng Nhỏ dịch vụ rà soát sổ sách, điều chỉnh báo cáo thuế trong vòng 1,5 tháng; Nguyễn Hồng Sương khoán dịch vụ vệ sinh, dọn dẹp (2 tháng). Chị Sương có làm Cam kết 02 nên 2 tháng đầu kế toán không khấu trừ thuế TNCN

Biết rằng, phụ cấp ăn 20.000đ/ngày làm việc đối với bộ phận văn phòng, 30.000 đ/ngày làm việc đối với bộ phận vận chuyển

Yêu cầu: Hãy kê khai thuế TNCN quý 1/2019?

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 1/2019

T T	Họ tên	Chức vụ	Lương chính	Hiệu quả kinh doanh	Các khoản hỗ trợ			Tổng thu nhập	Bảo hiểm trừ vào lương				Thuế TNCN	Thực nhận	Ký nhận
					Ăn ca	Điện thoại	Cộng		BHXH (8%)	BHYT (1,5%)	BHTN (1%)	Tổng giảm trừ			
I	Bộ phận văn phòng														-
1	Lê Thị Bình Minh	Giám đốc	9.000.000	3.000.000	540.000	200.000	740.000	12.740.000	720.000	135.000	90.000	945.000		11.795.000	
2	Trương Thị Hà	NVKD	5.000.000	3.000.000	540.000	500.000	1.040.000	9.040.000	400.000	75.000	50.000	525.000		8.515.000	
3	Nguyễn Trà Ly	Kế toán	5.000.000	2.000.000	540.000	300.000	840.000	7.840.000	400.000	75.000	50.000	525.000		7.315.000	
II	Bộ phận vận chuyển														-
4	Hoàng Việt Đức	Tài xế	5.000.000	1.000.000	810.000	200.000	1.010.000	6.740.000	400.000	75.000	50.000	525.000		6.215.000	
5	Nguyễn Văn Trung	Bốc vác	4.000.000				0	4.000.000						4.800.000	
	TỔNG CỘNG		28.000.000	9.000.000	2.430.000	1.200.000	3.630.000	40.630.000	1.920.000	360.000	240.000	2.520.000		38.110.000	-

Từ bảng tính và thanh toán lương tháng 1, kế toán lập bảng tính thuế TNCN tháng 1/2019

BẢNG TÍNH THUẾ TNCN THÁNG 1/2019

T T	Họ tên	MST	Lương	Các khoản hỗ trợ			Thưởng tết âm lịch	Tổng thu nhập	Thu nhập miễn thuế	Thu nhập chịu thuế	Giảm trừ				Thu nhập tính thuế	Thuế TNC N khấu trừ
				Ăn ca	Điện thoại	Cộng					Bản thân	Người phụ thuộc	Bảo hiểm	Cộng		
A	Hợp đồng trên 3 tháng															
1	Lê Thị Bình Minh	8103773341	12.000.000	540.000	200.000	740.000	5.000.000	17.740.000	740.000	17.000.000	9.000.000		945.000	9.945.000	7.055.000	455.000
2	Trương Thị Hà	8328353579	8.000.000	540.000	500.000	1.040.000	3.000.000	12.040.000	1.040.000	11.000.000	9.000.000	3.600.000	525.000	13.125.000	-	
3	Nguyễn Trà Ly	8517962015	7.000.000	540.000	300.000	840.000	3.000.000	10.840.000	840.000	10.000.000	9.000.000	3.600.000	525.000	13.125.000	-	
4	Hoàng Việt Đức	8399468255	6.000.000	810.000	200.000	1.010.000	3.000.000	10.010.000	930.000	9.080.000	9.000.000		525.000	9.525.000	-	
B	Hợp đồng dưới 3 tháng									-						
5	Nguyễn Văn Trung	8061239939	4.000.000					4.000.000		4.000.000					4.000.000	

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 2/2019

T T	Họ tên	Chức vụ	Lương chính	Hiệu quả kinh doanh	Các khoản hỗ trợ			Tổng thu nhập	Bảo hiểm trừ vào lương				Thuế TNCN	Thực nhận	Ký nhận
					Ăn ca	Điện thoại	Cộng		BHXH (8%)	BHYT (1,5%)	BHTN (1%)	Tổng giảm trừ			
I	Bộ phận văn phòng														-
1	Lê Thị Bình Minh	Giám đốc	9.000.000	3.000.000	500.000	200.000	700.000	12.700.000	720.000	135.000	90.000	945.000		11.795.000	
2	Trương Thị Hà	NVKD	5.000.000	2.500.000	500.000	500.000	1.000.000	8.500.000	400.000	75.000	50.000	525.000		7.975.000	
3	Nguyễn Trà Ly	Kế toán	5.000.000	2.000.000	500.000	300.000	800.000	7.800.000	400.000	75.000	50.000	525.000		7.275.000	
II	Bộ phận vận chuyển														-
4	Hoàng Việt Đức	Tài xế	5.000.000	1.000.000	750.000	200.000	950.000	6.950.000	400.000	75.000	50.000	525.000		6.425.000	
5	Nguyễn Văn Trung	Bốc vác	4.000.000					4.000.000						4.000.000	
	TỔNG CỘNG		28.000.000	8.500.000	2.250.000	1.200.000	3.450.000	41.170.000	1.920.000	360.000	240.000	2.520.000		37.430.000	-

Từ bảng tính và thanh toán lương tháng 2, kế toán lập bảng tính thuế TNCN tháng 2/2019

BẢNG TÍNH THUẾ TNCN THÁNG 2/2019

T T	Họ tên	MST	Lương	Các khoản hỗ trợ			Tổng thu nhập	Thu nhập miễn thuế	Thu nhập chịu thuế	Giảm trừ				Thu nhập tính thuế	Thuế TNCN khấu trừ
				Ăn ca	Điện thoại	Cộng				Bản thân	Người phụ thuộc	Bảo hiểm	Cộng		
A	Hợp đồng trên 3 tháng														
1	Lê Thị Bình Minh	8103773341													
2	Trương Thị Hà	8328353579													
3	Nguyễn Trà Ly	8517962015													
4	Hoàng Việt Đức	8399468255													
B	Hợp đồng dưới 3 tháng														
5	Nguyễn Văn Trung	8061239939	4.000.000				4.000.000		4.000.000					4.000.000	
6	Võ Thị Hồng Nhờ	8360913948					15.000.000		15.000.000					15.000.000	1.500.000

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 3/2019

T T	Họ tên	Chức vụ	Lương chính	Hiệu quả kinh doanh	Các khoản hỗ trợ			Tổng thu nhập	Bảo hiểm trừ vào lương				Thuế TNCN	Thực nhận	Ký nhận
					Ăn ca	Điện thoại	Cộng		BHXH (8%)	BHYT (1,5%)	BHTN (1%)	Tổng giảm trừ			
I	Bộ phận văn phòng														-
1	Lê Thị Bình Minh	Giám đốc	9.000.000	2.000.000											
2	Trương Thị Hà	NVKD	5.000.000	2.000.000											
3	Nguyễn Trà Ly	Kế toán	5.000.000	3.000.000											
II	Bộ phận vận chuyển														
4	Hoàng Việt Đức	Tài xế	5.000.000	1.000.000											
5	Nguyễn Văn Trung	Bốc vác	4.000.000	800.000											
	TỔNG CỘNG		28.000.000	9.000.000	3.240.000	1.200.000	4.400.000	41.240.000	1.920.000	360.000	240.000	2.520.000		38.109.000	-

Từ bảng tính và thanh toán lương tháng 3, kế toán lập bảng tính thuế TNCN tháng 3/2019

BẢNG TÍNH THUẾ TNCN THÁNG 3/2019

T T	Họ tên	MST	Lương	Các khoản hỗ trợ			Tổng thu nhập	Thu nhập miễn thuế	Thu nhập chịu thuế	Giảm trừ				Thu nhập tính thuế	Thuế TNCN khấu trừ
				Ăn ca	Điện thoại	Cộng				Bản thân	Người phụ thuộc	Bảo hiểm	Cộng		
A	Hợp đồng trên 3 tháng														
1	Lê Thị Bình Minh	8103773341													52.750
2	Trương Thị Hà	8328353579													
3	Nguyễn Trà Ly	8517962015													
4	Hoàng Việt Đức	8399468255													
5	Nguyễn Văn Trung	8061239939													

BẢNG TÍNH THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN QUÝ 1/2019

TT	Họ tên	MST	Tổng thu nhập	TN miễn thuế	Thu nhập chịu thuế	Tổng giảm trừ	Thu nhập tính thuế	Thuế TNCN khấu trừ
A	Hợp đồng trên 3 tháng							
1	Lê Thị Bình Minh	8103773341	42.180.000	2.180.000	40.000.000	29.835.000	10.165.000	611.000
2	Trương Thị Hà	8328353579	28.580.000	3.080.000	25.500.000	39.375.000	-	-
3	Nguyễn Trà Ly	8517962015	27.480.000	2.480.000	25.000.000	39.375.000	-	-
4	Hoàng Việt Đức	8399468255	23.970.000	2.790.000	21.180.000	32.175.000	-	-
5	Nguyễn Văn Trung	8061239939	5.610.000	730.000	4.880.000	9.000.000	-	-
B	Hợp đồng dưới 3 tháng							
6	Nguyễn Văn Trung	8061239939	8.000.000	-	8.000.000	-	8.000.000	-
7	Võ Thị Hồng Nhớ	8360913948	15.000.000		15.000.000		15.000.000	1.500.000
C	Cộng		150.820.000	11.260.000	139.560.000	149.760.000	33.165.000	2.111.000

Số liệu này nhập vào HTKK ta được Tờ khai 05/KK-TNCN quý 1 như sau

TỜ KHAI KHẤU TRỪ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN - MẪU 05/KK-TNCN
(Áp dụng cho tổ chức, cá nhân trả các khoản thu nhập từ tiền lương, tiền công)

[01] Kỳ tính thuế: Quý 1 năm 2019

[02] Lần đầu ☒ [03] Bổ sung lần thứ:

[04] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH TIẾN THÀNH PHÁT

[05] Mã số thuế: 0400590970

[12] Tên đại lý thuế (nếu có):

[13] Mã số thuế đại lý:

STT	Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số người/Số tiền
1	Tổng số người lao động:	[21]	Người	6
	Trong đó: Cá nhân cư trú có hợp đồng lao động	[22]	Người	5
2	Tổng số cá nhân đã khấu trừ thuế [23]=[24]+[25]	[23]	Người	2
2.1	Cá nhân cư trú	[24]	Người	2
2.2	Cá nhân không cư trú	[25]	Người	0
3	Tổng thu nhập chịu thuế (TNCT) trả cho cá nhân [26]=[27]+[28]	[26]	VND	139.560.000
3.1	Cá nhân cư trú	[27]	VND	139.560.000
3.2	Cá nhân không cư trú	[28]	VND	0
4	Tổng TNCT trả cho cá nhân thuộc diện phải khấu trừ thuế [29]=[30]+[31]	[29]	VND	55.000.000
4.1	Cá nhân cư trú	[30]	VND	55.000.000
4.2	Cá nhân không cư trú	[31]	VND	0
5	Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ [32]=[33]+[34]	[32]	VND	2.111.000
5.1	Cá nhân cư trú	[33]	VND	2.111.000
5.2	Cá nhân không cư trú	[34]	VND	0
6	Tổng TNCT từ tiền phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập tại Việt Nam cho người lao động	[35]	VND	0
7	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ trên tiền phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập tại Việt Nam cho người lao động	[36]	VND	0

2.2. Quyết toán thuế TNCN

DN phải có trách nhiệm lập tờ khai quyết toán thuế TNCN và quyết toán thuế TNCN thay (trường hợp ủy quyền) cho tất cả những người lao động mà DN đã trả lương trong năm kể cả lao động thời vụ (*dù họ có phải nộp thuế TNCN hay là không phải nộp*). Trường hợp trong năm DN không trả lương cho bất kỳ người lao động nào thì không phải khai quyết toán thuế TNCN.

Thời hạn nộp tờ khai quyết toán thuế TNCN năm chậm nhất 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính (ví dụ 31/3/2019; 30/3/2020)

Điều kiện được ủy quyền Quyết toán thuế thu nhập cá nhân

Nhân viên đã đăng ký mã số thuế

Nhân viên phải lập giấy ủy quyền quyết toán thuế TNCN theo mẫu 02/UQ-QTT-TNCN

Tại thời điểm ủy quyền quyết toán thuế TNCN, nhân viên đó phải đang làm việc tại DN và chỉ có thu nhập duy nhất tại DN

Nếu nhân viên có thu nhập vãng lai ở nơi khác bình quân tháng không quá 10 triệu, đã khấu trừ 10% thuế TNCN và không có nhu cầu quyết toán thuế đối với phần thu nhập đó thì được ủy quyền

Mẫu số: 02/UQ-QTT-TNCN
(Ban hành kèm theo Thông tư số
92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015
của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ỦY QUYỀN QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

Năm

Tên tôi là: Quốc tịch:
Mã số thuế:

☐ Năm tôi chỉ có thu nhập chịu thuế tại một nơi là Công ty/đơn vị
..... ;

☐ Năm tôi có thu nhập chịu thuế tại Công ty/đơn vị

và có thu nhập vãng lai ở các nơi khác bình quân tháng trong năm không quá 10 triệu
đồng /tháng đã được đơn vị trả thu nhập khấu trừ tại nguồn.

Đề nghị Công ty/đơn vị

.....(Mã số thuế:)
thay mặt tôi thực hiện quyết toán thuế thu nhập cá nhân năm với cơ quan
thuế.

Trường hợp cơ quan thuế kiểm tra phát hiện tôi có thu nhập chịu thuế ở nơi
khác thì tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./

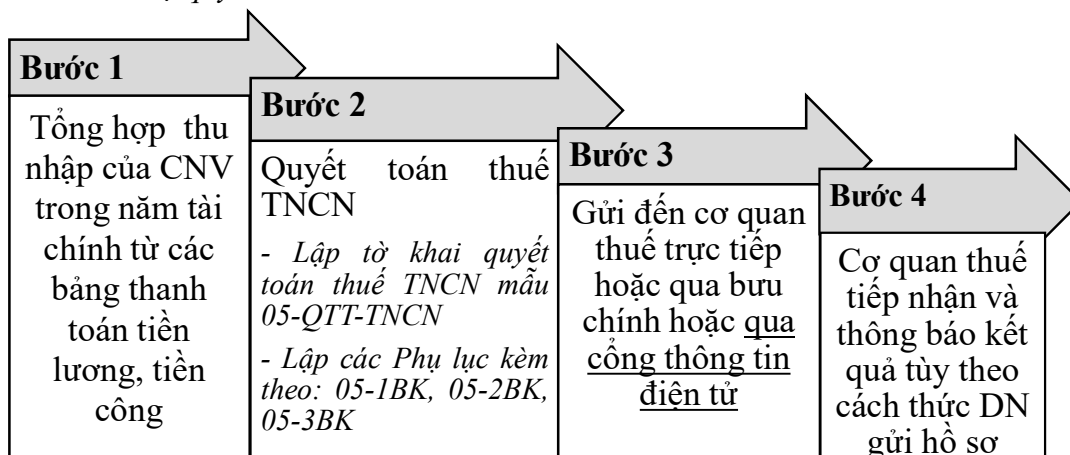
....., ngày..... tháng..... năm.....
NGƯỜI ỦY QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nếu cá nhân có nhu cầu tự quyết toán thuế TNCN do có thu nhập từ nhiều nơi
thì tham khảo tại <https://ketoanantam.com/huong-dan-ca-nhan-tu-quyet-toan-thue-tncn-voi-co-quan-thue-trong-truong-hop-co-thu-nhap-2-noi/>

2.2.1. Hồ sơ quyết toán thuế TNCN

- Tờ khai quyết toán thuế TNCN mẫu số 05/QTT-TNCN
- Các phụ lục:
 - + 05-1/BK-QTT-TNCN: Bảng kê chi tiết cá nhân thuộc diện tính thuế theo biểu lũy tiến từng phần (lao động có hợp đồng trên 3 tháng)
 - + 05-2/BK-QTT-TNCN: Bảng kê chi tiết cá nhân thuộc diện tính thuế theo thuế suất toàn phần (lao động có hợp đồng dưới 3 tháng)
 - + 05-3/BK-QTT-TNCN: Bảng kê thông tin người phụ thuộc giảm trừ gia cảnh
- Chứng từ kèm theo: Bảng tổng hợp thu nhập của nhân viên năm, các Cam kết 02/CK-TNCN (nếu có), chứng từ khấu trừ thuế TNCN....

2.2.2. Trình tự quyết toán thuế TNCN



Bước 1: Lập bảng tổng hợp tính thuế TNCN từ tiền lương, tiền công năm

Bảng này được tổng hợp từ bảng thanh toán tiền lương, nhân công của 12 tháng dựa trên thực tế các tháng chi trả. Lưu ý không lấy bảng lương 1 tháng nhân lên 12 mà lấy từng số phát sinh trong từng tháng cộng lại.

Trong đó phần A:

- Cột 5: Nhân viên nào ủy quyền DN quyết toán thuế TNCN thì đánh dấu x
- Cột 12: Thường tết âm lịch thường chi trả vào tháng 1,2 năm sau nên khoản này sẽ được quyết toán thuế trong năm sau
- Cột 14: Tổng các khoản miễn thuế sẽ bằng Cột 11 nếu:
 - + Tiền phụ cấp ăn ca trung bình không quá 730.000 đ/tháng (nếu vượt hơn phần chênh lệch phải chịu thuế TNCN)
 - + Tiền phụ cấp trang phục chi trả bằng tiền không vượt quá 5.000.000 đ/ năm (nếu vượt hơn phần chênh lệch phải chịu thuế TNCN)
- Cột 17: Giảm trừ bản thân: **9.000.000 đ/tháng (hoặc 11.000.000 đ/tháng) x Số tháng làm việc**

Trường hợp cá nhân ủy quyền quyết toán cho DN thì giảm trừ cho bản thân được tính đủ 12 tháng.

BẢNG TỔNG HỢP TÍNH THUẾ TNCN TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG NĂM N

STT	Họ tên	MST CN	Số CM ND	UQ QT	Lương chính	Hiệu quả kinh doanh	Các khoản hỗ trợ				Thưởng tết năm N-1	Tổng thu nhập	Tổng các khoản miễn thuế	Thu nhập chịu thuế	Các khoản giảm trừ					Thu nhập tính thuế	Thuế TNCN phải nộp
							Ăn ca	Trang phục		Cộng					BH bắt buộc	Bản thân	Phụ thuộc	Đóng góp từ thiện	Cộng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=6+7+11+12	14	15=13-14	16	17	18	19	20	21=15-20	22
A	Hợp đồng trên 3 tháng																				
1	Lê A																				
	...																				
	Cộng A																				
B	Hợp đồng dưới 3 tháng																				
1	Bùi B																				
																					
	Cộng B																				

Ví dụ 3.10: - Nhân viên X ký hợp đồng lao động với DN 5 tháng (từ tháng 2 đến tháng 6 năm 2019) thì mức giảm trừ bản thân: 9.000.000đ/tháng x 5 tháng= 45.000.000 đồng

- Nhân viên Y ký hợp đồng lao động với DN 11 tháng (từ tháng 2 đến tháng 12 năm 2019) và thực tế vẫn còn làm tại công ty tức đủ điều kiện ủy quyền cho DN quyết toán thay thì mức giảm trừ bản thân: 9.000.000 đ/tháng x 12 tháng= 108.000.000 đồng

- Cột 18: Giảm trừ người phụ thuộc

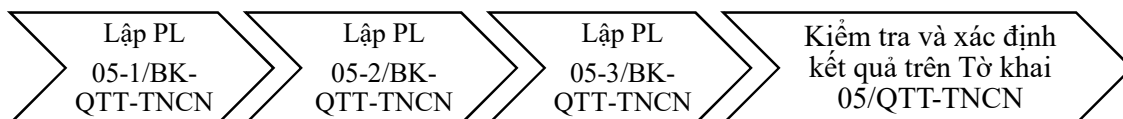
Mức giảm trừ người phụ thuộc x số tháng đã tính giảm trừ cho người phụ thuộc trong kỳ

Ví dụ 3.11:

- Nhân viên A đã đăng ký giảm trừ gia cảnh cho 1 người phụ thuộc là con từ tháng 5/2018 nên năm 2019 số tháng được tính giảm trừ người phụ thuộc là 12 tháng. Vậy mức giảm trừ người phụ thuộc: 12 tháng x 3.600.000 đ/tháng= 43.200.000 đồng.

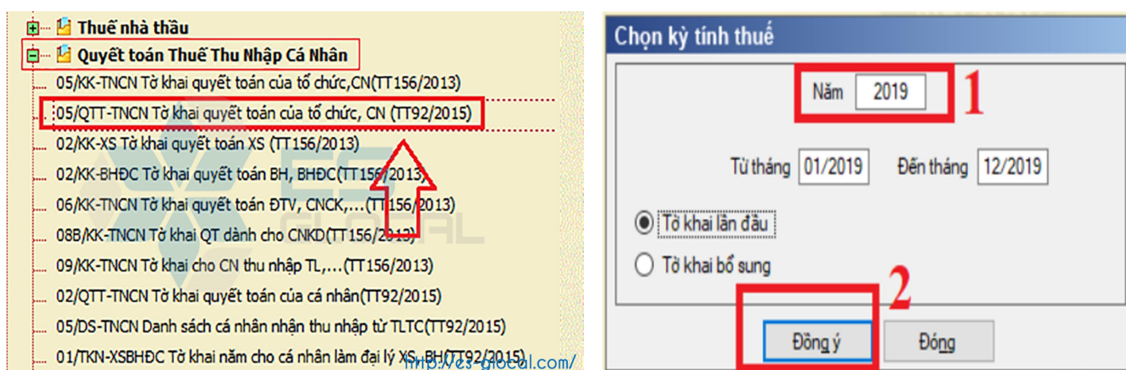
- Nhân viên M sinh con tháng 3/2019. Đến tháng 8/2019 nhân viên M đăng ký giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc theo Mẫu 02/ĐK-NPT-TNCN và khai chỉ tiêu “**thời điểm tính giảm trừ**” là tháng 3/2019 thì số tháng được tính giảm trừ người phụ thuộc là 10 tháng. Vậy mức giảm trừ người phụ thuộc: 10 tháng x 3.600.000đ/tháng= 36.000.000 đồng.

Bước 2: Lập Tờ khai 05/QTT-TNCN



❶ Lập Phụ lục 05-1BK-QTT-TNCN

➤ Đăng nhập vào HTKK → Chọn Thuế TNCN → Chọn 05/QTT-TNCN → Chọn kỳ → Chọn Tờ khai lần đầu



➤ Nhập liệu vào Phụ lục 05-1/BK-QTT-TNCN

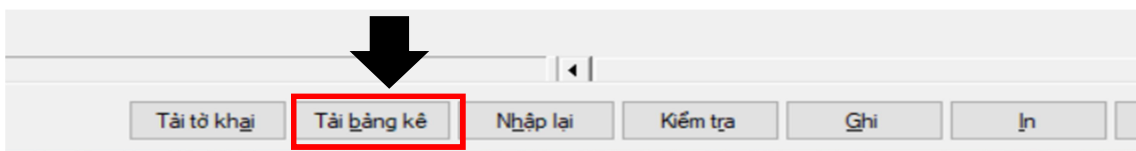
Dựa vào số liệu của bảng tổng hợp tính thuế TNCN năm các cá nhân cư trú có hợp đồng trên 3 tháng, kế toán nhập thông tin cần thiết vào Phụ lục 05-1/BK-QTT. Có 2 cách:

Cách 1: Tải dữ liệu từ Bảng kê excel (phù hợp với DN có nhiều lao động)

- Tải mẫu bảng kê từ HTKK



- Copy dữ liệu dán vào các cột có thông tin, lưu và đóng bảng kê
- Thông tin từng cột có thể tham khảo cách nhập dữ liệu trình bày ở cách 2
- Tải bảng kê lên phần mềm HTKK



- Tích chọn những người có ủy quyền quyết toán thuế TNCN

Cách 2: Gõ trực tiếp số liệu vào phần mềm

PHỤ LỤC
BẢNG KÊ CHI TIẾT CÁ NHÂN
THUỘC DIỆN TÍNH THUẾ THEO BIỂU LŨY TIỀN TỪNG PHẦN
(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân mẫu số 05/QTT-TNCN)

[01] Kỳ tính thuế: Năm

[02] Tên người nộp thuế:

[03] Mã số thuế:

[04] Tên đại lý thuế (nếu có):

[05] Mã số thuế:

STT	Họ và tên (*)	Mã số thuế	Số CMND/ Hộ chiếu	Cá nhân uỷ quyền quyết toán thay	Thu nhập chịu thuế			Các khoản giảm trừ					Thu nhập tính thuế	Số thuế TNCN đã khấu trừ	Số thuế TNCN được giảm do làm việc trong KKT	Cá nhân nước ngoài uỷ quyền quyết toán dưới 12 tháng/năm	Chi tiết kết quả quyết toán thay cho cá nhân nộp thuế		
					Tổng số	Trong đó: TNCT được giảm thuế		Số lượng NPT tính giảm trừ	Tổng số tiền giảm trừ gia cảnh	Từ thiện, nhân đạo, khuyến học	Bảo hiểm được trừ	Quỹ hưu trí tự nguyện được trừ					Tổng số thuế phải nộp	Số thuế đã nộp thừa	Số thuế còn phải nộp
						Làm việc trong KKT	Theo Hiệp định												
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]		[22]	[23]	[24]
Tổng cộng													0	0	0		0	0	0

- Cột [07] đến [09]: nhập theo thông tin cá nhân
- Cột [11]: lấy số liệu từ cột số 15-Thu nhập chịu thuế ở bảng tổng hợp tính thuế TNCN năm theo từng cá nhân
- Cột [12]: nhập khoản TNCT mà tổ chức, cá nhân trả thu nhập trả cho cá nhân do làm việc tại khu kinh tế (nếu có).
- Cột [13]: nhập các khoản TNCT làm căn cứ xét miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần (nếu có)
- Cột [14]: nhập số người phụ thuộc mà cá nhân đã đăng ký tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc
- Cột [15]: lấy tổng số liệu cột 17 và cột 18- giảm trừ gia cảnh ở bảng tổng hợp tính thuế TNCN năm theo từng cá nhân
- Cột [16]: lấy số liệu cột 19 ở bảng tổng hợp tính thuế TNCN năm theo từng cá nhân
- Cột [17]: lấy số liệu cột 16 ở bảng tổng hợp tính thuế TNCN năm theo từng cá nhân
- Cột [19]: phần mềm tự cập nhật

Cột [20]: số thuế TNCN mà tổ chức, cá nhân trả thu nhập đã khấu trừ của cá nhân cư trú có hợp đồng lao động từ 03 tháng trở lên trong kỳ (nếu có)

Cột [21]: số thuế được giảm bằng 50% số thuế phải nộp của TNCT cá nhân nhận được do làm việc trong khu kinh tế.

Cột [22], [23], [24]: phần mềm tự cập nhật đối với những cá nhân ủy quyền quyết toán thuế TNCN thay cho DN.

Sau khi nhập xong bên Phụ lục 05-1/BK-QTT-TNCN phần mềm HTKK sẽ tự động cập nhật số liệu sang bên Tờ khai 05-QTT-TNCN

❷ Lập Phụ lục 05-2/BK-QTT-TNCN

Dựa vào số liệu của bảng tổng hợp tính thuế TNCN năm các *cá nhân cư trú có hợp đồng dưới 3 tháng và cá nhân không cư trú*, kế toán nhập thông tin cần thiết vào Phụ lục 05-2BK-QTT. Có 2 cách:

Cách 1: Tải dữ liệu từ Bảng kê excel (phù hợp với DN có nhiều lao động)

Tương tự Phụ lục 05-1/BK-QTT-TNCN

Cách 2: Gõ trực tiếp số liệu vào phần mềm

Cột [07] đến [09]: nhập theo thông tin cá nhân

Cột [10]: nếu là cá nhân không cư trú thì đánh dấu vào

Cột [11]: lấy số liệu cột 13 bảng tổng hợp tính thuế TNCN năm

Cột [12]: nhập khoản tiền mà tổ chức, cá nhân trả thu nhập mua BHNT, bảo hiểm không bắt buộc khác *có tích lũy về phí bảo hiểm* của DN bảo hiểm không thành lập tại Việt Nam cho người lao động.

Cột [13]: nhập khoản TNCT mà tổ chức, cá nhân trả thu nhập trả cho cá nhân do làm việc tại khu kinh tế (nếu có).

Cột [14]: nhập các khoản TNCT làm căn cứ xét miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần (nếu có)

Cột [15]: nhập tổng số thuế TNCN mà tổ chức, cá nhân trả thu nhập đã khấu trừ của từng cá nhân trong kỳ.

Lưu ý: Trường hợp những nhân viên nào mà làm bản cam kết 02/CK-TNCN (tức là không khấu trừ 10% thuế TNCN) thì nhập số 0.

Cột [16]: nhập số thuế TNCN mà tổ chức, cá nhân trả thu nhập đã khấu trừ trên khoản tiền phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác *có tích lũy về phí bảo hiểm* của DN bảo hiểm không thành lập tại Việt Nam cho người lao động.

$$\text{Cột [16]} = \text{Cột [12]} * 10\%$$

Cột [17]: Số thuế được giảm bằng 50% số thuế phải nộp của TNCT cá nhân nhận được do làm việc tại khu kinh tế.

**PHỤ LỤC
BẢNG KÊ CHI TIẾT CÁ NHÂN
THUỘC DIỆN TÍNH THUẾ THEO THUẾ SUẤT TOÀN PHẦN**

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân mẫu số 05/QTT-TNCN)

[01] Kỳ tính thuế: Năm

[02] Tên người nộp thuế:

[03] Mã số thuế:

[04] Tên đại lý thuế (nếu có):

[05] Mã số thuế:

[05] Mã số thuế:						Thu nhập chịu thuế			Số thuế TNCN đã khấu trừ			
STT	Họ và tên (*)	Mã số thuế	Số CMND/Hộ chiếu	Cá nhân không cư trú	Tổng số	Trong đó: TNCT từ phí mua BH nhân thọ, BH không bắt buộc khác của DN BH không thành lập tại Việt Nam cho người lao động	Trong đó: TNCT được giảm thuế		Tổng số	Trong đó: Số thuế từ phí mua BH nhân thọ, BH không bắt buộc khác của DN BH không thành lập tại Việt Nam cho người lao động	Số thuế TNCN được giảm do làm việc tại KKT	
							Làm việc tại KKT	Theo Hiệp định				
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	
Tổng cộng											0	

Sau khi nhập xong bên Phụ lục 05-2/BK-QTT-TNCN phần mềm HTKK sẽ tự động cập nhật số liệu sang bên Tờ khai 05-QTT-TNCN

❸ Lập Phụ lục 05-3/BK-QTT-TNCN

DN khai đầy đủ (100%) số lượng người phụ thuộc đã tính giảm trừ trong năm vào Phụ lục 05-3/BK-QTT-TNCN.

Cách 1: Tải dữ liệu từ Bảng kê excel (phù hợp với DN có nhiều lao động)

Tương tự Phụ lục 05-1/BK-QTT-TNCN

Cách 2: Gõ trực tiếp số liệu vào phần mềm

- Đối với những người phụ thuộc đã được cấp MST chỉ cần khai các cột [06] đến cột [14], cột [21] và cột [22]
- Đối với những người phụ thuộc chưa có MST thì khai thêm thông tin vào các cột [15] đến cột [20] theo giấy khai sinh.

PHỤ LỤC
BẢNG KÊ THÔNG TIN NGƯỜI PHỤ THUỘC GIÁM TRƯỞNG GIA CẢNH
(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân mẫu số 05/QTT-TNCN)

[01] Kỳ tính thuế: Năm

[02] Tên người nộp thuế:

[03] Mã số thuế:

[04] Tên đại lý thuế (nếu có):

[05] Mã số thuế:

STT	Họ và tên nộp thuế (*)	MST của người nộp thuế	Họ và tên người phụ thuộc	Ngày sinh người phụ thuộc	MST của người phụ thuộc	Quốc tịch người phụ thuộc	CMND/Hộ chiếu người phụ thuộc	Quan hệ với người nộp thuế	Thông tin trên giấy khai sinh của người phụ thuộc (Nếu người phụ thuộc không có MST, CMND và Hộ chiếu)						Thời gian tính giảm trừ	
									Số	Quyền số	Nơi đăng ký					
											Quốc gia	Tỉnh/ Thành phố	Quận/ Huyện	Phường / Xã	Từ tháng	Đến tháng
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]
Tổng cộng																

*** Điều kiện đăng ký người phụ thuộc: ký hợp đồng lao động từ 3 tháng trở lên và đã có mã số thuế TNCN.**

Nếu người lao động chưa có mã số thuế TNCN thì các bạn phải tiến hành đăng ký MST TNCN cho người lao động trước.
Thủ tục đăng ký mã số thuế cá nhân cho nhân viên và cho người phụ thuộc có thể tham khảo thêm tại đây

<http://ketoanthienung.vn/mau-to-khai-dang-ky-giam-tru-gi-canh-nguoi-phu-thuoc.htm>
<http://ketoanthienung.org/tin-tuc/thu-tuc-dang-ky-nguoi-phu-thuoc-giam-tru-gia-canh.htm>

- ❶ Kiểm tra và xác định kết quả trên Tờ khai 05/QTT-TNCN
- Sau khi đã kê khai xong 3 phụ lục bám "Ghi" rồi sang bên Tờ khai 05-QTT-TNCN để kiểm tra số liệu.
- Nếu xuất hiện chỉ tiêu [45]: DN phải nộp thêm
 - Nếu xuất hiện chỉ tiêu [46]: DN theo dõi bù trừ kỳ sau hoặc làm thủ tục hoàn thuế TNCN.
- ❷ Ghi thông tin và kết xuất xml để nộp thuế điện tử

Bước 3: Thực hiện nộp cho cơ quan thuế

Bước 4: Nhận thông báo tiếp nhận hoặc không tiếp nhận từ cơ quan thuế

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Dành cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công cho cá nhân)

Quyết toán không tròn năm: [01] Kỳ tính thuế: Năm Từ tháng: đến tháng

Lý do: [02] Lần đầu: [] [03] Bổ sung lần thứ:

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Địa chỉ:

[07] Quận/huyện:

[09] Điện thoại:

[12] Tên đại lý thuế (nếu có):

[13] Mã số thuế:

[14] Địa chỉ:

[15] Quận/huyện:

[17] Điện thoại:

[20] Hợp đồng đại lý thuế: Số:

[48] Cơ quan thuế cấp cục:

[49] Cơ quan thuế quản lý:

[10] Fax:

[8] Tỉnh/thành phố:

[11] Email:

[18] Fax:

[16] Tỉnh/thành phố:

[19] Email:

Ngày:

I. Nghĩa vụ khấu trừ thuế của tổ chức, cá nhân trả thu nhập:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam (VNĐ)

ST T	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số người/Số tiền
1	Tổng số người lao động:	[21]	Người	0
	Trong đó: Cá nhân cư trú có hợp đồng lao động	[22]	Người	0
2	Tổng số cá nhân đã khấu trừ thuế [23]=[24]+[25]	[23]	Người	0
2.1	Cá nhân cư trú	[24]	Người	0
2.2	Cá nhân không cư trú	[25]	Người	0
3	Tổng số cá nhân thuộc diện được miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần	[26]	Người	0
4	Tổng số cá nhân giảm trừ gia cảnh	[27]	Người	0
5	Tổng thu nhập chịu thuế (TNCT) trả cho cá nhân [28]=[29]+[30]	[28]	VNĐ	0
5.1	Cá nhân cư trú	[29]	VNĐ	0
5.2	Cá nhân không cư trú	[30]	VNĐ	0
6	Tổng TNCT trả cho cá nhân thuộc diện phải khấu trừ thuế [31]=[32]+[33]	[31]	VNĐ	0
6.1	Cá nhân cư trú	[32]	VNĐ	0
6.2	Cá nhân không cư trú	[33]	VNĐ	0
7	Tổng số thuế thu nhập cá nhân (TNCN) đã khấu trừ [34]=[35]+[36]	[34]	VNĐ	0
7.1	Cá nhân cư trú	[35]	VNĐ	0
7.2	Cá nhân không cư trú	[36]	VNĐ	0
8	Tổng số thuế được giảm do làm việc tại khu kinh tế [37]=[38]+[39]	[37]	VNĐ	0
8.1	Cá nhân cư trú	[38]	VNĐ	0
8.2	Cá nhân không cư trú	[39]	VNĐ	0
9	Tổng TNCT từ tiền phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập tại Việt Nam cho người lao động	[40]	VNĐ	0
10	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ trên tiền phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập tại Việt Nam cho người lao động	[41]	VNĐ	0

II. Nghĩa vụ quyết toán thay cho cá nhân:

TT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số người/Số tiền
1	Tổng số cá nhân ủy quyền cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập quyết toán thay	[42]	Người	0
2	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	[43]	VNĐ	0
3	Tổng số thuế TNCN phải nộp	[44]	VNĐ	0
4	Tổng số thuế TNCN còn phải nộp NSNN	[45]	VNĐ	0
5	Tổng số thuế TNCN đã nộp thừa	[46]	VNĐ	0

2.2.3. Thực hành quyết toán thuế TNCN

Ví dụ 3.12: Cũng với dữ liệu Công ty TNHH Tiến Thành Phát ở ví dụ 3.11

Yêu cầu: Hãy lập tờ khai quyết toán thuế TNCN năm 2019? Biết rằng:

BẢNG TÍNH THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN QUÝ 2/2019

ST T	Họ tên	MST	Tổng thu nhập	TN miễn thuế	Thu nhập chịu thuế	Tổng giảm trừ	Thu nhập tính thuế	Thuế TNCN khấu trừ
A	Hợp đồng trên 3 tháng							
1	Lê Thị Bình Minh	8103773341	37.680.000	2.180.000	35.500.000	29.835.000	5.665.000	283.250
2	Trương Thị Hà	8328353579	26.580.000	3.080.000	23.500.000	39.375.000	-	-
3	Nguyễn Trà Ly	8517962015	23.980.000	2.480.000	21.500.000	39.375.000	-	-
4	Hoàng Việt Đức	8399468255	21.970.000	2.790.000	19.180.000	39.375.000	-	-
5	Nguyễn Văn Trung	8061239939	17.170.000	2.190.000	14.980.000	28.260.000	-	-
B	Hợp đồng dưới 3 tháng							
C	Cộng		127.380.000	12.720.000	114.660.000	176.220.000	5.665.000	283.250

BẢNG TÍNH THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN QUÝ 3/2019

ST T	Họ tên	MST	Tổng thu nhập	TN miễn thuế	Thu nhập chịu thuế	Tổng giảm trừ	Thu nhập tính thuế	Thuế TNCN khấu trừ
A	Hợp đồng trên 3 tháng							
1	Lê Thị Bình Minh	8103773341	36.200.000	2.200.000	34.000.000	29.835.000	4.165.000	208.250
2	Trương Thị Hà	8328353579	26.100.000	3.100.000	23.000.000	39.375.000	-	-
3	Nguyễn Trà Ly	8517962015	24.000.000	2.500.000	21.500.000	39.375.000	-	-
4	Hoàng Việt Đức	8399468255	22.500.000	2.790.000	19.710.000	39.375.000	-	-
5	Nguyễn Văn Trung	8061239939	17.400.000	2.190.000	15.210.000	28.260.000	-	-
B	Hợp đồng dưới 3 tháng							
6	Nguyễn Hồng Sương	8036779641	3.600.000		3.600.000		3.600.000	
C	Cộng		129.800.000	12.780.000	117.020.000	176.220.000	7.765.000	208.250

BẢNG TÍNH THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN QUÝ 4/2019

ST T	Họ tên	MST	Tổng thu nhập	TN miễn thuế	Thu nhập chịu thuế	Tổng giảm trừ	Thu nhập tính thuế	Thuế TNCN khấu trừ
A	Hợp đồng trên 3 tháng							
1	Lê Thị Bình Minh	8103773341	35.700.000	2.200.000	36.500.000	29.640.000	3.610.000	180.500
2	Trương Thị Hà	8328353579	26.100.000	3.100.000	23.000.000	39.375.000	-	-
3	Nguyễn Trà Ly	8517962015	25.500.000	2.500.000	23.000.000	39.375.000	-	-
4	Hoàng Việt Đức	8399468255	22.500.000	2.790.000	19.710.000	39.375.000	-	-
5	Nguyễn Văn Trung	8061239939	17.100.000	2.190.000	14.910.000	28.260.000	-	-
B	Hợp đồng dưới 3 tháng							
C	Cộng		126.900.000	12.780.000	117.120.000	176.325.000	3.610.000	180.500

BẢNG TỔNG HỢP TÍNH THUẾ TNCN TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG NĂM 2019

T T	Họ tên	Lương	Các khoản phụ cấp	Thưởng tết 2018	Tổng thu nhập	Tổng các khoản miễn thuế	Thu nhập chịu thuế	Các khoản giảm trừ				Thu nhập tính thuế	Thuế TNCN phải nộp	Số thuế TNCN đã khấu trừ	Số thuế nộp thêm
								BH bắt buộc	Bản thân	Phụ thuộc	Cộng				
A	Hợp đồng trên 3 tháng														
1	Lê Thị Bình Minh	141.000.000	8.760.000	5.000.000	154.760.000	8.760.000	146.000.000	11.340.000	108.000.000		119.340.000	26.660.000	1.333.000		
2	Trương Thị Hà	92.000.000	12.360.000	3.000.000	107.360.000	12.360.000	95.000.000	6.300.000	108.000.000	43.200.000	157.500.000	-			
3	Nguyễn Trà Ly	88.000.000	9.960.000	3.000.000	100.960.000	9.960.000	91.000.000	6.300.000	108.000.000	43.200.000	157.500.000	-			
4	Hoàng Việt Đức	76.000.000	11.940.000	3.000.000	90.940.000	11.160.000	79.780.000	6.300.000	108.000.000			-			
5	Nguyễn Văn Trung	57.300.000	7.980.000		65.280.000	7.300.000	57.980.000	3.780.000	108.000.000		111.780.000	-			
	Cộng A	454.300.000	51.000.000	14.000.000	519.300.000	49.540.000	469.760.000	34.020.000	540.000.000			26.660.000	1.333.000		
B	Hợp đồng dưới 3 tháng														
6	Vô Thị Hồng Nhớ				15.000.000		15.000.000					15.000.000	1.500.000	1.500.000	
7	Nguyễn Hồng Sương				3.600.000		3.600.000					3.600.000			
	Cộng B		-	-	18.600.000	-	18.600.000	-	-	-	-	18.600.000	1.500.000	1.500.000	
	TỔNG CỘNG	454.300.000	51.000.000	14.000.000	537.900.000	49.540.000	488.360.000	34.020.000	540.000.000	126.000.000	700.020.000	45.260.000	2.833.000	2.783.000	

Thông tin đăng ký người phụ thuộc của nhân viên năm 2019 như sau:

TT	Thông tin người nộp thuế		Thông tin người phụ thuộc					Thời gian giảm trừ	
	Họ tên	MST	Họ tên	Ngày sinh	MST	Quốc tịch	Quan hệ	Từ tháng	Đến tháng
1	Trương Thị Hà	8328353579	Hồ Văn Cường	24/09/2015	0100288462	Việt Nam	Con	01/2019	12/2019
2	Nguyễn Trà Ly	8517962015	Nguyễn Kiên	17/04/2017	0101904509	Việt Nam	Con		
3	Hoàng Việt Đức	8399468255	Hoàng Tôn	14/02/2019	0400874066	Việt Nam	Con		

❶ Đăng nhập vào HTKK → Chọn Quyết toán thuế TNCN 2019

❷ Nhập dữ liệu vào phụ lục 05-1/BK-QTT-TNCN

PHỤ LỤC
BẢNG KÊ CHI TIẾT CÁ NHÂN
THUỘC DIỆN TÍNH THUẾ THEO BIỂU LŨY TIẾN TỪNG PHẦN

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân mẫu số 05/QTT-TNCN)

Mẫu số: 05-1/BK-QTT-TNCN

[01] Kỳ tính thuế: Năm

[02] Tên người nộp thuế:

[03] Mã số thuế:

[04] Tên đại lý thuế (nếu có):

[05] Mã số thuế:

STT	Họ và tên (*)	Mã số thuế	Số CMND/Hộ chiếu	Cá nhân ủy quyền quyết toán thay	Thu nhập chịu thuế			Các khoản giảm trừ					Thu nhập tính thuế	Số thuế TNCN đã khấu trừ	Số thuế TNCN được giảm do làm việc trong KKT	Cá nhân nước ngoài ủy quyền quyết toán dưới 12 tháng/năm	Chi tiết kết quả quyết toán thay cho cá nhân nộp thuế		
					Tổng số	Trong đó: TNCT được giảm thuế		Số lượng NPT tính giảm trừ	Tổng số tiền giảm trừ gia cảnh	Tư thiện, nhân đạo, khuyến học	Bảo hiểm được trừ	Quỹ hưu trí tự nguyện được trừ					Tổng số thuế phải nộp	Số thuế đã nộp thừa	Số thuế còn phải nộp
						Làm việc trong KKT	Theo Hiệp định												
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]		[22]	[23]	[24]
1	Lê Thị Bình Minh	8103773341	200914271	✓	146.000.000				108.000.000		11.340.000		26.660.000	1.283.000			1.333.000		50.000
2	Trương Thị Huyền	8328353579	197225448	✓	95.000.000			1	151.200.000		6.300.000		0						
3	Nguyễn Trà Ly	8517962015	201833102	✓	91.000.000			1	151.200.000		6.300.000		0						
4	Hoàng Việt Đức	8399468255	200914271	✓	79.780.000			1	147.600.000		6.300.000		0						
5	Nguyễn Việt Trung	8061239939	191879925	✓	57.980.000				108.000.000		3.780.000		0						
	Cộng				469.760.000				666.000.000		34.020.000		26.660.000	1.283.000	0	0	1.333.000	0	50.000

③ Nhập dữ liệu vào phụ lục 05-2/BK-QTT-TNCN

PHỤ LỤC
BẢNG KÊ CHI TIẾT CÁ NHÂN
THUỘC ĐIỆN TÍNH THUẾ THEO THUẾ SUẤT TOÀN PHẦN
(Kèm theo & khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân mẫu số 05/QTT-TNCN)

Mẫu số: 05-2BK-QTT-TNCN

[01] Kỳ tính thuế: Năm

[02] Tên người nộp thuế:

[03] Mã số thuế:

[04] Tên đại lý thuế (nếu có):

[05] Mã số thuế:

STT	Họ và tên (*)	Mã số thuế	Số CMND/ Hộ chiếu	Cá nhân không cư trú	Thu nhập chịu thuế (TNCT)				Số thuế thu nhập cá nhân (TNCN) đã khấu trừ		Số thuế TNCN được giảm do làm việc tại KKT
					Tổng số	Trong đó: TNCT từ phí mua BH nhân thọ, BH không bắt buộc khác của DN BH không thành lập tại Việt Nam cho người lao động	Trong đó: TNCT được giảm thuế		Tổng số	Trong đó: Số thuế từ phí mua BH nhân thọ, BH không bắt buộc khác của DN BH không thành lập tại Việt Nam cho người lao động	
							Làm việc tại KKT	Theo Hiệp định			
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1	Võ Thị Hồng Nhỏ	8360913948	201773749		15.000.000				1.500.000		
2	Nguyễn Thị Hồng Sương	8036779641	201635897		3.600.000	0	0	0	0	0	0
Tổng cộng					18.600.000	0	0	0	1.500.000	0	0

④ Nhập dữ liệu vào phụ lục 05-3/BK-QTT-TNCN

PHỤ LỤC
BẢNG KÊ THÔNG TIN NGƯỜI PHỤ THUỘC GIẢM TRỪ GIA CẢNH
(Kèm theo & khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân mẫu số 05/QTT-TNCN)

Mẫu số: 05-3BK-TNCN

[01] Kỳ tính thuế: Năm

[02] Tên người nộp thuế:

[03] Mã số thuế:

[04] Tên đại lý thuế (nếu có):

[05] Mã số thuế:

STT	Họ và tên người nộp thuế (*)	MST của người nộp thuế (*)	Họ và tên người phụ thuộc (*)	Ngày sinh người phụ thuộc	MST của người phụ thuộc	Quốc tịch người phụ thuộc	CMND/ Hộ chiếu của người phụ thuộc	Quan hệ với người nộp thuế	Thông tin trên giấy khai sinh của người phụ thuộc (Nếu người phụ thuộc không có MST, CMND và Hộ chiếu)					Thời gian tính giảm trừ		
									Số	Quyển số	Nơi đăng ký			Từ tháng	Đến tháng	
											Quốc gia	Tỉnh/ Thành phố	Quận/ Huyện			Phường / Xã
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]
1	Trương Thị Hà	8328353579	Hồ Văn Cường	24/09/2015	0100288462	Việt Nam		Con							01/2019	12/2019
2	Nguyễn Trà Ly	8517962015	Nguyễn Kiên	17/04/2017	0100205504	Việt Nam		Con							01/2019	12/2019
3	Hoàng Việt Đức	8399468255	Hoàng Tôn	14/02/2019	0400874066	Việt Nam		Con							02/2019	12/2019
Tổng cộng																

⑤ Ghi dữ liệu và xem kết quả ở Tờ khai 05/QTT-TNCN

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

Mẫu số:05/QTT-TNCN

*(Dành cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập chịu thuế
từ tiền lương, tiền công cho cá nhân)*

Quyết toán không tròn năm: [01] Kỳ tính thuế: Năm 2019 Từ tháng: 1/19 đến tháng 12/19

Lý do: [02] Lần đầu: [] [03] Bổ sung lần thứ: []

[04] Tên người nộp thuế: **CÔNG TY TNHH TIỀN THÀNH PHÁT**
 [05] Mã số thuế: **0400590970**
 [06] Địa chỉ: **97 Nguyễn Hoàng, Phường Nam Dương**
 [07] Quận/huyện: **Hải Châu** [8] Tỉnh/thành phố: **Đà Nẵng**
 [09] Điện thoại: [10] Fax: [11] Email:
 [12] Tên đại lý thuế (nếu có):
 [13] Mã số thuế:
 [14] Địa chỉ:
 [15] Quận/huyện: [16] Tỉnh/thành phố:
 [17] Điện thoại: [18] Fax: [19] Email:
 [20] Hợp đồng đại lý thuế: Số:
 [48] Cơ quan thuế cấp cục:
 [49] Cơ quan thuế quản lý:

Ngày:

I. Nghĩa vụ khấu trừ thuế của tổ chức, cá nhân trả thu nhập:

*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam
(VNĐ)*

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số người/Số tiền
1	Tổng số người lao động:	[21]	Người	7
	Trong đó: Cá nhân cư trú có hợp đồng lao động	[22]	Người	5
2	Tổng số cá nhân đã khấu trừ thuế [23]=[24]+[25]	[23]	Người	2
2.1	Cá nhân cư trú	[24]	Người	2
2.2	Cá nhân không cư trú	[25]	Người	0
3	Tổng số cá nhân thuộc diện được miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần	[26]	Người	0
4	Tổng số cá nhân giảm trừ gia cảnh	[27]	Người	3
5	Tổng thu nhập chịu thuế (TNCT) trả cho cá nhân [28]=[29]+[30]	[28]	VNĐ	488.360.000
5.1	Cá nhân cư trú	[29]	VNĐ	488.360.000
5.2	Cá nhân không cư trú	[30]	VNĐ	0
6	Tổng TNCT trả cho cá nhân thuộc diện phải khấu trừ thuế [31]=[32] +[33]	[31]	VNĐ	161.000.000
6.1	Cá nhân cư trú	[32]	VNĐ	161.000.000
6.2	Cá nhân không cư trú	[33]	VNĐ	0
7	Tổng số thuế thu nhập cá nhân (TNCN) đã khấu trừ [34]=[35]+[36]	[34]	VNĐ	2.783.000
7.1	Cá nhân cư trú	[35]	VNĐ	2.783.000
7.2	Cá nhân không cư trú	[36]	VNĐ	0
8	Tổng số thuế được giảm do làm việc tại khu kinh tế [37]=[38]+[39]	[37]	VNĐ	0
8.1	Cá nhân cư trú	[38]	VNĐ	0
8.2	Cá nhân không cư trú	[39]	VNĐ	0
9	Tổng TNCT từ tiền phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập tại Việt Nam cho người lao động	[40]	VNĐ	0
10	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ trên tiền phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập tại Việt Nam cho người lao động	[41]	VNĐ	0

II. Nghĩa vụ quyết toán thay cho cá nhân:

TT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số người/Số tiền
1	Tổng số cá nhân ủy quyền cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập quyết toán thay	[42]	Người	5
2	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	[43]	VNĐ	2.783.000
3	Tổng số thuế TNCN phải nộp	[44]	VNĐ	2.833.000
4	Tổng số thuế TNCN còn phải nộp NSNN	[45]	VNĐ	50.000
5	Tổng số thuế TNCN đã nộp thừa	[46]	VNĐ	

Chỉ tiêu [45]>0 nên kế toán cần khấu trừ và nộp thêm thuế TNCN 50.000 hạn chót 30/03/2020.

3. Kế toán thuế TNCN

3.1. Chứng từ sử dụng

- Tờ khai 05/KK-TNCN, bảng tính thuế TNCN tháng, quý
- Tờ khai 05/QT-TNCN, bảng tính thuế TNCN năm
- Phiếu kế toán
- Phiếu chi, Báo Nợ

3.2. Tài khoản sử dụng

TK 3335 - Thuế TNCN

Tài khoản này dùng để phản ánh số thuế TNCN phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào NSNN.

Kết cấu và nội dung phản ánh của
Tài khoản 3335- Thuế TNCN

– Số thuế TNCN đã nộp vào NSNN trong kỳ; – Số thuế TNCN được giảm trừ vào số thuế phải nộp.	– Số thuế TNCN phải nộp vào NSNN trong kỳ;
Số dư nợ (nếu có): Số thuế TNCN nộp thừa cho NSNN	Số dư có: Số thuế TNCN còn phải nộp NSNN

3.3. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

(1) Hàng tháng hoặc quý, kế toán xác định thuế TNCN phải nộp tính trên TNCT của công nhân viên và người lao động khác, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động
 Có TK 333 (3335)- Thuế TNCN

(2) Khi chi trả thu nhập cho cá nhân bên ngoài, doanh nghiệp phải xác định số thuế TNCN phải nộp tính trên thu nhập không thường xuyên chịu thuế theo từng lần phát sinh thu nhập, ghi:

- Trường hợp chi tiền thù lao, dịch vụ thuê ngoài

Nợ TK 623, 627, 641, 642, 635: *Tổng giá thanh toán*
 Có TK 333 (3335): *Số thuế TNCN phải nộp*
 Có TK 111, 112: *Số tiền thực trả*

- Khi chi trả các khoản nợ phải trả:

Nợ TK 331- Phải trả người bán: *Tổng số tiền phải trả*
 Có TK 333 (3335): *Số thuế TNCN phải nộp*
 Có TK 111, 112: *Số tiền thực trả*

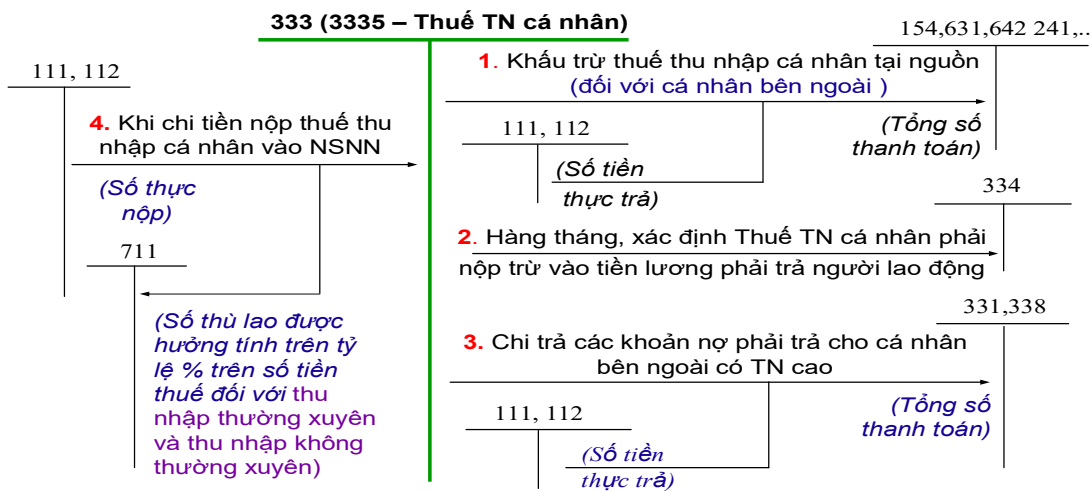
(3) Cơ quan chi trả thu nhập thực hiện khấu trừ tiền thuế TNCN được hưởng khoản thù lao tính theo (%) trên số tiền thuế trước khi nộp vào NSNN. Khi xác định số tiền thù lao được hưởng từ việc kê khai, khấu trừ và nộp thuế TNCN theo quy định, ghi:

Nợ TK 333 (3335)- Thuế TNCN
 Có TK 711- Thu nhập khác: *Số được hưởng*

(4) Khi nộp thuế TNCN vào NSNN thay cho người có thu nhập cao, ghi:

Nợ TK 333 (3335): *Số thuế TNCN đã nộp*

Có các TK 111, 112,... : *Số tiền nộp thuế*



Sơ đồ 3.1 – Kế toán thuế TNCN

Ví dụ 3.13: Công ty TNHH Tiến Thành Phát có các nghiệp vụ kinh tế như sau:

1. Ngày 30/4/2019, kế toán tính thuế TNCN tạm khấu trừ lương quý 1 là 2.111.000 và đã nộp thuế TNCN bằng chuyển khoản.

2. Ngày 30/7/2019, kế toán tính thuế TNCN tạm khấu trừ lương quý 2 là 283.250 và đã nộp thuế TNCN bằng chuyển khoản.

3. Ngày 30/10/2019, kế toán tính thuế TNCN tạm khấu trừ lương quý 3 là 208.250 và đã nộp thuế TNCN bằng chuyển khoản.

4. Ngày 30/1/2020, kế toán tính thuế TNCN tạm khấu trừ lương quý 4 là 283.250 và đã nộp thuế TNCN quý 4 bằng chuyển khoản.

5. Ngày 30/3/2020, dựa vào Tờ khai quyết toán thuế TNCN 05/QTT-TNCN năm 2019 (mục 2.3.3), kế toán hạch toán và nộp thuế điện tử phần chênh lệch

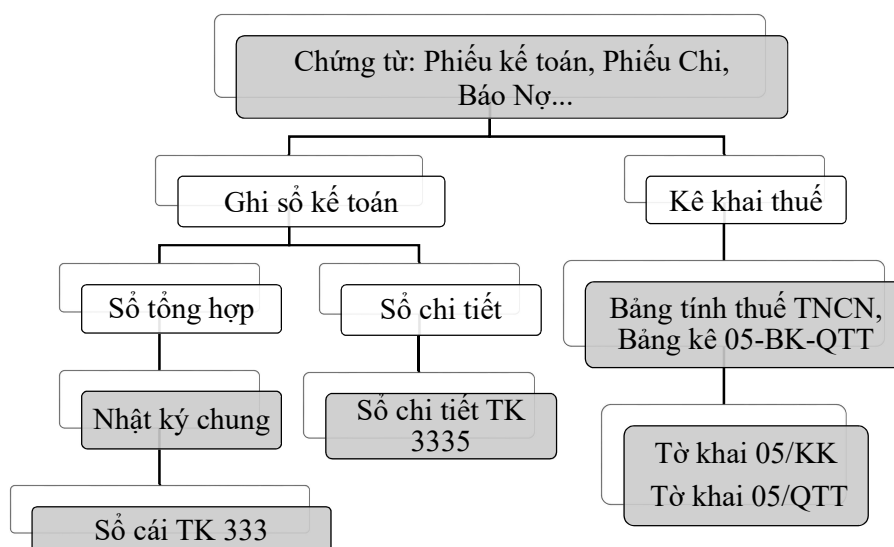
Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ trên?

1a. Ngày 30/03/2019	Nợ TK 334:	611.000
	Nợ TK 331:	1.500.000
	Có TK 3335:	2.111.000
1b. Ngày 30/04/2019	Nợ TK 3335:	2.111.000
	Có TK 112:	2.111.000
2a. Ngày 30/06/2019	Nợ TK 334:	283.250
	Có TK 3335:	283.250
2b. Ngày 30/07/2019	Nợ TK 3335:	283.250
	Có TK 112:	283.250
3a. Ngày 30/09/2019	Nợ TK 334:	208.250
	Có TK 3335:	208.250
3b. Ngày 30/10/2019	Nợ TK 3335:	208.250
	Có TK 112:	208.250

4a. Ngày 31/12/2019	Nợ TK 334:	180.500	
	Có TK 3335:		180.500
4b. Ngày 30/1/2020	Nợ TK 3335:	180.500	
	Có TK 112:		180.500
5a. Ngày 30/03/2020	Nợ TK 334:	50.000	
	Có TK 3335:		50.000
5b. Ngày 30/03/2020	Nợ TK 3335:	50.000	
	Có TK 112:		50.000

3.4. Ghi sổ kế toán

3.4.1. Quy trình ghi sổ kế toán



3.4.2. Ghi sổ kế toán chi tiết

Dựa vào dữ liệu ví dụ 3.13 của Công ty TNHH Tiến Thành Phát, kế toán ghi sổ kế toán chi tiết TK 3334. Biết rằng số dư đầu kỳ TK 3334: 0

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN KHÁC

Tài khoản: 3335

Năm 2019

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2	3	4
			- Số dư đầu kỳ					
30/03/19	PKT05	30/03/19	Thuế TNCN khấu trừ lương quý 1	334,31		2.111.000		2.111.000
30/04/20	BN005	30/04/19	Nộp thuế TNCN	112	2.111.000			
30/06/19	PKT08	30/06/19	Thuế TNCN khấu trừ lương quý 2	334		283.250		283.250
30/07/20	BN025	30/07/19	Nộp thuế TNCN	112	283.250			
30/09/19	PKT28	30/09/19	Thuế TNCN khấu trừ lương quý 3	334		208.250		208.250
30/10/20	BN048	30/10/19	Nộp thuế TNCN	112	208.250			
31/12/19	PKT78	31/12/19	Thuế TNCN khấu trừ lương quý 4	334		180.500		180.500
			- Cộng phát sinh	x	2.602.500	2.783.000		
			- Số dư đầu kỳ					180.500

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN KHÁC

Tài khoản: 3335

Năm 2020

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2	3	4
			- Số dư đầu kỳ					180.500
30/01/20	BN08	30/01/20	Nộp thuế TNCN	112	180.500			0
30/03/20	BN28	30/03/20	Thuế TNCN phải nộp thêm 2019	334		50.000		50.000
30/03/20	BN28	30/03/20	Nộp thuế TNCN	112	50.000			
								
			- Cộng phát sinh		xxx	xxx		
			- Số dư đầu kỳ					

3.4.3. Ghi sổ kế toán tổng hợp

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2019

Đơn vị tính : VND

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi sổ cái	Số thứ tự dòng	Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số	Ngày tháng					Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			Số trang trước chuyển sang				xxx	xxx
30/03/19	PKT05	30/03/19	Thuế TNCN khấu trừ lương	x	25	334	611.000	
				x	26	331	1.500.000	
				x	27	333		2.111.000
								
30/04/19	BN005	30/04/19	Nộp thuế TNCN	x	51	333	2.111.000	
				x	52	112		2.111.000
								
30/06/19	PKT08	30/06/19	Thuế TNCN khấu trừ lương	x	73	334	283.250	
				x	74	333		283.250
								
30/07/19	BN025	30/07/19	Nộp thuế TNCN	x	95	333	283.250	
				x	96	112		283.250
								
30/09/19	PKT28	30/09/19	Thuế TNCN khấu trừ lương	x	112	334	208.250	
				x	113	333		208.250
								
30/10/19	BN048	30/10/19	Nộp thuế TNCN	x	125	333	208.250	
				x	126	112		208.250
								
31/12/19	PKT78	31/12/19	Thuế TNCN khấu trừ lương	x	199	334	180.500	
				x	200	333		180.500
								
			Cộng chuyển sang trang sau				xxx	xxx

Từ Nhật ký chung, kế toán lên Sổ Cái TK 333

SỔ CÁI
(Dùng cho hình thức Nhật ký chung)

Tên tài khoản: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Số hiệu TK : 333

Năm 2019

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số	Ngày tháng		Trang số	Số thứ tự dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	F	G	1	2
			Số dư đầu năm					xxx
30/03/19	PKT05	30/03/19	Thuế TNCN khấu trừ lương	05	27	334		611.000
				05	27	331		1.500.000
								
30/04/19	BN005	30/04/19	Nộp thuế TNCN	06	51	112	2.111.000	
								
30/06/19	PKT08	30/06/19	Thuế TNCN khấu trừ lương	06	74	334		283.250
								
30/07/19	BN025	30/07/19	Nộp thuế TNCN	07	95	112	283.250	
								
30/09/19	PKT28	30/09/19	Thuế TNCN khấu trừ lương	08	113	334		208.250
								
30/10/19	BN048	30/10/19	Nộp thuế TNCN	08	125	112	208.250	
								
31/12/19	PKT78	31/12/19	Thuế TNCN khấu trừ lương	19	200	334		180.500
								
			Cộng số phát sinh				xxxx	xxxx
			Số dư cuối năm					xxxx

4. Đối chiếu, kiểm tra số liệu và phát hiện sai sót

- Số dư Nợ/Có đầu kỳ Sổ chi tiết TK 3335 = Số dư Nợ/Có đầu kỳ TK 3335 trên bảng cân đối phát sinh

- TK này có số dư bên Có khi DN chưa nộp tiền thuế, số dư bên Nợ khi DN nộp thừa tiền thuế hoặc không có số dư khi DN đã nộp hết tiền thuế TNDN phải nộp.

- Kiểm tra đối chiếu số liệu thuế TNCN trên sổ kế toán với tờ khai thuế TNCN tháng hoặc quý.

- Kiểm tra lại các giấy nộp tiền vào NSNN xem đã hạch toán đủ chưa? Để đối chiếu số dư nợ thuế chính xác, kế toán thuế chủ động liên hệ với cán bộ quản lý nợ thuế để bảng theo dõi nợ thuế do cơ quan thuế theo dõi, để đối chiếu và tìm ra sự chênh lệch nhằm có biện pháp điều chỉnh kịp thời.

B. Câu hỏi ôn tập: Hãy chọn câu trả lời đúng nhất

- Đối tượng nộp thuế TNCN từ tiền công, tiền lương
 - Cá nhân cư trú
 - Cá nhân không cư trú
 - a & b đều đúng
- Các khoản trợ cấp, phụ cấp nào dưới đây không được trừ khi xác định TNCT từ tiền lương, tiền công
 - Phụ cấp đối với người có công với cách mạng theo quy định
 - Phụ cấp khó khăn đột xuất, trợ cấp thôi việc theo quy định
 - Trợ cấp thuê dịch vụ tư vấn, thuê khai thuế
- Các khoản thưởng nào sau đây được trừ khi xác định TNCT từ tiền lương, tiền công

- a. Thưởng tháng thứ 13
 - b. Thưởng về cải tiến kỹ thuật, sáng chế, phát minh được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền công nhận.
 - c. Thưởng bằng cổ phiếu
4. Các khoản thu nhập sau đây là thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công
- a. Tiền lương, tiền công, tiền nhận được do tham gia hiệp hội,
 - b. Phụ cấp quốc phòng, trợ cấp một lần khi sinh con, trợ cấp trang phục điện thoại
 - c. Thưởng danh hiệu Anh Hùng Lao Động, Thưởng Danh hiệu nghệ sỹ nhân dân
5. Đối tượng nào dưới đây được trừ giảm trừ gia cảnh khi xác định thu nhập tính thuế
- a. Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công
 - b. Cá nhân cư trú có thu nhập từ hoạt động kinh doanh
 - c. a & b đều đúng
6. Thuế suất thuế TNCN từ thu nhập từ tiền lương, tiền công theo biểu thuế lũy tiến từng phần, cụ thể :
- a. 6 bậc
 - b. 7 bậc
 - c. 5 bậc
7. Ông A là đối tượng cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công với mức lương 10tr/tháng; là người độc thân; Ông A có trách nhiệm trả thuế TNCN và 5% BHXH, 1% BHYT. Thuế TNCN phải nộp của Ông A trong tháng là bao nhiêu? Biết khoản thu nhập Ông A nhận được là khoản thu nhập trước thuế.
- a. 209.000 đồng
 - b. 290.000 đồng
 - c. 920.000 đồng
8. Ông B là đối tượng cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công trong tháng đã trừ các BH bắt buộc là 90.000.000 đồng và Ông B phải nuôi 2 con dưới 18 tuổi. Trong tháng Ông B không đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học. Thu nhập tính thuế của Ông B trong tháng là bao nhiêu? Biết khoản thu nhập Ông B nhận được là khoản thu nhập trước thuế
- a. 19.130.000 đồng
 - b. 82.600.000 đồng
 - c. 82.800.000 đồng
9. Ông B là đối tượng cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công trong tháng đã trừ các BH bắt buộc là 90.000.000 đ và Ông B phải nuôi 2 con dưới 18 tuổi. Trong tháng Ông B không đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học. Thuế TNCN phải nộp của Ông B trong tháng là bao nhiêu? Biết khoản thu nhập Ông B nhận được là khoản thu nhập trước thuế
- a. 82.600.000 đồng
 - b. 19.130.000 đồng
 - c. 82.800.000 đồng
10. Ông C là đối tượng không cư trú tại Việt Nam có thu nhập từ tiền lương, tiền công phát sinh tại Việt Nam trong tháng là 10.000.000 đồng. Ông C độc thân, và trong tháng Ông C có đóng góp từ thiện là 1.000.000. Thuế TNCN phải nộp của Ông C là bao nhiêu? Biết khoản thu nhập Ông C nhận được là khoản thu nhập trước thuế
- a. 290.0000 đồng

- b. 2.000.000 đồng
 - c. a & b đều sai
11. Phụ cấp được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công
- a. Các phụ cấp theo qui định của Luật Lao động.
 - b. Các phụ cấp theo qui định của Luật Bảo hiểm xã hội.
 - c. a & b đều đúng
12. Khoản thu nhập từ việc làm thêm giờ, làm ban đêm được miễn thuế khi:
- a. Phần tiền lương, tiền công có được do làm việc ban đêm, làm thêm giờ.
 - b. Phần tiền lương, tiền công có được do làm việc ban đêm, làm thêm giờ nhưng không lập bảng kê gửi cho cơ quan thuế.
 - c. a & b đều sai
13. Các khoản trợ cấp, phụ cấp nào dưới đây được trừ khi xác định TNCT từ tiền lương, tiền công
- a. Phụ cấp đối với người có công với cách mạng theo quy định
 - b. Trợ cấp khó khăn đột xuất, trợ cấp thôi việc theo quy định
 - c. a & b đều đúng
14. Đối tượng nào dưới đây được trừ giảm trừ gia cảnh khi xác định thu nhập tính thuế
- a. Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công
 - b. Cá nhân không cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công
 - c. a & b đều đúng
16. Thuế suất thuế TNCN từ thu nhập từ tiền lương, tiền công theo biểu thuế lũy tiến từng phần, cụ thể :
- a. 6 bậc
 - b. 7 bậc
 - c. 8 bậc
17. Khoản thu nhập sau đây là thu nhập không thường xuyên.
- a. Tiền nhận được do tham gia hội đồng doanh nghiệp và các tổ chức khác.
 - b. Thưởng bằng cổ phiếu.
 - c. a & b đều sai
18. Thu nhập từ cơ quan trả học bổng cho cá nhân
- a. Là thu nhập không chịu thuế
 - b. Là thu nhập tính thuế
 - c. a & b đều sai
19. Các khoản thu nhập từ tiền lương, tiền công được xác định là thu nhập chịu thuế gồm:
- a. Thuê kê khai thuế
 - b. Trợ cấp suy giảm khả năng lao động
 - c. a & b đều đúng
20. Cơ quan chi trả các khoản thu nhập cho các cá nhân không ký HĐLĐ trên 500.000đ/lần:
- a. Phải khấu trừ 10% cho cá nhân có mã số thuế.
 - b. Phải khấu trừ 20% cho cá nhân không có mã số thuế.
 - c. a & b đều đúng

C. Bài thực hành kê khai quyết toán thuế TNCN và kế toán thuế TNCN

I. Thông tin doanh nghiệp

Công ty CP SX TM Xây Dựng Trang Trí Nội Thất Mỹ An Khang

Địa chỉ: 165 Tân Sơn, Phường 15, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

Mã số thuế : 0 3 1 0 6 9 8 7 0 8

Lĩnh vực kinh doanh: Thi công, thiết kế trang trí nội thất nhà ở, văn phòng

Công ty áp dụng chế độ kế toán: Thông tư 200/2014/TT-BTC

Kê khai thuế GTGT theo tháng và kê khai thuế TNCN theo quý

II. Trong năm 2020, có tình hình tính thuế TNCN từ tiền lương, tiền công của nhân viên như sau

BẢNG TÍNH THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN QUÝ 1								
STT	Họ tên	MST	Tổng thu nhập	TN miễn thuế	Thu nhập chịu thuế	Tổng giảm trừ	Thu nhập tính thuế	Thuế TNCN khấu trừ
A	Hợp đồng trên 3 tháng							
1	Hồ Sỹ Thái	8103773341	38.180.000	2.180.000	36.000.000	29.835.000	6.165.000	311.000
2	Nguyễn Phương Thảo	8328353579	28.580.000	3.080.000	25.500.000	39.375.000	-	-
3	Trương Vĩnh Phúc	8517962015	27.480.000	2.480.000	25.000.000	39.375.000	-	-
4	Vũ Quốc Phương	8399468255	23.970.000	2.790.000	21.180.000	28.512.000	216.000	10.800
5	Nguyễn Tri Dũng	8061239939	16.830.000	2.190.000	14.640.000	27.000.000	-	-
B	Hợp đồng dưới 3 tháng				-		-	
6	Bùi Minh Giang	8547426011	5.000.000	-	5.000.000	-	5.000.000	500.000
7	Nguyễn Văn Hoàn	8428565062	1.500.000		1.500.000		1.500.000	
	Cộng		141.540.000	12.720.000	128.820.000	164.097.000	12.881.000	821.800

BẢNG TÍNH THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN QUÝ 2								
STT	Họ tên	MST	Tổng thu nhập	TN miễn thuế	Thu nhập chịu thuế	Tổng giảm trừ	Thu nhập tính thuế	Thuế TNCN khấu trừ
A	Hợp đồng trên 3 tháng							
1	Hồ Sỹ Thái	8103773341	31.170.000	2.180.000	28.990.000	29.835.000	-	-
2	Nguyễn Phương Thảo	8328353579	22.080.000	3.080.000	19.000.000	39.375.000	-	-
3	Trương Vĩnh Phúc	8517962015	24.480.000	2.480.000	22.000.000	39.375.000	-	-
4	Vũ Quốc Phương	8399468255	20.970.000	2.790.000	18.180.000	28.512.000	-	-
5	Nguyễn Tri Dũng	8061239939	16.650.000	2.190.000	14.460.000	28.512.000	-	-
B	Hợp đồng dưới 3 tháng				-		-	
6	Lê Minh Quang	8445103413	3.600.000	-	3.600.000	-	3.600.000	
7	Lê Văn Tuyển	8349844313	1.800.000		1.800.000		1.800.000	
	Cộng		120.750.000	12.720.000	108.030.000	165.609.000	5.400.000	-

BẢNG TÍNH THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN QUÝ 3								
STT	Họ tên	MST	Tổng thu nhập	TN miễn thuế	Thu nhập chịu thuế	Tổng giảm trừ	Thu nhập tính thuế	Thuế TNCN khấu trừ
A	Hợp đồng trên 3 tháng							
1	Hồ Sỹ Thái	8103773341	32.180.000	2.380.000	29.800.000	35.835.000	-	-
2	Nguyễn Phương Thảo	8328353579	23.080.000	3.080.000	20.000.000	47.775.000	-	-
3	Trương Vĩnh Phúc	8517962015	22.480.000	2.480.000	20.000.000	47.775.000	-	-
4	Vũ Quốc Phương	8399468255	21.270.000	2.790.000	18.480.000	34.512.000	-	-
5	Nguyễn Tri Dũng	8061239939	16.650.000	2.190.000	14.460.000	34.512.000	-	-
B	Hợp đồng dưới 3 tháng				-		-	
6	Nguyễn Tri Dũng	8080356589	3.600.000	-	3.600.000	-	3.600.000	
7	Nguyễn Thị Huệ	8441203939	3.600.000		3.600.000		3.600.000	
	Cộng		122.860.000	12.920.000	109.940.000	200.409.000	7.200.000	-

BẢNG TÍNH THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN QUÝ 4

STT	Họ tên	MST	Tổng thu nhập	TN miễn thuế	Thu nhập chịu thuế	Tổng giảm trừ	Thu nhập tính thuế	Thuế TNCN khấu trừ
A	Hợp đồng trên 3 tháng							
1	Hồ Sỹ Thái	8103773341	36.180.000	6.380.000	29.800.000	35.835.000	-	-
2	Nguyễn Phương Thảo	8328353579	27.080.000	7.080.000	20.000.000	47.775.000	-	-
3	Trương Vĩnh Phúc	8517962015	26.480.000	6.480.000	20.000.000	47.775.000	-	-
4	Vũ Quốc Phương	8399468255	27.470.000	7.790.000	19.680.000	38.912.000	-	-
5	Nguyễn Tri Dũng	8061239939	18.150.000	3.690.000	14.460.000	34.512.000	-	-
B	Hợp đồng dưới 3 tháng				-		-	
	Cộng		135.360.000	31.420.000	103.940.000	204.809.000	-	-

III. Yêu cầu

1. Từ số liệu các bảng tính thuế TNCN của các quý, hãy lập Tờ khai 05/KK-TNCN để kê khai thuế TNCN theo quý và nộp thuế (nếu có)?
2. Hãy lập Bảng tổng hợp thu nhập và tính thuế TNCN năm 2020?
3. Từ số liệu Bảng tổng hợp thu nhập và tính thuế TNCN năm 2020, hãy lập Tờ khai quyết toán thuế TNCN 05/QTT-TNCN năm 2020?

Thông tin đăng ký người phụ thuộc của nhân viên năm 2020 như sau:

TT	Thông tin người nộp thuế		Thông tin người phụ thuộc					Thời gian giảm trừ	
	Họ tên	MST	Họ tên	Ngày sinh	MST	Quốc tịch	Quan hệ	Từ tháng	Đến tháng
1	Nguyễn Phương Thảo	8328353579	Lê Mai Kha	09/04/2008	0100288462	Việt Nam	Con	01/2020	12/2020
2	Trương Vĩnh Phúc	8517962015	Trương Vệ Kiện	28/06/2010	0101904509	Việt Nam	Con	01/2020	12/2020
3	Vũ Quốc Phương	8399468255	Vũ Quốc Việt	06/10/2020	0400874066	Việt Nam	Con	10/2020	12/2020

4. Định khoản các nghiệp vụ khấu trừ thuế, nộp thuế trong năm 2020
5. Ghi sổ các nghiệp vụ phát sinh vào các sổ kế toán có liên quan

BẢNG TỔNG HỢP THU NHẬP VÀ TÍNH THUẾ TNCN NĂM 2020

STT	Họ tên	MST	CMND	Thưởng tết 2019	Lương	Phụ cấp			Tổng thu nhập	TN miễn thuế	Thu nhập chịu thuế	Giảm trừ				Thu nhập tính thuế	Thuế TNCN khấu trừ
						Ăn ca	Điện thoại	Trang phục				Bản thân	Người phụ thuộc	Bảo hiểm	Tổng giảm trừ		
A	Hợp đồng trên 3 tháng																
1	Hồ Sỹ Thái	8103773341	200914271	4.000.000	120.590.000	6.430.000	2.700.000	4.000.000							11.340.000		
2	Nguyễn Phương Thảo	8328353579	197225448	4.000.000	80.500.000	6.320.000	6.000.000	4.000.000							6.300.000		
3	Trương Vĩnh Phúc	8517962015	201833102	4.000.000	83.000.000	6.320.000	3.600.000	4.000.000							6.300.000		
4	Vũ Quốc Phương	8399468255	200914271	4.000.000	72.080.000	9.000.000	2.400.000	6.200.000							6.048.000		
5	Nguyễn Trí Dũng	8061239939	191879925		53.320.000	9.000.000		1.500.000							4.536.000		
B	Hợp đồng dưới 3 tháng																
5	Bùi Minh Giang	8547426011	197047245							-							
6	Nguyễn Văn Hoàn	8428565062	197305715														
7	Lê Văn Tuyền	8349844313	197206650							-							
8	Lê Minh Quang	8445103413	205764968														
9	Nguyễn Trí Dũng	8080356589	201763414							-							
10	Nguyễn Thị Huệ	8441203939	241104359														
	Cộng			16.000.000	409.490.000	37.070.000	14.700.000	19.700.000	516.060.000	69.790.000	446.270.000	660.000.000	118.800.000	34.524.000	813.324.000	19.100.000	

D. Ghi nhớ

- Phân biệt các khoản phụ cấp tính thuế và phụ cấp không tính thuế
- Các mức giảm trừ gia cảnh
- kê khai thuế TNCN theo quý/ tháng
- Quyết toán thuế TNCN

BÀI 4. KẾ TOÁN CÁC LOẠI THUẾ KHÁC

Mục tiêu:



- Nêu được khái niệm của lệ phí môn bài, TTĐB, thuế XNK...
- Xác định được đối tượng nộp thuế và chịu thuế lệ phí môn bài, TTĐB, thuế XNK...
- Lập được tờ khai lệ phí môn bài, TTĐB
- Định khoản được bút toán phát sinh và nộp thuế;
- Ghi sổ được các nghiệp vụ liên quan
- Đối chiếu số liệu tờ khai thuế với sổ kế toán.

A. Nội dung

1. Lệ phí môn bài

1.1. Các vấn đề chung về lệ phí môn bài

1.1.1. Khái niệm

Lệ phí môn bài là loại lệ phí được thu dựa trên số vốn điều lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc vốn đầu tư ghi trong giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với tổ chức) hoặc doanh thu của năm (đối với hộ kinh doanh)

1.1.2. Đối tượng nộp lệ phí môn bài

- DN được thành lập theo quy định của pháp luật.
- Tổ chức được thành lập theo Luật hợp tác xã.
- Đơn vị sự nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật.
- Tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân.
- Tổ chức khác hoạt động sản xuất, kinh doanh.
- Chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh của các tổ chức nêu trên (nếu có).
- Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình hoạt động sản xuất, kinh doanh.

1.1.3. Đối tượng miễn nộp lệ phí môn bài

- DN, tổ chức, hộ kinh doanh mới thành lập sau 25/02/2020
- DN nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh được miễn lệ phí môn bài trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.
- Cơ sở giáo dục phổ thông công lập và cơ sở giáo dục mầm non công lập
- Tổ chức, cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình nuôi trồng, đánh bắt thủy, hải sản và dịch vụ hậu cần nghề cá.
- Điểm bưu điện văn hóa xã; cơ quan báo chí.
- Chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã hoạt động dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp.
- Quỹ tín dụng nhân dân xã; hợp tác xã chuyên kinh doanh dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp; chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã và của doanh nghiệp tư nhân kinh doanh tại địa bàn miền núi.
- Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình hoạt động sản xuất, kinh doanh có doanh thu hàng năm từ 100 triệu đồng trở xuống.

- Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình hoạt động sản xuất, kinh doanh không thường xuyên; không có địa điểm cố định.
- Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình sản xuất muối.

1.1.4. Mức đóng lệ phí môn bài

Vốn điều lệ hoặc vốn đầu tư	Mức lệ phí môn bài cả năm
Trên 10 tỷ đồng	3.000.000 đồng/năm
Từ 10 tỷ đồng trở xuống	2.000.000 đồng/năm
Chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế khác	1.000.000 đồng/năm

- Trường hợp DN, chi nhánh được thành lập trong 6 tháng cuối năm thì nộp 50% mức lệ phí môn bài cả năm.

- Thời hạn nộp lệ phí môn bài chậm nhất là ngày 30 tháng 01 hàng năm đối với DN đã thành lập, ngày cuối cùng của tháng bắt đầu hoạt động kinh doanh đối với DN mới thành lập

1.2. Khai lệ phí môn bài

DN chỉ nộp Tờ khai lệ phí môn bài khi mới thành lập hoặc thành lập chi nhánh. Trong quá trình hoạt động, nếu DN có thay đổi vốn điều lệ thì chỉ cần làm lại Giấy phép đăng ký kinh doanh và nộp lệ phí môn bài theo mức vốn điều lệ mới, không nộp lại Tờ khai lệ phí môn bài

Hạn chót nộp Tờ khai cho cơ quan thuế là ngày cuối cùng của tháng bắt đầu đăng ký hoạt động kinh doanh.

Ví dụ 4.1: - Công ty A được thành lập tháng 5/2019 với vốn đăng ký là 5.000.000.000đ thì mức lệ phí môn bài năm 2019 phải nộp là 2.000.000đ; thời hạn nộp tờ khai và lệ phí là 31/5/2019.

Hạn chót 30/01/2020, Công ty A nộp lệ phí môn bài năm 2020: 2.000.000đ

- Công ty B được thành lập tháng 9/2018 với vốn đăng ký là 2.000.000.000đ thì mức lệ phí môn bài năm 2018 phải nộp là 1.000.000đ; Hạn chót nộp tờ khai và lệ phí là 30/9/2018.

Hạn chót 30/01/2019, Công ty B nộp lệ phí môn bài năm 2019: 2.000.000đ

Tháng 3/2020, Công ty B mở thêm chi nhánh X thì lệ phí môn bài cần nộp thêm là 1.000.000đ. Hạn chót nộp tờ khai và lệ phí là 31/3/2018.

Tháng 9/2020, Công ty B mở thêm chi nhánh Y thì lệ phí môn bài cần nộp thêm là 500.000đ. Hạn chót nộp tờ khai và lệ phí là 30/9/2020.

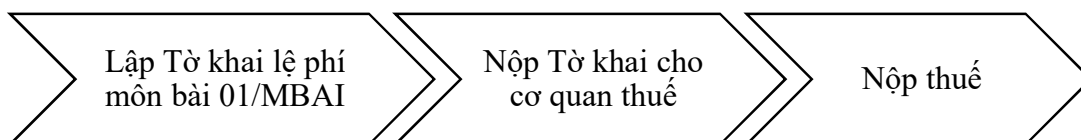
- Công ty C được thành lập tháng 3/2020 với vốn đăng ký là 2.000.000.000đ và được miễn lệ phí môn bài do mới thành lập. Hạn chót nộp tờ khai: 30/3/2020

Tháng 11/2020, Công ty C mở thêm chi nhánh Z vẫn được miễn lệ phí môn bài. Hạn chót nộp tờ khai 30/11/2020.

Hạn chót 30/01/2021, Công ty C nộp lệ phí môn bài năm 2021: 2.000.000đ

Tháng 5/2021, Công ty C mở thêm chi nhánh P thì phải nộp lệ phí môn bài là 1.000.000đ. Hạn chót nộp tờ khai và lệ phí là 31/5/2021.

1.2.1. Trình tự thực hiện



1.2.2. Thực hành khai lệ phí môn bài

Ví dụ 4.2: Dựa vào thông tin từ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty TNHH Xây lắp Cơ Điện Phúc Uy Nam năm 2017 sau hãy lập Tờ khai lệ phí môn bài 01/MBAI năm 2017

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN
Mã số doanh nghiệp: 0401750070
Đăng ký lần đầu: ngày 28 tháng 03 năm 2016
Đăng ký thay đổi lần thứ: 1, ngày 13 tháng 04 năm 2016

1. Tên công ty
Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY LẮP CƠ ĐIỆN PHÚC UY NAM
Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:
Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính
528/2 Ông Ich Khiêm, Phường Hải Châu II, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Điện thoại: 0913.142.552 Fax:
Email: phucuynam@gmail.com Website:

3. Vốn điều lệ 4.500.000.000 đồng
Bằng chữ: Bốn tỷ năm trăm triệu đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị phần vốn góp (VND; và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; MSDN đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	HUỶNH ĐÌNH THU	Tổ 10, Phường Hải Châu II, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	3.600.000.000	80,000	200014383	
2	HUỶNH BÁ SÁNH	Tổ 8, Phường An Hải Đông, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	900.000.000	20,000	201439424	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

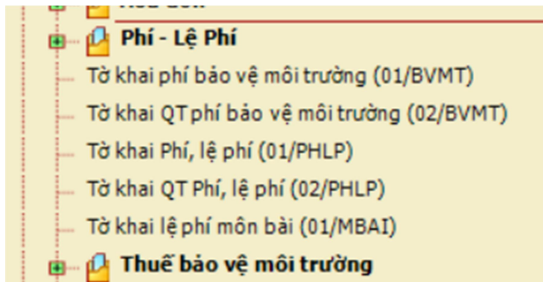
* Họ và tên: HUỶNH ĐÌNH THU Giới tính: Nam
Chức danh: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc
Sinh ngày: 01/01/1959 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam
Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân
Số giấy chứng thực cá nhân: 200014383
Ngày cấp: 10/06/2003 Nơi cấp: Công an Thành phố Đà Nẵng
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 10, Phường Hải Châu II, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Chỗ ở hiện tại: Tổ 10, Phường Hải Châu II, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG


Nguyễn Thị Thu Nguyệt

Bước 1: Lập Tờ khai 01/MBAI

❶ Đăng nhập vào HTKK → Phí - Lệ phí → Chọn Tờ khai lệ phí môn bài 01/MBAI → Chọn năm → Chọn Tờ khai lần đầu



Chọn kỳ tính thuế

Năm

☐ Cơ sở mới thành lập

☒ Tờ khai lần đầu

☐ Tờ khai bổ sung

❷ Nhập thông tin vào Tờ khai 01/MBAI

TỜ KHAI LỆ PHÍ MÔN BÀI

[01] Kỳ tính lệ phí: Năm 2017

[02] Lần đầu: ☒ [03] Bổ sung lần thứ: ☐

[04] Người nộp lệ phí: CÔNG TY TNHH XÂY LẮP CƠ ĐIỆN PHÚC UY NAM

[05] Mã số thuế: 0401750070

[12] Tên đại lý thuế (nếu có):

[13] Mã số thuế:

[21] Khai lệ phí môn bài cho cơ sở phụ thuộc cùng tỉnh mới thành lập trong năm (đánh dấu "X" nếu có) ☐

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Vốn điều lệ hoặc vốn đầu tư, doanh thu	Mức lệ phí môn bài
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Người nộp lệ phí môn bài	[22]		
1	CÔNG TY TNHH XÂY LẮP CƠ ĐIỆN PHÚC UY NAM		4.500.000.000	2.000.000 ▼
2	Đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc cùng địa phương (ghi rõ tên, địa chỉ)	[23]		0
	Mã số thuế			
	Tên đơn vị			
2.1			0	▼
3	Tổng số lệ phí môn bài phải nộp	[24]		2.000.000

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên: Người ký: HUỖNH ĐÌNH THU

Chứng chỉ hành nghề số: Ngày ký: 30/03/2017

❸ Ghi và in, ký và đóng dấu

Bước 2: Nộp trực tiếp tại bộ phận một cửa của cơ quan thuế trực tiếp quản lý

Bước 3: Đem Tờ khai đã có xác nhận của cơ quan thuế đến địa điểm thu NSNN (NHTM) nộp lệ phí bằng tiền mặt. Lưu lại Giấy nộp tiền vào NSNN do Ngân hàng lập để làm chứng từ

Ví dụ 4.3: Ngày 1/7/2020, Công ty TNHH Xây lắp Cơ Điện Phúc Uy Nam mở thêm chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh. Hãy lập Tờ khai 01/MBAI?

Bước 1: Lập Tờ khai 01/MBAI

❶ Đăng nhập vào HTKK → Phí - Lệ phí → Chọn Tờ khai lệ phí môn bài 01/MBAI → Chọn năm → Chọn Cơ sở mới thành lập → Tờ khai lần đầu

Chọn kỳ tính thuế

Năm

☒ Cơ sở mới thành lập Ngày phát sinh

☒ Tờ khai lần đầu

☐ Tờ khai bổ sung

❷ Nhập thông tin vào Tờ khai 01/MBAI

TỜ KHAI LỆ PHÍ MÔN BÀI

[01] Kỳ tính lệ phí: Năm 2020

[02] Lần đầu: [X] [03] Bổ sung lần thứ:

[04] Người nộp lệ phí: CÔNG TY TNHH XÂY LẮP CƠ ĐIỆN PHÚC UY NAM

[05] Mã số thuế: 0401750070

[12] Tên đại lý thuế (nếu có):

[13] Mã số thuế:

[21] Khai lệ phí môn bài cho cơ sở phụ thuộc cùng tỉnh mới thành lập trong năm (đánh dấu "X" nếu có) ☒

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Vốn điều lệ hoặc vốn đầu tư, doanh thu	Mức lệ phí môn bài
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Người nộp lệ phí môn bài	[22]		
1	CÔNG TY TNHH XÂY LẮP CƠ ĐIỆN PHÚC UY NAM		0	
2	Đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc cùng địa phương (ghi rõ tên, địa chỉ)	[23]		500.000
	Mã số thuế	Tên đơn vị		
2.1	0401750070-001	Chi nhánh Công ty TNHH Xây Lắp Cơ Điện Phúc uy Nam - TP.Hồ Chí Minh	0	500.000
3	Tổng số lệ phí môn bài phải nộp	[24]		500.000

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên: Người ký: HUỖNH ĐÌNH THU

Chứng chỉ hành nghề số: Ngày ký: 01/07/2020

❸ Ghi và kết xuất xml

Bước 2: Nộp Tờ khai cho cơ quan thuế qua mạng

Bước 3: Nộp thuế điện tử

Vì sao khi thành lập DN, tờ khai 01/MBAI và lệ phí thường phải nộp trực tiếp?

1.3. Kế toán lệ phí môn bài

1.3.1. Chứng từ sử dụng

- Tờ khai lệ phí môn bài 01/MBA
- Giấy nộp tiền vào NSNN, Phiếu chi, Báo Nợ
- Phiếu kế toán

1.3.2. Tài khoản sử dụng

TK 3339 – Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

TK này dùng để phản ánh số phải nộp, đã nộp và còn phải nộp về các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác cho Nhà nước ngoài các khoản đã ghi vào các tài khoản từ 3331 đến 3338. Tài khoản này còn phản ánh các khoản Nhà nước trợ cấp cho doanh nghiệp (nếu có) như các khoản trợ cấp, trợ giá.

Kết cấu và nội dung phản ánh của

Tài khoản 3339- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

– Số phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác đã nộp vào NSNN trong kỳ; – Số phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác được giảm trừ vào số thuế phải nộp.	– Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác vào NSNN trong kỳ;
Số dư nợ (nếu có): Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác nộp thừa cho NSNN	Số dư có: Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác còn phải nộp NSNN

1.3.3. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

(1) Khi lập Tờ khai 01/MBA hoặc hằng năm kế toán xác định lệ phí môn bài phải nộp

Nợ TK 642 (6425)
Có TK 3339

(2) Nộp lệ phí

Nợ TK 3339
Có TK 111, 112

Ví dụ 4.4: Dựa vào dữ liệu của Công ty TNHH Xây Lắp Cơ Điện Phúc Uy Nam ở ví dụ 4.2 và 4.3 hãy định khoản các nghiệp vụ phát sinh?

Ngày 30/03/2017	Nợ TK 6425:	2.000.000
	Có TK 3339:	2.000.000
Ngày 30/03/2017	Nợ TK 3339:	2.000.000
	Có TK 111:	2.000.000
Ngày 01/07/2020	Nợ TK 6425:	500.000
	Có TK 3339:	500.000
Ngày 01/07/2020	Nợ TK 3339:	500.000
	Có TK 112:	500.000

1.4. Bài thực hành khai lệ phí môn bài

Có thông tin của Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng Đoàn Lê Nguyễn. Hãy lập tờ khai 01/MBA năm 2019?

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

Mã số doanh nghiệp: 4001190287

Đăng ký lần đầu: ngày 30 tháng 09 năm 2019

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG ĐOÀN LÊ NGUYỄN**

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

15/2 lê Quý Đôn, Phường Cẩm Phô, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

Điện thoại: **0905503103**

Fax:

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ 5.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Năm tỷ đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; MSDN đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	HUỖNH THỊ BÍCH NGỌC	88 Phan Châu Trinh, Phường Cẩm Phô, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	2.500.000.000	50,000	205111014	
2	NGUYỄN XUÂN TRỌNG	Tổ 57, Phường Thạc Gián, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	2.500.000.000	50,000	201441291	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: **HUỖNH THỊ BÍCH NGỌC**

Giới tính: **Nữ**

Chức danh: **Giám đốc**

Sinh ngày: **11/10/1983**

Dân tộc: **Kinh**

Quốc tịch: **Việt Nam**

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: **Chứng minh nhân dân**

Số giấy chứng thực cá nhân: **205111014**

Ngày cấp: **24/10/2017**

Nơi cấp: **Công An Tỉnh Quảng Nam**

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: **88 Phan Châu Trinh, Phường Cẩm Phô, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam**

Chỗ ở hiện tại: **88 Phan Châu Trinh, Phường Cẩm Phô, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam**



TRƯỞNG PHÒNG

Huỳnh Thị Mỹ Nhân

2. Thuế tiêu thụ đặc biệt

2.1. Các vấn đề chung về thuế TTĐB

2.1.1. Khái niệm

Thuế TTĐB là một loại thuế gián thu được thu trên doanh thu (chưa có thuế TTĐB) của một số mặt hàng nhất định mà doanh nghiệp sản xuất; hoặc thu trên giá nhập khẩu và thuế nhập khẩu đối với một số hàng mà DN nhập khẩu.

2.1.2. Phạm vi áp dụng

❶ Đối tượng chịu thuế

- Đối với hàng hóa: Thuốc lá điếu, xì gà và chế phẩm khác từ cây thuốc lá dùng để hút, hít, nhai, ngửi, ngậm; Rượu; Bia; Xe ô tô dưới 24 chỗ, kể cả xe ô tô vừa chở người, vừa chở hàng loại có từ hai hàng ghế trở lên, có thiết kế vách ngăn cố định giữa khoang chở người và khoang chở hàng; Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh có dung tích xi lanh trên 125cm³; Tàu bay, du thuyền; Xăng các loại; Điều hoà nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống; Bài lá; Vàng mã, hàng mã.

Mỗi mặt hàng thuộc diện chịu thuế TTĐB chỉ phải chịu thuế này một lần tức là sau khi mặt hàng đó đã chịu thuế TTĐB ở khâu sản xuất, hoặc nhập khẩu thì không phải chịu lần thứ hai khi lưu thông trên thị trường.

- Đối với dịch vụ: Kinh doanh vũ trường; Kinh doanh massage, karaoke; Kinh doanh casino; trò chơi điện tử có thưởng bao gồm trò chơi bằng máy jackpot, máy slot và các loại máy tương tự; Kinh doanh đặt cược; Kinh doanh golf bao gồm bán thẻ hội viên, vé chơi gôn; Kinh doanh xổ số.

❷ Đối tượng không chịu thuế

- Hàng hóa do cơ sở sản xuất, gia công trực tiếp xuất khẩu hoặc bán, ủy thác cho cơ sở kinh doanh khác để xuất khẩu;

- Hàng hóa nhập khẩu bao gồm:

+ Hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại; quà tặng cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội, tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, quà biếu, quà tặng cho cá nhân tại VN theo mức quy định của Chính phủ;

+ Hàng hóa vận chuyển quá cảnh hoặc mượn đường qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam, hàng hóa chuyển khẩu theo quy định của Chính phủ;

+ Hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu và tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu không phải nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu trong thời hạn theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

+ Đồ dùng của tổ chức, cá nhân nước ngoài theo tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao; hàng mang theo người trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế; hàng nhập khẩu để bán miễn thuế theo quy định của pháp luật;

- Tàu bay, du thuyền sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hàng hoá, hành khách, khách du lịch;

- Xe ô tô cứu thương; xe ô tô chở phạm nhân; xe ô tô tang lễ; xe ô tô thiết kế vừa có chỗ ngồi, vừa có chỗ đứng chở được từ 24 người trở lên; xe ô tô chạy trong khu vui chơi, giải trí, thể thao không đăng ký lưu hành và không tham gia giao thông;

- Hàng hoá nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan, hàng hoá từ nội địa bán vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan, hàng hoá được mua bán giữa các khu phi thuế quan với nhau, trừ xe ô tô chở người dưới 24 chỗ.

❶ Người nộp thuế

Người nộp thuế TTĐB là tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hàng hóa và kinh doanh dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB.

Trường hợp tổ chức, cá nhân có hoạt động kinh doanh xuất khẩu mua hàng hoá thuộc diện chịu thuế TTĐB của cơ sở sản xuất để xuất khẩu nhưng không xuất khẩu mà tiêu thụ trong nước thì tổ chức, cá nhân có hoạt động kinh doanh xuất khẩu là người nộp TTĐB.

2.1.3. Căn cứ tính thuế

Căn cứ tính thuế TTĐB là giá tính thuế của hàng hoá, dịch vụ chịu thuế và thuế suất của chính loại hàng hoá, dịch vụ đó. Trong đó giá tính thuế TTĐB được quy định như sau:

(1) Đối với hàng hoá sản xuất trong nước, giá tính thuế TTĐB được xác định như sau:

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \frac{\text{Giá bán chưa có thuế GTGT} - \text{Thuế bảo vệ môi trường (nếu có)}}{1 + \text{Thuế suất thuế TTĐB}}$$

Trong đó, giá bán chưa có thuế GTGT được xác định theo quy định của pháp luật về thuế GTGT, thuế bảo vệ môi trường xác định theo pháp luật về thuế bảo vệ môi trường.

(2) Đối với hàng nhập khẩu: Giá tính thuế đối với hàng nhập khẩu được xác định như sau:

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \text{Giá tính thuế nhập khẩu} + \text{Thuế nhập khẩu.}$$

(3) Đối với hàng hoá gia công là giá tính thuế của hàng hoá bán ra của cơ sở giao gia công hoặc giá bán của sản phẩm cùng loại hoặc tương đương tại cùng thời điểm bán hàng chưa có thuế GTGT, thuế bảo vệ môi trường (nếu có) và chưa có thuế TTĐB.

(4) Đối với dịch vụ là giá cung ứng dịch vụ chưa có thuế TTĐB.

(5) Đối với hàng hoá, dịch vụ trao đổi hoặc tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng là giá tính thuế TTĐB của hàng hoá, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này.

(6) Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp, trả chậm, giá tính thuế TTĐB là giá bán chưa có thuế GTGT, thuế bảo vệ môi trường (nếu có) và chưa có thuế TTĐB của hàng hóa bán theo phương thức trả tiền một lần, không bao gồm khoản lãi trả góp, lãi trả chậm.

Đối với rượu sản xuất trong nước, kinh doanh casino, trò chơi bằng máy jackpot, kinh doanh golf giá tính thuế TTĐB do Chính phủ quy định cụ thể.

Giá tính thuế ở trên bao gồm cả khoản thu thêm tính ngoài giá bán hàng hóa, dịch vụ (nếu có) mà cơ sở được hưởng.

Thuế suất được quy định từ 10% đến 80% tùy từng mặt hàng và từng dịch vụ khác nhau.

BIỂU THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

STT	Hàng hóa, dịch vụ	Thuế suất (%)
I	Hàng hóa	
1	Thuốc lá điếu, xì gà và các chế phẩm khác từ cây thuốc lá	75
2	Rượu	
	a) Rượu từ 20 độ trở lên	65
	b) Rượu dưới 20 độ	35
3	Bia	65
4	Xe ô tô dưới 24 chỗ	
	a) Xe ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống, trừ loại quy định tại các điểm 4đ, 4e và 4g của Biểu thuế quy định tại Điều này	
	- Loại có dung tích xi lanh từ 1.500 cm ³ trở xuống	40
	- Loại có dung tích xi lanh trên 2.000 cm ³ đến 2.500 cm ³	50
	- Loại có dung tích xi lanh trên 2.500 cm ³ đến 3.000 cm ³	60
	- Loại có dung tích xi lanh trên 3.000 cm ³ đến 4.000 cm ³	90
	- Loại có dung tích xi lanh trên 4.000 cm ³ đến 5.000 cm ³	110
	- Loại có dung tích xi lanh trên 5.000 cm ³ đến 6.000 cm ³	130
	- Loại có dung tích xi lanh trên 6.000 cm ³	150
	b) Xe ô tô chở người từ 10 đến dưới 16 chỗ, trừ loại quy định tại các điểm 4đ, 4e và 4g của Biểu thuế quy định tại Điều này	15
	c) Xe ô tô chở người từ 16 đến dưới 24 chỗ, trừ loại quy định tại các điểm 4đ, 4e và 4g của Biểu thuế quy định tại Điều này	10
	d) Xe ô tô vừa chở người, vừa chở hàng, trừ loại quy định tại các điểm 4đ, 4e và 4g của Biểu thuế quy định tại Điều này	
	- Loại có dung tích xi lanh từ 2.500 cm ³ trở xuống	15
	- Loại có dung tích xi lanh trên 2.500 cm ³ đến 3.000 cm ³	20
	- Loại có dung tích xi lanh trên 3.000 cm ³	25
	đ) Xe ô tô chạy bằng xăng kết hợp năng lượng điện, năng lượng sinh học, trong đó tỷ trọng xăng sử dụng không quá 70% số năng lượng sử dụng	Bằng 70% mức thuế suất áp dụng cho xe cùng loại quy định tại các điểm 4a, 4b, 4c và 4d của Biểu thuế này.
	e) Xe ô tô chạy bằng năng lượng sinh học	Bằng 50% mức thuế suất áp dụng cho xe cùng loại quy định tại các điểm 4a, 4b, 4c và 4d của Biểu thuế này.

	g) Xe ô tô chạy bằng điện	
	- Loại chở người từ 9 chỗ trở xuống	15
	- Loại chở người từ 10 đến dưới 16 chỗ	10
	- Loại chở người từ 16 đến dưới 24 chỗ	5
	- Loại thiết kế vừa chở người, vừa chở hàng	10
	h) Xe mô-tô-hôm (motorhome) không phân biệt dung tích xi lanh	75
5	Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh có dung tích xi lanh trên 125 cm ³	20
6	Tàu bay	30
7	Du thuyền	30
8	Xăng các loại	
	a) Xăng	10
	b) Xăng E5	8
	c) Xăng E10	7
9	Điều hòa nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống	10
10	Bài lá	40
11	Vàng mã, hàng mã	70
II	Dịch vụ	
1	Kinh doanh vũ trường	40
2	Kinh doanh mát-xa, ka-ra-ô-kê	30
3	Kinh doanh ca-si-nô, trò chơi điện tử có thưởng	35
4	Kinh doanh đặt cược	30
5	Kinh doanh gôn	20
6	Kinh doanh xổ số	15

2.1.4. Phương pháp tính thuế

Thuế TTĐB phải nộp = Giá tính thuế TTĐB x Thuế suất thuế TTĐB

Đối với hàng hóa chịu thuế TTĐB nhập khẩu được khấu trừ

Thuế TTĐB phải nộp	=	Số thuế TTĐB của hàng hóa chịu thuế TTĐB được bán ra trong kỳ.	-	Số thuế TTĐB đã nộp đối với hàng hóa, nguyên liệu ở khâu nhập khẩu hoặc số thuế TTĐB đã trả ở khâu nguyên liệu mua vào tương ứng với số hàng hóa được bán ra trong kỳ.
--------------------	---	--	---	--

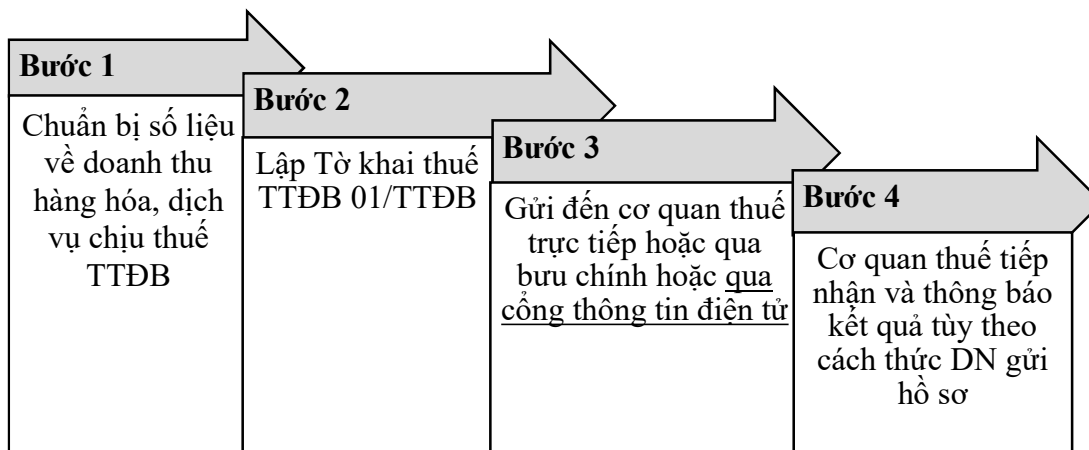
2.2. Khai thuế TTĐB

Khai thuế TTĐB là loại khai theo tháng; đối với hàng hóa mua để xuất khẩu nhưng được bán trong nước thì khai theo lần phát sinh.

2.2.1. Hồ sơ khai thuế

- Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt theo mẫu số 01/TTĐB;
- Bảng kê hóa đơn bán hàng hoá dịch vụ bán ra thuế TTĐB 01-1/TTĐB
- Bảng kê hàng hóa dịch vụ mua vào thuế TTĐB 01-2/TTĐB.

2.2.2. Trình tự kê khai thuế TTĐB



2.2.3. Thực hành kê khai thuế TTĐB

Bước 1: Lập bảng kê hóa đơn HH, DV bán ra chịu thuế TTĐB

Bước 2: Lập Tờ khai 01/TTĐB trên HTKK

TỜ KHAI THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT (Mẫu số 01/TTĐB)								
[01] Kỳ tính thuế: Tháng 10 năm 2020								
[02] Lần đầu: [X] [03] Bổ sung lần thứ:								
[04] Mã số thuế: 0401999519								
[05] Người nộp thuế: Công ty TNHH MTV Thành Kiên								
[12] Mã số thuế đại lý:								
[13] Tên đại lý thuế (nếu có):								
Đơn vị tiền: Việt Nam Đồng								
STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Sản lượng tiêu thụ	Doanh số bán (chưa có thuế GTGT)	Giá tính thuế TTĐB	Thuế suất (%)	Thuế TTĐB được khấu trừ	Thuế TTĐB phải nộp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(6)×(7)-(8)
Không phát sinh giá trị tính thuế TTĐB trong kỳ ☐								
I	Hàng hóa chịu thuế TTĐB			2.000.000	1.212.121,21		0	787.879
1	Bia (65 %)	Chai	100,00	2.000.000	1.212.121,21	65,0	0	787.879
II	Dịch vụ chịu thuế TTĐB			50.000.000	38.461.538,46		0	11.538.462
1	Kinh doanh môtô xe, ka-ra-ô-kê		0,00	50.000.000	38.461.538,46	30,0	0	11.538.462
III	Hàng hóa thuộc trường hợp không phải chịu thuế TTĐB			0				
A	Hàng hóa xuất khẩu							
1			0,00	0				
B	Hàng hóa bán để xuất khẩu							
1			0,00	0				
C	Hàng hóa gia công để xuất khẩu							
1			0,00	0				
Tổng cộng:				52.000.000	39.673.659,67		0	12.326.341

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên: _____

Chứng chỉ hành nghề số: _____

Người ký: _____

Ngày ký: 20/11/2020

Bước 3: Thực hiện nộp cho cơ quan thuế

Bước 4: Nhận thông báo tiếp nhận hoặc không tiếp nhận từ cơ quan thuế

2.3. Kế toán thuế TTĐB

2.3.1. Chứng từ sử dụng

- Tờ khai thuế TTĐB
- Giấy Báo Nợ, Phiếu chi
- Phiếu kế toán

2.3.2. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt

TK này dùng để phản ánh số thuế TTĐB phải nộp, đã nộp và còn phải nộp của doanh nghiệp.

Kết cấu và nội dung phản ánh của

Tài khoản 3332- Thuế TTĐB

- Số thuế TTĐB đã nộp ở khâu nhập khẩu được hoàn khi tái xuất. - Số thuế TTĐB phải nộp khi bán hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ được giảm, được hoàn - Số thuế TTĐB đã nộp Ngân sách Nhà nước;	- Số thuế TTĐB phải nộp;
	Số dư có: Số thuế TTĐB còn phải nộp Ngân sách Nhà nước.

2.3.3. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

(1) Khi bán hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB và đồng thời chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ:

- Trường hợp tách ngay được thuế TTĐB phải nộp tại thời điểm giao dịch phát sinh, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ không bao gồm thuế TTĐB, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131 (tổng giá thanh toán)
Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
Có TK 3332 - Thuế TTĐB.

- Trường hợp không tách ngay được thuế TTĐB phải nộp tại thời điểm giao dịch phát sinh, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ bao gồm cả thuế TTĐB. Định kỳ khi xác định số thuế TTĐB phải nộp, kế toán ghi giảm doanh thu, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
Có TK 3332 - Thuế TTĐB.

(2) Khi nhập khẩu hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB, kế toán căn cứ vào hoá đơn mua hàng nhập khẩu và thông báo nộp thuế của cơ quan có thẩm quyền, xác định số thuế TTĐB phải nộp của hàng nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 152, 156, 211, 611,...
Có TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt.

Đối với hàng tạm nhập – tái xuất không thuộc quyền sở hữu của đơn vị, ví dụ như hàng quá cảnh được tái xuất ngay tại kho ngoại quan, khi nộp thuế TTĐB của hàng nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác
Có TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt.

(3) Khi nộp tiền thuế TTĐB vào Ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 3332 - Thuế TTĐB
Có TK 111, 112.

(4) Kế toán hoàn thuế TTĐB đã nộp ở khâu nhập khẩu:

- Thuế TTĐB đã nộp ở khâu nhập khẩu, được hoàn khi tái xuất hàng hóa:

Nợ TK 3332 - Thuế TTĐB
Có TK 632 - Giá vốn hàng bán (nếu xuất hàng để bán)
Có TK 152, 153, 156 (nếu xuất hàng trả lại).

- Thuế TTĐB đã nộp ở khâu nhập khẩu, được hoàn khi tái xuất TSCĐ, ghi:

Nợ TK 3332 - Thuế TTĐB

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nếu xuất trả lại TSCĐ)

Có TK 811 - Chi phí khác (nếu bán TSCĐ).

- Thuế TTĐB đã nộp ở khâu nhập khẩu nhưng hàng hóa không thuộc quyền sở hữu của đơn vị, được hoàn khi tái xuất, ghi:

Nợ TK 3332 - Thuế TTĐB

Có TK 138 - Phải thu khác.

(5) Kế toán thuế TTĐB phải nộp khi bán hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn: Khi nhận được thông báo của cơ quan có thẩm quyền về số thuế ở khâu bán được giảm, được hoàn, ghi:

Nợ TK 3332 - Thuế TTĐB

Có TK 711 - Thu nhập khác.

(6) Trường hợp xuất sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB để tiêu dùng nội bộ, cho, biếu, tặng, khuyến mại, quảng cáo không thu tiền, ghi:

Nợ TK 641, 642

Có TK 154, 155

Có TK 3332 - Thuế TTĐB.

3. Thuế xuất, nhập khẩu

3.1. Các vấn đề chung về thuế XNK

3.1.1. Khái niệm

Thuế XNK là loại thuế gián thu, tính trực tiếp trên trị giá các mặt hàng xuất khẩu và nhập khẩu.

3.1.2. Đối tượng chịu thuế và nộp thuế

Đối tượng chịu thuế XNK là các hàng hoá XNK của các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước xuất và nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam (trừ hàng vận chuyển quá cảnh, hàng tạm nhập quá tái xuất, hàng viện trợ nhân đạo, hàng hóa từ khu phi thuế quan xuất khẩu ra nước ngoài; hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan; hàng hóa đưa từ khu phi thuế quan này sang khu phi thuế quan khác....); hàng hóa được đưa từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan và từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước.

Đối tượng nộp thuế XNK là mọi tổ chức, cá nhân có các hàng hoá thuộc danh mục hàng hoá chịu thuế XNK và tổ chức giao uỷ thác (không áp dụng cho bên nhận uỷ thác).

3.1.3. Căn cứ và phương pháp tính thuế XNK

Thuế XNK được tính căn cứ vào số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế XNK, giá tính thuế và thuế suất của từng mặt hàng. Cách tính số thuế phải nộp như sau:

Thuế	Số lượng đơn vị từng mặt		Giá tính	Thuế suất
XNK phải	hàng thực tế XNK ghi trong	x	thuế	x
nộp	Tờ khai hải quan			của từng
				mặt hàng

- Giá tính thuế xuất khẩu là giá bán tại cửa khẩu đi theo hợp đồng (Giá FOB- Free On Board).

- Giá tính thuế nhập khẩu là giá mua tại cửa khẩu kể đến cả phí vận tải, phí bảo hiểm theo hợp đồng (Giá CIF - Cost, Insurance and Freight).

Trường hợp mua, bán hàng theo các phương thức khác thì giá tính thuế được thực hiện theo hướng dẫn về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của Bộ tài chính. Đối với các hợp đồng mua, bán theo phương thức trả chậm, giá tính thuế là giá thực tế đã mua hoặc đã bán tại cửa khẩu khu chế xuất.

Trường hợp giá trên hợp đồng thấp hơn giá tối thiểu do Nhà nước quy định với một số mặt hàng Nhà nước cần quản lý thì giá tính thuế là giá mua, bán tối thiểu theo bảng giá mà Bộ Tài chính đã ban hành.

3.2. Kế toán thuế XNK

3.2.1. Chứng từ sử dụng

- Tờ khai hải quan
- Báo Nợ, Phiếu chi
- Phiếu kế toán

3.2.2. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 3333 - Thuế XNK

TK này dùng để phản ánh số thuế XNK phải nộp, đã nộp và còn phải nộp NSNN của DN.

Kết cấu và nội dung phản ánh của

Tài khoản 3333- Thuế XNK

- Số thuế XNK được giảm, được hoàn	- Số thuế XNK phải nộp;
- Số thuế XNK đã nộp NSNN;	
	Số dư có: Số thuế XNK còn phải nộp

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai: 100032278012 Số tờ khai đầu tiên: /

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng: /

Mã phân loại kiểm tra: 3 C Mã loại hình: A12 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai: 8614

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai: CQTHQHVP Mã bộ phận xử lý tờ khai: 00

Ngày đăng ký: 13/06/2014 14:05:18 Ngày thay đổi đăng ký: 20/04/2014 18:14:31 Thời hạn tái nhập/ tái xuất: / /

Người nhập khẩu

Mã: 3700709032-003

Tên: CH Công ty TNHH Quang Minh tại Hà Nội

Mã bưu chính: (+84)43

Địa chỉ: Lô 49 G, KCN Quang Minh, X. Hà Lĩnh, Tp Hà Nội, Việt Nam

Số điện thoại: 043 8290375

Người ủy thác nhập khẩu:

Mã: -

Tên: -

Người xuất khẩu

Mã: -

Tên: FINE MATERIAL TECHNOLOGY CO., LTD

Mã bưu chính: 82

Địa chỉ: SUITE 20, 4TH BUILDING, STEEL SALES COMPLEX, 17-49, GANHOEONG-DONG, 32

Mã nước: SEON-GIL, SASANG-GU, BUSAN KOREA

Người ủy thác xuất khẩu:

Mã: -

Tên: -

Đại lý Hải quan

Mã nhân viên Hải quan: / /

Số vận đơn

1: KMTCP086430034

2: -

3: -

4: -

5: -

Số lượng: 16 PP

Tổng trọng lượng hàng (Gross): 6.301,000 KGM

Số lượng container: 1

Số hóa đơn

A: F218HMT20140034

Số tiếp nhận hóa đơn điện tử: 13/06/2014

Ngày phát hành: TTR

Phương thức thanh toán: A: CIF - USD -

Tổng trị giá hóa đơn: 24.978,5

Tổng trị giá tính thuế: 539.693.211

Tổng hệ số phần bổ trị giá: 24.978,5000 -

Giấy phép nhập khẩu

1: -

2: -

3: -

4: -

5: -

Mã phân loại khai trị giá

1: -

2: -

3: -

4: -

5: -

Chi tiết khai trị giá:

Tên sản phẩm	Tổng tiền thuế	Số dòng tổng	Tổng tiền thuế phải nộp	Số dòng tổng
1 Y Thuế XK	24.978.500 VND	3	24.978.500 VND	3
2 Y Thuế GTGT	55.722.787 VND	3	55.722.787 VND	3
3	VND		VND	
4	VND		VND	
5	VND		VND	
6	VND		VND	

Mã xác định thời hạn nộp thuế: D Người nộp thuế: 1

Mã lý do đề nghị BP: A

Tổng số trang của tờ khai: 3 Tổng số dòng hàng của tờ khai: 3

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai: 101362823650 Số tờ khai đầu tiên: /

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng: /

Mã phân loại kiểm tra: 2 Mã loại hình: A11 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai: 0608

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai: CQTHQHVP Mã bộ phận xử lý tờ khai: 01

Ngày đăng ký: 18/04/2017 11:49:15 Ngày thay đổi đăng ký: / /

Người nhập khẩu

Mã: 0311712423

Tên: Công ty TNHH Một Thành Viên Cát Tường Vy

Mã bưu chính: (+84)43

Địa chỉ: 117 Đường Công Quỳnh, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, TP HCM

Số điện thoại: 08 38390361

Người ủy thác nhập khẩu:

Mã: -

Tên: -

Người xuất khẩu

Mã: -

Tên: JP EXPORTS LTD

Mã bưu chính: 25 CLEMON DRIVE

Địa chỉ: MOUNT WELLINGTON, AUCKLAND 1066 NEW ZEALAND

Mã nước: NZ

Người ủy thác xuất khẩu:

Mã: -

Tên: -

Đại lý Hải quan

Mã nhân viên Hải quan: / /

Số vận đơn

1: SCHC00048968

2: -

3: -

4: -

5: -

Số lượng: 1.176 CT

Tổng trọng lượng hàng (Gross): 22.244 KGM

Số lượng container: 1

Số hóa đơn

A: 5317

Số tiếp nhận hóa đơn điện tử: 26/03/2017

Ngày phát hành: TTR

Phương thức thanh toán: A: CIF - USD -

Tổng trị giá hóa đơn: 50.032,68

Tổng trị giá tính thuế: 774.123.951,552

Tổng hệ số phần bổ trị giá: 50.032,68 -

Giấy phép nhập khẩu

1: -

2: -

3: -

4: -

5: -

Mã phân loại khai trị giá

1: -

2: -

3: -

4: -

5: -

Chi tiết khai trị giá:

Tên sản phẩm	Tổng tiền thuế	Số dòng tổng	Tổng tiền thuế phải nộp	Số dòng tổng
1	VND		VND	
2	VND		VND	
3	VND		VND	
4	VND		VND	
5	VND		VND	
6	VND		VND	

Mã xác định thời hạn nộp thuế: D Người nộp thuế: 1

Mã lý do đề nghị BP: A

Tổng số trang của tờ khai: 3 Tổng số dòng hàng của tờ khai: 3

3.2.3. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

★ Kế toán thuế xuất khẩu

(1) Kế toán thuế XK phải nộp khi bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ:

- Trường hợp tách ngay được thuế XK phải nộp tại thời điểm giao dịch phát sinh, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ không bao gồm thuế XK, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131 (tổng giá thanh toán)
Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
Có TK 3333 - Thuế xuất nhập khẩu (chi tiết thuế XK).

- Trường hợp không tách ngay được thuế XK phải nộp tại thời điểm giao dịch phát sinh, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ bao gồm cả thuế XK. Định kỳ khi xác định số thuế XK phải nộp, kế toán ghi giảm doanh thu, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
Có TK 3333 - Thuế xuất nhập khẩu (chi tiết thuế XK).

(2) Khi nộp tiền thuế XK vào NSNN, ghi:

Nợ TK 3333 - Thuế XNK (chi tiết thuế xuất khẩu)
Có TK 111, 112,...

(3) Thuế XK được hoàn hoặc được giảm (nếu có), ghi:

Nợ TK 111, 112, 3333
Có TK 711 - Thu nhập khác.

★ Kế toán thuế nhập khẩu

(1) Khi nhập khẩu hàng hoá, vật tư, TSCĐ, kế toán phản ánh số thuế nhập khẩu phải nộp tính theo đồng Việt Nam.

Nợ TK 152, 156, 211, 611.... (Giá có thuế nhập khẩu)
Nợ TK 3333- Chi tiết thuế nhập khẩu
Có TK 111, 112, 311, 331...

(2) Khi nộp thuế XNK, ghi nhận số thuế đã nộp:

Nợ TK 3333- Chi tiết thuế XNK
Có các TK 111, 112, 311...

4. Kế toán thuế tài nguyên

4.1. Các vấn đề chung về thuế tài nguyên

Tài nguyên thiên nhiên thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý. Mọi tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên đều phải nộp thuế tài nguyên. Đối tượng tính thuế tài nguyên bao gồm: Các loại khoáng sản kim loại (đen, màu, khoáng sản kim loại quý hiếm, các loại than mỡ, than bùn, dầu kết, khí đốt, khoáng sản tự nhiên, thủy sản tự nhiên và các tài nguyên khác (vật liệu xây dựng). Một số trường hợp chưa phải nộp thuế tài nguyên như khai thác sản phẩm của rừng tự nhiên mà đã nộp tiền nuôi rừng theo quy định, khai thác nguồn nước tự nhiên phục vụ sản xuất, sinh hoạt (trừ sản xuất thủy điện).

Thuế tài nguyên được tính như sau:

$$\text{Thuế tài nguyên phải nộp} = \frac{\text{Sản lượng tài nguyên thương phẩm thực tế khai thác}}{\text{Giá tính thuế đơn vị tài nguyên}} \times \text{Thuế suất}$$

Khi khai thác được tài nguyên, DN phải nộp thuế, không kể tài nguyên khai thác đã bán được hay còn tồn kho. Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thủ công, phân tán, khó xác định chính xác sản lượng thì có thể khoán sản lượng tài nguyên khai thác làm căn cứ tính thuế. Giá tính thuế tài nguyên về nguyên tắc là giá bán thực tế bình quân tài nguyên tạm khai tại thời điểm tính thuế tài nguyên. Số thuế tài nguyên thực chất là số chi phí về sử dụng, khai thác tài nguyên thiên nhiên mà đơn vị, tổ chức, cá nhân khai thác phải nộp.

4.2. Chứng từ sử dụng

- Tờ khai thuế tài nguyên
- Báo Nợ, Phiếu chi
- Phiếu kế toán

4.3. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 3336 - Thuế tài nguyên

4.4. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế

- (1) Xác định số thuế tài nguyên phải nộp vào chi phí sản xuất chung, ghi:

Nợ TK 627 (6278): *Số thuế tài nguyên tính vào chi phí sản xuất.*

Có TK 3336: *Số thuế tài nguyên phải nộp.*

- (2) Khi nộp thuế tài nguyên:

Nợ TK 3336: *Số thuế tài nguyên đã nộp.*

Có TK 111, 112: *Số tiền nộp thuế.*

5. Kế toán thuế nhà đất, tiền thuê đất

5.1. Các vấn đề chung về thuế nhà đất, tiền thuê đất

Luật thuế nhà đất quy định: Mọi tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng đất ở, đất xây dựng công trình đều phải nộp thuế nhà đất. Chủ nhà đất phải kê khai toàn bộ nhà đất hiện có nộp cho cơ quan thuế để tính thuế nhà, đất phải nộp:

$$\text{Số thuế nhà, đất phải nộp} = \frac{\text{Diện tích nhà, đất tính thuế}}{\text{Giá tính thuế từng hạng đất, hạng nhà}} \times \text{Thuế suất}$$

5.2. Chứng từ sử dụng

- Báo Nợ, Phiếu chi
- Phiếu kế toán

5.3. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 3337 - Thuế nhà đất, tiền thuê đất

5.4. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế

- (1) Xác định số thuế nhà đất, tiền thuê đất phải nộp, ghi:

Nợ TK 642 (6425)– Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 3337 - Thuế nhà đất, tiền thuê đất

(2) Khi nộp, kế toán ghi

Nợ TK 3337: *Số thuế nhà đất, tiền thuê đất đã nộp.*

Có TK 111, 112: *Số tiền nộp thuế.*

6. Kế toán thuế bảo vệ môi trường

6.1. Các vấn đề chung về thuế bảo vệ môi trường

Các DN bán sản phẩm, hàng hoá chịu thuế BVMT ghi nhận doanh thu không bao gồm số thuế BVMT phải nộp. Trường hợp không tách ngay được số thuế phải nộp tại thời điểm phát sinh thì được ghi nhận doanh thu bao gồm cả thuế BVMT nhưng định kỳ phải ghi giảm doanh thu đối với số thuế BVMT phải nộp.

- Các DN nhập khẩu hoặc mua trong nội địa hàng hoá thuộc diện chịu thuế BVMT được ghi nhận số thuế BVMT phải nộp vào giá gốc hàng nhập kho.

- Kế toán số thuế BVMT được hoàn, được giảm thực hiện theo nguyên tắc:

+ Thuế BVMT đã nộp khi nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ, nếu được hoàn ghi giảm giá vốn hàng bán (nếu xuất hàng để bán) hoặc giảm giá trị hàng hóa (nếu xuất trả lại do vay, mượn...);

+ Thuế BVMT đã nộp khi nhập khẩu TSCĐ, nếu được hoàn ghi giảm chi phí khác (nếu bán TSCĐ) hoặc giảm nguyên giá TSCĐ (nếu xuất trả lại);

+ Thuế BVMT đã nộp khi nhập khẩu hàng hóa, TSCĐ nhưng đơn vị không có quyền sở hữu, khi được hoàn ghi giảm khoản phải thu khác.

+ Thuế BVMT phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được hoàn, được giảm thì kế toán ghi nhận vào thu nhập khác.

6.2. Chứng từ sử dụng

- Tờ khai thuế bảo vệ môi trường
- Báo Nợ, Phiếu chi
- Phiếu kế toán

6.3. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 3338 - Thuế bảo vệ môi trường

6.4. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế

(1) Khi bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế BVMT đồng thời chịu thuế GTGT, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ không bao gồm thuế BVMT và không có thuế GTGT, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131 (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 : *giá bán không có thuế BVMT và thuế GTGT*

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 33381 - Thuế bảo vệ môi trường.

Trường hợp không xác định được ngay số thuế phải nộp tại thời điểm giao dịch phát sinh, doanh thu được ghi nhận bao gồm cả thuế nhưng định kỳ khi xác định số thuế phải nộp thì phải ghi giảm doanh thu:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 33381

(2) Khi nhập khẩu hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế BVMT, kế toán căn cứ vào hoá đơn mua hàng nhập khẩu và thông báo nộp thuế về số thuế BVMT phải nộp, xác định số thuế BVMT phải nộp của hàng nhập khẩu, ghi:

Nợ các TK 152, 156, 211, 611,...

Có TK 33381 - Thuế bảo vệ môi trường.

- Trường hợp xuất sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ chịu thuế BVMT để tiêu dùng nội bộ, cho, biếu, tặng, khuyến mại, quảng cáo không thu tiền, ghi:

Nợ các TK 641, 642

Có TK 152, 154, 155

Có TK 33381 - Thuế bảo vệ môi trường.

7. Kế toán phí, lệ phí và các khoản khác

7.1. Chứng từ sử dụng

- Tờ khai
- Phiếu chi, Báo Nợ
- Phiếu kế toán

7.2. Tài khoản sử dụng

TK 3339 - Phí, lệ phí và các khoản khác

7.3. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế

7.3.1. Phí, lệ phí trước bạ

- Theo chế độ quy định, mọi trường hợp chuyển quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng về nhà đất, ô tô, xe gắn máy... (gọi chung là tài sản) bao gồm mua bán, chuyển đổi, thừa kế đều phải khai báo và nộp lệ phí trước bạ.

Lệ phí trước bạ thu trên giá trị tài sản mua nhân (x) với thuế suất quy định và do người mua tài sản nộp. Trường hợp đổi tài sản thì các bên tham gia nộp lệ phí trên phần tài sản được nhận. Số lệ phí trước bạ phải nộp được tính vào giá trị tài sản và kế toán ghi:

Nợ TK 211 – TSCĐ hữu hình (*Tính vào nguyên giá TSCĐ*)

Có TK 3339: (*Phí trước bạ*)

- Số phí khác phải nộp như phí giao thông đường bộ... , ghi:

Nợ TK 6425- Thuế, phí và lệ phí: (*Số lệ phí phải nộp*)

Có TK 33382, 3339 - Chi tiết từng loại

- Khi thực nộp các loại thuế khác, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác cho Nhà nước, căn cứ vào các chứng từ liên quan (Phiếu chi, giấy Báo nợ kèm Ủy nhiệm chi, vé qua cầu, phà,...), ghi:

Nợ TK 3338, 3339

Có các TK 111, 112....

7.3.2. Các khoản trợ cấp, trợ giá của Nhà nước của cho doanh nghiệp

Đối với các DN được hưởng trợ cấp (khoản hỗ trợ tài chính của Nhà nước cho DN để sản xuất sản phẩm, cung ứng dịch vụ hoặc đặt hàng theo chính sách của Nhà nước khi thu không đủ chi), trợ giá (khoản hỗ trợ tài chính của Ngân sách theo mức cố

định tính theo từng đơn vị sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ theo nhiệm vụ Nhà nước giao, theo đơn đặt hàng hay theo chính sách của Nhà nước).

- Khi nhận được quyết định về trợ cấp, trợ giá của Nhà nước, ghi:

Nợ TK 3339 - Trợ cấp, trợ giá.

Có TK 511 (5114) - Doanh thu trợ cấp, trợ giá.

- Khi nhận được tiền trợ cấp, trợ giá của Nhà nước:

Nợ TK 111, 112,...

Có TK 3339

HƯỚNG DẪN GIẢNG DẠY MÔ ĐUN

I. Vị trí, tính chất, ý nghĩa và vai trò của mô đun

- Vị trí: Đây là mô đun chuyên môn nghề, cung cấp cho người học kỹ năng về kê khai, kế toán và lập các báo thuế cho người học theo chế độ hiện hành. Môn học này được bố trí sau mô đun Kế toán chi phí.

- Tính chất: Đây là mô đun tích hợp giữa lý thuyết và thực hành được bố trí giảng dạy tập trung ở phòng học lý thuyết và phòng máy thực hành có cài đặt phần mềm HTKK hoặc trực tuyến nếu sinh viên đều trang bị máy vi tính.

- Ý nghĩa và vai trò của mô đun: Kế toán thuế là mô đun chuyên môn nghề, cung cấp cho người học cung cấp cho người học kỹ năng về kê khai, kế toán và lập các báo thuế cho người học theo chế độ hiện hành

II. Mục tiêu của mô đun

1. Kiến thức

- Xác định được đối tượng chịu thuế và đối tượng nộp thuế của từng loại thuế;
- Trình bày được phương pháp tính các loại thuế trong hệ thống thuế hiện nay;
- Giải thích được các chỉ tiêu kê khai trong tờ khai thuế giá trị gia tăng, quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế môn bài...;
- Liệt kê được chứng từ sử dụng trong các trường hợp kế toán thuế;
- Mô tả được các loại sổ kế toán liên quan và quy trình ghi sổ kế toán;

2. Kỹ năng

- Xác định đúng các loại thuế phải nộp, số thuế được khấu trừ, được miễn giảm và được hoàn lại;
- Lập được bảng kê thuế GTGT, tờ khai thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt, tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế môn bài...;
- Định khoản được các nghiệp vụ về thuế;
- Ghi sổ được các nghiệp vụ về thuế phải nộp và nộp thuế;
- Đối chiếu số liệu kế toán thuế với tờ khai, phát hiện sai sót và xử lý sai sót
- Sử dụng thành thạo được phần mềm hỗ trợ kê khai thuế

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Làm việc độc lập khi lập chứng từ, làm việc theo nhóm khi đối chiếu số liệu phát sinh
- Chịu trách nhiệm với số liệu kê khai, nộp thuế và quyết toán thuế
- Tuân thủ theo chế độ kế toán, thuế hiện hành.
- Có đạo đức nghề nghiệp, tác phong công nghiệp và ý thức tổ chức kỷ luật
- Đam mê công việc, hòa đồng và có khả năng chịu được áp lực công việc cao
- Có ý thức học tập, rèn luyện và nâng cao trình độ chuyên môn

III. Tài liệu tham khảo

- [1] PGS.TS Phan Thị Cúc (2016), Giáo trình thuế, NXB Thống kê.
- [2] TS Phạm Đức Cường (2016), Thuế và Kế toán thuế Việt Nam (lý thuyết và thực hành), NXB Tài chính
- [3] ThS. Nguyễn Thị Mỹ Linh (2012), Thuế, NXB Kinh tế TP Hồ Chí Minh
- [4] Nguyễn Xuân Quảng (2014), Giáo trình thuế, NXB Giao thông vận tải
- [5] Các tạp chí chuyên nghề thuế và công báo định kỳ.
- [6] Các trang Web đăng tải các luật thuế hiện hành.